

Lời giới thiệu

Đây là cuốn sách thứ tư mà tác giả Bùi Trọng Liễu xuất bản trong nước. Đầu đề của cuốn sách « *Tạp ký : Học một sàng khôn* » phần nào báo trước nội dung. « Tạp ký » là từ mà tác giả dùng để chỉ một thể loại mà có lẽ trong nước chưa quen (tiếng Pháp mà « *Miscellanées* », tiếng Anh là « *Miscellany* ») nghĩa là loại sách tập hợp nhiều bài viết không hẳn cùng một "hướng" đề tài. Nó không hẳn là "tạp văn". Loại sách này người chưa biết thì ngần ngại vì không biết nó là gì, còn người đã đọc biết nó là gì, thì lại có vẻ ưa thích.

Còn riêng cuốn sách này, thì nó lại có đặc điểm là vừa là sách biên khảo, có tài liệu về sử, về nền văn hóa một số nước, vv. vừa xen lẫn với những bài luận bàn về giáo dục, những hồi ức, những chuyện về học về dạy, vv. So với 3 cuốn sách trước của tác giả, cuốn này chứa đựng một số tư liệu về lịch sử cận đại của nước nhà có thể ít ai biết đến, phần nào cùng loại với cuốn « *Tự sự của người xa quê hương* » (Chuyện gia đình và ngoài đời), nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004 ; nó cũng chứa đựng những bài viết về kinh nghiệm giáo dục cùng loại như cuốn « *Chung quanh việc Học* », nxb Thanh Niên, Hà Nội 2004 ; hoặc gần hơn cả, nó cùng thể loại như cuốn « *Học gần Học xa* », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005.

Trong thời đại toàn cầu hóa này, trong khi nước ta mở cửa làm ăn giao dịch với thiên hạ, cũng nên biết đến những nền văn minh, lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, cách tổ chức xã hội, tổ chức việc học của họ ; chứ nếu chỉ có sự hiểu biết về ngôn ngữ không thôi, thì chưa đủ. Biết nhìn thiên hạ, để nhìn lại chính mình, có cái đánh giá về cái ưu cái khuyết của mình chính xác hơn, về quá khứ, hiện tại hay tương lai, là tự trang bị cho mình những hiểu biết cần thiết trong thời đại giao lưu này, để dễ tiến triển hơn.

Người Việt định cư lâu năm ở nước ngoài có cái thuận lợi là có cái nhìn quen thuộc với môi trường nơi mình sống. Nó có thể khác với cái nhìn của người trong nước ; có lẽ vì thế mà nó góp phần mang lại thêm sự phong phú cho sự hiểu biết.

Tác giả, với 4 năm làm nghiên cứu viên trong Trung tâm nghiên cứu của một doanh nghiệp lớn (sở Điện lực của Pháp), 6 năm làm giáo sư ở Đại học Lille, và 34 năm làm giáo sư Đại học Paris, có dịp thăm nước này nước nọ, có thì giờ học hỏi kinh nghiệm và suy ngẫm, nên muốn, qua cuốn sách này, kể lại những điều mắt thấy tai nghe, cho những ai muốn biết.

Dù là « tạp ký », « *Học một sàng khôn* » cũng chủ yếu hướng về mục tiêu chính : « tri thức ».

Xin trân trọng giới thiệu cuốn này cùng bạn đọc.

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Lời giới thiệu

Đây là cuốn sách thứ tư mà tác giả Bùi Trọng Liễu xuất bản trong nước. Đầu đề của cuốn sách « *Tạp ký : Học một sàng khôn* » phần nào báo trước nội dung. « Tạp ký » là từ mà tác giả dùng để chỉ một thể loại mà có lẽ trong nước chưa quen (tiếng Pháp mà « *Miscellanées* », tiếng Anh là « *Miscellany* ») nghĩa là loại sách tập hợp nhiều bài viết không hẳn cùng một "hướng" đề tài . Nó không hẳn là "tạp văn". Loại sách này người chưa biết thì ngần ngại vì không biết nó là gì, còn người đã đọc biết nó là gì, thì lại có vẻ ưa thích.

Còn riêng cuốn sách này, thì nó lại có đặc điểm là vừa là sách biên khảo, có tài liệu về sử, về nền văn hóa một số nước, vv. vừa xen lẫn với những bài luận bàn về giáo dục, những hồi ức, những chuyện về học về dạy, vv. So với 3 cuốn sách trước của tác giả, cuốn này chứa đựng một số tư liệu về lịch sử cận đại của nước nhà có thể ít ai biết đến, phần nào cùng loại với cuốn « *Tự sự của người xa quê hương* » (Chuyện gia đình và ngoài đời), nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004 ; nó cũng chứa đựng những bài viết về kinh nghiệm giáo dục cùng loại như cuốn « *Chung quanh việc Học* », nxb Thanh Niên, Hà Nội 2004 ; hoặc gần hơn cả, nó cùng thể loại như cuốn « *Học gần Học xa* », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005.

Trong thời đại toàn cầu hóa này, trong khi nước ta mở cửa làm ăn giao dịch với thiên hạ, cũng nên biết đến những nền văn minh, lịch sử, văn hóa, phong tục tập quán, cách tổ chức xã hội, tổ chức việc học của họ ; chứ nếu chỉ có sự hiểu biết về ngôn ngữ không thôi, thì chưa đủ. Biết nhìn thiên hạ, để nhìn lại chính mình, có cái đánh giá về cái ưu cái khuyết của mình chính xác hơn, về quá khứ, hiện tại hay tương lai, là tự trang bị cho mình những hiểu biết cần thiết trong thời đại giao lưu này, để dễ tiến triển hơn.

Người Việt định cư lâu năm ở nước ngoài có cái thuận lợi là có cái nhìn quen thuộc với môi trường nơi mình sống. Nó có thể khác với cái nhìn của người trong nước ; có lẽ vì thế mà nó

góp phần mang lại thêm sự phong phú cho sự hiểu biết.

Tác giả, với 4 năm làm nghiên cứu viên trong Trung tâm nghiên cứu của một doanh nghiệp lớn (sở Điện lực của Pháp), 6 năm làm giáo sư ở Đại học Lille, và 34 năm làm giáo sư Đại học Paris, có dịp thăm nước này nước nọ, có thì giờ học hỏi kinh nghiệm và suy ngẫm, nên muốn, qua cuốn sách này, kể lại những điều mắt thấy tai nghe, cho những ai muốn biết. Dù là « tạp ký », « *Học một sàng khôn* » cũng chủ yếu hướng về mục tiêu chính : « tri thức ».

Xin trân trọng giới thiệu cuốn này cùng bạn đọc.

Bùi Trọng Liễu

1

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

HỌC MỘT SÀNG KHÔN

(Tạp ký)

Bùi Trọng Liễu

Nguyên Giáo sư Đại học (Paris, Pháp)

Nxb Tri thức 2007

Mục lục

Lời nói đầu 5

Chương 1 8

Qua mấy nước Phi Châu..... 8

1. Bucuresti..... 20

Bùi Trọng Liễu

2

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Mục lục

Chương 1 : Mấy nước châu Phi

1. Djibouti
2. Kênh đào Suez
3. Carthage
4. Ai-cập

Chương 2 : Mấy nước bờ bắc Đại Trung Hải

1. Bucuresti
2. Hy-lạp
3. Istanbul
4. Venizia
5. Tây-ban-nha
6. Tòa án dị giáo

Chương 3 : Vài chuyện trong văn học Pháp

1. Một bài anh hùng ca
thời Trung cổ
2. Một bài thi ca
“về các bà thuở xưa”
3. Một nhà văn quan tâm đến
vấn đề xã hội ..

Chương 4 : Mấy nước Mỹ la-tinh

1. Venezuela
2. Guatemala
3. Panama và cái kênh đào .

4. Bogota

Chương 5 : Ấn-độ và Nepal

1. Miền bắc Ấn-độ .

2. Nepal .

Chương 6 : Vài nhân vật và sự kiện chính trị

1. Cổ nhân

(Nguyễn Đình Ngọc) .

2. Lucie Aubrac

(người bạn lớn của Việt-Nam

3. Thử ậy

(ông bà Nguyễn Mạnh Hà)

4. Cách đây 61, 62 năm

Chương 7 : Nói về ba nhà khoa học

1. Chuyện kể từ nước ngoài về

nhà toán học Hoàng Tụy .

2. Một đồng minh tin cậy

Bùi Trọng Liễu

3

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

(cố GS Nguyễn Văn Đạo) ..

3. Nhân dịp mừng thọ GS Đặng Đình Áng

Chương 8 : Nói về giáo dục đào tạo

1. Nói về giáo dục đào tạo.

2. GDĐT:

Những câu hỏi còn tồn tại

3. GDĐT:

Khiêm tốn thì dễ thành công

4. Mong ông Bộ trưởng “nói không”

với tiền sĩ rởm .

5. GDĐH: Mong Bộ trưởng quan tâm

đến “cầu” và “cung”

6. Vấn đề “người” trong GDĐT hiện nay

7. Những kỳ dị đằng sau cụm từ

“xã hội hóa” giáo dục ..

8.”Xã hội hóa”: Vài lời thanh minh

9. Về một bài phỏng vấn

không đăng toàn bộ .

Lời tạm kết .

Bùi Trọng Liễu

4

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Lời nói đầu

Tục ngữ có câu :

« Đi một ngày đàng,

Học một sàng khôn ».

Theo tôi hiểu thì người xưa có ý muốn khuyên đừng có bo bo « ở nhà nhất mẹ nhì con », mà nên đi ra khỏi cổng, ra khỏi lũy tre xanh (ngày nay không còn nữa), để tìm hiểu học hỏi nơi người khác, vì « ra đường còn lắm kẻ giòn hơn ta ». Và lại, từ nhỏ, tôi vẫn muốn làm sao

tránh cho mình khỏi là con « ếch nằm đáy giếng, coi trời bằng vung », nên khi có dịp thì cố đi cho biết.

Suy rộng ra, ngày nay, với những phương tiện hiện đại, « đi » không còn có nghĩa là thể xác phải lấy tàu xe chu du thiên hạ để mắt thấy tai nghe, mà có thể đọc sách, tham khảo tài liệu, sử dụng những phương tiện truyền thông, trao đổi thông tin, để « học ». Thu nhặt được « một sàng khôn » thì chưa chắc, nhưng cái ý tưởng cố gắng « học » để biết thì tôi nghĩ là cần thiết nên có.

Nhân nói tới « đi đó đi đây », cũng xin có vài lời (bên lề) về các cuốn sách hướng dẫn « du lịch ». Ở phương Đông thì tôi không biết – có những cuốn « du kí » nào được coi là nguồn thông tin đáng tin cậy ? – ở phương Tây thì cuốn sách cổ nhất là cuốn « Miêu tả nước Hy-lạp » của Pausanias, thế kỉ 2 sau Công nguyên. Rồi tới cuối thời Trung cổ châu Âu – Trung cổ châu Âu : từ cuối thế kỉ 5 khi đế quốc La-mã phương Tây sụp đổ, đến giữa thế kỉ 15, khi thủ đô Constantinople của đế quốc La-mã phương Đông thất thủ, rơi vào tay vua Hồi giáo Mehmed II – nhất là sau cuộc « chiến tranh một trăm năm », cũng có những loại sách như vậy. (Nguồn : La longue route des guides touristiques trong tạp chí « Lire » số 346, 2006).

Cuốn sách này của tôi chỉ nhằm đưa ra các điều linh tinh thu lượm được trong mục tiêu học hỏi đó, không dám chắc là có ích cho bất cứ ai.

Xin nhắc lại mấy điều tôi đã viết mào đầu cho cuốn sách « Học gần, Học xa », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005 : Tôi vốn là một nhà giáo. Thuở trẻ thì đi học ; lúc vào đời thì dạy học. Nhưng dạy học thì cũng vẫn luôn luôn phải học, học để trau dồi nghề nghiệp, nhưng cũng học để hiểu biết thêm thế giới chung quanh mình, vì mọi sự hiểu biết đều có liên quan. Trong bốn mươi năm hành nghề giáo sư đại học ở Pháp trong khuôn khổ chuyên môn của mình, tôi chăm chú chất lọc, thu gọn những hiểu biết tích lũy của thiên hạ và những tìm tòi

suy ngẫm của chính mình, tìm những cái mà mình cho là tinh túy để ghi thành những bài giảng, để chuyển giao cho những sinh viên của mình. Tôi vẫn nghĩ rằng đó là cách tiết kiệm thời giờ nhất, có hiệu quả nhất, để chuyển giao kiến thức cho những người theo học, dù ở bất cứ cấp bậc nào, dù là ở năm đầu đại học hay ở cấp nghiên cứu sinh ; thu gọn thì giờ cho họ,

Bùi Trọng Liễu

5

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

để họ có thời gian suy ngẫm tự tìm hiểu thêm những điều cần biết và muốn biết. Đó là trong khung cảnh nghề nghiệp của tôi.

Như đã nói trên, ngoài đời, tôi cũng có nhiều điều phải học hỏi, về lịch sử, về văn hóa, về học thuật, về cách ứng xử, vv. Học hỏi đây, không chỉ qua việc đọc sách, đọc báo, đọc tin, tìm tài liệu, mà còn qua những trao đổi với những người khác, điều gì biết được thì nhớ lấy, điều chưa tỏ thì hỏi những người đã biết. Những sự tích lũy đó, mà tôi đã « học gần, học xa », tôi không muốn bỏ phí. Từ một số năm nay nghỉ hưu, tôi chẳng còn bổn phận phải chuyển giao hiểu biết cho ai nữa ; nhưng cái ý tiết kiệm thời giờ cho người khác vẫn còn đó ; vì thế nên tôi muốn ghi chép lại một số điều đã tích lũy, để « tặng » những ai muốn đọc, muốn biết, hoặc muốn giải trí trong lúc thư nhàn..

Sự hiểu biết là vô tận, ai mà biết hết được những điều muốn biết ! Mục tiêu cuốn sách này rất là khiêm tốn : ghi chép lại một số điều đã thu thập được về những chuyện đông, tây, kim, cổ, dưới dạng trao đổi không « hàn lâm », với cách viết bình dị nhất.

Tự tôi không thể biết xếp cuốn sách này vào thể loại nào, tạp sử trá hình ? tạp luận ? tùy bút ?... Hình như từ « tạp » trong tiếng Việt Nam ta là một từ không biểu hiện sự « sang trọng », thuần túy, « phải đạo ». Nhưng tôi là người « bất cơ », nếu dùng theo nghĩa của Tư Mã Thiên, nghĩa là không biết buộc mình theo tập tục, mà vượt ra ngoài lẽ thói. Cũng chẳng khác gì chữ

« tạp » ngày nay. Chất hỗn hợp hiện giờ coi bộ cũng thịnh trong công nghệ đấy chứ, đâu cứ phải nguyên chất, thuần đạo, mới là hay...».

Những lời viết đó cho cuốn sách dẫn trên, vẫn còn giá trị cho cuốn sách này.

Đi đâu và học gì ? Thuở còn trẻ, tôi cũng có dịp được đi thăm một số nước ; trước khi tới nước đó, tôi thường cố tìm hiểu chút ít để khỏi bỡ ngỡ tại chỗ, do đó tôi muốn ghi chép lại dưới đây những điều (có thể là sơ lược) đã được biết ấy. Nhưng không biết tại sao, khi nhìn thấy những gì của nước người, rốt cục tôi lại quay về nhớ tới quê hương cũ, tuy tôi chỉ sống ở đó khoảng hơn 15 năm. Vậy xin độc giả đừng lạ nếu một phần cuốn tạp ký này lại đề cập đến chuyện nước nhà, và chuyện ... giáo dục đào tạo.

Thời gian không có nhiều, hay nói kỹ hơn, tôi e không còn nhiều cho tôi. Vì thế tôi đã gọt ra một số chuyện, hy vọng may mắn còn có một ngày nào đó, lại có dịp kể tiếp.

Trong những trang sau đây, tôi đã gặp phải những khó khăn trong cách ghi tên các nhân vật, cũng như các địa danh nước ngoài. Tôi muốn nhắc lại những điều tôi đã viết trong phần mở đầu của cuốn sách « Học gần Học xa » đã dẫn trên đây :

Viết sách, tôi mới nhận thấy những khó khăn khi ghi tên người, hoặc địa danh nước ngoài, nhất là tiếng ta hình như chưa định chuẩn thống nhất. Ghi bằng tự dạng nước gốc, thì tất nhiên không phải lúc nào cũng có thể làm được (như chữ Hán, chữ A-rập, ...), phiên âm từ cách phát âm bản xứ cũng thế ; rồi viết có gạch nối hay không, vv. Có lẽ tên ta hoặc tên Tàu, vì do ngôn ngữ đơn tiết, tôi sẽ viết không gạch nối. Còn tên thuộc ngôn ngữ khác, khi phiên âm, tôi đành để gạch nối, với chữ hoa khởi đầu, chứ không dùng chữ hoa sau gạch nối. [...] Biết viết thế nào cho hợp ? Rốt cục, tôi đánh cố gắng tùy trường hợp, ghi bằng cách nào mà tự mình

Bùi Trọng Liễu

cho là phù hợp hơn cả, mặc dù tôi sống ở Pháp, quen với cách phát âm của người Pháp, nên có phần thiên vị ngả về tiếng Pháp hơn.

Các phần viết không cứ phải theo một thứ tự thời gian, và có phần tùy hứng, tùy tiện. Đó cũng phần nào vin vào chữ « tạp ». Cảm ơn những bạn đọc nào bỏ công đọc những trang sau đây.

Paris, 28/9/2007.

Bùi Trọng Liễu

Bùi Trọng Liễu

7

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 1

Qua mấy nước Phi Châu

Tôi ít biết Phi châu. Chỉ có dịp được biết mấy nơi, trong những tình huống khác nhau :

1. Djibouti

Không phải chủ ý mà biết nơi đây, chẳng qua là trên đường sang Pháp năm 1950, từ Sài Gòn đi Marseille, chiếc tàu thủy Athos II, chiếc tàu chở binh lính từ Đông Dương về Pháp, ghé đỗ Djibouti. Một anh bạn đồng hành, anh tôi và tôi, cũng như các hành khách khác, rời tàu lên bộ đi thăm. Một kỷ niệm không có gì hứng thú. Một chiếc thuyền nhỏ chở chúng tôi từ tàu thủy đỗ ngoài khơi vào bờ, theo giá cả đã định trước. Nhưng được nửa đường, tay chủ thuyền dừng thuyền lại, chỉ đám cá mập đang bơi trong nước biển trong veo, rồi đòi trả thêm tiền ; cũng may là mấy tay lính Bắc Phi cùng đi nổi hung, nắm cổ chủ thuyền và đồng bọn, đe vớt họ xuống biển. Bọn này sợ hãi, mới chở nốt vào bờ, không dám kéo neo gì nữa.

Thuở ấy, nơi này còn là thuộc địa Pháp, nghèo khổ, nhà cửa lều tèo không ra cái gì, chỉ có một công trình kiến trúc ra vẻ một chút, là cái dinh của viên toàn quyền Pháp. Đi một quãng, đã đụng ngay sa mạc. Nóng và khát. Ghé vào một quán bên đường, biết sẵn là nước uống nhờ

nhợ, nên hỏi mua mấy chai nước ngọt. Vừa mới bỏ xuống bàn cái cốc uống xong nhưng còn chút nước ngọt thừa, đã thấy mấy người bản xứ châu ở cửa quán xông vào tranh nhau vò lấy cái cốc, đổ thêm nước lã để uống. Thấy tội nghiệp, anh bạn đồng hành, có hảo tâm trả tiền mua cho họ một chai nước ngọt để họ chia nhau. Cảnh nghèo nơi nào cũng bi thảm.

Từ 1977, Djibouti đã độc lập, nhưng đất nhỏ 23000 km², dân thưa, chỉ được thuận lợi ở chỗ là địa điểm chiến lược, cửa ngõ ra vào Hồng Hải và trên đường vào Ấn-độ Dương. Đọc một quảng cáo cho du lịch ngày nay, thấy nói đến phong cảnh đặc biệt ở nội địa, nói đến bờ biển có nơi bơi lặn biển (plongée sous-marine), nói đến những hộp đêm, những quán ăn với những món ăn đặc biệt Pháp, Ý, Ê-ti-ô-pi, ... và Việt Nam. Hy vọng là đời sống của dân nơi đây đã khá hơn trước.

2. Kênh đào Suez

Như đã kể trên, sau Djibouti, chiếc tàu thủy Athos II, qua Hồng Hải, rồi tới kênh Suez. Thuở ấy, tôi còn đang lo chuyện học hành, lại đang nghèo khó, không thể « chơi sang » như một số hành khách thời đó : tới Suez, đầu vào phía nam của kênh Suez, họ lên bộ thuê xe hơi đi thăm thủ đô Ai-cập và Kim tự tháp, rồi từ đó tới thẳng thành phố Port Saïd ở đầu phía bắc của kênh Suez để lên tàu thủy đi nối chặng đường đi Pháp. Không có tiền, vì vậy nên tôi đành chịu cứ ở

Bùi Trọng Liễu

8

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trên tàu thủy, và như vậy lại có dịp nhìn thấy kênh đào này kỹ hơn một chút. Rồi cứ tự nhủ một ngày nào đó sẽ trở lại nơi đây xem kỹ hơn, nhưng rốt cục chẳng bao giờ trở lại nữa.

Nhưng lịch sử của kênh đào này đáng chú ý.

Kênh đào Suez được khánh thành ngày 17/11/1869, với sự hiện diện của Hoàng hậu Eugénie (vợ hoàng đế Napoléon III), và của hoàng đế François-Joseph nước Áo. Cũng nhân dịp này,

nhà soạn nhạc Giuseppe Verdi viết vở Aïda theo sự gợi ý của nhà Ai-cập học Auguste

[Mariette](#), và do vị phó vương Ai-cập đặt hàng. Kể vậy để thấy tầm quan trọng được đánh giá về việc đào xong kênh Suez và việc đưa vào sử dụng.

Nhưng sự tích bắt đầu từ xa xăm hơn thế. Trên một phù điêu thấp (bas-relief) khoảng năm 1300 trước Công nguyên, có ghi sự tích vua Ai-cập Sethi I trên đường từ chiến trận trở về, có đi dọc theo một con kênh giữa sông Nil và Hồng Hải, kênh này ngưng ở một cái hồ ở giữa eo đất thuộc vùng Suez. Lại có chuyện là khoảng năm 600 trước Công nguyên, vua Ai-cập Nechao II muốn đào tiếp kênh này tới tận Hồng Hải nhưng không thực hiện được. Vào các đời vua Darius I và Xerxès I (thế kỉ thứ 5 trước Công nguyên), rồi vua Ptolémée I vào (thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên) đều có những cố gắng sửa sang và nối tiếp về phía Hồng Hải. Hoàng đế La-mã Trajan (thế kỉ thứ 1 sau Công nguyên) lại tu bổ thêm, và thời đó kênh này mang tên là « sông Trajan ». Đến đầu thời người A-rập chiếm Ai-cập, họ vẫn sử dụng kênh này, nhưng đến cuối thế kỉ thứ 8, vua Hồi giáo al-Mansur sai lấp, vì sợ quân chống đối sử dụng.

Năm 1798, quân Pháp đổ bộ xuống Ai-Cập, dưới sự chỉ huy của tướng Napoléon Bonaparte, thuở ấy còn đang là một tướng của chế độ cộng hòa (cuộc viễn chinh của Bonaparte ở Ai-cập nằm trong khung cảnh của sự cạnh tranh gây ảnh hưởng giữa Pháp và Anh). Và ý tưởng đào kênh nối Địa Trung Hải và Hồng Hải lại được đặt ra. Tướng Bonaparte ủy cho ông Gratien Lepère tính toán sự khả thi ; ông này kết luận là ý đào kênh này không thể thực hiện được : lý do là tại ông ta tính nhầm và cho rằng mức nước của hai biển này chênh lệch nhau đến 10 m. Rồi sau đó là hai kỹ sư Linant de Bellefonds và Mougel nghiên cứu lại đề án. Đến năm 1833, ông Prosper Enfantin lập một doanh nghiệp trong mục đích thực hiện việc đào kênh này.

Nhưng dự án này không được sự chấp thuận của « phó vương » Mehemet Ali toàn quyền Ai-cập lúc đó thuộc đế quốc Ottoman. Năm 1854, ông Ferdinand de Lesseps, do sự quen biết thuở trước, lúc còn làm trong ngành ngoại giao, với « phó vương » Muhammad Saïd nối

nghiệp cha, mới được sự đồng ý của ông này để thực hiện đề án đào kênh, và được hưởng nhượng quyền sử dụng trong 99 năm. Sau khi giải quyết được những khó khăn về mặt tiền bạc (khó khăn với các ngân hàng, nên phải lập hãng với cổ đông), về mặt chính trị và ngoại giao (chính phủ Anh sợ kênh đào làm giảm thế lực của nước Anh trong việc thông thương giữa Âu và Á), công trình dưới sự điều khiển của Ferdinand de Lesseps được tiến hành từ 1859 đến 1869 mới hoàn thành. Kênh dài 161 km kể từ Suez phía nam đến Port Saïd phía bắc, rộng 54m, sâu 8m. Kênh này rút ngắn khoảng 8000 km con đường thủy cũ (vòng qua phía nam châu Phi) từ Âu sang Á.

Năm 1875, nước Anh trở thành cổ đông (actionnaire) chính, và giữ quyền kiểm soát về quân sự cho đến tận khoảng năm 1956. Tháng 7 năm đó, tổng thống Ai-cập Nasser quốc hữu hóa

Bùi Trọng Liễu

9



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

kênh đào này. Việc có đó, Anh, Pháp và Do-thái gây ra cuộc chiến với Ai-cập; nhưng do sự can thiệp của Liên Xô, của Mỹ, và của Liên hợp quốc, cuộc chiến mới chấm dứt. Sau này cũng có một thời kênh này bị ngưng hoạt động (1967-1975) do các cuộc chiến tranh giữa Do-thái và các nước A-rập [\[1\]](#)

—.

3. Thăm Carthage

Carthage là tên cũ của thủ đô Tunis của nước Tunisie ngày nay. Vợ chồng tôi và con có tới thăm nơi này vài ngày vào mùa xuân năm 1977.

Theo truyền thuyết, người sáng lập ra Carthage là bà hoàng Didon, còn mang tên là Elissa.

Nàng vốn là công chúa, con gái vua Mutto của Tyr xứ Phénicie (Tyr, nay là Sour, thuộc nước

Liban) và là em gái của Pygmalion [\[2\]](#)

_. Khi vua Mutto chết, Pygmalion nối ngôi, giết chồng Didon. Nàng này sợ mới cùng người thân bỏ trốn, lên thuyền ra biển. Lang thang ở

biển nhiều tháng, thuyền lạc đến bờ biển Bắc Phi. Vua xứ này là Iarbas nhận bán cho nàng một mảnh đất rộng « trong vòng » một tấm da bò. Ý hăn lời giao ước phải mù mờ lắm, cho nên ngày nay mới diễn giải được như sau đây : nàng đem tấm da bò, cắt thành những dải nhỏ liên tiếp rất dài, quây được một mảnh đất khá rộng đủ để xây một cái thành. Thành này, thuở đầu mang tên là Byrsa (nghĩa là tấm da), sau mới được gọi là Qart Hadasht («Thành phố mới»), tức là Carthage, và trở thành bà hoàng của nơi này.

Rồi một ngày nào đó, có chàng Enée tình cờ lò mò tới. Chàng này vốn là con nữ thần Aphrodite (nữ thần của sắc đẹp và tình yêu của thần thoại Hy-lạp) đẻ với Anchise, khi nữ thần này khi bị Zeus (chúa tể các thần, trong thần thoại Hy-lạp), phạt đày xuống trần gian một thời gian. Khi thành Troie thất thủ (trong cuộc « chiến tranh Troie » sẽ kể trong chương 2), chàng Enée sau khi đã dừng cảm chiến đấu để bảo vệ tổ quốc mình, thế cùng, đành cùng đồng bọn lên thuyền trốn ra khơi. Sau nhiều gian nan, bão táp, chàng trôi giạt tới Carthage. Nữ hoàng Didon yêu chàng, và chàng vui thú nơi này một thời gian. Nhưng Hermès (thần « Du lịch, của các thương gia, của kẻ trộm cắp » thần thoại Hy-lạp) phù phép cho chàng trở lại với số phận của chàng : chàng phải rời bỏ nơi này, và sau một thời kỳ bôn ba, tới xứ Lavinium (Latium, miền Trung nước Ý ngày nay). Ở nơi này, chàng Enée được cảm tình của vua Latinus và công chúa Lavinia, nhưng hoàng hậu thì lại muốn giữ lời hứa gả nàng này cho Turnus trưởng bộ lạc Rutules bản địa. Vì vậy sinh ra chiến tranh, thần này giúp bên này, thần kia giúp bên kia, cho tới lúc Zeus hội họp các thần trên thượng giới để quyết định số phận : rốt cục Enée thắng, lấy Lavinia, cai trị xứ Lavinium. Trở lại chuyện nữ hoàng Didon, không giữ được chàng Enée, thất tình, tự tử. Cuốn Enéide của [Virgile](#) (Publius Vergilius Maro, khoảng thế kỉ thứ 1

trước Công nguyên), kể rằng thời còn ba trước khi đến Lavinium, chàng Enée có dịp xuống thăm âm phủ, có ngó thấy hồn nàng Didon ; chàng van xin nàng thông cảm vì tuy thiết tha yêu nàng chàng đã phải ra đi vì bổn phận ; nhưng hồn nàng lạnh lùng không tha thứ.

Bùi Trọng Liễu

10

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Mới đầu, Carthage còn nhỏ yếu phải thần phục và triều cống Tyr và người xứ Lybie. Từ thế kỉ thứ 7 trước Công nguyên thì mạnh lên, bành trướng ở bờ nam Địa Trung Hải ; rồi dần dần các đảo Sicile, Sardaigne, Corse, một phần đông nam Tây Ban Nha cũng thuộc họ. Nhắc lại là khi còn phải chống sự lấn át của Hy-lạp, thì họ là đồng minh của La-mã (từ khoảng 508 trước Công nguyên đến 279 trước Công nguyên), nhưng khi Hy-lạp bị yếu, họ trở thành một địch thủ đáng sợ cho La-mã. Và đã có ba lần chiến tranh xảy ra giữa Carthage và La-mã (tiếng Pháp gọi là « guerres puniques »):

Chiến tranh thứ nhất xảy ra từ 264 đến 241 trước Công nguyên. Carthage bị thua, mất ưu thế về thủy quân vốn có thừa trước, và phải bỏ đảo Sicile rồi Sardaigne cho La-mã. Chiến tranh lần thứ nhì xảy ra từ năm 218 đến năm 203 trước Công nguyên. Tướng Hannibal (lúc đó mới 27 tuổi) dẫn mấy vạn quân bộ (có mấy nguồn khác nhau nói từ 4 vạn đến 6 vạn), kỵ binh (có nguồn nói tới 1 vạn) và mấy chục con voi (có nguồn nói tới 37 con), từ Tây-ban-nha vượt qua dãy núi Pyrénées miền Nam nước Pháp, tiếp theo vượt qua dãy núi Alpes miền Đông nước Pháp, vào đất Ý, chiếm được nhiều thành, đặc biệt là thành Capua (năm 215 trước Công nguyên), nhưng không đánh chiếm được Roma – có nguồn cho rằng Hannibal bị tiếng oan : đời sau cho rằng Hannibal và quân sĩ mãi vui thú ở Capua 13 năm, mất chí chiến đấu (có tên gọi : « những thú vui ở Capua ») ; nhưng có thể là vì nhà cầm quyền ở Carthage sợ Hannibal thắng to thì quyền lớn át tất cả, nên không chịu tiếp tế quân. Năm 203 trước Công nguyên, bị

triệu về Carthage. Sau đó, bị quân La-mã kéo sang Phi châu đánh, Hannibal thua trận ở Zama phía nam Carthage (năm 202 trước Công nguyên), Carthage phải xin hòa với La-mã ; còn Hannibal sau một thời gian phải trốn sang xứ Syrie, rồi phải tự tử để khỏi bị bắt nộp cho quân La-mã. Tuy nhiên Carthage lại mon men trở lại phồn thịnh, làm cho La-mã quyết tâm diệt để tránh hậu hoạn. Do đó có chiến tranh thứ ba (149 trước Công nguyên đến 146 trước Công nguyên) : sau 3 năm bị vây, Carthage thất thủ và bị san thành bình địa, tương truyền là đất bị rắc muối cho cây cỏ không mọc được. Tất cả các « thuộc địa » phía nam Địa Trung Hải của Carthage bị đế quốc La-mã chiếm, những đất đai đó biến thành một tỉnh của La-mã. Sau này, Jules Cesar (Caius Julius Caesar : sinh năm 100 trước Công nguyên, chết năm 44 sau Công nguyên, Chấp chính (consul) La-mã) cho xây lại một thành phố mới. Ngày nay, còn lại di tích kiến trúc thời Carthage cổ tiền La-mã và thời La-mã. Có nguồn cho rằng Caesar là hậu duệ của ... Enée.

Đến năm 439 sau Công nguyên, Carthage bị người Vandales chiếm. Đến năm 533, thì Carthage rơi vào tay người Byzance. Từ năm 698 thì đến lượt người A-rập chiếm Carthage. Trải qua nhiều triều đại, đến năm 1574 thì Carthage thuộc vào đế quốc Ottoman (Thổ-nhĩ-kỳ). Từ 1705, thành lập triều đại Husseinites, được tự chủ, tuy vẫn thuộc đế quốc Ottoman. Đến năm 1881, bị Pháp bảo hộ. Năm 1956 giành lại được độc lập, và từ đó trở thành một nước Cộng hòa, với Tunis là thủ đô, với di tích của Carthage ở ngoại ô bắc của thủ đô này.

4. Thăm Ai -cập

Bùi Trọng Liễu

11

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Xuân 1982, lần cuối cùng mà tôi đi du lịch ra khỏi nước Pháp (sau đó vì lý do sức khỏe, tôi không đi đâu nữa), vợ chồng tôi và hai con đi thăm Ai-cập. Thật cũng bổ công, vì từ lâu đã

muốn nhìn tận mắt những công trình cổ đồ sộ của xứ này. Lấy máy bay từ Paris đến thủ đô Le Caire (al-Qahira), lấy xe lửa đi thăm Louqsor, trở lại Le Caire, đi xem Saqqara, rồi về, vì thời gian có hạn. Ngay chính tại thủ đô này, chúng tôi cũng không có thì giờ đi thăm các di tích trong thành phố, tuy di tích lịch sử không thiếu : thuở xa xưa thời các vua pharaons, nơi này được (người Hy-lạp) gọi là Memphis, rồi từ thế kỉ 1 đến thế kỉ 7, với người Ki-tô giáo, mang tên gọi Babylone – đừng lẫn với Babylone ở Irak, ở phía nam Bagdad khoảng 160 km – rồi đến thời người Hồi giáo gọi là Fostat, và sang thế kỉ 10, đổi gọi là al-Qahira (mà tiếng Pháp là Le Caire). Rất tiếc là chính tôi chỉ tập trung thăm tóm tắt những nơi thật cổ, không xem thêm được nữa, nhưng cũng tạm đủ để hình dung được nền văn minh này như thế nào.

Chủ yếu, tôi chỉ chú ý đến Ai-cập cổ đại (Egypte ancienne, từ 3500 trước Công nguyên đến 395 sau Công nguyên) gần 4000 năm, 30 triều đại và khoảng 300 vua (pharaon). Có thể tóm tắt các giai đoạn lịch sử đại khái như sau (các tài liệu không hoàn toàn nhất trí, thí dụ như tài liệu của bảo tàng Louvre và tài liệu của từ điển Larousse không giống nhau, chưa kể đến những tài liệu khác):

3500-3300 trước Công nguyên : bắt đầu có vua ; xuất hiện chữ tượng hình (écriture hiéroglyphique), như vậy là rất sớm (thí dụ như so với Trung quốc, chữ viết chỉ xuất hiện ở Trung quốc khoảng 1500 trước Công nguyên).

3100-2700 trước Công nguyên : thống nhất dưới triều đại của một vua (triều đại thứ 1, thứ 2).

2700-2200 trước Công nguyên : các triều đại thứ 3, 4, 5, 6 (Đế chế Cổ đại : Ancien Empire).

2200-2030 trước Công nguyên : Giai đoạn trung gian thứ nhất (Première période intermédiaire), lãnh thổ bị chia thành nhiều xứ độc lập, các triều đại thứ 7, 8, 9, 10, 11.

2030-1710 trước Công nguyên : các triều đại thứ 11, 12, 13 (Đế chế Trung đại : Moyen Empire).

1710-1550 trước Công nguyên : Giai đoạn trung gian thứ nhì (Deuxième période

intermédiaire), lãnh thổ bị chia thành nhiều xứ độc lập, các triều đại 14, 15, 16, 17.

1550-1069 trước Công nguyên : các triều đại thứ 18, 19, 20 (Đế chế Tân đại : Nouvel Empire)

1069-664 trước Công nguyên : Giai đoạn trung gian thứ ba (Troisième période intermédiaire),

tồn tại của nhiều vua pharaons Ai-cập, Li-bi, Nu-bi (các triều đại 21, 22, 23, 24, 25).

664-332 trước Công nguyên : những giai đoạn độc lập cuối. Bị Ba-tư chiếm. Triều đại 26, triều đại 27 (Ba-tư).

332-30 trước Công nguyên : triều đại Ptô-lê-mê (Hy-lạp - Ma-xê-đoan : gréco-macédonien).

Từ 30 trước Công nguyên : Ai-cập thuộc Đế quốc La-mã; dùng chữ viết theo chữ cái. Phát triển của đạo Ki-tô, vv.

Bùi Trọng Liễu

12



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Từ 640 sau Công nguyên, người A-rập chiếm Ai-cập, và « Hồi hóa ».

Từ 1952 nền cộng hòa được thành lập cho đến ngày nay.

Tuy hành trình đi thăm theo trình tự Karnak-Louqsor, Gizeh, Saqqarah), nhưng tôi ghi lại nơi thăm theo thứ tự từ cổ đến « kim ».

Thăm kim tự tháp có tầng ở Saqqarah, do kiến trúc sư Imhotep được lệnh xây dựng vào khoảng 2800 trước Công nguyên cho vua pharaon Djoser, (triều đại thứ 3 thuộc Đế chế Cổ đại). Theo một nguồn thì đây được coi là công trình đầu tiên được xây bằng đá tạc và ghép lại, đáy hình chữ nhật một cạnh dài 125m, một chiều rộng 109m, cao khoảng 57m. Cạnh đó là một quần thể mồ mả quý tộc, rải rác tới hàng mấy cây số, với những phòng trang trí bằng những hình trạm/vẽ trên tường mô tả những cảnh của đời sống hàng ngày thuở đó.

Tiếp đó thuê xe đi thăm mấy kim tự tháp ở Gizeh, cách thủ đô chừng 15 km. Đây là một quần

thể gồm các kim tự tháp, lăng của các vua Kheops, Khephren, Mykerinos (các vua kế tiếp đều thuộc triều đại thứ 4), và ba kim tự tháp nhỏ, lăng của các hoàng hậu mẹ và hai vợ của vua Khéops.

Kim tự tháp của Kheops là to nhất, được khởi công xây dựng ngay khi vua này mới lên ngôi (có lẽ vào khoảng 2530 trước Công nguyên), khởi thủy cao chừng 146m, sau chỉ còn 139m vì thời gian làm mòn, nền là một hình vuông mỗi chiều khoảng 230m, bốn mặt là bốn tam giác, xây bằng đá tảng, bên trong có đường hầm dẫn vào tới « phòng » để quan tài bằng đá hoa của vua và phòng khác của hoàng hậu. Theo Hérodote, sử gia Hy-lạp (484-420 trước Công nguyên) thì khoảng 10 vạn thợ xây (ngày nay được ước lượng khoảng 2 vạn thợ) xây cất khoảng 20 năm mới xong. Ngày nay, cách xây kim tự tháp vẫn còn là đề tài tranh cãi mãi, thí dụ như tập san Science et Vie số 1071 tháng 12/2006, còn đăng một giả thuyết là không phải đá tảng đẽo xây nên, mà là đá « đúc » (!?). Cạnh đó là kim tự tháp của Khephren, vua kế vua Kheops, nhỏ hơn một chút, cao khoảng 143m, nền vuông mỗi chiều khoảng 215m. Rồi xa hơn chút nữa là kim tự tháp của Mykerinos cao 66m, nền vuông mỗi chiều 108m. Phía bên kia của kim tự tháp của Kheops là ba kim tự tháp nhỏ, lăng của các hoàng hậu mẹ và hai vợ của vua Kheops. Cách đó một quãng là tượng đá của Sphinx, một thú vật thần thoại, mình sư tử đầu người [\[3\]](#), cao 20m, cả thân và chân dài hơn 73m, mặt dài 5m, tượng trưng cho thần mặt trời Hamarkhis ; có thuyết cho rằng mặt là mặt Khephren, được xây dựng để giữ đền thờ thần mặt trời.

Trở lại câu chuyện Sphinx ở Gizeh : người ta tìm thấy một tấm bia giữa hai chân tượng, bia này kể câu chuyện giấc mơ của ông hoàng Thoutmosis, lúc còn trẻ chưa được chọn để làm vua. Một hôm tránh nắng gần tượng Sphinx sau một buổi săn, mệt mỏi ngủ thiếp đi. Trong giấc mơ thấy chính thần Sphinx hiện ra bảo rằng : nếu chàng cho xúc bỏ cát đang dần dần vùi tượng của thần, thì sau này chàng sẽ được làm vua. Tỉnh dậy, Thoutmosis thực hiện điều đó, và sau này, tuy không phải là người được chấm để nối nghiệp, rốt cục cũng được lên làm vua,

đó là vua Thoutmosis IV thuộc triều đại 18. Không thấy kể là ông ta lên ngôi bằng cách nào, nhưng có lẽ câu chuyện mộng mị này cũng giúp ông ta củng cố cương vị « chính đáng » của

Bùi Trọng Liễu

13



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

ông ta. Câu chuyện thần xen vào chuyện người, cũng đã xảy ra trước thời vua này, ở thời vua bà Hatchepsout mà tôi sẽ kể dưới đây [\[4\]](#).

Trở lại chuyện Ai-cập. Các kim tự tháp đã gây ấn tượng, mà chuyến thăm Karnak và Louqsor thuộc kinh đô cũ Thèbes, cũng không kém.

Karnak là một quần thể rộng lớn, khoảng 25 héc-ta, có tường rộng khoảng 9m cao 21m bao bọc, được xây dựng ngay sát bờ sông Nil, về phía nam Le Caire khoảng 700 km, gồm nhiều công trình kiến trúc, đền đài đồ sộ. Niên đại khởi thủy của Karnak không được xác định, phỏng đoán có thể là vào khoảng triều đại thứ 3 (?), nhưng có một đền thờ thần Amon được xác định là xây cất dưới thời vua Antef II, thuộc triều đại thứ 11. Các vua nối tiếp xây cất, đặc biệt là ở triều đại 18 thuộc Đế chế Tân đại và sau đó ; tóm lại là xây cất kéo dài từ khoảng thế kỉ 20 trước Công nguyên đến thế kỉ thứ 4 trước Công nguyên. Đền đài Karnak là nơi thờ cúng, gồm 3 khu vực : khu vực phía bắc thờ thần Montu, khu trung tâm thờ thần Amon-Rê, khu vực phía nam thờ thần Mout, trong thần thoại Ai-cập, mỗi khu đều có tường bao quanh. Tóm tắt tả vài công trình để thấy sự đồ sộ của nơi này : Có con đường dẫn từ khu vực đền đài đến sông Nil, hai bên có hai hàng tượng sphinx [3] mình sư tử đầu cừu đực sừng cong (triều đại thứ 19). Cổng đền (pylone) thứ nhất (trong số mười cái), dài 113m, dày 15m, cao khoảng 40m, xây dựng vào triều đại thứ 30, nghĩa là tương đối « mới » nhất. Có « phòng » xây dưới thời vua Sethi I và con nối nghiệp là vua Ramses II (triều đại thứ 18), rộng 52m dài 103m, có

134 cột đá đỡ trần, trong đó có tới 12 chiếc cao khoảng 23m, chu vi mỗi cái 10m. Có công trình kiến trúc dưới thời vua Amenophis III (triều đại thứ 18), với 11 pho tượng khổng lồ tạc vua này dưới dạng đứng. Có « đền phía Đông », xưa có cột tháp bia (obélisque) cao nhất của quần thể này (33m) dựng dưới thời các vua Thoutmosis III và IV ; đến thời La-mã, cột này bị đổ, và sau bị đem dựng lại ở Roma, tại quảng trường Saint Jean de Latran.

Đền Louqsor, cũng sát bờ sông, cách Karnak khoảng 2km, nối liền với Karnak bằng một con đường dài, đôi bên có hai hàng tượng đá sphinx mình thú đầu người. Đó cũng là nơi thờ bộ ba thần Amon-Rê, Mout et Khonsou. Đền này được khởi xây dưới thời vua Amenophis III (thuộc triều đại thứ 18), nhỏ hơn Kanark, « chỉ » dài 260m rộng 50m, rồi được các vua kế tiếp bổ sung, thí dụ như cổng đền (pylone) xây dưới thời vua Ramsès II với 2 cột tháp bia bằng đá cao tới 25m và 2 tượng đá khổng lồ tạc vua Ramsès II dưới dạng ngồi. Trong đền còn có nhiều các cột đá cao vút, và nhiều tượng đá khổng lồ khác như 2 tượng đá khổng lồ tạc vua Ramsès II và hoàng hậu Nefertari và một cột tháp bia (obélisque), lẽ ra là một đôi, nay chỉ còn một cái tại chỗ – cái kia thì phó vương Ai-cập Mehemet Ali tặng vua Pháp Louis-Philippe, và được dựng từ năm 1836 ở quảng trường La Concorde ở Paris). Trước đó, vua nổi nghiệp vua Amenophis III là Akhénaton (trước đó mang tên là Amenophis IV), thay đổi, bỏ việc tôn thờ thần Amon-Rê và đa thần, để thờ một thần duy nhất Aton, và bắt quần thần và nhân dân theo đạo mới do mình đặt ra. Cũng dưới thời nhà vua này, có nhiều sự thay đổi, thí dụ như trong cách xây cất, không dùng những khối đá to lớn, mà dùng những viên đá nhỏ hơn, do đó việc xây cất nhanh chóng hơn, hoặc như nhà vua để cho vợ yêu là hoàng hậu Nefertiti tham gia cùng với mình trong các nghi lễ hay công việc triều chính, hoặc như việc dời đô từ Thèbes sang Amarna. Nhưng tất cả những « cải cách » đó cũng chỉ tồn tại mười năm, những vua kế

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nghiệp trở lại với cổ lệ, xóa bỏ việc thờ Aton để trở lại tôn giáo cũ. Trong đám vua nổi nghiệp, có vua Thoutankhamon được người đời nay biết tiếng, không phải là vì ông là vua tài ba, mà là vì mả ông được phát hiện vào năm 1922 còn nguyên vẹn – từ hơn 3300 năm chưa bị trộm cắp xâm phạm – với nhiều vàng bạc châu báu, như cỗ quan tài gồm ba lớp, mà lớp trong cùng bằng vàng nặng tới khoảng 110 kg.

Phía bên kia (phía tây) sông Nil so với Louqsor và Karnak và cách đây khoảng 3km, không có cây cỏ, là « thung lũng mả vua » (vallée des rois), hiện có khoảng 62 mả được phát hiện, trong số đó có 25 mả là mả vua. Quần thể mồ mả này có niên đại thuộc Đế chế Tân đại (khoảng từ triều đại thứ 18 và đến triều đại thứ 23). Vào thời đại này, các vua không xây lăng kiểu kim tự tháp nữa mà cho xây lăng tẩm dưới hình thức những đền thờ đồ sộ.

Cạnh đó là « thung lũng mả hoàng hậu » (vallée des reines) với khoảng 80 mả gồm một số mả vợ vua và thân thuộc của hoàng gia, kiến trúc thường nhỏ hơn, trừ đền Deir El-Bahari của nữ hoàng Hatchepsout, vua bà nổi tiếng nhất (trong 5 vua bà trong lịch sử Ai-cập), trị vì hơn 20 năm vào khoảng 1500 năm trước Công nguyên (triều đại thứ 18 thuộc Đế chế Tân đại).

Huyền thoại về bà này cũng ly kỳ, được kể qua những di tích trong đền của vua Aménophis III ở Louqsor : Amon-Rê, thần chúa tể của các thần và là « thượng đế » của các vua Ai-cập, quyền rũ hoàng hậu Ahmès, vợ vua Thoutmosis I (còn gọi là Thoutmès I). Một đêm, thần biến dạng thành hình dáng vua, vào phòng hoàng hậu Ahmès và mê mẩn vì sắc đẹp của bà trong giấc ngủ, lách vào trong chăn của bà. Bà tỉnh giấc, được thần tiết lộ cho biết mình là ai. Trải qua một cuộc mây mưa, thần báo cho biết là bà sẽ đẻ ra con thánh, và đặt tên sẵn cho đứa bé gái tương lai là Hatchepsout, và cho bà biết sau này đứa con gái này sẽ làm vua Ai-cập [5].

Khi vua Thoutmosis I chết, theo tập tục trong hoàng gia, Hatchepsout lấy anh trai cùng cha khác mẹ là Thoutmosis II, một vua kém, nên bà tự nắm quyền và lên ngôi vua ở Karnak

(chính bà làm vua, cũng mang râu giả, ăn mặc quần áo như vua « đực », chứ bà không đóng vai thái hậu chấp chính). Khi Thoutmosis II chết, bà lấy cháu gọi bằng cô là Thoutmosis III (?), nhưng bà vẫn trị vì một mình. Bà là một vị vua giỏi. Nhưng không rõ nguyên cái chết của bà, có thuyết cho rằng Thoutmosis III sai người ám sát bà. Vua nổi nghiệp này cũng là một vua giỏi ; nhưng dù cho ông cố sức xóa dấu vết của bà, danh tiếng của bà vẫn còn để lại cho hậu thế. [Một bí ẩn lâu đã từ 3500 năm về bà nữ hoàng Hatchepsout nghe đâu nay mới có được lời giải. Bí ẩn đó là : « xác của bà Hatchepsout đâu ? ». Như đã kể trên đây, sau khi bà mất, vua Thoutmosis III nổi nghiệp, sai đục bỏ hết dấu vết của bà trên các bia lăng, xác bà bị bỏ ra khỏi quan tài, và « biến » đi đâu mất. Năm 1903, phát hiện ra một xác ướp, để ngay dưới đất, trong ngôi mộ của bà vú nuôi bà Hatchepsout. Đó là một xác ướp một người phụ nữ mập, khoảng 50 tuổi, miệng thiếu một chiếc răng hàm. Thuở đó cũng đã sự hoài nghi, nhưng không có bằng chứng. Xác này bị bỏ quên trong kho bảo tàng. Mặt khác, năm 1881, có tìm thấy một cái hộp « đựng đồ tang», mang dấu ấn của Hatchepsout, trong đựng một mẫu răng. Mới đây, nhà khảo cổ Ai-cập Zahi Hawass mới phát hiện ra rằng cái răng này khớp với cái hàm của cái xác kia. Mấy nhà khảo cổ khác còn chưa hẳn tin : họ đòi kết quả của sự thử nghiệm ADN. Hạ hồi phân giải !

Bùi Trọng Liễu

15

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Cùng phía bên kia sông Nil, có hai pho tượng khổng lồ bằng đá, cao 18m, nặng khoảng 1300 tấn, tượng của vua Amenophis III, tượng ngồi, hai tay đặt trên đùi. Hai tượng này thuở xưa gác ngai đèn nghe nói rất rộng thờ vua nói trên, đèn nay đã mất. Với thời gian, mặt tượng cũng đã bị mòn (đã hơn 3000 năm rồi mà!). Tương truyền, năm 27 trước Công nguyên, một trận động đất làm sụp phần lớn ngai đèn, và tượng phía bên phải bị nứt từ vai đến hông, và từ

thời điểm ấy, cứ lúc mặt trời mọc ra là phát ra tiếng rên/hát. Ngày nay có thuyết cắt nghĩa rằng, ánh nắng mặt trời buổi sớm làm nóng kẽ nứt của đá, gây ra tiếng động. Vì thế mà thuở ấy, người Hy-lạp gán tượng này cho Memnon trong thần thoại Hy-lạp : Memnon, vua xứ Ethiopie và Ai-cập, mang quân sang cứu bác/chú là vua Priam xứ Troie ; bị Achille giết chết. Mẹ là nữ thần Eos, (tức là Aurore, Bình minh, nghĩa là lúc trời hừng sáng ngay trước khi mặt trời mọc), van xin Zeus, chúa tể các thần, cho Memnon sống lại. Về việc pho tượng phát ra tiếng mỗi khi mặt trời mọc, người Hy-lạp thuở đó cho là Memnon sống lại cất tiếng chào mẹ mình, nên mới gán cho tượng này là tượng của Memnon. Tới thế kỉ thứ 3 sau Công nguyên, hoàng đế La-mã Septime Severe, vì thiện chí, cho tu sửa lại pho tượng này, nhưng từ đó bất im, không phát ra tiếng nữa.

Chúng tôi rất tiếc đã không có thêm vài ngày để đi nổi xuống tận cực nam của Ai-cập, để xem thêm Abu Simbel, đền xây dưới thời vua Ramsès II (đã có dịp nói trên đây ở Karnak và Louqsor), là một trong những vị vua nổi tiếng nhất của Ai-cập, thuộc triều đại 18, trị vì trong 67 năm (bắt đầu từ khoảng 1300 trước Công nguyên). Tên [hai] đền Abu Simbel được biết đến nhiều, do việc xây đập Assouan và hồ Nasser, do yêu cầu về kinh tế (thủy điện và nông nghiệp); vì thế nước ngập một vùng rộng lớn. Do sự yêu cầu của Ai-cập, với sự hỗ trợ quốc tế và dưới sự chỉ đạo của UNESCO (Tổ chức liên hợp quốc về Giáo dục, văn hóa, nghệ thuật), từ 1963 đến 1968, đền này được xẻ thành 1036 tấm nặng tới 30 tấn, để nâng lên cao 60 m trên sườn núi và ghép lại như cũ. Hình ảnh cửa đền này với 4 pho tượng khổng lồ cao 21 m trong dạng ngồi, gây ấn tượng lớn. Không được đến nơi xem tận mắt, tôi cũng thấy tiếc. Cũng như rất tiếc không tới thăm được Alexandrie, thành phố do đại đế Alexandre xây dựng lên (vào khoảng năm 332 trước Công nguyên), nổi tiếng một phần vì « đài » hải đăng (phare), một trong 7 kỳ quan của thế giới cổ đại phương Tây, nay không còn nữa.

Lịch sử Ai-cập rất dài, những di tích cổ rất nhiều, tất nhiên đối với một người đi thăm lướt

qua như tôi, chỉ có thể tóm tắt « lồm bồm » vài nét, nhất là thuở tôi đi thăm ấy, rất ít thì giờ. Nhưng cũng may là tôi đã kết thúc những chuyến du lịch của tôi bằng Ai-cập : theo nhận xét riêng của tôi, không nơi nào có những di tích cổ và to lớn như Ai-cập.

Chú thích.

[1]. Nói tới kênh đào này, tôi liên tưởng tới một bài viết về việc phái bộ Phan Thanh Giản (1796-1867) sang Pháp năm 1863 để xin chuộc lại 3 tỉnh phía tây Nam kỳ : bài « Lá cờ khăn gói » trong « *Chuyện cũ cố đô* », của Nguyễn Đắc Xuân, nxb Hội Văn học Nghệ thuật Bình

Bùi Trọng Liễu

16

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Trị Thiên 1987 ; tác giả bài này viết : « Khi tàu sắp vào *kênh* Xu-ê (Suez), viên quan Pháp cho sứ đoàn biết ... ». Chắc là ông viết nhầm hay nhà xuất bản in sai, vì 1863 là sáu năm trước khi kênh được khánh thành. Theo anh NLT mách cho tôi biết : theo cuốn Tây phù nhật ký của Phạm Phú Thứ, phó sứ, sứ bộ nhập cảng Suez lên bờ, sau đó đi xe lửa đến thủ đô Le Caire (al-Qahira), yết kiến phó vương Ai-cập, rồi đi tiếp xe lửa đến Alexandrie, từ đó đáp tàu thủy sang cảng Toulon ở Pháp.

[2]. Pygmalion, vừa là vua vừa là nhà điêu khắc giỏi, vốn không thích phụ nữ, chỉ thích khắc tượng. Nhưng chẳng may lại mãi miết khắc một cái tượng phụ nữ bằng ngà, đẹp vô cùng. Nữ thần Aphrodite chơi xỏ, phù phép làm chàng đắm ra mê. Thần hồi tâm, biến tượng thành người (sau này gọi là Galatée), và còn dự đám cưới của cặp này.

[3] Nói chung, Sphinx là tên chung chỉ những thú thần thoại Ai-cập và Hy-lạp, mình sư tử đầu người hay đầu thú. Cho nên chớ lầm Sphinx ở Gizeh này với chuyện Sphinx « trùng tên » trong thần thoại Hy-lạp ; Sphinx Hy-lạp đầu phụ nữ mình thú, là một quái vật phá hoại mùa màng và thích ăn thịt người, ngồi trên tảng đá cao, chất ván khách qua đường bằng câu đố :

« Vật gì sáng bốn chân đi, trưa hai chân đứng, chiều thì lại ba ». Ai không trả lời được thì bị ăn thịt. Cho đến một ngày, chàng Œdipe đi qua, bị hỏi câu đó, chàng trả lời : « Đó là con người : lúc còn nhỏ, chỉ biết bò nên dùng bốn chân tay ; lúc nhón lên, đi bằng hai chân ; lúc già yếu phải chống gậy nên có ba chân ». Con quái nữ Sphinx tức giận vì có người trả lời được câu đố của mình, mới nhảy từ trên cao xuống đất chết. Chuyện này tôi có đọc trong sách giáo khoa ta thuở nhỏ, cứ tưởng là chuyện Việt Nam, sau này mới biết là chuyện thần thoại Hy-lạp ! Nhân nói đến chàng Œdipe, cũng xin kể tiếp thêm một chút : Vua xứ Thèbes chậm có con nối, mới đi cầu xin lời sấm (oracle) của thánh thần nơi Delphes. Lời sấm phán rằng sẽ có con trai, nhưng nó sẽ giết cha và lấy mẹ. Khi đứa con trai đẻ ra, hoàng hậu Jocaste sợ lời sấm, nhưng không nỡ giết con, mới đem bỏ đứa bé vào trong núi. Máy người chăn cừu nhặt được, cứu đứa bé và dâng cho vua xứ Corinthe. Vua này và hoàng hậu không có con, nuôi Œdipe như con đẻ của mình. Lớn lên, Œdipe mới biết có lời sấm đó, chàng sợ hãi và vẫn tưởng rằng vua và hoàng hậu Corinthe là cha mẹ đẻ của mình, vội vã bỏ đi. Dọc đường, tình cờ gặp vua Thèbes, nhưng không biết là bố đẻ của mình, do có sự gây gổ lục đục, Œdipe giết ông này, rồi đi tiếp. Rồi gặp con quái nữ Sphinx, như đã kể trên, và diệt được nó. Dân xứ Thèbes cảm ơn chàng đã trừ được con quái, mới tôn chàng làm vua, và chàng lấy hoàng hậu Jocaste mà không biết là mẹ đẻ của mình, và đẻ ra mấy con. Vài năm sau, bệnh dịch phát ra, một lời sấm khác phán rằng phải đuổi kẻ giết vua trước đi ; một thầy bói mới tiết lộ sự thật trước đây. Hoàng hậu Jocaste tự treo cổ chết, Œdipe tự đâm mù hai mắt, bỏ đi và chết nơi khác. Ngày nay, trong ngành phân tích tâm lý (psychanalyse), có cụm từ « complexe d'Œdipe » [« phức cảm » Œdipe, do Sigmund Freud tạo ra năm 1910 để chỉ một giai đoạn phát triển tâm lý của trẻ em : sự gắn bó tình cảm mật thiết của nó đối với người cha/mẹ khác giới (sexe opposé) của nó.]

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

[4]. Cái chuyện thần báo mộng này, thật là hữu ích, ở bất cứ nền văn minh nào. Tôi không khỏi liên tưởng nghĩ đến sử ta, tuy không có niên đại xa xăm như Ai-cập, thí dụ như mấy chuyện nhắc lại sau đây :

- Tục truyền rằng Lý Công Uẩn (sau lên ngôi vua tức là vua Lý Thái tổ) không có cha, bà mẹ đi chơi chùa Tiêu Sơn, nằm mộng thấy mình ngủ với thần rồi về có thai, mà đẻ ra ông (theo *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim ; còn *Đại Việt sử ký* thì không viết là « nằm mộng » mà chỉ viết là cùng với « người thần » giao cấu rồi có chữa ; tôi không biết là nên nhấn mạnh đến chữ « thần » hay đến chữ « người »). Dù sao, vậy cũng là « không chồng mà chữa mới ngoan, có chồng mà chữa thế gian thường tình », quả là chân mệnh đế vương.

- Chuyện Lê Lợi khi vây thành Nghệ An (1425) đêm chiêm bao thấy thần Phò Hộ báo mộng, xin cho thần một người thiếp, thần sẽ giúp đánh thắng giặc Minh lập nên nghiệp đế. Hôm sau, Lê Lợi gọi các bà vợ đến hỏi : « Ai bằng lòng làm thiếp của thần, ta lấy được thiên hạ thì sẽ truyền ngôi thiên tử cho con người ấy ». Bà Ngọc Trần, mẹ của Nguyên Long (vua Lê Thái Tông sau này) nhận lời. Lê Lợi sai làm lễ tế thần, dùng bà làm vật tế, bà bèn mất. (Theo *Lam Sơn thực lục* dẫn trong cuốn « Nghiên cứu chữ húy ở Việt Nam qua các triều đại », của Ngô Đức Thọ, nxb Văn hóa 1997). Tôi không phải là hậu duệ của Tào Tháo đa nghi, nhưng cũng không khỏi tự đặt câu hỏi : trong thiên hạ thiếu gì gái đẹp mà phải đem chính vợ mình mà tế thần như dâng một của thừa. Mà giả thử như phải hỏi lộ thần một cách gấp rút vì sắp đánh thành Nghệ An, thì cũng có thể theo truyền thống nước mình (?) làm hình nộm gái đẹp đem đốt cho thần – ngày nay ở giữa cái năm 2007 này, người ta vẫn đốt đô-la giả, ô-tô, nhà lầu, vv. cho âm phủ đó ! – cho nên phải chăng nên tìm câu trả lời từ một khía cạnh khác ? Hay là một công giải quyết đôi ba việc luôn thể : lấy cớ để sửa soạn chọn con nối. Lê Lợi có nhiều con, trong đó có người con cả là Tư Tề. *Việt sử thông giám chính biên* (bản dịch của Tổ biên dịch Ban nghiên cứu văn

sử địa, Hà Nội) viết : [Thái Tổ] lập con trưởng là Tư Tề làm quốc vương [...] tạm quyền coi quản việc

nước, xét xử chính sự, đồng thời phong con thứ là Nguyên Long làm hoàng thái tử, đợi ngày thành tài, làm việc coi giữ nhà nước, vỗ về quân đội,... Sau lại viết Tư Tề ngông cuồng can bậy. *Đại Việt sử ký* (bản dịch của Cao Huy Giu ; Đào Duy Anh hiệu đính) viết : mùa thu tháng 8 [năm Quý sửu, 1433] giáng con trưởng Tư Tề làm quận vương, lấy con thứ là Nguyên Long nối tôn thống. Lại viết : [vua Thái tông] mẹ là Cung Từ hoàng thái hậu, họ Phạm, húy là Trần, ... Bấy giờ vua mới 11 tuổi, không cần mẫu hậu che rèm nghe việc, mà công việc trong nước đều tự mình làm cả. *Việt sử thông giám chính biên* thì viết rõ hơn : thái mẫu [mẹ vua Thái Tông tức bà Ngọc Trần], đã mất từ trước, đến nay [năm Thiệu Bình thứ 1], truy tôn làm Cung Từ quốc thái mẫu ; như vậy có lẽ là nói rằng bà này trước đây đã chết rồi, nhưng chết vì sao thì không thấy viết. Sử và dã sử xen kẽ ? Dù sao, chuyện thần báo mộng là khiếp lắm.

- Giác mộng của ông Hồ Tông Thốc (thời Trần) ở đền Hạng vương, trong chuyến sứ sang Tàu, kể trong cuốn *Truyện kỳ mạn lục* của Nguyễn Dữ (thời Mạc). Đã là chuyện nằm mơ, thì tha hồ phê phán vua chúa, nhất là vua chúa Tàu, vua ta chẳng có lý do để mà bắt lỗi. (Tôi đã có dịp đề cập tới trong cuốn « Học gần Học xa »).

- Theo *Hoàng Lê nhất thống chí*, mẹ chúa Trịnh Khải là Ngọc Hoan, được tuyển vào làm cung nữ của chúa Trịnh Sâm (vì chị bà trước là cung nữ được yêu của chúa Trịnh Doanh, bố Trịnh Sâm). Nhưng được tuyển vào cung, mà không được chúa Trịnh Sâm ngó tới, nên ngày đêm nàng vẫn cô quạnh. Bỗng một đêm, nàng mơ thấy một vị thần đem cho tấm đoạn có vẽ đầu rồng. Nàng « không hiểu » đó là điềm gì, mới đem chuyện này hỏi viên hoạn quan Khê Trung hầu. Viên này biết là điềm sinh con « thánh ». Đêm sau, nhân dịp chúa sai gọi cung tần Ngọc Khoan vào

Bùi Trọng Liễu

« hầu » , Khê Trung hầu cố ý giả nghe lầm tên, đưa Ngọc Hoan vào. Chúa không thích, nhưng đã trót gọi đến, không nỡ đuổi ra. Nàng chỉ trải qua « một trận mưa móc », liền có thai ngay. Sau đó, sinh ra Trịnh Khải. Chúa Trịnh Sâm nghĩ đầu rồng tuy có khí tượng làm vua, nhưng chỉ là rồng vẽ không phải rồng thật, mà lại chỉ có đầu không có đuôi, chưa hẳn đã là điềm tốt cả. Như vậy là cái ông thần trong mộng này cũng oái ăm : nhờ ông mà bà Ngọc Hoan, với sự đồng lõa của Khê Trung hầu, mới được hưởng « một trận mưa móc », để sau đó lò ra được cái ông chúa Đoan Nam vương Trịnh Khải ; nhưng ông thần chỉ cho tám đoạn có vẽ đầu rồng, có thể vì vậy mà làm cho chúa Trịnh Sâm không ưa con cả, mà yêu con thứ Trịnh Cán do bà chúa Chè Đặng Thị Huệ đẻ ra, để cho cơ nghiệp chúa Trịnh đến nỗi : « Chẳng đế chẳng bá, quyền nghiêng thiên hạ ; truyền được tám đời, trong nhà dấy vạ »...

Bùi Trọng Liễu

19

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 2

Mấy nước bờ bắc Địa Trung Hải

Bờ bắc Địa Trung Hải có một nền văn minh lâu đời. Vợ chồng tôi có dịp đi thăm mấy lần, nhưng cũng tiếc là thường là ít thì giờ, và xem chẳng được mấy tí. Nhưng biết được gì, cũng xin kể lại.

1. Bucuresti

Vào mùa Xuân năm 1976, nhân dịp Viện Hàn lâm Khoa học Ru-ma-ni mời tôi, tôi kết hợp chuyến công du này, cùng vợ và con trai cả của chúng tôi đi thăm Hy-lạp rồi phần Âu của Thổ-nhĩ-kỳ luôn thể. Thời giờ rất ngắn, chỉ có mười ngày, nhưng cũng thăm được vài nơi thú vị. Tôi không có gì để kể nhiều về thủ đô Bucuresti của nước Ru-ma-ni, thời ấy còn đang dưới bàn tay sắt của ông Nicolae Ceaucescu (1918-1989). Xứ Dacie cổ xưa (trên khoảng đất của Ru-ma-ni ngày nay) bị đế quốc La-mã của hoàng đế Trajan (khoảng 101-107 sau Công nguyên) chiếm, nay còn lại dấu vết qua tiếng Ru-ma-ni, thuộc loại ngôn ngữ La-tinh (ai biết tiếng Pháp, tiếng Ý, vv. tương đối dễ hiểu tiếng này). Trải qua nhiều thăng trầm, xứ này chịu ảnh hưởng của nhiều nền văn minh do bị xâm chiếm trong quá khứ bởi nhiều đế quốc phía đông phía Tây, lúc chia lúc hợp ; năm 271, người Goths từ phương Bắc xuống chiếm ; đến thế kỉ thứ 6 là người Slaves ; từ thế kỉ thứ 10 đến thế kỉ 13 là Thổ-nhĩ-kỳ và Mông-cổ, thế kỉ 15, 16 và sau đó là đế quốc Ottoman, rồi đến Nga, vv. Đến thế kỉ 19, Ru-ma-ni mới độc lập. Trong thế chiến thứ nhất (1914-1918), và thế chiến thứ hai (1939-1945), tùy lúc, tùy thế, lúc phải ngả bên này, lúc theo bên kia. Lúc tôi tới thăm, thì đang dưới chế độ xã hội của nghĩa, nhưng đối với Liên-Xô cũng không hoàn toàn bảo sao nghe vậy.

Thành phố Bucuresti, xưa vốn là nơi cư ngụ của các ông chúa xứ Valachie từ thế kỉ thứ 14, sau trở thành thủ đô chung của công quốc (principauté) Valachie và Moldavie, rồi của Ru-ma-ni từ 1862. Bucuresti không để lại cho tôi ấn tượng gì nhiều.

Tôi có người đồng nghiệp rất thân người Ru-ma-ni, nay là phó chủ tịch viện Hàn lâm, nên tiếp đón rất chu đáo long trọng ; ông chủ tịch viện Hàn lâm lúc đó cũng là chỗ quen biết. Thời đó, tuy cả nước này còn đang sống dưới nền kinh tế khó khăn, nhưng viện Hàn lâm vẫn còn nhiều « phương tiện », vợ chồng tôi cũng được mời một bữa cơm « nhớ đời » : vốn quen với sự tiếp đãi giản dị của các đồng nghiệp Tây Âu và Bắc Mỹ, tôi cứ nghĩ rằng bữa cơm chỉ có món «

vào đầu » (hors d'oeuvre), và một món ăn chính, rồi ăn tráng miệng (dessert). Lần này, ăn hết 2 món đầu, thấy no bụng rồi, thấy mang ra một món cá, tôi hoảng quá, hỏi sao ăn nhiều thế ; mấy chủ nhân nói : ầy, sau món cá còn hai món chính nữa, trước khi ăn tráng miệng. Tôi hết

Bùi Trọng Liễu

20

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

hòn hết vía, xin lỗi, để vợ tôi « thay mặt » ăn tiếp thêm chút đỉnh. Tôi kể vậy để nói thêm là, sau khi chế độ Ceaucescu đổ, Viện Hàn lâm được trả lại của cải, đặc biệt là đất đai và bất động sản, nên rất giàu, phương tiện lại còn lớn hơn nữa. Lại còn một lý do do nữa để tôi nhớ bữa cơm này : là vì mấy tháng sau, vợ chồng tôi và hai con đi Canada, và ở Québec, được một đồng nghiệp mời ăn cơm tối. Vợ chồng dặn nhau và dặn hai con rằng coi chừng, ăn in ít những món đầu đầu kéo bị mắc kẹt như ở Bucuresti. Lần này thấy bung ra một đĩa lớn đồ thịt lợn ướp đủ loại (charcuterie : giăm bông, xúc xích, vv.). Ăn cảm chừng một lúc, rồi thấy bung đi, không thấy chủ nhà nói gì nữa, rồi thấy mang ra đồ tráng miệng. Té ra bữa cơm chỉ có một món. Lúc về, đói bụng và cười với nhau mãi.

Ở Bucuresti có ít ngày, rồi vội đi Hy-lạp.

2. Hy-lạp

Đề cập đến văn hóa châu Âu thời cổ, luôn luôn bị dẫn tới văn hóa Hy-lạp. Và tất nhiên đến thần thoại của Hy-lạp, với linh kinh dính đến rất nhiều thần. Từ cái thuở Hỗn mang (Chaos), Trời (Uranus) và Đất (Gaia) lấy nhau rồi đẻ ra một đống thần, thiện hay/và ác, (thần chứ không phải thánh !). Rồi bao nhiêu thứ chuyện, từ việc thần con lật thần cha, thần em cướp ngôi thần anh với sự hỗ trợ của thần mẹ, thần anh lấy thần em gái, thần bố nuốt thần con mỗi lần thần mẹ đẻ ra, vv. Có thuyết cho rằng đây chỉ là những hình ảnh tượng trưng, thí dụ như Cronos là thần « Thời gian », cho nên cái gì cũng nuốt tất (theo cuốn « Contes et légendes

mythologiques » của Emile Genest, nxb Nathan 1994, có một sự lẫn lộn giữa tên thần Cronos và từ « chronos » nghĩa là thời gian, tuy 2 từ này không cùng một gốc). Lộn xộn, rồi rốt cục Zeus trở thành thần chúa tể của các thần trên thượng giới (của Hy-lạp).

Mào đầu như vậy rồi, mới nói đến việc thăm nơi này nơi nọ. Chúng tôi không có thì giờ ở Hy-lạp nhiều, nên chỉ thăm có hai nơi : thủ đô Athènes và Delphes.

Athènes ngày nay là thủ đô của Hy-lạp ; tên gọi này xuất phát từ tên của nữ thần Athena, nữ thần bảo trợ của thành phố. Đồng thời có nguồn cho rằng theo ngôn ngữ cổ, chữ « ath » có thể có nghĩa là cái đầu/cái nguồn, bởi vì cái đồi mang tên Acrople vốn là gốc/trung tâm của thành phố Athènes, và từ đó mới sinh ra cái huyền thoại nữ thần Athena khi sinh thì từ trong cái đầu của Zeus chui ra. Còn tên gọi Acrople, theo từ cổ « akra » và « polis » nghĩa là thành phố cao, và trong thực tế là đồi này cao khoảng 156m so với mặt biển.

Thăm Athènes, thực ra tôi chỉ ý đến Acrople, khu còn di tích đền đài cổ xưa. Ở đó có đền Parthenon, đền thờ Artemis Brauronia, đền Erechtheion, đền thờ Athena Nikê, vv. Nhưng Parthenon đáng chú ý hơn cả, được khởi công xây bằng đá năm 447 trước Công nguyên, cho đến năm 438 trước Công nguyên. Xây bằng đá hoa trắng, mặt tiền rộng khoảng 31m với 8 cột chống, chiều sâu khoảng 70m với 17 cột, đền này thuở xưa có pho tượng Athena bằng vàng (khoảng một tấn vàng) và ngà, cao 16m nay không còn, vì thời bị xâm lăng, tượng này bị tháo

Bùi Trọng Liễu

21

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

dỡ mang đi nơi khác. Trải qua thời gian, và các cuộc binh hỏa, đền này tuy điêu tàn nhưng còn đáng vẽ đồ sộ.

Thăm Delphes (cách Athènes khoảng 200 km phía tây bắc), cũng vì nơi này cũng là một cái nôi của nền văn hóa cổ Hy-lạp. Đây là một quần thể nhiều đền đài xây bằng đá, rải rác từ

thung lũng lên đến đồi cao, tóm tắt gồm có đền thờ nữ thần Athena, rồi một kiến trúc hình tròn gọi là Tholos mà ngày nay không ai biết công dụng là gì, rồi một con đường dẫn lên cao rải rác có nhiều tượng đá, cột đá, bia, « nhà kho » chứa bảo vật, cho đến tận đền thờ Apollon (còn mang tên Phoibos, Helios). Đền này dựng trên một cái nền dài 80m cao 4m, có nhiều ghi khắc những sự việc ; đền nhiều lần bị phá hủy (cháy, động đất, vv.) tuy được xây dựng lại nhưng nay cũng đã điêu tàn. Có một « nhà hát » chứa được tới 4000 người, và trên cao nhất là một sân vận động có thể chứa được tới 7000 người.

Thuở xa xưa, Delphes mang tên Pytho, có một đền thờ Gaia thần « Đất » và Poséidon thần « Biển », đền này có một con quái, một con rắn khổng lồ, gọi là Python canh giữ, làm cho cả vùng kinh sợ. Rồi tới một lúc, có thần Apollon mò tới nơi này, giết con quái Python. [Apollon vốn là con hoang (ngoại tình) của Zeus, mẹ sợ nữ thần Hera vợ chính thức của Zeus ghen, nên bỏ thượng giới để trốn xuống thế gian. Sau Apollon được nhận lại ở thượng giới, đồng thời cũng là thần « Mặt trời » Helios]. Vì giết con quái của thần khác, Apollon bị phạt một thời gian rồi quay trở lại Delphes.

Nơi này là nơi mà truyền ra những « lời sấm » (oracles), từ miệng một nhà nữ tiên tri, một thứ cô đồng, gọi là Pythie (có nguồn cho rằng tên gọi này có lẽ xuất phát từ tên hiệu Pythius của thần Apollon, do địa danh Pytho và do việc thần này giết con quái Python). Cô này vào đền thần Apollon, nhịn ăn, nhai lá nguyệt quế gì đó, uống nước giếng thiêng, rồi « nhập đồng » (en transe), nói ra những lời thần phán khó hiểu, rồi các thầy tu phụ tá chép lại và diễn giải dưới dạng thơ những lời sấm đó. Vua chúa, kẻ sang, người hèn, ai muốn biết vận mệnh của mình thì mang đồ lễ đến để xin lời sấm. Sau, loại sấm này phổ biến hơn ; và có các cô đồng nơi này nơi khác tương tự còn được gọi là Sibylle, đặc biệt là Sibylle ở đền thờ Apollon ở Cumes, nhưng đôi khi lại tự cô viết ra lời – có nguồn cho rằng từ đó mà sinh ra cụm từ « propos sibyllins » nghĩa là lời lẽ khó hiểu.

Ở Delphes thuở xưa, có hội đồng quản trị đại diện cho 12 xứ Hy-lạp, cũng có tổ chức những cuộc thi đua, như thi nhạc (Apollon cũng là thần « Nhạc »), rồi sau đó có cả những cuộc thi làm thơ, và thi thể thao, đua ngựa, cứ 4 năm một lần theo kiểu thi đua ở Olympie. Các xứ khác hiển dâng nhiều đồ quý báu. Sau khi Hy-lạp bị đế quốc La-mã thôn tính, đền thờ ở Delphes vẫn được tiếp tục thờ cúng. Mãi đến năm 380, hoàng đế La-mã phương đông Theodose I nâng đạo Ki-tô thành quốc giáo ; việc thờ cúng ở Delphes bị cấm từ 381 (lời sấm cuối cùng là năm ấy).

Vì ít thì giờ, tôi tiếc đã không kịp đi xem những nơi khác ở Hy-lạp như thăm Olympie và thăm đảo Rhodes. Hai địa danh này vốn nổi tiếng, vì đó là hai nơi có « kỳ quan » trong đám « 7 kỳ quan » của thời cổ đại phương tây (theo sự mô tả của Philon de Byzance, sống ở thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên, trong cuốn sách của ông ta *De septem orbis miraculis*) :

Bùi Trọng Liễu

22

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Ở đền thờ Zeus ở Olympie thuở xưa có pho tượng của Zeus khổng lồ, trong thế ngồi, cao 12m không kể bệ kê, bằng vàng và ngà, tô điểm bằng đá quý, hoàn thành vào khoảng năm 430 trước Công nguyên. Tượng này được mô tả trong một số tài liệu cổ, và có vẽ hình trên một số tiền cổ. Đến thế kỉ thứ 2 trước Công nguyên có được tu sửa. Sau bị mang về Constantinople và bị hủy trong hỏa hoạn vào năm 462.

Ở đảo Rhodes, sau khi đẩy lùi được một cuộc xâm lăng, dân xứ này cho dựng một pho tượng khổng lồ thần « Mặt trời » Helios (cũng là Apollon) bằng đồng đen gần hải cảng. Sau 12 năm xây đúc, tượng được hoàn thành vào khoảng năm 282 (có nguồn lại ghi 262) trước Công nguyên, tượng cao khoảng 33m. Nhưng đến khoảng năm 225 trước Công nguyên, do một trận động đất, tượng bị đổ. Một lời sấm cảnh báo không nên dựng lại tượng ; tượng đổ cứ năm đó

trong gần 9 thế kỉ. Đến năm 654 sau Công nguyên, đảo bị quân A-rập của tướng Mahabiah xâm chiếm, hôi của, phá và đem bán những mảnh đồng vụn cho một thương gia Do-thái.

Tương truyền trọng lượng khoảng 20 tấn (?), và phải dùng đến 900 con lạc đà để chuyên chở số đồng vụn này.

Cũng lại tiếc không đi thăm được thăm đảo Crète và di tích lâu đài Cnossos của vua Minos, liên quan đến huyền thoại « Mê lộ ». Lâu đài này rất nhiều phòng, kiến trúc phức tạp, có lẽ vì vậy mà từ đó sinh ra huyền thoại : thần Zeus ham sắc cô công chúa Europa xứ Tyr, mới mò xuống trần gian lập kế bắt cóc cô này đưa đến đảo Crète để hù hí, đẻ ra được 3 con trai, cậu cả là Minos. Bị thần bỏ, bà Europa mới lấy vua Aterios, vua này không có con nên nhận 3 cậu làm con của mình. Khi vua này mất, có chuyện tranh ngôi. Minos cầu sự ủng hộ của Poseidon thần « Biển » bằng cách xây cho thần này một đền thờ, nên cũng cố được ngôi của mình ; thần này đòi Minos trả công bằng cách hy sinh một con bò đực mà thần gửi cho vua để cúng thần trong đền đó. Nhưng Minos thấy con bò đẹp quá, mới giữ bò lại, đánh tráo, cúng một con bò khác. Thần giận mới trả thù bằng cách phù phép cho vợ Minos là hoàng hậu Pasiphae mê con bò đực này, đến nỗi bà này lên nhờ kiến trúc sư Dédale sáng chế ra một con bò cái giả rỗng bằng gỗ để mình nằm trong đó, cho con bò đực giao hoan. Do đó mới đẻ ra một con quái Minotaure nửa người nửa bò, không ăn cỏ mà ăn thịt người. Vì vậy nên vua mới sai kiến trúc sư Dédale xây một nơi giam con quái, kiến trúc rất phức tạp ai vào rồi thì không biết lối ra. Rồi tới một lúc, hiệp sĩ Thésée tới đảo, vào Mê lộ giết được con quái Minotaure, và nhờ sự giúp đỡ của nàng công chúa Ariane – nàng phản cha, bày kế cho chàng Thésée bằng cách mắc một sợi dây theo đường vào – chàng mò theo dây tìm thấy lối thoát ra trở ra khỏi Mê lộ ; chàng đem nàng lên thuyền trốn khỏi đảo, hù hí nhưng rồi lại bỏ rơi nàng ở một đảo khác, vv. (Chuyện này tôi đã có dịp kể trong cuốn sách « Học gần Học xa » của tôi, do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và nxb Tổng hợp Tp HCM tái bản 2006). Sau Minos chết và trở thành

« phán quan » (quan xử án những ma) dưới Âm phủ.

Vì văn hóa Hy-lạp liên quan đến nhiều nền văn hóa lân cận, tôi thấy đáng nhắc đến câu chuyện chiến tranh Troie, cũng là chuyện nửa thần tiên nửa trần tục. Khởi thủy là một quả táo vàng, trên đó có ghi câu « tặng nàng đẹp nhất » mà Eris, nữ thần « Bất hòa » (Discorde) chơi xỏ, tìm cách vút lên bàn tiệc một đám cưới thần trên thượng giới, vì tất cả các thần đều được mời, trừ nàng không được mời vì lẽ đương nhiên ! Zeus, thần chúa tể các thần, không muốn

Bùi Trọng Liễu

23

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

tự mình chọn tặng ai trong đám các nữ thần, vì sợ làm méch lòng các nàng, nên chỉ chọn 3 nàng ; rồi vị mới phù phép chỉ định một kẻ trần tục, Pâris, con trai của Priam, vua xứ Troie (nay gần eo biển Dardanelles, thuộc Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay) để chọn đưa quả táo vàng tặng ai. Nghe đâu như vị sai các nữ thần xuống hạ giới giả làm gái trần gian, trao quả táo vàng cho Pâris đang chần cừ, để chọn tặng cho nàng nào. Chàng này không ngần ngại, cầm đưa tặng ngay Aphrodite (nữ thần « Ái tình và Sắc đẹp »), chẳng sợ mất lòng các nàng khác. Đền công cho Pâris, nữ thần Aphrodite giúp cho chàng chiếm được người phụ nữ đẹp nhất thế gian : Hélène, vợ vua Menelas xứ Sparte. – Nhắc lại là chàng này, tuy là con vua, nhưng lúc sinh ra, đã bị điềm gở : có lời « sấm » cảnh báo rằng chàng lớn lên sẽ làm cho đất nước suy vi. Vua sợ, mới sai người đem giết đi ; nhưng hoàng hậu thương con, lén sai bỏ đứa bé cho bọn chăn cừu, và mang một xác trẻ em khác về trình vua, vì vậy lớn lên chàng mới đi chăn cừu. Sự tích quanh co một hồi, rồi chàng về triều, và được cử đi sứ, do đó mới gặp nàng Hélène, vv. – Nàng này, tuy là gái có chồng, nhưng khi gặp chàng thì « tình trong tuy đã, mặt ngoài còn ... », mặc chàng bắt cóc mình mang về xứ Troie. Vua Ménélas mất vợ, và mất thể diện, mới nhờ các vua các xứ Hy-lạp tập hợp thuyền bè quân đội, dưới sự tổng chỉ huy của Agamemmon,

vua xứ Mycènes, vây đánh thành Troie. Cuộc chiến kéo dài 10 năm. Lộn xộn phe này phái kia, hiệp sĩ này đấu với hiệp sĩ kia (Pâris, Hector, Enée bên này, Achille, Ulysse bên kia, vv.), thần này bên phe này, thần kia giúp phe kia, rốt cục nhờ cái mưu kế « Con ngựa [gỗ] thành Troie » mới phá được thành. Chuyện « con ngựa gỗ » là do mưu kế của Ulysse được nữ thần Athena xúi cho : đóng một con ngựa gỗ rỗng thật to, chứa được nhiều người bên trong, giả làm đồ cúng thần Athena, để trên bãi cát, rồi giả bộ rút thuyền bè quân đội đi, nhưng kỳ thật là mang quân núp ở đó không xa. Quân thủ thành ngỡ là đối phương chịu thua rút đi, bèn mở cửa thành, kéo con ngựa vào thành như là một chiến lợi phẩm. Cũng có người can (thầy tu Laocoon), nhưng bị thần biển Poséidon sai rắn bóp chết (vì thần này thù dai về một câu chuyện tiền bạc gì đó với bố vua Priam xứ Troie). Tại có thần phù phép, nên quân thủ thành mới u mê đến thế ! Đến đêm, Ulysse và nhóm quân núp trong bụng con ngựa gỗ, chui ra, mở cổng thành cho quân Hy-lạp kéo vào, và như vậy là chiếm được thành, và thắng trận.

Đoạn cuối của cuộc chiến này được kể trong Iliade và Odyssée, tác phẩm truyện thơ của Homère (phỏng đoán sống vào khoảng thế kỉ thứ 8 trước Công nguyên) và trong Enéide, tác phẩm của [Virgile](#) (Publius Vergilius Maro, khoảng thế kỉ thứ 1 trước Công nguyên). Chuyện « Chiến tranh Troie » có cơ sở nào hay hoàn toàn là huyền thoại ? Có thuyết cho rằng có, có thuyết cho rằng không. Giả sử rằng thi sĩ Homère là người có thật, ông là người xứ nào, cũng không ai biết chắc, và không chắc ông đã là tác giả của tác phẩm mà sau này người ta gán cho ông, và câu chuyện ông kể cũng xảy ra 4 thế kỉ trước khi ông sinh ra. Còn Virgile thì lại dựa vào tác phẩm của Homère để viết tác phẩm của mình. Có điều là năm 1871, một nhà khảo cổ nghiệp dư, Heinrich Schliemann, dựa trên những tài liệu Hy-lạp cổ, phát hiện ra một « thị xã » (ở bờ biển Egée, phía đông Đại Trung Hải thuộc Thổ-nhĩ kỳ ngày nay), gồm 7 « tầng » chồng chất, với dụng cụ, đồ trang sức bằng vàng ngọc ; và niên đại của tầng cổ nhất là khoảng 2500 trước Công nguyên, nghĩa là khoảng 1000 năm trước niên đại câu chuyện vua Priam và

chiến tranh. Như vậy cũng có cơ sở để nói rằng thành Troie là có thật, nhưng « thị xã » này nhỏ bé, không phù hợp với chuyện Homère kể số quân vây thành đông đến hơn 10 vạn, và

Bùi Trọng Liễu

24

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

cuộc chiến kéo dài đến 10 năm. Có thuyết cho rằng, thời đó, dân thưa, của ít, các cuộc chiến thường chỉ huy động độ vài ngàn người, và đánh nhau cũng chỉ vài tháng là cùng. Dù cho năm 1876, nhà khảo cổ lại tìm thấy ở Mycènes dấu vết của một « thị xã », lớn và giàu hơn, có thể gán cho vua Agamemnon, do đó có câu hỏi : Vậy thì các vua giàu có, huy động nhau với nhiều công của, thời gian, để đánh chiếm một nơi nhỏ bé, để làm gì ? Có thuyết cho rằng huyền thoại này được đặt ra để tán tụng sức mạnh của Athènes vào lúc mạnh nha tập hợp các xứ Hy-lạp. Còn chuyện con ngựa gỗ, mà ngành khảo cổ không tìm thấy được một dấu vết nào, phải chăng nó phát nguồn từ sự ra đời lúc đó của những công cụ « công thành » thật lớn ?

3. Thăm Istanbul

Rời Hy-lạp, chúng tôi vội vã đi Thổ-nhĩ-kỳ. Tôi không chú ý lắm đến cái phần « tân » của nước này – lịch sử của nền cộng hòa từ Mustapha Kemal từ 1923 đến nay thì nhiều người đều biết – mà chủ yếu tôi bị hấp dẫn bởi cái phần di tích « cổ » của phần đất này, thí dụ như di tích của thành Troie (đã kể trên), hoặc di tích khác như Halicarnasse (Bodrum ngày nay) và Ephese (Selcuk ngày nay), là hai nơi có « kỳ quan » trong đám « 7 kỳ quan » của thời cổ đại phương tây :

Ở Halicarnasse (phía tây nam Thổ-nhĩ-kỳ ngày nay, có lăng của vua Mausole – và do đó có từ tiếng Pháp « mausolée » trở thành từ ngữ chung để chỉ những lăng mộ lớn – do Artemise II, vợ đồng thời là em gái của vua, cho xây sau vào năm 353 trước Công nguyên. Lăng này cao

khoảng 45m, với 36 cột chống một mái đá hình kim tự tháp. Vào thế kỉ 14 sau Công nguyên, đền bị hư hại sau một trận động đất. Vào thế kỉ 15, vùng này bị các hiệp sĩ dòng Malte (chevaliers de l'ordre de Malte của đạo Thiên Chúa) chiếm, và dùng một phần đá tảng đục chạm của đền này để xây một lâu đài chiến lũy, nay vẫn còn.

Ở Ephese thuở xưa có đền thờ Artemis nữ thần « Săn bắn ». Đền này được xây nên vào khoảng thế kỉ thứ 6 trước Công nguyên, trên một nền dài 155m, rộng 60m, với 127 cột chống trạm trổ. Đền này bị cháy vào năm 356 trước Công nguyên đúng vào đêm sinh ra đại đế Alexandre, do đó có truyền thuyết là nữ thần Artemis mãi chứng kiến buổi sinh ra đại đế Alexandre, nên không rảnh để tắt lửa cháy đền. (Có vậy thì mới chứng minh được là sinh con thánh !). Sau, đại đế Alexandre cho xây dựng lại một ngôi đền nguy nga hoành tráng hơn, cao 18m, với những cột dát vàng, trong đền chứa nhiều cửa báu, nhiều tượng đẹp, và đặc biệt là pho tượng nữ thần Artemis. Có nhiều bản sao của tượng này, nhỏ hơn, còn tồn tại trong vài bảo tàng. Trải qua nhiều cuộc xâm lăng cướp phá, đền này bị phá hủy hoàn toàn vào khoảng năm 400 sau Công nguyên dưới thời hoàng đế La-mã phương đông Arcadius. Tương truyền là vật liệu của đền này (đá tảng) được dùng để góp phần xây dựng nhiều nhà thờ Ki-tô giáo lúc ấy đã là quốc giáo của đế quốc La-mã, trong đó có lẽ có cả nhà thờ Saint-Sophie ở Constantinople (Istanbul ngày nay). Tương truyền, Ephese cũng là nơi mất của Đức bà Đồng trinh sinh ra Chúa Ki-tô.

Bùi Trọng Liễu

25

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Không thăm được mấy nơi kể trên, chúng tôi đành chỉ thăm Istanbul thôi, nhưng nơi này tự nó cũng có một bề dày lịch sử : một nơi nhưng ba tên gọi đều nổi danh.

Thoạt đầu là Byzance. Vào khoảng năm 658 trước Công nguyên, có những người Hy-lạp đến

tụ tập cư ngụ nơi đây. Vua Byzas, sau khi xin lời sấm ở Delphes, quyết định lập nên thành phố này. Có nguồn cho rằng do đó mà có tên gọi Byzance, được sự yểm trợ của nữ thần Rhea, mẹ của Zeus, và của thần Apollon. Nhờ thương mại và địa thế, thành phố này trở nên phồn thịnh, làm cho các xứ khác dòm ngó, xâm chiếm. Đến thời đại đế Alexandre, thành phố này được quyền tự trị. Đến năm 279 trước Công nguyên, thành phố này phải cống cho người Galates (Gaulois) để được yên ổn. Tới năm 146 trước Công nguyên, Byzance bị đế quốc La-mã chiếm. Septime Severe (Septimius Severus), hoàng đế La-mã từ 193 đến 211 sau Công nguyên bắt đầu cho xây dựng một số công trình ở nơi đây. Đến năm 324 sau Công nguyên, Constantin (Constantinus) hoàng đế La-mã từ 306 đến 337, quyết định dùng nơi này làm kinh đô của đế quốc La-mã, gọi nơi này là « tân Roma », nhưng sử và người đời ghi nhớ tên kinh đô Constantinople này là từ tên của Constantin mà ra. Đến cuối đời Theodose (Theodosius trị vì từ 379 đến 395), hoàng đế này chia đế quốc La-mã làm hai, cho hai con là Honorius (hoàng đế La-mã phương tây, kinh đô Roma) và Arcadius (hoàng đế La-mã phương đông, kinh đô Constantinople). Đến năm 476, đế quốc La-mã phương tây bị vua nước khác diệt, chỉ còn đế quốc La-mã phương đông, sau gọi là đế quốc Byzantin, tồn tại đến năm 1453, bị vua Hồi giáo (sultan) Mehmet II chiếm. Vua này (trước đó trị vì từ 1444 đến 1446, sau từ 1451 đến 1481), đổi tên Constantinople thành Istanbul, kinh đô của đế quốc Ottoman từ đó cho đến 1922. Kinh đô Constantinople thất thủ, mở đầu cho một giai đoạn mới của lịch sử phương tây : thời đại Phục hưng.

Những công trình xây dựng ở Istanbul tóm tắt gồm :

Nhà thờ Sainte-Sophie : Tương truyền hoàng đế La-mã Constantin cho xây nhà thờ này vào năm 325, trên nền một đền thờ thần Apollon thuở trước, để vinh danh thánh Haghia Sophia.

Nhà thờ mái gỗ này bị hỏa hoạn vào dịp một cuộc nổi loạn năm 404. Hoàng đế Theodose II cho xây lại năm 415 lại bị hỏa hoạn một lần nữa vào dịp một cuộc nổi loạn khác vào năm 532

dưới thời hoàng đế Justinien I (Justinianus). Nhà thờ được xây lại, sử dụng khoảng 1 vạn thợ, và hoàn thành năm 537. Tường bằng đá hoa, hơn 1 trăm cột được lấy từ đền thờ Artemis ở Ephese về đây để góp phần xây cất. Với sự hiểu biết thời đó, vòm mái nhà thờ cao 56m, hình tròn đường kính 38m, với thời gian trở nên bầy, do đó công trình bị sụp trong một trận động đất năm 558. Được xây lại với một mái thứ nhì hẹp hơn, mái nhà thờ lại bị sụp mấy lần nữa, vào thế kỉ thứ 10 và thế kỉ 14, rồi lại được tu sửa lại. Khi vua Hồi giáo Mehmet II chiếm được Constantinople năm 1453, cho sửa lại thành đền thờ Hồi giáo (mosquée), có thêm 4 cái cột tháp. Đền thờ Hồi giáo này được sử dụng trong 5 thế kỉ, dưới triều đại các vua Hồi giáo Ottoman. Sau khi đế quốc Ottoman sụp đổ, Atatürk lập nên cộng hòa Thổ-nhĩ-kỳ năm 1923, cho sửa thành bảo tàng. Đó là một công trình có giá trị cao, nhưng bảo là đẹp hay xấu thì xin tùy.

« Đền thờ Hồi giáo màu lam » (mosquée bleue), được gọi như vậy do lát bằng mảnh sành (faïence) màu lam, là một trong những đền thờ Hồi giáo nổi tiếng nhất ở Istanbul. Đền được

Bùi Trọng Liễu

26

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

xây năm 1609 dưới thời vua Hồi giáo Ahmet I, xây trên nền một lâu đài của thời đế quốc Byzantin, 7 năm mới xong. Khác với những đền Hồi giáo khác, đền này có 6 cột tháp (minaret) thay vì 4 cái. Bên trong, vòm mái cao 43m, đường kính hơn 23m, có 4 cột chống khổng lồ, khá sáng sủa với 260 cửa sổ, kính ghép màu, tường lát bằng hơn 2 vạn mảnh sành. Ngoài « phòng cầu nguyện » (salle de prière), thuở xưa còn những nhà phụ xây cất bên cạnh : bệnh viện, chợ bách hóa, vv. Nghe kể là nơi đây cũng là nơi thuở xưa tụ họp các tín đồ khởi hành đi hành hương nơi thánh địa La Mecque. Hồi chúng tôi tới thăm nơi này, bên trong thì rất sang, bên ngoài thì đường phố thì rất bẩn, rác rưởi, bùn đất cáu lại, có vẻ như không quét

rửa từ hàng bao nhiêu năm. Ngày nay, không biết thế nào.

Hoàng cung Tokapi : Sau khi chiếm được Constantinople năm 1453, vua Hồi giáo Mehmet II cho xây dựng trên một vùng đất cao gần bờ biển Marmara và eo biển Bosphore (eo nối liền biển Marmara và Hắc hải, bờ đông là châu Á, bờ tây là châu Âu) một quần thể cung điện, dần dần được các vua nối nghiệp tu sửa thêm, tức là hoàng cung Topkapi. Quần thể này, trong bốn thế kỉ liền, là nơi ở của 26 vua trong số 36 vua của đế quốc Ottoman, cho tới lúc vua Abdulmecid I vào giữa thế kỉ 19 chuyển sang ở lâu đài Dolmabahçe, bên eo biển Bosphore. Quần thể cung điện này xây dựng trên khoảng 700000m², gồm mấy trăm phòng, nơi thiết triều, làm việc, thư viện, viện thái y, vv. và một Hậu cung (Harem) rộng khoảng 15000m² gồm 400 phòng. Nơi Hậu cung này do thái hậu quản, là nơi ở của các phi tần cung nữ tuyển từ mọi địa phương thuộc đế quốc, với một đội hoạn quan da đen canh giữ và hầu hạ. Có nhiều chuyện kể về Hậu cung này, thực hay hư, với nhiều ảo ảnh huyền hoặc, gây ra bởi lẽ đế quốc Ottoman thời thịnh bao gồm rất nhiều xứ sở Âu Á Phi, (đại khái theo tên gọi địa bàn ngày nay : Hung, Croatie, Bosnie- Herzegovine, Serbie, Montenegro, Roumanie, Moldavie, Bulgarie, Albanie, Hy-lạp, một phần Ukraine, một mẩu nam nước Nga, Géorgie, Azerbaidjan, Kurdistan, Irak, Syrie, Do-thái, Ai-cập, Lybie, Tunisie, Algérie, ...) thiếu gì gái đẹp đủ màu sắc, có số lượng mà cũng có phẩm chất, cộng thêm với ấn tượng « Một ngàn đêm lẻ một ». Nhưng sử và dã sử ghi nhiều về ái phi Roxelane của sultan « Suleyman hoành tráng » (Suliman le Magnifique), vốn là một vị vua giỏi, trị vì từ 1520 đến 1566. Bà này (1505-1558) vốn là gốc người Nga (có nguồn kể là người Ukraine), tên là Aleksandra Lisowska, thuở nhỏ bị bắt cóc, bị bán làm nô lệ ; có nguồn kể rằng nàng được vizir (thừa tướng) Ibrahim mua và đem dâng cho vua Suleyman. Không có hình ảnh của nàng này, lời chứng duy nhất là của sứ thần Bragadino xứ Veniza và theo ông này thì nàng tuy không đẹp nhưng duyên dáng. Rất thông minh và nàng quyến rũ được vua, mà đẻ được 4 người con trai. Nhưng vì thông lệ của

để quốc Ottoman là quyền nối nghiệp trao cho người con trai cả, và khi vua mới lên ngôi, phải « gạt » các hoàng tử khác ra khỏi chính quyền để giữ thống nhất cho đế quốc và tránh hậu hoạn ; đã có trường hợp vua mới lên ngôi giết hết anh em của mình, hoặc giam cầm cho đến lúc chết. Roxelane sợ cho con mình, và cho địa vị của mình, vì lúc đó vua Suleyman đã có một người con trai tên là Mustafa do vợ cả sinh ra, đã lớn và rất được lòng quần thần, đặc biệt là thừa tướng Ibrahim, và dân chúng. Có nguồn kể rằng (thực hay hư ?) Roxelane gièm pha, và xúi vua cho giết Ibrahim (thừa tướng trong 13 năm và rất thân cận với vua, bị vua sai bóp cổ chết). Rồi thân cận của vua bắt được một lá thư (giả) của hoàng tử Mustafa gửi cho vua xứ Ba-tư nhờ sự giúp đỡ của vua này để lật vua Suleyman cha mình. Được tin này, Mustafa một

Bùi Trọng Liễu

27

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thân một mình, tay không, vội vào gặp vua cha để thanh minh, bị chính vua Suleyman (khóc và) giết ngay tại chỗ. Còn lại 4 người con trai của Roxelane. Người con đầu chết sớm. Người con thứ nhì thì mắc bệnh động kinh. Người con thứ ba Bayezid, thông minh nhưng là người tàn ác ; Roxelane ưa người con út vì cho rằng người này hiền lành, nếu lên ngôi sẽ không giết các anh mình. Sự việc không diễn ra như vậy, hai anh em kình địch nhau ; Bayezid trốn sang xứ Ba-tư, sau bị trục xuất, và bị vua cha sai giết. Roxelane chết cùng năm đó, trước chồng 8 năm. Người con út nối ngôi là một vua xoàng. Mộ bà và mộ vua Suleyman cùng ở trong đền thờ (mosquée) mang tên Suleymaniye ở ngay Istanbul (không xa hoàng cung), là một trong những đền thờ Hồi giáo đẹp và to nhất nơi này : cao khoảng 50m, rộng 61m, dài 70m, có 138 cửa sổ làm cho phòng cầu nguyện rất sáng sủa, phải 7 năm mới xây xong.

Đến năm 1924, thời cộng hòa, Ataturk ra lệnh chuyển hoàng cung này thành bảo tàng. Đền Suleymaniye tiếp tục vẫn là đền.

Đế quốc Ottoman khởi đầu từ một vương quốc nhỏ bé đầu thế kỉ 14, vua Osman I và các vua nối nghiệp dần dần lấn chiếm, khuếch trương đất đai ; đến đời vua, Mehmet II chiếm được Constantinople năm 1453, đổi tên thành Istanbul và đặt kinh đô ở đó, kinh đô này tồn tại từ đó cho đến 1922, (đến thời cộng hòa Thổ-nhĩ-kỳ thì thủ đô chuyển sang Ankara). Đến cuối thế kỉ 16 thì bắt đầu suy, dần dần cho đến 1922 thì hết. Trong năm thế kỉ tồn tại, đế quốc này cũng để lại nhiều dấu ấn. Đất đai của đế quốc này bao gồm nhiều dân tộc, tôn giáo khác nhau (Thiên chúa, Ki-tô chính thống, Do-thái, vv.) ; thời thịnh, tuy Hồi giáo là tôn giáo chính, nhưng các vua (sultans) thường là có thái độ khoan dung. Việc triều chính thì giao cho một vizir (thừa tướng), không cứ phải là người Thổ-nhĩ-kỳ (từ 1453 đến 1623, trong số 47 thừa tướng, chỉ có 5 người gốc Thổ-nhĩ-kỳ). Đó cũng là một đặc điểm về cách dùng người : bắt cóc trẻ em thuộc các tộc châu Âu đạo Ki-tô, mang về nuôi dạy theo đạo Hồi, có tài thì dùng, trong cơ quan hành chính cũng như trong quân đội, thí dụ như có một đạo tinh binh, gọi là janissaires, gồm những người gốc Âu như kể trên.

Thời điểm 1453 khi sultan Mehmed II chiếm được Constantinople được sử phương Tây ghi là chấm dứt thời Trung cổ, và những nhà học giả, bác học, nghệ sĩ từ Byzance di cư sang phương Tây, góp phần tạo nên thời kỳ gọi là Phục Hưng. Nhưng trong thịnh thời của đế quốc Ottoman, những minh quân cũng thu hút nhiều nhân tài từ phương Tây tới đóng góp nên sự phồn thịnh của đế quốc này nói chung, và của Istanbul nói riêng. Tuy vậy, con đường bộ thông thương Âu Á, một thời được sự che chở khuyến khích của đế quốc Byzantin, cũng bị gián đoạn lúc Constantinople thất thủ, và hậu quả là nhiều nhà thám hiểm đã dùng đường thủy, tạo nên một tình trạng mới

4. Thăm Venezia.

Tôi có hai lần tới Venezia (tiếng Pháp là Venise), một lần vào năm 1962 trong dịp đi nghỉ hè xả hơi sau khi bảo vệ luận án, và một lần năm 1967 trên đường đi Nam-tư. Venezia là thủ phủ

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

của tỉnh Vénétie hiện nay của nước Ý được du khách hâm mộ, vì vị trí và kiến trúc đặc biệt, vì xây dựng trên những phá, bãi sinh lầy. Giữa những nhà cửa, lâu đài, nhà thờ, quảng trường, là những kênh lạch thay cho các đại lộ. Di chuyển nơi đây là bằng thuyền gondole, một thứ thuyền mũi cong, đáy bằng.

Tôi nhớ hình ảnh đầu tiên hấp dẫn tôi là cái đồng hồ : đặt trong cái lâu Torre dell'Orologio ; lâu xây năm 1493 và khánh thành năm 1499, đồng hồ này là một trong những đồng hồ cổ nhất, mỗi lần điểm giờ thì mấy chiếc tượng đồng đen thật lớn cử động, cầm vò đập vào chuông. Đây cũng là lần đầu tiên mà tôi « phát hiện » ra rằng con số 4 La-mã dùng cho đồng hồ, không viết là IV mà là IIII, còn gọi là con « số 4 đồng hồ ». Quảng trường San Marco là một tứ giác, phía đông là nhà thờ San Marco (thế kỉ 11), kiểu kiến trúc Byzantin, với 5 mái vòm, dần dần được tô điểm thêm cho đến tận thế kỉ 15, bên trong bên ngoài trang trí rất là sang. Còn lại là các tòa kiến trúc dãy cuốn (arcades) « Procuraties » (thế kỉ 16- thế kỉ 19) ; một gác chuông cao 96m, có từ thế kỉ thứ 9, được xây lại đầu thế kỉ 20 sau khi bị sụp. Hướng về phía nam là lâu đài của các Doges – thống lĩnh (thế kỉ 14 và 15) – nơi ở đồng thời cũng là trụ sở của cơ quan, kể cả phòng xử án. Thuở xưa, lâu đài này còn chứa cả « nhà tù », gồm các phòng giam tội nhân ở tầng cao nhất sát mái nhà, mà mái này lại lợp bằng chì, cho nên mùa hè rất nóng, có khi tới 50 độ. Do đó, phòng giam tù đặc biệt này còn mang tên là « i plombi » (nghĩa là [nhà tù] « chì »). Sau còn xây một nhà tù khác, gọi là nhà tù « giếng » vì ở dưới hầm, luôn luôn ẩm và lạnh, đôi khi ngập vào mùa nước to. Trong đám tù quan trọng bị giam nơi đó, có Casanova (1725-1798), một tay nổi tiếng về tài quyến rũ rất nhiều phụ nữ, sau trốn thoát ra được ra khỏi nhà tù này. Nhà tù ngay bên cạnh lâu đài, từ phòng xử án sang nhà

từ chỉ cách một cái lạch, nối liền bằng cái « cầu thở dài » (pont des soupirs), vì các tội nhân thưở xưa đi qua cầu đó biết rằng mình nhìn thấy thành phố và lạch lần cuối.

Venezia cũng nổi tiếng vì hội cacnavan (carnaval) hằng năm, thời Phục hưng có khi kéo dài cả mấy tháng ; thời nay diễn ra mười ngày trước « ngày lễ tro » (mercredi des cendres, ngày đầu mùa chay của đạo Ki-tô), năm nay vào khoảng tháng 2. Ngày hội, giàu nghèo sang hèn đều có thể tham dự, áo quần tô điểm rực rỡ, thanh nhã hay nhố nhăng tùy thích, lại đeo mặt nạ, chẳng biết ai là ai. Có thời bị cấm vì phóng túng quá đáng, sau lại được phục hồi, nay hằng năm vẫn diễn ra.

Nói tới Venezia cũng là dịp nhắc lại lịch sử của « Cộng hòa quý tộc » nơi này, một quốc gia dần dần hình thành thời Trung cổ bắt đầu từ thị trấn này (hình thành từ thế kỉ thứ 5), rồi lan rộng ra xung quanh, đặc biệt kể từ thế kỉ thứ 10, bao gồm cả những phần đất vùng duyên hải biển Adriatique, tây Địa Trung Hải, và Bắc nước Ý. Đây là một loại cộng hòa đặc biệt, quyền hành tập trung trong tay một số gia đình, đồng thời tránh không để biến thành một vương quốc. Một đại hội đồng bầu ra một « thống lĩnh » (Doge), một thứ quốc trưởng trọn đời, nắm quyền hành pháp và tư pháp, nhưng không được cha truyền con nối. Cạnh ông Doge, còn có một hội đồng, cơ quan tối cao của Cộng hòa. Trải qua nhiều thế kỉ, Cộng hòa Venezia có lúc này lúc nọ bao gồm cả đảo Chypre, đảo Crète, Corfou (nay thuộc Hy-lạp) vv. chủ yếu là những nơi cần thiết cho việc thông thương bằng đường thủy, và do đó Cộng hòa này cũng chăm chú trang bị thủy quân của hùng mạnh để bảo đảm việc thông thương này. Một trong

Bùi Trọng Liễu

29

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

những trận thủy chiến nổi tiếng ở Địa Trung hải, với sự tham gia của Cộng hòa Venezia là trận ở Lepante (Hy-lạp) năm 1571 : 213 thuyền ga-le của liên minh Venezia và Tây-ban-nha phá

tan hạm đội gồm 300 chiến thuyền của đế quốc Ottoman. Trong trận này, với mấy vạn quân mỗi bên, trong số hàng vạn người chết và bị thương, có đô đốc Hồi giáo Ali Pacha tư lệnh hạm đội Ottoman bị chém đầu, và một chiến sĩ Tây-ban-nha bị cụt một tay trái. Người chiến sĩ Tây-ban-nha này nói : « Tôi còn cánh tay phải, tôi còn viết được » ; đó là Cerventès (1547-1616) văn sĩ tương lai, tác giả của cuốn Don Quijote de la Mancha. Thủy quân của Cộng hòa Venizia còn có dịp được nói tới trong sử : Khi sultan Mehmed II tiến đánh Constantinople năm 1453 với mấy chục vạn quân và một hạm đội hùng mạnh, thì hoàng đế xứ Byzance này là Constantinus XI cùng quần, phải gửi sứ giả đi cầu cứu các nước phương Tây. Các vua chúa phương Tây và cả giáo hoàng đều lờ, chỉ có Venizia gửi mười chiếc tàu lớn đến cứu trợ, nhưng không có gió, tàu không tới được, và Constantinople rơi vào tay Mehmed II như đã kể trên đây.

Về mặt kinh tế, Cộng hòa Venizia đóng vai trò trung gian giữa các xứ phía tây và các xứ phía đông Địa Trung Hải, nhờ vậy mà phồn thịnh. Bắt đầu từ thế kỉ 16, Cộng hòa này bắt đầu suy thoái, về mặt ảnh hưởng chính trị cũng như về mặt đất đai, mặc dù đó là thời huy hoàng của họ về mặt văn hóa nghệ thuật. Đến năm 1797, Cộng hòa sụp đổ khi tướng Cộng hòa Pháp Bonaparte (hoàng đế Napoléon I tương lai) mang quân đánh mấy xứ thuộc Italia ngày nay. Sau một thời gian thuộc Áo, Venizia và xứ Vénétie sát nhập vào nước Ý ngày nay.

Ở đây, tôi chỉ nói tới Venizia, tuy trong hai chuyến đi thăm nước Ý, tôi còn thăm Pisa (tiếng Pháp gọi là Pise), Firenze (Florence) và Roma (Rome), nhưng tôi đã viết về các nơi này trong cuốn « Học gần Học xa » rồi.

5. Thăm Tây-ban-nha

Vào năm 1960, 1961, sau khi đi làm một thời gian, kinh tế cá nhân khá hơn, tôi mới bắt đầu dám nghĩ đến việc đi đó đi đây chút ít để tìm hiểu thế giới bên ngoài nước Pháp. Và tôi đã chọn Tây-ban-nha làm bước đầu, tuy rằng thời đó còn chế độ độc tài của tướng Franco, gây ra

chút ngần ngại. Nhưng vợ tôi vốn biết tiếng Tây-ban-nha, và chúng tôi vốn bị hấp dẫn từ lâu về nền văn minh của xứ này, qua việc học sử và văn học sử Pháp lúc còn học trung học. Vào những năm đó, mức sống ở Tây-ban-nha còn rất thấp, xe cộ ít, đường đi dễ dàng vắng vẻ, xe hơi muốn đỗ chỗ nào cũng được. Khách sạn sang dọc đường luôn có chỗ : đó là những lâu đài cổ chữa thành khách sạn (paradores) để câu khách du lịch, nên tha hồ lê la.

Về lịch sử, dân sở tại thuở xưa là người Ibères, sau đến người Celtes tới nhập cư, rồi đến khoảng thế kỉ thứ 9 trước Công nguyên, người Pheniciens, Hy-lạp, Carthage thành lập những « comptoirs » (thương quán/thương điểm) ở vùng bờ biển Địa Trung hải. Đến thế kỉ thứ 2

Bùi Trọng Liễu

30

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trước Công nguyên, người La-mã chiếm xứ này, cho đến khi đế quốc La-mã phương Tây sụp đổ vào thế kỉ thứ 5 sau Công nguyên. Lúc đó, có những tộc phương Bắc xuống chiếm, đặc biệt là người [Wisigoths](#). Đến đầu thế kỉ thứ 8 sau Công Nguyên, người A-rập chiếm, và đặc biệt trở thành một vương quốc Hồi giáo riêng dưới triều đại Omeyyades đóng đô ở Cordoba. Vua Hồi giáo Abd er-Rahman I là vua giỏi, nhưng không bình được các vùng núi phía bắc vẫn thuộc người Thiên chúa giáo. Cordoba còn để lại tương đối ít « dấu vết vật thể », mặc dù đã là một trong những thành phố nổi tiếng nhất thời Trung cổ phương Tây. Công trình kiến trúc nổi bật còn lại ngày nay là đền thờ Hồi giáo được xây dựng trong 5 đợt từ thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ thứ 10, vòm và cột xen lẫn đá trắng với gạch đỏ, diện tích rất rộng, có nguồn ước lượng là có thể chứa được tới hơn ba vạn tín đồ. Sau khi các vua Thiên chúa giáo « tái chiếm » (Reconquista), nơi này biến cải thành nhà thờ Thiên chúa giáo chứ không bị phá hủy. Vương quốc Hồi giáo này trở nên cực thịnh vào thế kỉ thứ 10, nhưng tồn tại đến thế kỉ 11, thì phân tán thành nhiều nước nhỏ (taifas). Trong đám đó có vương quốc của vua Hồi giáo

Mohammad al Motamid với kinh đô Sevilla. Đến năm 1248, thì vua Thiên chúa giáo Fernando III các xứ Castilla và Leon, « tái chiếm », đóng đô ở đó.

Một trong những nơi thăm, để lại cho tôi nhiều ấn tượng, là Santiago de Compostela (Saint-Jacques de Compostelle), thủ phủ của xứ Galicia, tây bắc Tây-ban-nha, đặc biệt là ngôi nhà thờ lớn nơi đây, xây từ thế kỉ 11. Tương truyền là thánh Santiago (tiếng Pháp là thánh Jacques) – nhưng có 2 ông thánh Jacques, một ông gọi là thánh Jacques le Majeur, ông « cả » , và một ông thánh Jacques le Mineur, ông « thứ » ; đây là chuyện ông « cả » – tông đồ của chúa Ki-tô, từ đất thánh sang truyền bá đạo Ki-tô ở xứ Galice, rồi lại trở về Jerusalem, rồi bị giết vào khoảng năm 41-43 sau Công nguyên, trong những đợt đầu đàn áp đạo Ki-tô. Sau đó, hai đệ tử mang xác ông lên thuyền, rồi có thiên thần hướng dẫn, lại trở lại nơi truyền giáo xứ Galice, chôn trong một nghĩa trang La-mã, và bị quên đi. Đến thế kỉ thứ 9 (năm 813), một ẩn sĩ tên là Pelage, được một ngôi sao sáng chỉ đường, tìm được mồ chôn ông Santiago. Vua Thiên chúa giáo (Alphonse II ?) xứ này nghe tin, sai xây nhà thờ tại nơi này. Vào năm 844, trong trận Clavijo giữa quân Hồi giáo và quân Thiên chúa giáo, tương truyền là thánh Santiago hiện ra giúp quân Thiên chúa giáo thắng trận. Từ đó, thánh này trở thành « linh hồn » của các cuộc chinh chiến chữ thập sau đó. Thời Trung cổ, sự tôn thờ thánh Santiago rất thịnh, và tín đồ hành hương đổ về Santiago de Compostela rất đông. Dần dần, với thời gian, khách hành hương còn ăn mặc theo một qui định, quần áo, mũ đội, giày dép, bị gậy, để nhận ra nhau ; và cũng là một cách để dễ được nhận trú ngụ một cách an toàn ở những trạm dọc đường. Những tín đồ nào đi từ Paris thì tụ tập nhau ở chân đài Saint-Jacques (nay còn tồn tại, tọa lạc giữa quảng trường Châtelet và tòa Thị chính), trước khi đi dọc theo phố Saint-Jacques ra ngoại ô, rồi xuống miền nam.

Hình tượng trưng cho cuộc hành hương là chiếc vỏ trai, mà tín đồ nhặt ở bờ biển xứ Galicia. Nhặt một chiếc vỏ trai mang về là cách chứng tỏ rằng mình thực sự đã có chuyến đi hành

hương đó. Nhưng sau chẳng cần phải tự nhặt nữa, mà có thể mua ngay ở trước nhà thờ.

Tương truyền có một ông hoàng đi hành hương, bị con ngựa bất kham lồng lên làm ngã xuống biển, được thánh Santiago hiện lên cứu thoát chết đuối, mà ông này lại được nhiều con

Bùi Trọng Liễu

31

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

traí dính trên quần áo ; từ đó con trai đặc sản nơi đây được gọi là coquille Saint-Jacques (tên gọi bằng tiếng Pháp, và là một món ăn khá sang).

Lại còn câu chuyện này nữa : Vào năm 1020, hai bố con một người Đức trên đường đi hành hương, dừng chân ở một quán trọ. Chủ quán chuốc rượu cho họ say mềm, rồi bỏ vào cái đáy của họ một chiếc bình bạc. Sáng hôm sau, chủ quán kêu mất trộm, và khi quan cho khám thì tìm ra cái bình bạc trong hành lý của bố con người khách trọ kia. Mặc cho họ kêu oan, quan tòa xử : lấy tất cả của cải của hai cha con này đền cho chủ quán, và bắt một trong hai cha con phải chịu tội chết treo cổ. Cha muốn chết thay con, con muốn chết thay cha ; rốt cục, người con bị treo cổ. Người cha đau đớn vô cùng, nhưng tiếp tục hành hương. Ba mươi sáu ngày sau, trên đường từ Santiago de Compostela trở về, người cha tìm đến nơi người con bị treo cổ, than khóc ; bỗng thấy người con bảo : « Cha ơi, đừng khóc ; con được thánh Santiago phù trợ, nuôi sống đến bây giờ ». Dân chúng thấy chuyện phép lạ của thánh, xúm lại xem và cởi dây cho người con. Và rốt cục là người chủ quán tham lam bị phát hiện ra là đã đồ vu, và bị treo cổ. Quả là, khi người ta đã tin thì chuyện gì cũng chấp nhận.

Trở lại câu chuyện những lực lượng Ki-tô giáo đầy mạnh « Tái chiếm » đất đai bị mất vào tay người Hồi giáo. Đến năm 1492 vào thời hai vợ chồng « vua Thiên chúa giáo » – năm 1469, vua (bà) Isabel xứ Castilla và vua Fernando II xứ Aragon kết hôn, và cùng chung làm vua ; hai vua này rất mộ đạo nên được mệnh danh là các « vua Thiên chúa giáo » (tiếng Pháp là «

Les rois catholiques) – thì vương quốc Hồi giáo cuối cùng bị diệt. Vua Hồi giáo xứ Granada (tiếng A-rập là Gharnata, tiếng Pháp là Grenade) là Muhammad XII (còn gọi là Boabdil), vì cha con bất hòa mà sinh nội loạn. Bố là Abu al-Hasan Ali bỏ vợ Hồi giáo là Aïcha, để lấy vợ Thiên chúa giáo là Isabel de Solis (còn gọi là «cautiva» – nàng « bị cầm tù ») ; Boabdil bênh mẹ, được mẹ giúp lật bố đưa lên ngôi, bè phái bố con chống nhau, làm cho triều đình rối loạn. Lợi dụng tình thế đó, hai vua Thiên chúa giáo tấn công, vua Boabdil chịu hàng, nộp thành cho đối phương, và được rút chạy an toàn. Tương truyền, khi chạy đến mỏm núi Padul, ngoảnh lại nhìn cung điện Alhambra lần cuối, Boabdil khóc ; bà mẹ mới mắng rằng : « Mày khóc như một người đàn bà cái cơ đồ mà mày đã không giữ nổi như một người đàn ông ». Nơi này được gọi là « Aqui, Suspiro del Moro » (nơi người Moro thở than) – Moro trên nguyên tắc là để chỉ tộc người Tây Bắc Phi, nhưng đây là chỉ cả những người Hồi giáo ngự trị trên đất Tây-ban-nha. Alhambra (« cung điện đỏ ») được xây dựng vào thế kỉ thứ 11 trên một thành cổ có từ thế kỉ thứ 9, rồi mở rộng vào thế kỉ 13 và 14, là một trong những kiến trúc cổ Hồi giáo đặc sắc trên đất Tây-ban-nha. Có một bản nhạc cổ khá hay mang tên « ông vua Moro để mất Alhambra ».

Có hai câu chuyện vặt thời này :

Trong cung điện Alhambra, có một cái đài gọi là « đài các công chúa ». Tương truyền đài này là nơi ở của 3 công chúa Hồi giáo xinh đẹp (có nguồn kể là 3 nàng là con gái của bà hoàng Thiên chúa giáo Isabel de Solis đã kể trên). Sau khi sinh ra, ba nàng được/bị nuôi dưỡng ở một cung khác gần biển, xa mẹ. Một hôm, từ đài cao, ba nàng nhìn thấy ở xa, ba chàng hiệp sĩ Thiên chúa giáo tù binh bị giải qua. Ba nàng mê ba chàng. Vua sai giam ba chàng trong đài Bermejas (phía nam của cung điện Alhambra), và đưa ba nàng về sống trong « đài các công

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

chúa ». Các nàng buồn bã, cho tới ngày mà số mệnh được thay đổi, nghe thấy tiếng đàn và câu hát của các chàng : « Hãy gói giọt nước mắt của nàng trong chiếc khăn tay, để tôi đem cho thợ kim hoàn dát vàng thành đồ trang sức ». Thế rồi vua cho phép ba nàng được lấy ba chàng. Đám cưới linh đình, rồi hai nàng lớn lên ngựa theo chồng ra đi, nàng út rút rút không dám rời đài, sau chết ở nơi này, và các bà già còn kể là những đêm vào tháng năm, trong đài còn thoảng nghe đâu đó như tiếng đàn của cô công chúa út. Câu chuyện kể lù mù, chỉ có thể phỏng đoán : thời cuối của vương triều Hồi giáo ấy, đất Tây-ban-nha chia ra vụn vặt nhiều vương quốc nhỏ, vua các xứ lấn chiếm lẫn nhau, đôi khi vua này giúp vua kia lấn xứ nọ, có khi chẳng phân biệt đồng minh mình cùng đạo hay khác đạo mình. Chiến trận liên miên, bắt được nhà quyền quý đôi phương, có khi không giết mà giữ lại để bắt trả tiền chuộc. Ba nàng công chúa là con bà vợ Thiên chúa giáo của vua cha Hồi giáo, rồi lại vua cha vua con đấu nhau, nên mới bị nuôi dưỡng xa mẹ. Phải chăng 3 chàng hiệp sĩ kia là người Thiên chúa giáo, bị giam chờ được chuộc ? Và khi được chuộc, hay khi thay đổi đồng minh, thì địch lại trở thành thân ?

Lại một giai thoại khác dưới thời vua Boabdil. Có chàng thiếu niên tên là Benito sống với em gái, tuy nghèo và mồ côi nhưng anh em rất thương yêu hòa thuận. Nhưng dân vùng này nổi loạn ; vua sai quân dẹp loạn, dẹp xong, bắt tù binh và bắt cả dân thường, trong đó có em gái của Benito mang về kinh. Benito thương em, lần về tận kinh thành, và cố hết sức để lọt vào buổi chầu mà nhà vua dành cho dân – bởi theo lệ, các vua Hồi giáo có những buổi chầu dành cho dân, giàu nghèo sang hèn, có thể khiếu nại kêu oan thẳng lên vua. Khi vua xuất hiện, Benito lớn tiếng kêu oan cho em, rằng em gái mình mới 16 tuổi không thể là người phiến loạn, mong nhà vua cho thả ra. Trước sự thành khẩn của chàng thanh niên 18 tuổi này, nhà vua ra một điều kiện : Ba ngày nữa sẽ có bữa yến tiệc lớn của nhà vua, nhưng còn thiếu món

lợn rừng ; nếu Benito săn được lợn rừng dâng vua, thì em gái sẽ được phóng thích. Chàng mang khẩu súng hỏa mai vào rừng, rình bên bờ suối, đến sáng ngày thứ ba thì thấy hai con lợn rừng, con trước con sau, tới uống nước. Chàng nổ súng, con đi trước bỏ chạy, con đi sau đứng trơ không động. Ngạc nhiên, lại gần chàng mới hiểu : con đi sau là con lợn rừng vốn mù cả 2 mắt, ngậm đuôi con lợn rừng đi trước dắt đi. Phát súng đã cắt đuôi con lợn đi trước, cái đuôi vẫn còn ngậm trong mồm con lợn mù. Chàng nảy ra một ý, cầm cái đuôi cụt để dắt con lợn mù – nó cứ tưởng là vẫn theo con lợn kia dẫn đường – về đến kinh đô. Dân chúng thấy lạ, theo chàng tới tận cung vua. Vua giữ lời hứa, cho chàng dắt em về, và cũng « ân xá » cho con lợn rừng mù và nuôi nó trong chuồng. Sau khi vua Boabdil mất nước, Benito theo phò vua Thiên chúa giáo Fernando lập nhiều công lao, được phong tước và được phép dùng hình con lợn rừng trong « huy hiệu » – các nhà quý phái phương Tây thuở xưa đều có « huy hiệu » (armoiries : hình biểu tượng, khẩu hiệu, vv.) riêng của mình. Có điều là câu chuyện không kể rõ Benito trở thành hầu tước, bá tước, hay nhà quý phái gì ... Và cũng lạ : người Hồi giáo không thịt lợn, sao đây lại nói tới thịt lợn cho bữa tiệc ? Hay tại là lợn rừng ?

Giai đoạn trị vì của hai vua « Thiên chúa giáo » là sự kết thúc của sự « Tái chiếm » và bước tiến tới sự thống nhất nước Tây-ban-nha. Nhưng ngay từ 1480, hai vua này thiết lập « Tòa án dị giáo » (Inquisition) ; và năm 1483 với viên « quan tòa dị giáo » (Grand Inquisiteur) Tomas de Torquemada gây ra nhiều vụ án xử « người dị giáo » (hérétique : bị nghi là « giả tin » ở

Bùi Trọng Liễu

33

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Thiên chúa giáo) bị tra khảo tàn nhẫn, mà kết quả là tử hình bị đốt trên giàn thiêu, và của cải của người bị tội bị tịch thu. Năm 1492, khi « tái chiếm » xong, khác với không khí khoan dung của các triều đại trước, hai vua « Thiên chúa giáo » buộc những dân theo đạo Do-thái

hoặc theo đạo Hồi, phải theo Thiên chúa giáo, hoặc bị trục xuất. Cũng vào năm 1492, nhà thám hiểm Christophorus Colombus (gọi theo tiếng La-tinh, còn tiếng Pháp là Christophe Colomb) được sự phò tá và hỗ trợ của « hai vua Thiên chúa giáo », phát hiện ra châu Mỹ la-tinh. Rồi với bọn Conquistadores lần chiếm và khai thác một cách tàn nhẫn và triệt để nguồn vàng bạc của các xứ mới chiếm ở châu Mỹ này, vương quốc của « hai vua Thiên chúa giáo » trở thành một đế quốc giàu có và hùng mạnh nhất thời đó.

Những giai đoạn sau, thuộc sử của Tây-ban- nha đã thống nhất, tóm tắt như sau :

Năm 1700, cháu vua Pháp Louis XIV, mà bà vợ đầu là một công chúa Tây-ban-nha, lên ngôi vua xứ này, đó là vua Philippe V mở đầu triều đại Bourbon nước Tây-ban-nha. Dưới thời hoàng đế Napoléon I, Pháp chiếm Tây-ban-nha một thời gian. Tây-ban-nha suy nhược và mất hầu hết các thuộc địa vào thế kỉ 19. Nền Cộng hòa thứ nhất chỉ tồn tại được một thời gian ngắn ngủi (1873,1874). Nền Cộng hòa thứ nhì cũng chỉ tồn tại được vài năm (từ 1931), đến 1936 xảy ra cuộc nội chiến trong 3 năm, kết thúc là nước này rơi vào chế độ độc tài của tướng Franco. Khi viên này chết (1975), chế độ quân chủ lập hiến được lập nên, và vua hiện thời Juan Carlos vẫn thuộc dòng họ Bourbon.

6. Inquisition (Tòa án dị giáo)

Nhắc lại là thuở sơ khai của đạo Ki-tô, giáo hội chỉ trừng phạt những kẻ « lỗi đạo » bằng những hình phạt « tinh thần » bằng cách « rút phép thông công » (excommunication), nghĩa là một cách khai trừ ra khỏi đạo. Tới thời hoàng đế La-mã Constantinus 1 « đồng hóa » việc không tin đạo với việc khi quân, và đem xử người không sùng đạo, kết tội tịch thu gia sản, bỏ tù, và có khi xử tử. Có nguồn cho rằng mặc dù đầu thế kỉ 12, còn tồn tại trong giáo hội Thiên chúa giáo những tư tưởng kiểu như « fides suadenda, non impodenda » (nghĩa là phải thuyết phục lòng tin, chứ không nên ép buộc) của tu sĩ Bernard de Clairvaux (1090-1153), sự hiện diện của nhiều luồng tư tưởng không chính thống, hơn thế nữa, bị qui là « tà đạo » chống

chính thống, làm cho vua chúa và các nhà quyền quý đàn áp tàn khốc.

Trên nguyên tắc, trong mục đích làm giảm sự tùy tiện độc đoán quá mức trong việc xử án của vua chúa và của các giám mục của giáo hội này, (nhưng kết quả thì lại ngược lại), năm 1231, giáo hoàng Gregorius IX (làm giáo hoàng từ 1227 đến 1241, tên tục là Ugolino di Segni), – thuở ấy, đạo Thiên chúa đang là quốc giáo ở Pháp –, đặt ra một Tòa án đặc biệt trực thuộc giáo hoàng, gọi là « Tòa án xử dị giáo », với những qui định « rõ rệt », mang tên Inquisitio hereticae pravitatis với nhiệm vụ phát hiện ra và trừng phạt những kẻ « dị giáo » (hérétiques) hay là những người theo đạo « không thành thật » : xử tử dưới dạng đưa lên dàn thiêu những kẻ ngoan cố ; tù giam hay phạt tội « tôn giáo » (traí giới, hành hương, ...) những người « hối

Bùi Trọng Liễu

34

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

cải » ; rút phép thông công những tín đồ Thiên chúa giáo giúp đỡ những người dị giáo. Cách tiến hành « thẩm tra » của Tòa án xử dị giáo này cũng « tinh vi » lắm : những người bị tình nghi bị giam riêng nhiều ngày, bắt nhịn đói, được hứa sẽ giảm tội nếu biết hối cải, và khai báo « tất cả sự thật » về thân nhân và những người quen biết của mình. Đó là cách rất hữu hiệu làm cho sự tố giác đồ vấy tràn lan.

(Tôi không hiểu dịch « dị giáo » có phù hợp không hay là phải dịch là « nghịch đạo » ?).

Các viên thẩm phán của Tòa án này, có quyền và nhiệm vụ tự tìm những người bị nghi là « dị giáo », chứ không cần phải đợi ai tố cáo hay thưa kiện. Nhưng sự ra đời của Tòa án này đã nhanh chóng mang lại « hiệu suất » cao, và gây ra rất nhiều đau khổ, đặc biệt là trong vụ đàn áp những người theo « đạo cathare » ở vùng nam nước Pháp. Nhưng theo nguyên tắc Ecclesia abhorret sanguinem, (nghĩa là giáo hội không giết người!), cho nên mới đẩy trách nhiệm hành quyết sang phía quyền tư pháp của nhà vua và các ông bà hoàng – một thứ « chính quyền hóa

» việc giết người, nghĩa là đẩy gánh nặng trách nhiệm lên vai người khác! Nhưng rốt cục, người ta qui trách nhiệm chính cho cái «ý đồ»: thí dụ như cái ông thánh [Thomas d'Aquin](#) thuyết rằng « giả tin đạo » còn nặng hơn là « làm bạc giả », vậy mà « làm bạc giả » còn bị tội chết, huống hồ là « giả tin đạo ». Giáo hoàng Gregorius IX trao sứ mạng thực hiện những luật lệ của Tòa án dị giáo trên toàn lãnh thổ đế quốc Thiên chúa giáo Giéc-ma-nic (Saint Empire germanique) cho tu sĩ Conrad de Marbourg, nhưng viên này áp dụng hung dữ quá đáng, nên bị ám sát vào tháng 7 năm 1233. Trước đó vài tháng, ngày 22/4/1233, giáo hoàng Gregorius IX hạ lệnh áp Tòa án dị giáo áp dụng ở Pháp.

Trong các nạn nhân vùng Nam nước Pháp, chủ yếu là những tín đồ của đạo Cathare. « Xứ Cathare », thực mà cũng không hẳn là thực, tồn tại vào khoảng những năm 1150-1300. Người Cathare chủ yếu là những người dân thuộc vùng tây nam nước Pháp, vốn gốc đạo Ki-tô, nhưng chủ trương khác với đạo Thiên Chúa. Nói tóm tắt là người tín đồ Cathare muốn trở lại với sự thuần khiết của đạo Ki-tô thời sơ khai, chống lại những nghi lễ, sự hào nhoáng, sự xa hoa của chức sắc đạo Thiên chúa La-mã. (Có bài viết khá kỹ về họ trong tuần báo « Le Point » số 1769, 10/8/2006). Thực ra, họ đã bị đàn áp tàn nhẫn trong nhiều đợt, trước khi có Tòa án xử dị giáo. Nhưng khi người tín đồ Cathare đã không còn công khai, và đã rút vào hành đạo trong bí mật, thì những phương pháp đao to búa lớn tàn sát cả mớ không áp dụng được nữa, thì Tòa án xử dị giáo mới chứng tỏ hiệu quả của nó, trong việc soi mói, khuyến khích tố giác. Hè năm 1989, vợ chồng tôi có dịp đi nghỉ ở miền Tây-nam nước Pháp. Lần đó, chẳng may chiếc xe hơi bị hỏng nặng, phải dừng chân mấy ngày để đợi xe chữa xong. Mấy ngày kẹt chân ở trong vùng đó, mới nảy ra cái ý đi thăm mấy cái lâu đài chiến lũy Cathare như : Monségur, Aguilar, Peyrepertuse, Fenouillet, (ông tử tước vicomte Pierre de Fenouillet, tuy chỉ là người che chở những tín đồ Cathare, tuy bị nghi là lúc hấp hối mới theo tà đạo, cũng bị đảo mã, đốt xác ; lâu đài bị phá hủy sau đó). Đứng trên mấy bức tường đá đỏ, tôi không khỏi không liên

tưởng đến những thảm sử của thời cách đây không xa, ở nhiều nước khác, kể cả nước ta, sự đẹp « tà đạo » xem chừng còn tinh vi hơn. Có sử gia tính rằng « chỉ » khoảng 2% các bản án dẫn đến tử hình trên dàn thiêu. Đến cuối thế kỉ XIII, đạo Cathare hầu như bị dẹp hẳn.

Bùi Trọng Liễu

35

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Đến thế kỉ 15, Tòa án xử dị giáo được « hồi xuân », nhưng lần này trên lãnh thổ Tây-ban-nha khi « hai vua Thiên chúa giáo » Fernando và Isabel – thành công trong cuộc Tái chiếm (Reconquista), đuổi vua Hồi giáo cuối cùng ra khỏi lãnh thổ) – năm 1478 được giáo hoàng Sixte IV (tên tục là Francesco Della Rovere làm giáo hoàng từ 1471 đến 1484) đồng ý trao quyền bổ nhiệm các thẩm phán của Tòa án xử dị giáo, để xét xử các người Hồi giáo hay Do-thái buộc phải đổi đạo theo Thiên chúa giáo. Lúc đó, Tòa án xử dị giáo thực sự trở thành một công cụ của chính quyền để củng cố thế lực của mình. Tòa án này cũng xử luôn cả các người đồng tính, lén lút đa thê (Hồi giáo cho phép đa thê) và những người bị nghi là phù thủy. Buổi tuyên án được gọi là « auto da fe » (tôi không biết về mặt từ ngữ, đây có phải là nguồn gốc của từ tiếng Pháp « autodafé » – thiêu hủy, thí dụ như đốt sách hàng loạt – không). Tu sĩ Tomas de Torquemada, ở cương vị tổng thẩm phán từ 1483 đến 1498, xử thiêu khoảng 2000 người. Mãi đến năm 1834, Tòa án xử dị giáo mới hoàn toàn bị giải tán trên lãnh thổ Tây-ban-nha và các thuộc địa của nước này. Có nguồn tính rằng trong khoảng 3 thế kỉ, Tòa án xử dị giáo trên lãnh thổ và thuộc địa Tây-ban-nha thiêu khoảng 3 vạn người, nghĩa là xấp xỉ bằng con số người bị lên máy chém hay bị giết bằng cách khác trong thời Cách mạng Pháp ! Khủng khiếp, nhưng nghĩ cho cùng, con số này tương đối « khiêm tốn » so với những vụ thanh trừng của thế kỉ XX.

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 3

Vài chuyện trong Văn học Pháp

Thuở mới tới Pháp du học (đầu năm 1950), tôi rất khổ sở vì phải gấp rút học Văn học Pháp cho kịp thi Tú tài phần 1 của Pháp, cửa ngõ cho chuyện học hành, bởi vì thời đó phần Pháp vẫn là phần khó khăn nhất đối với tôi, mà thi thì lại bị « điểm chặn », bài Pháp văn mà dưới một điểm sàn, thì dù điểm trung bình của các môn thi cộng lại, có cao đến mấy cũng bị đánh trượt. Mà đây là lần đầu mà tôi làm quen với văn học sử Pháp. Thời gian mà tôi tính là trong vòng 18 tháng phải thu tóm được những điều cần thiết về Văn học Pháp, với vốn hiểu biết lúc đó rất thô sơ về tiếng Pháp của tôi, để mong bài thi Pháp văn có được tối thiểu cần có. Học tử trong 18 tháng, khác nào như ăn mà không kịp nhai! Thuở ấy, chỉ thấy như một thứ án khổ sai. Ngày nay thanh thản, mới có thì giờ thưởng thức.

Nay nhân có thì giờ đọc lại, tôi muốn kể lướt qua vài chuyện trong Văn học Pháp, để những ai không có thì giờ nhiều, mà muốn biết, có thể hiểu qua vài khía cạnh của nền Văn học này.

1. Một bài « anh hùng ca » thời Trung cổ

Khởi thủy của Văn học Pháp là vào giữa thời Trung cổ ở châu Âu – nhắc lại là thời Trung cổ ở châu Âu kéo dài khoảng một nghìn năm, từ thế kỉ thứ 5 (khi đế quốc La-mã phương Tây bị diệt) đến giữa thế kỉ thứ 15 (khi đế quốc La-mã phương Đông bị đế quốc Ottoman phá vỡ và chiếm thủ đô Constantinople). Nói kỹ hơn : Thời hoàng đế Charlemagne (742-814) đất đai của đế quốc của Charlemagne rất rộng, nhiều loại dân, có tới ba mươi sáu thứ tiếng nói ; hoàng đế này đã cố gắng thống nhất bằng việc cổ vũ dùng tiếng La-tinh, nhưng ngôn ngữ trong dân gian phổ biến nhất vẫn là tiếng « roman ». Sau khi ông chết, người con nối nghiệp cũng đã gặp nhiều khó khăn để bảo tồn nguyên vẹn lãnh thổ. Đến đời cháu thì đất đai chia

làm ba cho 3 người cháu nội. Họ tranh giành nhau. Văn kiện đầu tiên bằng « tiếng Pháp » được viết vào năm 842 : đó là « Lời thề ở Strasbourg » giữa hai người cháu nội của hoàng đế Charlemagne, hợp tác với nhau để chống người anh cả Lothaire trong việc tranh quyền bính và đất đai. Hai người con thứ này là Louis [le Germanique] và Charles [le Chauve], cai quản hai vùng đất khác nhau, tiếng nói khác nhau. Để cho binh lính của Charles có thể hiểu được, Louis đọc « Lời thề » bằng tiếng roman (tổ tiên của tiếng Pháp), và ngược lại để cho binh lính của Louis có thể hiểu được, Charles đọc « Lời thề » bằng tiếng tudesque (tổ tiên của tiếng Đức), mà không dùng tiếng La-tinh là ngôn ngữ bác học chung cho thời đó. Bản « Lời thề » mà Louis đọc chính là văn kiện cổ nhất bằng « tiếng Pháp ».

Bùi Trọng Liễu

37

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Vào khoảng thế kỉ 12, 13, những tác phẩm là những « chansons de geste » – une « geste » trong ngôn ngữ cổ của tiếng Pháp, từ này thuộc « giống cái » (genre féminin), là một chiến công , có người dịch ra tiếng Việt Nam là những bài thơ « anh hùng ca » hay « hiệp sĩ ca », ca ngợi những thần thoại hay chiến công lịch sử – do những « troubadours » viết, kể và hát (« troubadours » : nhà thơ trữ tình thuộc ngôn ngữ langues d'oc phương nam) và sau đó ít lâu, đến lượt những « trouvères » (« trouvères » là loại nhà thơ thuộc ngôn ngữ langues d'oïl phương bắc) bắt chước, nhưng hướng về những bản tình ca.

Bài « chanson de geste » được biết đến nhiều nhất là bài « Chanson de Roland », mà một bản cổ gồm 4002 câu thơ, chia làm 291 « laisses » (khổ thơ : đoạn). Câu chuyện kể trong bài đại khái như sau : Trong bảy năm, Charlemagne đánh dẹp quân người A-rập ở xứ Tây-ban-nha. (Nhắc lại là người A-rập chiếm đất vùng đất đai Tây-ban-nha ngày nay, lập nên nhiều vương quốc Hồi giáo ở đó từ thế kỉ thứ 8 đến thế kỉ 15 ; chính ông nội Charlemagne là Charles

Martel năm 732 phá được quân A-rập ở Poitiers trên đường họ xâm chiếm châu Âu, và đẩy lui được họ xuống vùng đất Tây-ban-nha). Bài ca kể rằng Charlemagne đánh thắng nhiều nơi, chỉ còn thành Saragosse (Zaragoza) của vua Hồi giáo Marsile tiếp tục chống cự. Vua này đề nghị hòa, Charlemagne do dự ; hiệp sĩ Roland muốn cố đánh chiếm thành, nhưng đa số tướng của Charlemagne muốn hòa. Muốn hòa, nhưng cử ai làm sứ giả để đi điều đình? Roland đề nghị cử bố vợ mình là Ganelon ; ông này bắt buộc dĩ phải đi, nhưng trong lòng rất căm giận, vì đây là một chuyến đi nguy hiểm, chắc gì giữ được mạng sống. Vua Marsile đoán biết được, nên không những không hại Ganelon mà còn bày một kế để cho Ganelon có thể trả thù : cho Ganelon trở về thuyết Charlemagne rút quân về đất Pháp, đồng thời thuyết Charlemagne cử Roland cầm đạo hậu quân. Khi đạo hậu quân này vượt dãy núi Pyrénées ngăn chia đất Pháp và đất Tây-ban-nha, tới khe núi gần đèo Ronceveaux, thì bốn mươi vạn quân Hồi giáo – đây là con số nêu trong bài ca, nhưng thuở ấy và vùng ấy, sao mà có được nhiều quân vậy ! – mai phục ở đó, đổ xuống đánh giết hai vạn quân của Roland. Thế đã cùng quẫn, thân cận đã chết hết, Roland mới đem cái tù và của mình ra thổi để cầu cứu, Charlemagne vội vã đem quân trở lại để cứu, nhưng đã muộn, Roland và đám hậu quân đã chết hết. Lúc đó bỗng có phép lạ xảy ra, « chứng tỏ » là Chúa Trời « bênh » Charlemagne : mặt trời bỗng ngưng lại vài tiếng đồng hồ, để ông này có thì giờ để đánh quân Hồi giáo, phá được thành Saragosse, vua Marsile chết, vợ phải bỏ đạo Hồi để qui theo đạo Ki-tô. Ganelon bị xử tội phanh thây. Đây là chuyện kể trong bản anh hùng ca.

Nhưng « sự thật » lịch sử thì có khác : chẳng có vua Marsile, cũng chẳng có Ganelon, chỉ có bá tước Roland là chết thật. Theo một số sử gia thì thuở ấy, các vua Hồi giáo đánh lẫn nhau. Tướng trấn thủ thành Saragosse là Sulayman Ben Al-Arabi phản chủ là vua Hồi giáo xứ Cordoue (Cordoba), nên cầu cứu Charlemagne ; nhưng khi quân ông này tới nơi, thì Ben Al-Arabi đổi ý, không cho vào thành. Charlemagne giận, đánh bắt được Ben Al-Arabi làm tù, rồi

rút quân về vì được tin có loạn ở biên thùy phía bắc. Trên đường về đến Ronceveaux, thì các con của Ben Al-Arabi, với sự giúp sức của quân bản địa Vascons (tổ tiên của người Basques ngày nay), tấn công và cứu thoát được Ben Al-Arabi. Bá tước Roland, chỉ huy đạo hậu quân, bị vướng vì linh kính chở nhiều xe của cải hồi được trước đó, đi chậm, nên bị giết với toàn bộ quân sĩ. Đó là một trận thua lớn của Charlemagne.

Bùi Trọng Liễu

38

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Bại mà kẻ là thắng. Thế mới là tuyên truyền hay! Bài anh hùng ca cần như vậy để kích thích các hiệp sĩ đi chiến đấu chống người Hồi giáo đã chiếm đất thánh ở Cận Đông, và đi chiếm lại đất Tây-ban-nha. Việc muốn chiếm lại đất thánh, thì châu Âu Thiên chúa giáo tổ chức tám cuộc viễn chinh chữ thập (croisades) từ thế kỉ 11 đến cuối thế kỉ 13 ; còn việc chiếm lại (Reconquista) đất Tây-ban-nha thì phải mất nhiều thế kỉ, từ giữa thế kỉ thứ 8 đến cuối thế kỉ 15 mới xong.

Bài « Chanson de Roland » có nhiều dị bản, ngắn dài từ 4000 đến 9000 câu thơ. Bản cổ nhất còn giữ được tới nay là một bản viết khoảng năm 1100 (lưu ở một thư viện ở Oxford nước Anh). Nguyên nhân tại sao có nhiều dị bản là :

- Thuở đó, chưa có tác quyền. Tác phẩm bị coi là của chung. Kẻ hát, người viết, ai hứng lên thêm thắt vài ba câu cũng không sao.
- Phải chăng văn hóa truyền khẩu thuở đó chưa thấy sự cần thiết của một nguyên bản chính xác?
- Máy in chưa xuất hiện (Johannes Gensfleisch, còn có tên gọi là Gutenberg, năm 1440 mới chế ra loại máy in bằng chữ in kim loại có thể chuyển dịch).
- Sao chép bằng tay thì dễ « tam sao thất bản », đôi khi không do người chép chủ ý. Nhưng

cũng không loại trừ khả năng người chép tự ý sửa cho « hay hơn », (giống như kiểu một vài nhà « biên tập » ngày nay ; có điều là thuở ấy không có động cơ sợ bị nhà cầm quyền kiểm duyệt).

Tôi cũng xin nói là tại sao tôi gắn bó với bài « Chanson de Roland » này. Tại năm tôi tám tuổi, tôi ra Hà Nội học, từ trường ta vào học trường tây. Tôi vào học trường tây mà thoát đầu chẳng hiểu tiếng tây, vừa sợ vừa lo, chỉ loáng thoáng hiểu được câu chuyện hiệp sĩ Roland trong một bài sử, và nhớ được đến tận hôm này một câu hát « Roland mourut à Ronceveaux » (Roland đã chết ở Ronceveaux).

Charlemagne được coi là vị hoàng đế giỏi, cho nên nội dung bài anh hùng ca mới xoay quanh ông ta ; có nhiều truyền thuyết về ông ta đôi khi không phù hợp với sự thật lịch sử. Chuyện hiệp sĩ Roland là một thí dụ. Truyền thuyết về bà mẹ ông ta sẽ được kể trong mục 2, về bài thi ca dưới đây, là một thí dụ khác. Có một truyền thuyết nữa về ông ta : Charlemagne chinh chiến nhiều, chiếm đất đai để mở rộng đế quốc của mình. Câu chuyện kể rằng quân ông ta vây một tòa thành của người Hồi giáo (vùng Nam nước Pháp hiện nay). Trong 5 năm, đánh nhau bất phân thắng bại, nhưng viên tướng thủ thành này bị tử trận. Charlemagne cho rằng lực lượng giữ thành đã kiệt quệ, lương thực đã cạn, nên sửa soạn tấn công để chiếm thành. Nhưng chính lúc đó, bà vợ góa viên tướng giữ thành kia, tên là bà Carcas, bày mưu, từ trên thành cao, sai ném xuống chân thành một con lợn nhồi đầy ngũ cốc. Charlemagne thấy vậy (còn có ngũ cốc cho lợn ăn !), kết luận rằng thành còn dư lương thực, và hạ lệnh rút quân. Quân đang rút, thì trong thành tù và và chuông nổi lên theo lệnh của bà Carcas, cổng thành mở ra, và một đoàn sứ giả trong thành ra nghị hòa. Charlemagne cảm phục lòng dũng cảm, và mưu kế của bà Carcas – vì thực ra lực lượng giữ thành đã kiệt quệ, lương thực thực sự đã cạn – đồng ý cho hòa. Và đặt tên cho thành này là Carcassonne – nghĩa là [bà] Carcas nổi hiệu [sonne : thổi

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

tù và, róng chuông] để vinh danh bà. Bà bỏ đạo Hồi để theo đạo Thiên chúa. Charlemagne còn đem bà gả cho một tướng của ông – có nguồn nói là Oliban, có nguồn nói là Roger ; cặp này sinh con để cái, cha truyền con nối cai quản vùng này (dòng dõi các bá tước Carcassonne) từ thế kỉ thứ 9 đến thế kỉ 13. Carcassonne ngày nay là một thành phố phồn vinh, một thành phố rất hấp dẫn khách du lịch, vì còn giữ được di tích thành quách rộng lớn từ thời Trung cổ ; hàng năm vào tháng ba, có hội « con lợn » để kỷ niệm câu chuyện bà Carcas. Có điều tôi hơi băn khoăn mà chưa có lời giải đáp : nếu bà Carcas quả là người Hồi giáo như quân thủ thành, thì sao lại có thịt lợn nhỉ? Hay là nuôi lợn làm cảnh chứ không ăn ? Hay là thời đó các vua Hồi giáo cũng như các vua Thiên chúa giáo, tồn tại xen kẽ và tranh chấp đất đai của nhau, nên tương đối biết khoan dung với phong tục các đạo khác ? Hay là cũng như câu chuyện (tôi đã kể) ông Shah Mohammed Shah Aga Khan (1877-1957), imam (giáo chủ) thứ 48 của cộng đồng Hồi giáo Ismaeli ; ông rất thích uống rượu sâm banh; có người hỏi ông rằng : « Đạo Hồi cấm uống rượu, sao Ngài lại uống ? » ; ông trả lời : « Khi Ta bùng cốc rượu lên đến miệng, thì nó biến thành nước, nên Ta uống được không sao » ! Nếu có phép lạ, phải chăng khi đưa miếng thịt lợn lên gần miệng thì nó biến thành miếng thịt cừu ?

2. Một bài thi ca :

« Ballade des Dames du temps jadis »

(Bài thi ca về những bà thuở xưa).

Cũng vào thời tôi mới tới Pháp, là lần đầu mà tôi làm quen với văn học sử Pháp, do ngây ngô, trong đầu óc còn đầy đầy những thành kiến, tôi cứ nghĩ rằng : đã là thi sĩ tất là người có học, đã là người có học thì không thể nào lại ăn cắp, ăn trộm, giết người (!). Quen với môi trường Việt Nam cũ, thuở ấy tôi cứ ngỡ là thi sĩ, văn sĩ phải là những nhân vật thanh cao, chả thế mà

một số người hiểu biết chả mấy tí, nhưng cũng cố làm đắm ba câu thơ để tự nâng mình lên thành người « trí thức » đó sao ? Chính vì vậy mà tôi chú ý đến thi sĩ François Villon của thế kỉ 15 (1431- mất sau 1463 nhưng không rõ năm nào). Cuộc đời của ông ta là cuộc đời trôi nổi : mồ côi từ thuở nhỏ, được một tu sĩ nuôi dưỡng nên theo « họ » ông ta ; con người này cũng có học, nhưng cuộc đời liên quan nhiều đến những vụ trộm cắp, đã từng bị tù đầy, có lúc suýt bị tử hình.

Năm 1950, vì đang phải học gấp, nên tôi có tự hứa khi nào có thì giờ sẽ tìm hiểu thêm về thi sĩ này. Vậy mà mãi hơn 50 năm sau, đã về hưu mới có thì giờ thanh thản đọc lại bài « Thi ca về những bà thuở xưa » của Villon, và ... thấy hay, và hiểu hơn tại sao một thời, bài thơ này đã được Georges Brassens phổ nhạc và được tán thưởng.

Bài thi ca này nói lên sự trôi nhanh của thời gian, sự mỏng manh của cuộc đời, của kiếp người, đặc biệt là cuộc đời của những người duyên dáng yêu kiều, những phụ nữ nổi danh thời xa xưa : những bông tuyết của thời quá khứ, của năm xưa (nếu tôi không hiểu lầm tiếng

Bùi Trọng Liễu

40

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Pháp : les neiges d'antan). Bài thi ca lại gợi cho tôi về phong cách được gán cho người Pháp : « galant », đối xử nâng niu người phụ nữ.

Có một tài liệu dẫn việc Hồ Chủ tịch, nhân một sự cố chính trị xảy ra khoảng năm 1953 ở nước ta, có nói câu : « [...] Người Pháp nói không nên đánh đàn bà, dù chỉ đánh bằng một cành hoa » – (tôi không nhắc lại chi tiết sự cố đó ở đây, nó liên quan đến Cải cách Ruộng đất ; ai muốn rõ, xin xem báo Diễn Đàn số 123, tháng 11/2002, dẫn hồi ký của ông Hoàng Tùng kể việc cụ Hồ không đồng ý xử bắn bà địa chủ theo kháng chiến Cát Thành Long Nguyễn Thị Năm). Theo tôi thường nghe ở Pháp, thì người ta nói « bông » hoa (une fleur), chứ không nói

« cảnh» hoa. Cũng có nguồn cho rằng câu nói khởi thủy là của Ấn Độ, nhưng người Pháp lâu ngày tưởng là của mình. Câu nói này, người sống ở Việt Nam ít biết, cho nên khi kể lại câu cụ Hồ nói, có mấy nguồn kể đều viết « bông hoa » thành « cảnh hoa » – giữa « cảnh » hoa và « bông » hoa cũng có sự khác nhau : đánh bằng « cảnh », thì có thể đau ; đánh bằng « bông » thì như sự vuốt ve. Cụ Hồ rất thấu văn hóa Pháp, Cụ khó có thể nói nhầm. Mấy người kể lại có khả năng đã dẫn nhầm, nhưng chính vì sự cùng dẫn nhầm đó mà theo tôi, nó làm tăng thêm tính trung thực của lời kể : xác suất « cụ Hồ đã nói lời đó » là cao. Nếu quả vậy thì sự kiện đưa tới việc Cụ nói câu đó, chứng tỏ đức độ hiếu sinh của Cụ.

Trở lại bài thi ca. Nguyên văn của nó như sau, (với chính tả xa xưa theo một bản cổ, vì có nhiều dị bản ; nguồn : François Villon, Oeuvres complètes, Piaris Lemerre, 1873), tất nhiên tôi không có tài dịch lại ra tiếng Việt, mà chỉ xin bàn luận về các bà được dẫn trong nội dung bài.

Dictes moy ou, n'en quel pays

Est Flora la belle Rommaine,

Archipiades, ne Thais

Qui fut sa cousine germaine,

Echo parlant quand bruyt on maine

Dessus riviere ou sus estant

Qui beaulte ot trop plus qu'humaine.

Mais ou sont les neiges d'antan ?

Ou est tres sage Hellois,

Pour qui chatre fut et puis moyne

Pierre Esbaillart a Saint Denis ?

Pour son amour ot ceste essoyne.

Semblablement, ou est la royne

Bùi Trọng Liễu

41

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Qui commenda que Buridan

Fust geté en ung sac en Saine ?

Mais ou sont les neiges d'antan ?

La royne Blanche comme lis

Qui chantoit a voix de seraine,

Berte au grant pie, Bietris, Alis,

Haremburgis qui tient le Maine,

Et Jehanne la bonne Lorraine

Qu'Englois brulerent a Rouen ;

Ou sont ilz, ou, Vierge souveraine ?

Mais ou sont les neiges d'antan ?

Có nguồn chuyện ra tiếng Pháp ngày nay như sau :

Dites-moi où, en quel pays,

Est Flora, la belle Romaine,

Alcibiade et Thaïs,

Qui fut sa cousine germaine;

Écho, qui parle quand on fait bruit

Sur la rivière ou sur l'étang,

Et qui eut beauté surhumaine.

Mais où sont les neiges de l'autre année?

Où est la très sage Héloïse,
Pour qui fut châtré puis moine
Pierre Abélard à Saint Denis?
Pour son amour il subit cette peine.
Semblablement où est la reine
Qui ordonna qui Buridan
Fût
jeté
en
sac
dans
la
Seine?
Mais où sont les neiges de l'autre année?

Bùi Trọng Liễu

42

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

La reine Blanche comme lis,
Qui chantait à voix de sirène;
Berthe au grand pied, Béatrix, Aélis,
Eremberg, qui possédait le Maine,
Et Jeanne la bonne Lorraine,
Qu'Anglais Brûlèrent à Rouen,
Où sont-elles, où, Vierge souveraine?

Mais où sont les neiges de l'autre année?

Nhưng cũng phải nói là cho tới ngày nay, tung tích của các nhân vật dẫn trong bài thi ca còn bí ẩn ; các nhà nghiên cứu chưa thống nhất ý kiến về lý lịch của các nhân vật này (nhà thơ định nói ai?), và ngay cả khi nhân vật được xác định, thì lý lịch của nhân vật ấy là đúng hay là bị xuyên tạc ? Vậy tôi xin kể những gì tôi đọc thấy :

1/ Flora, trong bài thi ca, là bà Flora nào, vì có nhiều bà mang tên đó. Có một Flora, « courtisane » xứ La-mã. « Courtisane » là gì, thì cũng khó khẳng định. Có người dịch ra tiếng Việt Nam là « điểm thượng lưu » ; nhưng định nghĩa « điểm thượng lưu » là gì thì cũng lúng túng ; đây có lẽ là những phụ nữ xinh đẹp nhân tình nhân ái với những lãnh tụ trong giới cầm quyền và đôi khi có ảnh hưởng đến họ. Có thuyết cho rằng Flora trong bài thi ca này là một « điểm thượng lưu », đã từng dan díu với Pompeius (106-48 trước Công nguyên). Ông này là một trong bộ ba cầm quyền những năm 58-51 trước Công nguyên, thời đại cộng hòa La-mã : Pompeius (tiếng Pháp gọi là Pompée), Crassus và Caesar (tiếng Pháp gọi là Jules César). Trước thì chia đất đai để cai trị, Pompeius lấy con gái Caesar để cầu thân, sau tranh quyền nhau. Khi Crassus đã chết, chỉ còn Caesar và Pompeius đấu nhau. Năm 49 trước Công nguyên, Caesar đánh bại quân của phe Pompeius đuổi Pompeius sang tận Ai-cập, vua Ai-cập là Ptolémée XIV muốn làm vừa lòng Caesar nên chặt đầu Pompeius nộp cho Caesar. Tương truyền là Caesar thấy đầu Pompeius thì tỏ lòng thương tiếc, sai đem chôn ở chân thành Alexandrie ; rồi cũng chẳng nhớ công nịnh của Ptolémée mà hạ bệ vua này để đặt vợ Ptolémée (đồng thời cũng chị/em ruột của ông ta – vua Ai-cập coi mình là dòng giống thần tiên, thần tiên thì không « chính thức » kết hôn với người hạ giới) là Cléopâtre VII lên ngôi, rồi nhân tình nhân ái với bà này một thời gian, vv. Nếu Flora được nói tới, chắc cũng vì Pompeius.

Cũng có thuyết nói tới việc một « điểm thượng lưu » Flora để lại cho dân La-mã nhiều của

cải, và để vinh danh bà ta, dân xưa này mới chế biến ra các « cuộc triển lãm cây hoa » (tiếng Pháp là « Floralties », một tục còn tồn tại đến ngày nay).

Cũng lại có một « điểm thượng lưu » Flora sống ở thời nhà thi sĩ La-mã Juvenalis (60-130) mà tác phẩm « Satira » (tiếng Pháp là « satires »), thơ trào phúng châm biếm dữ dội phong tục

Bùi Trọng Liễu

43

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đòi bại của xã hội La-mã thời ông. Rốt cục cũng không ai dám chắc là Villon định nói Flora nào trong bài thi ca.

2/ Archipiades : có thuyết cho là đây là Alcibiade, (450-404 trước Công nguyên), là tướng và nhà chính trị xứ Athènes (Athinai, Hy-lạp). Thời Trung cổ, người ta cho rằng Alcibiade thực ra là một phụ nữ, vì vậy nên mới vinh danh trong bài thi ca. Sự nghiệp của vị này cũng lên bổng xuống trầm, chiến bại chiến thắng, sau bị ám sát ; kể ra thì dài và lỉnh kỉnh. Nhưng trong « lý lịch » của vị, người ta hay nhắc đến vị đã là học trò của nhà triết học Socrate (470-399 trước Công nguyên), mà ông Socrate này có cái đặc điểm là không viết gì cả, và được đời biết đến qua ba người cùng thời của ông : hai người thì chê, thậm chí giễu ông ; may nhờ của người thứ ba, tự nhận là học trò ông, là nhà triết học Platon (427-347 trước Công nguyên) có tác phẩm (« Đối thoại » - « Dialogues », được coi là khởi thủy của phép « biện chứng ») mà hậu thế biết đến ông Socrate. Phải chăng cái vẻ tri thức cũng đóng một vai trò quan trọng trong tiểu sử của một danh nhân như Alcibiade ?

3/ Thaïs : Có hai bà Thaïs nổi danh. Một bà Thaïs « điểm thượng lưu » Hy-lạp (thế kỉ IV trước Công nguyên), đã từng là bạn lòng của Ménandre (thi sĩ hài hước Hy-lạp 342-292 trước Công nguyên), và của đại hoàng đế Alexandre (356-323 trước Công nguyên, thoát đầu là vua xứ Macédoine, sau chiếm được rất nhiều đất đai từ Hy-lạp phía tây, chiếm đất đai của đế quốc

Ba-tur, rồi sang đến tận miền tây Ân-đô, chiếm Ai-cập phía nam), và của vua Ptolémée I (367-283 trước Công nguyên, gốc Hy-lạp, vua Ai-cập và các xứ Palestine, Syrie, Chypre, bắc Libye). Nhưng có thuyết cho rằng bà Thaïs trong bài thi ca là « điểm thượng lưu » gốc Hy-lạp (sống ở Ai-cập thế kỉ IV), rất đẹp ; vì bà mà rất nhiều ông khuynh gia bại sản, các ông ghen tuông đâm chém nhau đến nỗi công nhà bà thường đầy máu. Sau bà được một tu sĩ Ki-tô (thánh Paphnuce) thuyết phục, bà hoàn lương, từ bỏ giàu sang, nhốt mình trong gian phòng gắn kín cửa trong ba năm để tự phạt, rồi tu hành đắc đạo, sau được phong thánh.

4/ Berte : Berte au grant pie, nghĩa là bà Berthe với một bàn chân to, đây là mẹ của hoàng đế Charlemagne đã kể ở phần trước. Bà là công chúa con vua xứ Hung và hoàng hậu Blanche fleur, được đưa sang Pháp để lấy vua Pépin le Bref, thuở ấy chưa gọi là vua Pháp, mà là vua xứ những người Francs. Nàng bị người thị nữ Aliste, theo hầu, phản : sang đất lạ, người thị nữ này mạo nhận mình là công chúa, chiếm chỗ của Berthe. Hai nàng giống nhau nên chẳng ai nhận ra. Để việc khỏi bị lộ, Aliste sai thủ hạ giết Berthe. Và Aliste lấy vua. Mấy năm trôi qua ; Aliste đẻ được hai người con trai, cả ba đều ác nên dân chúng ghét. Rồi đến một lúc, bà hoàng hậu Blanche fleur tới Pháp thăm con gái ; Aliste sợ, giả ốm, đóng cửa phòng không chịu gặp « mẹ ». Hoàng hậu Blanche fleur nghi, đòi gặp cho bằng được và phát hiện ra là không phải con gái mình. Để đưa bằng chứng cụ thể, bà tiết lộ với vua rằng Berthe con gái mình có một dị tật : một bàn chân to hơn bàn chân kia. Bị tra hỏi, Aliste thú ra tên người thủ hạ được sai giết Berthe. Người này mới kể rằng, vì thương hại nàng Berthe nên không giết mà thả cho nàng trốn đi trong rừng. Vua sai người tìm, lâu mà không thấy ; rồi tình cờ một lần đi săn trong rừng mới tìm thấy nàng : trong tám năm, nàng sống ẩn náu trong gia đình vợ chồng một người tiểu phu đã nuôi nàng. Vua đưa nàng về triều. Người con trai đầu mà nàng đẻ với

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vua Pépin le Bref, chính là hoàng đế tương lai Charlemagne. Phương đông hay phương tây, cũng thường có những loại huyền thoại về những bà mẹ sinh con « thánh ».

5/ Hellois : còn gọi là nàng Héloïse (1101-1164) là cháu gọi tu sĩ Fulbert là cậu/chú, nổi tiếng vì mối tình duyên với Abélard (1079-1142) nhà triết học và thần học có danh thời đó ở châu Âu. Tu sĩ Fulbert trao trách nhiệm cho Abélard dạy Héloïse học. Chàng và nàng yêu nhau đắm đuối, vụng trộm, đẻ ra một đứa con. Abélard bị Fulbert phạt, thuê người thiến. Héloïse vào tu trong một tu viện, và Abélard cũng trở thành một tu sĩ có tiếng. Còn tồn tại một số văn kiện trong đó thư từ trao đổi giữa hai người, nhưng là chính bản hay là được viết lại ? Theo một thuyết, thì câu chuyện « có thể » là như sau : khi chàng và nàng yêu nhau và nàng có mang, chàng mang nàng trốn đi, và rốt cục chàng chấp nhận cưới nàng theo yêu cầu của Fulbert. Chàng vì muốn « giữ danh » của mình, giữ chuyện cưới xin trong bí mật, và gửi nàng vào tu viện Argenteuil. Fulbert giận, sai người thiến chàng ; chàng trở thành tu sĩ, và ép nàng cũng đi tu. Vì yêu mà nàng phải nhận, nhưng nàng (ngây thơ ?) có phần trách chàng thờ ơ với mình sau khi bị thiến. Còn chàng thì – phải chăng nay ở tình trạng « thị vào châu, thị đứng, thị trông, thị cũng muốn, thị không có ấy », thị đây là « quan thị/hoạn » trong cái vế đối của câu « vũ cây mạnh , vũ ra, vũ múa, vũ bị mưa, vũ ướt cả lông » đó – chàng khuyên nàng nên vượt qua tình yêu đối với chàng, và cả hai tập trung vào tình yêu Chúa Trời, hẹn gặp nhau lại trên thiên đàng. Sau cả hai đều tu hành đắc đạo. Phải chăng câu chuyện cũng là một loại « tu là cỗi phúc, tình là dây oan » ? Có nguồn kể rằng năm trăm năm sau, cải táng chôn cặp này chung trong một mộ ở nghĩa trang Père Lachaise ở Paris. Tôi chưa có thì giờ đi kiểm chứng.

6/ Haremburgis : Có lẽ còn gọi là bà Aremburge, sống ở thế kỉ XII, vợ bá tước Comte d'Anjou Foulques V . Thời loạn li, năm 1127 bà là người sáng lập ra tu viện « Prieuré de Saint Jean du Grais ». Tương truyền nơi này có một cái giếng, nước giếng có thể làm cho

người mù sáng mắt trở lại.

7/ Royné : tiếng Pháp ngày nay là « reine », nghĩa là hoàng hậu. Có thuyết cho rằng đây là bà Marguerite de Bourgogne (vợ Louis X, vua Pháp trị vì từ 1314 đến 1316). Bà này làm vợ ông lúc mới 15 tuổi (1305), khi ông còn là thái tử, (ông là con cả của vua Philippe le Bel ; vua này có 3 con trai và một con gái ; cả ba con trai sau này đều nối nhau làm vua là Louis X, Philippe V và Charles IV, và người con gái là Isabelle là hoàng hậu vợ vua Anh Edward II). Đầu năm 1314 – do Isabelle tố cáo với vua Philippe le Bel – phát giác ra vụ Marguerite (vợ thái tử Louis) và Blanche (vợ hoàng tử thứ ba Charles) ngoại tình với hai anh em quý tộc d'Aulnay. Bà Jeanne (vợ hoàng tử thứ hai Philippe) bị nghi là đồng lõa, biết mà không tố giác, nhưng không có bằng chứng ngoại tình, nên chỉ bị giam một thời rồi được tha. Hai anh em d'Aulnay, bị xử cực hình : bị thiến, bị phân thây và bêu xác. Marguerite và Blanche bị cạo tóc, giam ở Château-Gaillard, một lâu đài chiến lũy. Mùa thu năm đó vua Philippe le Bel chết, thái tử Louis nối ngôi tức là vua Louis X, bà Marguerite trên danh nghĩa đương nhiên trở thành hoàng hậu – vì hôn nhân chưa được hủy – chết vào mùa đông năm đó. Có nguồn cho rằng vì bà bị giam rất cực khổ trong phòng giam gió lùa lạnh lẽo. Có nguồn lại cho rằng bà bị vua sai người lén thắt cổ cho chết, vì giáo hội Thiên chúa giáo không coi ngoại tình là một lý do để

Bùi Trọng Liễu

45

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

các ông hoàng có thể bỏ vợ ; lại vương việc đạo buộc một vợ một chồng, vua không thể cưới vợ mới. Nay, hoàng hậu Marguerite chết rồi, vua Louis X rộng đường cưới một bà vợ mới là Clémence de Hongrie. Bà em dâu cùng bị tội, Blanche, may mắn hơn, vì ông chồng thương, bị giam trong điều kiện khá hơn, nên không chết, và sau khi hôn nhân bị hủy (sẽ kể dưới đây), được đưa vào một tu viện và chết năm 1326. (Thuở trẻ, vợ chồng tôi thường đi chơi vùng

Normandie, và hay ghé Château-Gaillard. Trên đồi cao, khi leo lên những bức tường còn lại của Château-Gaillard nay đã đổ nát, tôi lại trịnh lòng nghĩ tới hai cô gái bất hạnh này, không phải vì tôi cho rằng các cô cư xử đứng đắn, mà vì nghĩ tới thân phận các cô gái quyền quý cưới gả thuở xưa như một thứ hàng hóa được đổi chác vì đất đai và quyền lực, chẳng ai hỏi ý về tình yêu ...)

Trong bài thi ca, tiếp sau câu thơ nói về hoàng hậu Marguerite, có 2 câu tiếp theo kể việc ông Buridan, bị bỏ vào bao ném xuống sông Seine. Sự việc thế nào, cần kể thêm một số chi tiết, vì sử và dã sử xen kẽ. Có một nhân vật trong sử là Buridan (sinh 1295 hoặc 1300 (?), chết khoảng 1360), triết gia Pháp, recteur (giám đốc) Đại học Paris (1317). Tương truyền là thuở ấy có một bà hoàng hậu hoang dâm, sai kẻ hầu mỗi ngày tuyển một chàng trai trẻ đẹp, đem mang vào gian dâm trong lầu, rồi gần sáng đem nhốt chàng trai đó vào bao tải, rồi vớt từ trên lầu cao xuống sông Seine cho mất tích, và Buridan là một trong những chàng trai bị/được như vậy nhưng tình cờ thoát chết. Villon viết vậy trong bài thi ca, nhưng người sau nghi ngờ, vì mấy câu hỏi sau đây : Bà hoàng hậu nào đây ? Nếu bà hoàng hậu trong bài thi ca là bà Marguerite kể trên thì sử chỉ nói tới vụ ngoại tình của hai bà với hai anh em d'Aulnay. Ông Buridan có lẽ bị gán oan vào huyền thoại này chẳng ? Lầu nào đây ? Người đời sau gán việc hoang dâm này ở cái lầu « Tour de Nesle » (nay không còn nữa), ở bờ sông Seine, nhưng bài thi ca không nói tới ; sử chỉ nói là năm 1319, vua Philippe V (nổi ngôi anh là Louis X), tặng cho vợ là hoàng hậu Jeanne tòa nhà Hôtel de Nesle, đời sau gọi là Tour de Nesle ; bà Jeanne chính là cái bà con dâu của vua Philippe IV le Bel không bị tội trong cái vụ án ngoại tình năm 1314. Có giai thoại – mà Jean-Joseph Jullaud, cũng kể trong cuốn Histoire de France pour les nuls, nxb First 2004 – cho rằng Jeanne rằng chính bà Jeanne này (góa từ năm 1322, nghĩa là 3 năm sau khi được vua cho cái Hôtel de Nesle) mới là cái bà hoàng mỗi đêm sai tuyển một chàng sinh viên trẻ đẹp để gian dâm, rồi tảng sáng bỏ vào bao vớt xuống sông Seine ; Buridan

cũng được tuyển một đêm, may đoán trước được diễn biến, nhờ có bạn bè sửa soạn sẵn một cái thuyền chứa đầy rơm dưới chân lầu, nhờ thế bao nhót chàng vớt từ lầu cao xuống sông, lại rơi trúng vào cái đồng rơm trong thuyền nên chàng thoát chết. Thực hay hư ?

Dù sao, hơn năm trăm năm sau, nhà văn Alexandre Dumas mới phỏng theo chuyện ngoại tình này để viết cuốn dã sử La Tour de Nesle (1832) ; và hơn bảy trăm năm sau, Maurice Druon, trong bộ sách Les Rois maudits (tạm dịch thoát nghĩa là « Những Vua bị nguyên rủa, trời tru đất diệt ») gồm 7 cuốn (viết từ 1955 đến 1960) cũng kể tới chuyện này.

Tại sao lại có « những vua trời tru đất diệt » liên quan đến câu chuyện ngoại tình này ? Có lẽ cũng đáng kể ở đây (tuy tôi đã có dịp kể lướt qua một chút trong cuốn « Tự sự của người xa quê hương », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004) :

Bùi Trọng Liễu

46

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Dưới thời trị vì của vua Philippe IV le Bel (đã kể trên) Dòng đạo Ordre des Templiers (một dòng đạo Thiên chúa giáo) quá giàu và có ảnh hưởng kinh tế và chính trị quá lớn, vua sợ cho uy quyền của mình, mới sai bắt Dòng trưởng (grand maître) Jacques de Molay và đồng đạo của ông ta, đổ tội phản vua và phản đạo, kết án tử hình (đó là vào năm 1314). Giáo hoàng Clément V (người Pháp, là giáo hoàng đầu tiên chuyển Toà Thánh từ Roma sang Avignon ở Pháp) muốn làm vừa ý vua Philippe Le Bel nên cũng vào hùa, kết tội và giải thể Dòng đạo Ordre des Templiers. Tương truyền rằng khi Jacques de Molay bị thiêu, khi lửa đã bén, ông ta có hô to lời nguyên rủa : hẹn rằng trước cuối năm, sẽ gặp lại vua Philippe IV Le Bel và giáo hoàng Clément V tại « Toà án của Chúa Trời » (Tribunal de Dieu) để phân xử, và nguyên rủa « trời tru đất diệt » con cháu vua Philippe IV Le Bel. Dòng trưởng Jacques de Molay chết rồi, mấy tháng sau vua Philippe IV le Bel và giáo hoàng Clément V cũng chết. Việc thiêu Jacques

de Molay, cũng như việc ba người cùng chết trong năm 1314, là những việc có thật ; năm đó cũng là năm đã xảy ra vụ án ngoại tình đã kể trên.

Tiếp theo đó, là thái tử Louis nối ngôi, tức là vua Louis X, và vụ việc bà hoàng hậu ngoại tình Marguerite chết ở nơi giam, cũng xảy vào năm 1314, như đã kể trên. Vua Louis X cưới bà vợ mới là Clémence de Hongrie như đã kể trên ; khi bà này có mang, thì vua Louis X chết (1316), trúng bệnh sau khi uống một cốc rượu lạnh, năm đó mới 27 tuổi. Với bà vợ trước là Marguerite, vua Louis X chỉ có một người con gái cũng tên là Jeanne. Tuy rằng thuở ấy, ở Pháp con trai con gái đều có thể nối ngôi, nhưng vì vụ ngoại tình nên có sự nghi vấn (chưa có ADN để kiểm !), vả lại hoàng hậu mới là Clémence de Hongrie đang có mang, triều đình mới tạm trao quyền giám quốc (régent) cho hoàng tử Philippe, em trai vua, để đợi kết quả. Mãn kỳ, hoàng hậu Clémence sinh ra một con trai, lẽ ra là người nối ngôi, nhưng đứa bé chỉ sống được mấy ngày. Lại một dịp để nghi ngờ. Hoàng tử giám quốc Philippe và thân cận, mượn có đạo luật « salique » cổ, diễn giải lại cho phù hợp với tình thế : phụ nữ không thể nối ngôi vua nước Pháp, và như vậy gạt được công chúa Jeanne, con của cố hoàng hậu Marguerite, ra khỏi việc lên ngôi – cũng là cách ta thường nói : « cả vú lấp miệng em » vậy. Vì thế Hoàng tử giám quốc Philippe lên ngôi, đó là vua Philippe V. Vua này trị vì được sáu năm, đến 1322 thì chết, lúc ấy mới 29 tuổi. Vua này chỉ có 3 người con gái. Vì chính cái lệ ông ta đưa ra, nên con ông ta không thể lên ngôi – cũng là « gậy ông lại đập lưng ông »! Vì thế nên em trai ông ta là hoàng tử Charles nối ngôi, tức là vua Charles IV. Vua này trước đây có vấn đề với bà vợ ngoại tình Blanche còn đương bị giam : Giáo hội không cho ly dị, vậy phải tìm cái cớ gì để « hủy cuộc hôn nhân » (tiếng Pháp là « annulation du mariage »), thí dụ như cái cớ « có họ hàng với nhau » mà lấy nhau, do đó « nhầm » thì có thể « sửa sai ». Có điều là vua Charles IV và bà Blanche không có họ hàng máu mủ gì cả ; nghĩ mãi mới lòi ra được một cái cớ : đó là bà bá tước Mahaut, mẹ bà Blanche, thuở trước là « mẹ đỡ đầu » (tiếng Pháp là « marraine ») của

ông Charles. Vậy thì chẳng tìm được có họ hàng máu mủ thì đưa có họ hàng tinh thần vậy : « mẹ tinh thần » cũng là mẹ ! – đúng là « lười không xương trăm đường lắt léo ». Có có rồi, thì Giáo hội cho ly dị. Bà Blanche thì vào tu viện, vua Charles IV cưới vợ mới Marie de Luxembourg, nhưng bà này đang có mang thì chết ; vua lại cưới bà vợ khác là Jeanne d'Evreux (tuy là em họ của vua ; nhưng đây là « cưới » chứ không là « bỏ », nên không cần căn cứ vào việc có họ hàng hay không !), nhưng bà này chỉ đẻ ra hai người con gái đều chết

Bùi Trọng Liễu

47

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

yếu. Năm 1328 vua Charles IV chết lúc mới 33 tuổi, không con nối dõi, ngôi vua chuyển sang người em họ là vua Philippe VI. Vậy là dòng vua Philippe IV le Bel tuyệt tự. Đây là số phận của ba người con trai của vua Philippe IV le Bel.

Còn lại bà Isabelle con gái của vua Philippe IV le Bel. Bà này lấy vua Edward II nước Anh ; nhưng vua này lại là người « đồng tính » (tiếng Pháp là « homosexuel »), tuy ông này đã « có với » bà này một người con trai. Bà ngăn ngấm việc vua mê trai, nên bà kiếm được ông nhân tình là nam tước Mortimer, rồi « đồng minh » với em vua trai vua, hạ bệ vua, nhốt vào một nơi và ép thoái vị ; sau đó vua chết : tương truyền là vua bị ám sát bằng cái dùi dài nung đỏ, đút vào hậu môn để đốt cháy ruột, mà thi thể bề ngoài vẫn nguyên vẹn. Đó là vào năm 1327.

Con trai của vua và của bà Isabelle lên nối ngôi, đó là vua Edward III, còn nhỏ tuổi. Bà Isabelle và ông nhân tình Mortimer cùng nhiếp chính. Năm 1330, vua Edward III tự cầm quyền, giết Mortimer và đày mẹ đi nơi khác ; 28 năm sau bà ta chết. Tương truyền là lúc sau, bà ta đã ân hận là đã tố giác hai người em dâu : thuở trước, bà là người « phải đạo » nên không chấp nhận tình yêu ngoài hôn nhân. Người Pháp có câu : « Hãy làm những gì mà tôi nói; đừng làm những gì mà tôi làm » (« Fais ce que je dis ; ne fais pas ce que je fais ») ; phải

chẳng thay chữ « đùng » bằng chữ « cấm » có lẽ phù hợp hơn ?

Vậy là số phận của cả bốn người con của vua Philippe IV le Bel ngẫu nhiên trùng hợp với lời nguyên của Dòng trưởng Jacques de Molay trước khi chết vì lửa thiêu.

Những thảm kịch xảy ra trong cho con cháu vua Philippe IV le Bel không chỉ ngưng ở đó.

Vua Pháp Philippe VI không phải là hậu duệ trực tiếp của Philippe IV le Bel – ông chỉ là con của em út vua Philippe IV le Bel – cho nên vài năm sau, vua Anh Edward III, lấy tư cách là cháu ngoại của vua Philippe IV le Bel, đòi quyền lên ngôi vua Pháp, gây ra cuộc « Chiến tranh một Trăm năm » (« la Guerre de Cent ans ») giữa Pháp và Anh. Gọi là một trăm năm cho gọn, thực ra là dài hơn thế ; gọi là giữa Pháp và Anh, nhưng không phải là đất Pháp bây giờ và đảo Anh ngày nay, mà thuở ấy vua Anh có những đất đai trên lục địa xen kẽ với đất đai của vua Pháp ; gọi là chiến tranh trăm năm, nhưng không phải lúc nào cũng đánh nhau, lúc đánh lúc hòa, vv. Mãi đến năm 1475, với hòa ước Picquigny giữa hai vua Louis XI (Pháp) và Edward IV (Anh), vua Anh – trừ thành phố Calais – không còn đất trên vùng đất đai của Pháp, « Chiến tranh một Trăm năm » mới thực sự chấm dứt.

Dù sao tai họa xảy ra không chỉ cho con cháu vua Philippe IV le Bel, mà cho cả dân của hai nước. Ai cả tin, thì bảo là tại lời nguyên « trời tru, đất diệt ».

8/ Jehanne : Đây là cô Jeanne d'Arc, cuối thời « Chiến tranh Trăm năm ». Chuyện Jeanne d'Arc (1412-1431), trong khung cảnh nước Pháp, tóm tắt như sau : Khởi đầu là thời của ông vua điên Charles VI (trị vì từ 1380 đến 1422), bắt đầu điên từ 1392, lúc tỉnh lúc mê. Triều đình rối loạn ; em vua và hai chú vua tranh quyền, mang quân đánh nhau, có lúc còn nhờ quân Anh giúp sức, vì thuở ấy nước Pháp chưa là một khối thuần nhất, nhiều tỉnh còn thuộc vua Anh là Henry V. Con trai vua Charles VI là thái tử cũng mang tên Charles (sau gọi là Charles VII) lại bị nghi là con bất chính của hoàng hậu Isabeau và em trai vua Charles VI. Năm 1420, vua Charles VI, dưới sức ép của hoàng hậu và của một hoàng thân phe Bourguignon, ký một

hiệp ước công nhận vua Anh là Henry V, con rể vua Charles VI, sẽ là người nối ngôi vua

Bùi Trọng Liễu

48

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Pháp, và thái tử Charles VII do bị coi là con bất chính không được nối ngôi (con bất chính của chính hoàng hậu !). Năm 1422, vua Charles VI chết, vua Anh Henry V cũng đã chết, nhưng con nối ngôi vẫn đòi kiêm làm vua Pháp. Tình cảnh của thái tử Charles (lẽ ra phải được coi là vua Charles VII) lúc đó rất là nguy ngập, bị lấn khắp nơi, hầu như chỉ còn giữ được một tỉnh (Bourges), cho nên thưở đó ông còn bị gọi mỉa là ông vua tí hon của tỉnh Bourges (« le petit roi de Bourges »). Giữa lúc đó thì xuất hiện một cứu tinh : Jeanne d'Arc, một cô gái quê ngoan đạo 16 tuổi. Đó là vào mùa đông năm 1428, cô này « nghe thấy » tiếng gọi của ba vị thánh, thúc giục cô ta ra giúp thái tử Charles đánh đuổi quân Anh ra khỏi nước Pháp. Cô ta thuyết phục được một võ quan, dẫn cô ta đến gặp thái tử Charles mà cô ta chưa bao giờ nhìn thấy. Thái tử muốn thử cô ta. Trong phòng lớn của lâu đài Chinon, trong đám 300 quần thần, cô ta nhìn rồi bước tới quì trước mặt một người, gọi người đó là thái tử. Người này chối, chỉ sang người bên cạnh, nhưng cô ta không đổi ý, tâu việc cô ta nghe tiếng gọi của ba vị thánh. Quả đúng người cô ta nhận ra là thái tử ; và sau một giờ đồng hồ đàm đạo riêng, cô ta tiết lộ những điều bí mật (?) chứng tỏ thái tử là con chính thống để nối ngôi, không phải là con bất chính. (Sau này, người tin thì bảo đó là mệnh trời do Chúa Trời sắp đặt, người không tin thì bảo là chuyện đồng lõa dàn dựng). Dù sao, ít ngày sau, quân của thái tử, với sự tham gia trận mạc của cô Jeanne d'Arc thắng nhiều trận, lấy lại được nhiều thành ; cô dẫn được thái tử đến Reims, nơi mà nhà thờ có truyền thống làm lễ đăng quang của các vua Pháp. Ở nơi này, tháng 7 năm 1429, thái tử làm lễ đăng quang, lúc ấy mới chính thức là vua Charles VII. Nhà vua thì ưa điều đình với đối phương (phe Bourguignon đồng minh với vua Anh) để củng cố quyền

lực, cô Jeanne d'Arc ưa chiến trận ; cô trở thành một mối chướng ngại. Năm 1430, cô trở nên đơn độc khi đang tấn công một thành. Cô bị đối phương bắt ; nhà vua bỏ rơi. Năm 1431, cô bị cánh đối phương đem xử, với sự đồng lõa của giáo hội dưới quyền viên giám mục Cauchon, với lý do là cô là kẻ phản đạo, phù thủy, và kết án bị đốt chết, tro vút xuống sông Seine. Năm năm sau, vua Charles VII hòa hoãn với phe Bourguignon đối phương, đuổi được quân Anh ra khỏi kinh đô Paris ... Năm 1456, do ý của vua Charles VII, giáo hội mới xét lại và phục hồi cô. Năm 1920 cô được phong thánh. Trong bài thi ca của Villon, hai câu : « Et Jehanne [Jeanne] la bonne Lorraine, Qu'Anglois [Anglais] brûlèrent à Rouen », chính là nói về cô Jeanne bị phe thân người Anh đốt ở Rouen. Jeanne d'Arc đã trở thành một tượng trưng của tinh thần dũng cảm chống ngoại xâm.

Chuyện bên lề bài thi ca :

Nhân dịp nói đến cô Jeanne d'Arc, tôi cũng muốn kể thêm câu chuyện cô « lạc » vào nước Việt Nam ta, do một sự gán ghép kỳ lạ. Dài dòng và bên lề một chút, nhưng cũng đáng kể ; và lại, nhân dịp vinh danh mấy bà nước ngoài, tôi nghĩ cũng nên vinh danh một cách chính đáng Hai Bà nước ta. Đó là Lễ kỉ niệm Hai bà Trưng và Jeanne d'Arc năm 1942.

Nhắc lại khung cảnh. Tháng 9 năm 1939, chiến tranh thế giới lần thứ hai, bùng nổ, (rồi sẽ kéo dài đến 1945). Đây là chiến tranh giữa 2 phe : phe « Đồng minh » và phe « Trục ». Phe « Đồng minh » gồm Anh và thuộc quốc Commonwealth, và Pháp, Ba-lan, Đan-mạch, Hà-lan, Bỉ, Nam-tư, Hy-lạp, và tiếp theo đó là Liên Xô, rồi Hoa Kỳ, Trung quốc (chế độ « Quốc dân

Bùi Trọng Liễu

49



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đảng » của Tưởng Giới Thạch, sau ta gọi nôm na là Tàu Tưởng) và phần lớn các nước châu

Mỹ la-tinh. Phe « Trục » gồm Đức (chế độ quốc-xã của Hitler), Ý (chế độ phát-xít của Mussolini), Nhật (chế độ quân phiệt chủ trương khối Đại Đông Á), và một số nước Đông Âu (Áo, Hung, Slovaquie, Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, vv. do Đức chiếm hoặc ép làm chư hầu). Ở châu Âu, 1940, Pháp thua trận, phải xin ký đình chiến với Đức. Nghị viện Pháp (gộp chung Thượng nghị viện và Quốc hội) họp ngày 10/7/1940 bỏ phiếu (569 phiếu thuận trên 669 phiếu) trao toàn quyền cho thống chế Pétain. Chế độ Cộng hòa bị bỏ, thống chế Pétain trở thành « quốc trưởng » của « quốc gia » Pháp, và tiến tới cộng tác với Đức. Lúc đó Pháp vẫn duy trì chính quyền ở các thuộc địa, đặc biệt là ở Đông Dương.

Nhắc lại là từ 1867 Pháp chiếm Nam kỳ, triều đình nhà Nguyễn phải ký hiệp ước năm 1874 nhường đứt đất này làm thuộc địa của Pháp do Pháp cai trị trực tiếp, rồi hiệp ước năm 1883 rồi năm 1884 nhận nền bảo hộ ở Trung kỳ và Bắc kỳ. Nhưng với thời gian, Pháp dần dần lấn quyền, tiến tới cai trị trực tiếp Bắc kỳ, nhưng vẫn để tồn tại chế độ quan lại người Việt Nam ; ở Trung kỳ, tuy còn vua và triều đình, nhưng chỉ là hình thức, mọi quyết định đều do Pháp

(1). Năm xứ thuộc Pháp (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ, Cao Mên và Lào), gọi là Đông Dương thuộc Pháp, còn gọi tắt là Đông Pháp, do một viên toàn quyền người Pháp cai trị

chung – từ 1940 đến 1945, viên toàn quyền là thủy quân đô đốc Decoux – vẫn phụ thuộc vào chính quyền của thống chế Pétain.

Ở châu Á, từ 1931, Nhật chiếm Mãn châu của Trung quốc. 1937-1938, Nhật chiếm đông bắc, rồi toàn miền duyên hải của Trung quốc, nhưng bị sa lầy trong cuộc chiến tranh xâm lược này. Tháng chạp 1941, không quân Nhật bất thành lính tấn công Pearl Harbour (Trân Châu cảng) của Hoa Kỳ ; sau đó, 1942, Nhật chiếm phần lớn Đông Nam Á. Ở Đông Dương, Nhật tấn công Pháp ở biên thùy phía bắc Đông Dương (Lạng Sơn, tháng chín 1940). Pháp thua. Không những Nhật cắt được đường tiếp tế vũ khí và vật dụng mà Trung quốc tiếp nhận qua con đường hỏa xa Hải Phòng - Côn Minh (Vân Nam), mà Nhật còn dần dần buộc còn Pháp phải để quân Nhật vào Đông Dương, sử dụng những căn cứ quân sự (sân bay, cảng, vv.), cung

cấp của cải, nguyên liệu vật chất mà Nhật cần dùng. Khuynh hướng của một số người Việt Nam, từ đầu thế kỉ 20, đặt hy vọng vào Nhật để giải phóng nước ta khỏi ách thực dân Pháp, nay cũng không còn cơ sở, vì Nhật duy trì chính quyền thực dân Pháp, và những yêu sách của Nhật đối với Pháp, rốt cục cũng dội xuống đầu người dân Việt Nam. Cho nên thuở ấy mới có khẩu hiệu « một cổ hai tròng ».

Dưới thời Pháp cai trị Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng, người bản xứ không được hưởng những quyền lợi tương đương như người Pháp. Thí dụ, theo hồi ký của toàn quyền Decoux (*A la barre de l'Indochine*, nxb Plon 1949), lương một ông quan tổng đốc hạng nhất (bậc quan cao nhất người Việt Nam) không bằng lương một anh cai đoan (thuế quan) người Pháp ở Đông Dương (*sous-brigadier des douanes*), trước khi viên toàn quyền này nhậm chức. Viên này cũng « khoe » những cải cách của mình, trước những đòi hỏi của « tầng lớp khá giả bản xứ », như chấp nhận nguyên tắc tiến tới việc : « Ngang bằng cấp, thì ngang chức vụ ; ngang chức vụ, thì ngang lương », vv. Nhưng đây là do sức ép của thời cuộc. Cũng vì vậy mà chính quyền Pháp ở Đông Dương bày ra một số chuyện nhằm giảm bớt những bất mãn

Bùi Trọng Liễu

50

Sách HỌC MỘT SÁNG KHÔN

của những người Việt Nam thuộc tầng lớp khá giả : mỗi sáng có lễ chào cờ Pháp và Việt ở trường Pháp ; cho in những họa báo tán dương những công lao của người gốc Việt đóng góp cho nước Pháp như Đại úy không quân Đỗ Hữu Vị trong đại chiến 1914-1918 ; in những con tem mang hình hoàng đế Bảo Đại, hoàng hậu Nam Phương ; lệnh cho các quan cai trị người Pháp, khi giao dịch với các quan đầu tỉnh người Việt, phải dùng chữ « Ngài » (*Excellence*) vv. và tổ chức buổi lễ chung kỷ niệm Hai bà Trưng và cô Jeanne d'Arc, do viên sĩ quan hải quân Ducouroy phụ trách ; viên này cũng là người phụ trách tổ chức phong trào thể dục thể

thao Đông Dương thuê đó (trường thể dục Phan Thiết, đua xe đạp quanh Đông Dương, vv.).

Việc có sự kỷ niệm chung Hai Bà Trưng và cô Jeanne d'Arc, nghĩa là có thể hiểu như sự cố tình so sánh coi như tương đương, tự nó đã là kỳ. Nhưng đã nói tới cô Jeanne d'Arc mà không nói tới Hai Bà Trưng thì lại kỳ hơn. Vì vậy tôi nhắc lại ít điều về Hai Bà.

Cuốn Đại Nam quốc sử diễn ca của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, (tựa và dẫn của Hoàng Xuân Hãn, nxb Sông Nhị, Hà Nội 1949) kể :

Bà Trưng quê ở châu Phong,

Giận người tham bạo thù chồng chẳng quên.

Chị em nặng một lời nguyên,

Phất cờ nương tử thay quyền tướng quân.

Ngàn Tây nổi áng phong trần,

Âm âm binh mã xuống gần Long Biên.

Hồng quân nhẹ bước chinh yên,

Đuổi ngay Tô Định dẹp tan biên thành.

Đô kỳ đóng cõi Mê Linh,

Lĩnh Nam riêng một triều đình nước ta.

Ba thu gánh vác sơn hà,

Một là báo phục hai là bá vương.

Uy thanh động đến Bắc phương,

Hán sai Mã Viện lên đường tiến công.

Hồ Tây đua sức vẫy vùng,

Nữ nhi chống với anh hùng được nao ?

Cầm Khê đến lúc hiểm nghèo.

Chị em thất thế cùng liều với sông.

Phục Ba mới dựng cột đồng,

Ải quan truyền dấu biên công cõi ngoài.

Bùi Trọng Liễu

51



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Trung vương vắng mặt còn ai ?

Đi về thay đổi mặc người Hán quan.

Nói thêm là hai ông Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái không « viết chung » cuốn này : nói tóm tắt, thoát đầu là ông Lê Ngô Cát (1827-1876) vâng lệnh soạn ra, và ông Phạm Đình Toái (1817-1901) sửa lại.

Lời thơ tuy hay, nhưng có thể khó hiểu. Vậy tôi nhắc tóm tắt đoạn sử này như sau. Đầu thế kỉ 1 sau Công nguyên, lúc đó là thời « Bắc thuộc lần thứ nhất » (nghĩa là nước ta bị phụ thuộc vào nhà Hán, Trung quốc, và bị chia ra làm các quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam : từ 111 trước Công nguyên đến năm 39 sau Công nguyên). Thái thú quận Giao Chỉ là Tô Định tàn ác, lòng dân oán giận. Tô Định giết Thi Sách, chồng bà Trưng Trắc. Bà cùng với em gái là Trưng Nhị khởi binh đánh Tô Định. Tô Định chạy trốn. Hai bà chiếm Long Biên và 64 thành khác, rồi xưng làm vua, đóng đô ở Mê Linh (thuộc tỉnh Vĩnh Phú, ngày nay). Ba năm sau, vua Hán sai tướng giỏi là Phục Ba tướng quân tên là Mã Viện đem quân sang đánh. Mấy lần giao chiến ở gần Hồ Tây, hai Bà không địch nổi, rút về Cẩm Khê. Mã Viện đánh Cẩm Khê, quân hai bà tan vỡ, hai Bà chạy đến Hát Môn (thuộc Hà Tây ngày nay), gieo mình xuống sông Hát giang tự tử. Đó là vào năm 43 sau Công nguyên. Nước ta lại bị thuộc vào nhà Hán. Mã Viện dựng cột đồng để ghi võ công của mình, tương truyền với lời nguyên « Đồng trụ chiết, Giao chỉ diệt » (Cột đồng ấy gãy thì Giao Chỉ bị diệt : cũng có người viết « động trụ chiết, Giao chỉ diệt »).

tuyệt »). Trong ký ức người Việt Nam, Hai Bà là tượng trưng của trí bất khuất, của lòng yêu nước, độc lập tự chủ, đồng thời lại là trường hợp rất hiếm hoi trong lịch sử nước ta mà phụ nữ làm vua – (ngoại trừ Lý Chiêu hoàng, nhỏ tuổi làm vua làm vì (1224-1225), trước khi bị ép nhường ngôi cho chồng là Trần Cảnh ; và tất nhiên là khác với trường hợp các bà thái hậu nhiếp chính. Ngay cả trong sử Trung quốc, theo tôi biết, cũng chỉ có một trường hợp, là Vũ Tắc Thiên là phụ nữ làm vua). [\(2\)](#)

Lại có bài thơ « Vịnh hai Bà Trưng » ở cuộc thi thơ do đền Hai Bà ở Hà Nội tổ chức (có lẽ vào cuối thập niên 30 đầu thập niên 40 của thế kỉ 20 ?), của ông Hoàng Thúc Hội (còn gọi là cụ cử Cót), một thời được khá nhiều người biết:

Ngựa Gióng đã lên không.

Voi Thanh còn chữa lòng.

Một chồi hoa nọ Lạc.

Muôn dặm nước non Hồng.

Giăng sáng gương Hồ Bạc.

Mây tan dấu Cột Đồng.

Nén nhang lòng cố quốc.

Xin khấn một lời chung.

Bùi Trọng Liễu

52

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Câu đầu nói việc Thánh Gióng dẹp giặc Ân đã xảy ra trước Hai Bà (truyền thuyết Phù Đổng thiên vương, thời vua Hùng thứ sáu); câu thứ nhì nói sự việc vua Quang Trung phá quân nhà Thanh còn chưa xảy ra (1789); câu thứ ba và thứ tư nói tới Lạc Hồng; vv.).

Lại nhắc chuyện thời nhà Minh, một sứ ta sang Tàu, bị vua Tàu ra câu đối : « Đồng trụ chí

kim đài dĩ lục » (Cột đồng tới ngày nay rêu đã xanh), để nhắc lại tích Mã Viện sang chiếm lại nước ta thời hai Bà Trưng (năm 43) rồi dựng cột đồng, chủ ý là để hạ nhục ta. Sứ ta đối lại : « Đàng giang tự cổ huyết do hồng » (Sông Bạch Đằng từ thuở xưa, máu còn đỏ) để nhắc lại hai chiến công: Ngô Quyền phá quân Nam Hán (938) và Trần Hưng Đạo phá quân Nguyên (1288). Câu đối thật là hay. Theo cuốn Từ điển Văn hóa Việt Nam, nxb Văn hóa-Thông tin 1993, thì tác giả về đối là Thám hoa Giang Văn Minh, đi sứ, vì câu đối này mà bị vua nhà Minh sai giết năm 1638, sau mới cho mang xác về nước.

Lại liên tưởng đến một giai thoại. Thuở thịnh thời chế độ ông Ngô Đình Diệm, một bức tượng hai bà Trưng được xây dựng ở Sài Gòn, do kiến trúc sư Ngô Viết Thụ vẽ kiểu và Nguyễn Văn Thế điêu khắc. Tượng bằng đồng nặng 3 tấn, cao 5,2m, đặt trên bệ 3 chân bằng xi-măng cốt sắt có gạch men xám bên ngoài, cao 10,6m. Tượng đặt ở quảng trường Mê Linh, khánh thành ngày 11/3/1962 nhân dịp lễ kỷ niệm hai bà Trưng. Đến ngày 1/11/1963, do đảo chính, ông Ngô Đình Diệm và ông Ngô Đình Nhu bị giết, tượng đài bị phá hủy ; có thuyết cho rằng tại nhà điêu khắc dùng hai chị em bà Nhu (Trần Lệ Xuân và Trần Lệ Chi) làm kiểu mẫu để tôn vinh bà Nhu. Có thuyết khác cho rằng mẫu mặt tượng hai bà Trưng là bà Nhu và con gái là Lệ Thủy. Nhưng cũng có thuyết cho rằng kỳ thật ra mẫu mặt tượng hai bà Trưng là bà Nhu và ... bà Nhu. Cũng lưu ý là đời nay thường vẽ hình hai bà Trưng đội khăn vành dây như mấy bà công chúa triều Nguyễn. Nhưng đã gần hai nghìn năm qua, đâu còn dấu vết để biết y phục thời Hai Bà ra sao !

Chú thích :

(1) Nhân nhắc đến cái thời mất nước này, tôi cũng xin kể đến một pho tượng « xấu hổ» cho Việt Nam ở Paris : Trước điện Hôtel des Invalides, công vào phía nhà thờ, có một bức tượng được dựng nên sau thế chiến thứ nhất 1914-1918 để vinh danh thống chế Gallieni.

Việc nước Pháp vinh danh ông tướng này, cũng là điều tự nhiên, vì ông ta là người đã có công

lao góp phần chiến thắng của Pháp trong thế chiến thứ nhất này, đặc biệt là trong vai trò « tướng quân quân » thủ đô Paris (tôi dịch chữ « gouverneur militaire » de Paris, 1914), rồi bộ trưởng chiến tranh (ministre de la guerre 1915), chết bệnh năm 1916, trước khi chiến tranh chấm dứt. Chính ông ta là người trưng dụng xe taxi để chóp nhoáng chở quân đánh vào sườn đạo quân Đức, lập nên chiến công vùng La Marne. Trước khi về làm tướng ở Pháp, ông này quá một quá khứ sĩ quan thuộc địa, thí dụ ở châu Phi : ở Niger, rồi làm toàn quyền ở Madagascar (1896-1905) buộc nữ vương Ranavalona III bỏ ngôi, vv. , nhưng đặc biệt là, ông ta lúc đó với quân hàm trung tá có sang Bắc Kỳ (1893-1895) đánh dẹp.

Nhưng câu chuyện tôi muốn đề cập là về bức tượng kể trên. Bức tượng ông ta được đặt trên một cái nền vuông chữ nhật, có ghi mấy dòng chữ « J'ai pour mission de défendre Paris contre l'envahisseur. Ce mandat, je le remplirai jusqu'au bout. 3/9/1914 » (Tôi có sứ mạng

Bùi Trọng Liễu

53

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

bảo vệ Paris chống kẻ xâm lược. Tôi sẽ thực hiện chức nhiệm đến cùng. 3/9/1914) và « Ce monument a été érigé à la suite d'une souscription publique organisée par la ligue maritime et coloniale française » (đài tưởng niệm này được dựng nên nhờ ở sự quyên góp do Hội hàng hải và thuộc địa Pháp tổ chức) bốn mặt có tượng của 4 người nâng tượng ông ta trên đầu. Phía trước là tượng một cô đầm Pháp, phía trái là một cô da đen, phía phải là một nàng A-rập, cả ba người phụ nữ đều chân đất, và phía sau là một người đàn ông Việt Nam mặc áo dài đội khăn, đi guốc.

(2) Nhân nói về đoạn thơ về Hai Bà Trưng trong *Đại Nam quốc sử diễn ca* của Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái nói trên, tôi xin trích vài dòng của một bài của ông Lê Văn Nghi đăng trong mục « Bạn đọc và Tòa soạn » của tạp chí « Xưa và Nay » số 258, tháng 4/2006, trang 42. Ông

ta viết : [Trích] : « [...] Tôi hoàn toàn không có ý định phê phán quan điểm của hai đồng tác giả mà chỉ rất băn khoăn vì sao sau mấy chục năm giải phóng đất nước mà ta còn cho lưu hành trong sách giáo khoa (cũng như trong Quốc Sử Diễn Ca) của chúng ta những quan điểm phi xã hội chủ nghĩa một cách tệ hại như :

- Mã Viện, kẻ thù xâm lược nước ta, sao lại được suy tôn là anh hùng (của ai ?).

- Từ « Nữ Nhi » ở đây là một sự mỉa mai miệt thị khá thâm độc (dù là vô tình hay cố ý).

- Hai Bà Trưng tuần tiết là một hành động anh hùng (Thà chết không bao giờ hàng giặc) chứ đâu phải

thất thế tự tử một cách khiếp nhược như những kẻ phàm phu.

- ¼ phần còn lại của bài thơ chỉ dành cho ca ngợi chiến công của Mã Viện (mà thực chất là những cuộc tắm máu đồng bào ta !).

- « Hồ Tây vắng mặt còn ai » ... gieo vào lòng người đọc nỗi tuyệt vọng nặng nề !

Nếu bài thơ này hiện nay còn được xem bài Quốc Sử Diễn Ca thì đề nghị nên xóa đi, nếu không nó đã, đang và sẽ còn xúc phạm nghiêm trọng vong linh của Hai Bà Trưng đồng thời đả kích nặng nề lòng tự tôn dân tộc của đồng bào Việt Nam. [Hết phần trích].

Tôi (Liễu) xin miễn không bàn về mấy dòng viết này của ông Lê Văn Nghi.

3. Một nhà văn quan tâm đến

vấn đề xã hội

Dưới đây, tôi chép lại bài báo mang đầu đề « Nhân đọc lại vài tác phẩm của Zola » mà tôi viết và đăng trên Diễn Đàn mạng 20/6/2007

<http://www.diendan.org/phe-binh-nghien-cuu/nhan-111oc-lai-emile-zola/>

Bùi Trọng Liễu

54

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Nhân đọc lại vài tác phẩm của Zola

Tôi chú ý đến Emile Zola (1840-1902), không phải là qua việc học sách vở nhà trường, nhưng thiện cảm nảy nở là do những điều tôi được biết về sự quan tâm của ông đến sự đời, đến xã hội.

Tóm tắt tiểu sử của ông : Tuy sinh ở Paris, ông là người gốc Ý. Đòi học sinh của ông thì chẳng có gì là đặc sắc : thi tú tài không đỗ, bỏ học đi làm cho nhà xuất bản Hachette và nhập quốc tịch Pháp vào năm 22 tuổi, bắt đầu viết văn năm 24 tuổi. Năm 26 tuổi bỏ nhà xuất bản để viết báo (thời luận). Năm 1877, nổi tiếng về tác phẩm *L'Assommoir* ; năm 1885, viết tác phẩm *Germinal*. Đó là 2 tác phẩm mà, theo tôi, đáng chú ý (tôi sẽ trở lại chi tiết dưới đây). Năm 1894, xảy ra vụ án Dreyfus (bị kết tội oan) ; 1898, ông Zola viết một bức thư ngỏ gửi cho tổng thống Pháp Félix Faure, bức thư mang tên « J'accuse » (nghĩa là « tôi tố cáo »), đăng trên báo *L'Aurore* để bênh vực người bị oan (tôi sẽ trở lại chi tiết dưới đây). Vì thái độ này, ông bị Bộ Chiến tranh (Ministère de la Guerre) kiện, và bị kết án một năm tù và phạt tiền, ông phải trốn sang London ở ẩn. Khi được phá án, ông trở về Pháp và tiếp tục viết văn. Ngày 29/9/1902, ông chết ngạt một cách bí ẩn trong đêm ngủ (tai nạn, hay bị ám sát ?). Rất đông dân chúng dự đám tang đưa ông đến tận nghĩa trang Montmartre. Năm 1908, tro của ông được đưa vào táng ở Panthéon, đền/lăng của những danh nhân nước Pháp. (Panthéon khởi thủy là một nhà thờ lớn ở Paris khởi công xây năm 1758, mãi đến năm 1789 mới tạm xong. Sau Cách Mạng, chính quyền cộng hòa quyết định, năm 1791, biến nhà thờ này thành nơi táng di hài « những vĩ nhân của thời đại tự do ». Danh nhân chôn trong đó gồm một số nhà văn hào, nhà bác học, danh tướng, nhà chính trị, nhà thám hiểm,... Trên mặt tiền của đền này, có ghi câu « Aux Grands Hommes, la Patrie reconnaissante », dịch thoát nghĩa là « Tổ quốc ghi ơn các vĩ nhân »).

Câu chuyện vụ án Dreyfus là như thế này. Năm 1894, phát hiện ra một vụ gián điệp : một số tài liệu quân sự, đặc biệt là về pháo binh, bị bán cho sứ quán Đức ở Paris. Đại úy Alfred

Dreyfus, một sĩ quan pháo binh, gốc Do-thái, bị quy tội, mặc dù không có bằng chứng xác đáng cụ thể. Trong một bối cảnh mà sự kỳ thị chống người gốc Do-thái ở Pháp tồn tại lúc đó, và mặc dù Dreyfus kêu oan, tòa án binh họp ngày 4/12/1894 xử bị cáo tù chung thân và đày ra đảo Ile du Diable, ở xứ thuộc địa Guyane. Nhưng người anh/em ruột của Dreyfus không nản lòng ; với sự giúp đỡ của một nhà văn tên là B. Lazare, ông này quây khắp nơi để minh oan cho Dreyfus. Dư luận thuở ấy chia ra làm hai : những người «dreyfusards » (thuận Dreyfus) – đại để là những người thuộc phải tả và những người gần với hội nhân quyền – và những người « anti-dreyfusards » – trong đó có phái cực hữu và những người kỳ thị bài người gốc Do-thái. Về phía quân đội và chính quyền, họ cố tình bùng bít để không nhận là đã có sự sai lầm. Năm 1896, tình cờ trong đám sĩ quan phụ trách điều tra, thiếu tá Picquart phát hiện ra chứng cứ là người có tội là một sĩ quan khác, thiếu tá Esterhazy. Tuy vậy phía quân đội và chính quyền vẫn « ngoan cố » : tuy buộc lòng phải đem Esterhazy ra xử (11/1/1898), nhưng viên này được trắng án. Tệ hơn nữa, thiếu tá Picquart bị bắt giam, rồi bị đày đi xa. Ngày 13/1/1898, nhà văn Zola đăng một bức thư ngỏ gửi tổng thống Pháp, đăng trên báo L'Aurore, dưới đầu đề « J'accuse » (« Tôi tố cáo »), phơi bày vấn đề ra trước dư luận. Nhưng chính quyền phản ứng,

Bùi Trọng Liễu

55

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

và kiện ông Zola là vu cáo : tòa xử phạt kết án Zola một năm tù và một số tiền phạt nặng, ông phải trốn sang London ở ẩn, như đã kể trên. Ngày 13/8/1898, một người sĩ quan phát hiện ra việc trung tá Henry (trước là thiếu tá có trách nhiệm điều tra về Dreyfus) đã làm một số tài liệu giả để làm nặng hồ sơ kết án Dreyfus trước đó. Bị bắt, viên này thú nhận sự việc, và tự cắt cổ tại nơi giam. Nhờ sự kiện mới này, mà vụ án Dreyfus được đem ra xử lại. Lúc ấy ông Zola mới trở lại được Pháp. Nhưng một lần nữa, mặc dù chứng cứ hiển nhiên, tòa án binh lần

này vẫn khẳng định là Dreyfus có tội, tuy có tình tiết giảm khinh, và xử ông ta 10 năm khổ sai. Sự quá đáng này gây ra phản nộ ở Pháp, và cả ở nước ngoài, có nơi báo chí và dư luận lên tiếng bài Pháp. Chính quyền tìm một giải pháp xoa dịu bằng cách « ân xá » Dreyfus năm 1899. Khi mọi chuyện đã êm trong lãng quên, năm 1906, Dreyfus được phục hồi hoàn toàn, lại còn được gắn huân chương « Bắc đẩu bội tinh » (Légion d'honneur)! Lúc đó, ông Zola đã mất từ 4 năm trước rồi. Đã đành rằng việc Dreyfus được minh oan là nhờ sự cố gắng của nhiều người, trong đó có gia đình ông ta, của nhiều đoàn thể, nhà chính trị, báo chí, vv. nhưng bước ngoặt có ý nghĩa nhất vẫn được coi là bức thư « Tôi tố cáo » của ông Zola đăng trên báo năm 1898, khuấy động dư luận, làm cho sự việc không thể bùng bít được như trước nữa.

[Ở đây, tôi không muốn luận dài dòng về sự kỳ thị – theo tôi bất cứ loại kỳ thị nào, chủng tộc, màu da, tôn giáo, giai cấp, giới tính, cũng đều xấu cả – tôi chỉ muốn nói thêm về sự cần thiết phân biệt giữa mấy từ và khái niệm « bài Do-thái ». Theo tôi biết thì tiếng Pháp có mấy từ antisémitisme, anti-sionisme, anti-israélisme, anti-judaïsme, mấy từ này khác nhau mà hình như một số người Việt Nam không phân biệt và dịch chung là « bài Do-thái ». Nếu tôi hiểu không lầm thì tiếng Pháp, từ « sémite » là để chỉ những tộc ở Cận Đông nay hoặc xưa, sử dụng ngôn ngữ sémites, như tiếng Hébreu (ngôn ngữ chính thức ngày nay của nước Do-thái), tiếng A-rập, tiếng Accadien, Araméen, Phénicien, vv. Vậy nếu dùng từ « antisémitisme », thì có lẽ phải hiểu theo nghĩa là sự kỳ thị chủng tộc, như chế độ Đức quốc-xã ; thêm vào đó, đặc biệt là khi người dùng từ này là người A-rập hay đứng về phía A-rập để chống người Do-thái, thì trở thành kỳ khôi. Về từ thứ hai, « anti-sionisme », có thể hiểu như sự chống việc thành lập và tồn tại của một nước Do-thái tại vùng Palestine (Sion là tên một quả đồi ở Jérusalem, thường được đánh đồng với chính Jérusalem). Năm 1948, nước Do-thái được thành lập ở vùng này và mang tên là Israel ; đó là một quốc gia, một số công dân của nước này không theo đạo Do-thái, một số công dân cũng không có huyết thống Do-thái (thí dụ như những

công dân gốc A-rập nhưng có quốc tịch Do-thái). Về từ thứ ba, « anti-israélisme », có thể hiểu là chống đường lối, chính sách của nước Do-thái hiện nay. Về từ thứ tư, « anti-judaïsme », thì phải chăng phải hiểu theo nghĩa chống những người theo đạo Do-thái, như những người theo đạo Ki-tô trước đây lên án người Do-thái trách nhiệm về cái chết của chúa Ki-tô ? Nhà xã hội học Pháp Edgar Morin có bài viết trong báo Le Monde 19/2/2004 về một số từ đề cập trên đây. Tôi không « vớ vẩn » được những tài liệu tiếng Việt ở Việt Nam về vấn đề này, nên không biết sử dụng tiếng Việt Nam như thế nào cho phù hợp. Có ý đề nghị dịch (theo thứ tự) là « bài Do », « chống Sion », « chống Israel », « chống đạo Do-thái » ; chính xác hơn, nhưng không biết những người Việt Nam khác, vốn hay « chín bỏ làm mười », có chấp nhận không. Khó quá !].

Bùi Trọng Liễu

56

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Bây giờ tôi xin nói tới hai tác phẩm L'Assommoir và Germinal của Zola. Thật ra, hai tác phẩm này nằm trong một chuỗi hai chục tiểu thuyết của tác giả (tên chung là Les Rougon Macquart, tiếng Pháp gọi là roman cycle, ta gọi là tiểu thuyết chu kỳ) gồm : La fortune des Rougon, La curée, Le ventre de Paris, La conquête de Plassans, La faute de l'abbé Mouret, Son Excellence Eugène Rougon, L'assommoir, Une page d'amour, Nana, Pot-Bouille, Au Bonheur des Dames, La joie de vivre, Germinal, L'œuvre, La terre, Le rêve, La bête humaine, L'argent, La débâcle, Le docteur Pascal.

« L'Assommoir » (nghĩa là « quán rượu hạng bét ») là cuốn tiểu thuyết tả thảm cảnh của một cô gái tỉnh nhỏ tên là Gervaise theo tình nhân Lantier, thợ làm mũ, lên sống ở Paris. Cặp này đã có ba con, nhưng Lantier là kẻ lười biếng và không thủy chung, bỏ cô này để cặp kè với tình nhân khác. Gervaise phải làm thợ giặt thuê để kiếm sống, nuôi con ; và gặp Coupeau, một

thợ lợp mái nhà, đôi bên làm lễ cưới, rồi đẻ được một con gái. Cặp này tận tảo làm ăn, dành dụm. Mong ước của Gervaise là có được một hiệu giặt của riêng mình. Nhưng chẳng may, người chồng bị nạn, ngã từ nóc nhà xuống gãy chân, mất việc. Tưởng đã tuyệt vọng, song Gervaise cũng cố gắng vay mượn để mua được một hiệu giặt, có lúc tưởng như cuộc sống sáng sủa hơn. Nhưng người chồng nay tàn tật, trở nên lười biếng, rượu chè be bét ở quán rượu « L'Assommoir », rồi phát điên ; người tình nhân cũ lại tìm trở về ; Gervaise vay nợ thì không trả nổi, phải bán hiệu ; con cái thì bỏ đi ; dần dần Gervaise tuyệt vọng, cũng đắm ra rượu chè, làm điểm để nuôi miệng, bị tất cả mọi người bỏ rơi, sống những ngày tàn trong xó chân một cầu thang... Tóm lại, cuốn tiểu thuyết nói lên cảnh bần cùng sa đọa của những người nghèo khổ cuối thế kỉ 19. Tiểu thuyết này được René Clément dựng thành phim năm 1956 dưới đầu đề « Gervaise », với các diễn viên Maria Schell trong vai Gervaise và François Perrier trong vai Coupeau, gây rung cảm cho khán giả.

« Germinal » là cuốn tiểu thuyết mà khung cảnh là một cuộc đấu tranh của công nhân hầm mỏ ở một địa phương phía Bắc nước Pháp. Nhân vật chính là Etienne Lantier, con trai của Gervaise, lang thang từ miền Nam lên miền Bắc nước Pháp tìm việc làm. « May mắn » gặp dịp một người thợ mỏ bị chết, anh ta được tuyển mộ vào làm việc ở mỏ than. Etienne dừng chân nơi đây, một phần cũng vì cảm thấy quyến luyến với Catherine, con gái của người công nhân già Maheu. Anh ta chăm chỉ học việc nhanh chóng, và chỉ trong vòng vài tháng đã trở thành thợ đánh rạch (haveur). Trong một khung cảnh xã hội với sự đói khổ triền miên, Etienne trở thành người cầm đầu cuộc đấu tranh đòi hỏi quyền lợi cho công nhân lao động. Một cuộc đình công xảy ra, và kéo dài ; thợ thuyền cùng quần, không còn gì để ăn, phần nộ phá phách. Chủ mỏ nhờ chính quyền mang quân đội đến dẹp. Những người đình công bị xa thải, và Etienne phải trốn sâu trong hầm mỏ để khỏi bị bắt. Nhưng gia đình, vợ con thợ mỏ, ngăn cản không để cho việc khai thác được tiếp tục, cho đến lúc binh lính nổ súng bắn chết

một số người. Cuộc đình công thất bại, thợ mỏ buộc lòng phải đi làm trở lại. Nước ngập lụt hầm mỏ, một số thợ mắc kẹt trong hầm, trong số đó có Etienne và Catherine. Mấy ngày sau, khi ê-kíp cấp cứu tới nơi, thì chỉ còn Etienne sống sót... Cuốn tiểu thuyết này nói lên sự đấu tranh giai cấp, giữa tư bản và lao động. Zola viết như lột được tình trạng thực tế, nhờ ở kinh nghiệm làm báo và sự hiểu biết của ông về xã hội thuở đó. Tiểu thuyết này được Claude Berri

Bùi Trọng Liễu

57

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

dựng thành phim năm 1993, với các diễn viên Renaud, G. Depardieu, Miou-Miou, Laurent Terzieff, vv. được coi là thành công.

Zola làm tôi liên tưởng đến sự hiểu biết của một số người ở những « nước đến sau » – tôi muốn nói những nước đang kỹ nghệ hóa hay muốn kỹ nghệ hóa, chậm với tư bản phương Tây – họ tưởng như « thời gian đã ngưng lại » và tư bản phương Tây cuối thế kỉ thứ 20, đầu thế kỉ 21 vẫn còn như ở thế kỉ thứ 19 ! Đâu có phải vậy. Những cuộc đấu tranh đẫm máu, cũng đã làm cho xã hội biến chuyển rất nhiều ở phương Tây. Những công đoàn được chính người lao động tổ chức, làm môi giới để bảo vệ quyền lợi của người lao động, chứ công đoàn không được lập ra, dưới một danh nghĩa lạm dụng nào đó, để bảo vệ giới chủ doanh nghiệp hay ai khác.

Những đạo luật về lao động, bảo trợ người làm công, đã làm cho xã hội tiến một bước dài trên con đường hướng tới công bằng, dân chủ. Thí dụ như sự biến chuyển về số giờ lao động, kể từ 150 năm tới nay ở Pháp (nguồn : hồ sơ của báo « L'Humanité » của đảng Cộng sản Pháp) : số giờ làm việc của người lao động toàn thời gian (salariés à temps plein) thuở xưa là hơn 3000 giờ/năm, nay là 1700 giờ/năm. Vài mốc thời gian :

1841 : Số giờ lao động của trẻ em dưới 12 tuổi qui định là không quá 8 giờ/ngày.

1848 : Số giờ lao động là 84 giờ/tuần (3025 giờ/ năm) ; tối đa 12 giờ/ngày cho công nhân các

xưởng công nghiệp – (« tuần » ở đây dùng theo nghĩa hiện nay nghĩa là 7 ngày, không phải là « tuần » của ta thuở xa xưa, dùng theo nghĩa 10 ngày).

1900 : Số giờ lao động là 70 giờ/tuần ; tối đa 10 giờ/ngày trong công nghiệp.

1906 : Số giờ lao động là 60 giờ/tuần, và mỗi tuần được một ngày nghỉ.

1919 : Số giờ lao động là 8 giờ/ngày, nghĩa là 48 giờ/tuần, và 6 ngày trên 7 mỗi tuần.

1936 : Theo đạo Luật 20/6, mỗi năm người lao động được hưởng 2 tuần nghỉ vẫn hưởng lương (congés payés), và số giờ lao động là 40 giờ/tuần.

1956 : Theo đạo Luật 27/3, mỗi năm người lao động được hưởng 3 tuần nghỉ vẫn hưởng lương.

1962 trong các xưởng xe hơi Renault, 1965 ở một số xí nghiệp, và 2/5/1962 : mỗi năm người lao động được hưởng 4 tuần nghỉ vẫn hưởng lương.

1982 : Theo Luật, mỗi năm người lao động được hưởng 5 tuần nghỉ vẫn hưởng lương ; số giờ lao động là 39 giờ/tuần.

1998 : Theo Luật 14/5, số giờ lao động là 35 giờ/tuần.

Ở đây, tôi không luận việc số giờ lao động quá ít có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển và cạnh tranh trong môi trường toàn cầu hóa, và đến sức mua (pouvoir d'achat) của người lao động. Tôi chỉ nói rằng ở mấy nước Tây Âu, tư bản không còn là hoang dã như ở thế kỉ 19, điều mà – trớ trêu – lại thấy xuất hiện ở vài nơi mà thể chế đang mệnh danh là « tiến bộ ».

Tôi muốn nói thêm vài lời về từ « Germinal », đầu đề của tác phẩm của Zola. Khởi thủy, nó là tên tháng thứ 7 trong « lịch cộng hòa » thời cách mạng Pháp, nó xấp xỉ trùng với khoảng thời gian từ 21/3 đến 19/4 của lịch grégorien, và được « định nghĩa » là tháng của « sự nảy mầm

Bùi Trọng Liễu

và phát triển của nhựa sống » (dịch thoát nghĩa của tháng « de la fermentation et du développement de la sève de mars en avril ») theo bản báo cáo của nhà thơ Philippe Fabre d'Églantine, nhân danh « Ban làm lịch» (Commission chargée de la confection du calendrier) ngày 24/10/1793 tại « Hội nghị quốc ước » (Convention nationale). Tôi có đọc đâu đó hình như Zola chọn tên tiểu thuyết này vì cái định nghĩa nói trên, và nhựa sống đây là sự đấu tranh đòi hỏi cho giới lao động quyền sống trong một xã hội sáng sủa, công bằng ... (?).

Về « lịch cộng hòa » Pháp này, nó được sử dụng trong 13 năm, từ 1793 đến 1/1/1806 thì bỏ. Ngày đầu năm là ngày « thu phân » (équinoxe d'automne) – kể ngược lên từ 22/9/1792 thì coi là ngày đầu của năm thứ nhất của nền Cộng hòa Pháp ; mỗi năm chia làm 12 tháng, mỗi tháng chia làm 3 « tuần », mỗi tuần gồm 10 ngày, nghĩa mỗi tháng gồm là 30 ngày ; như vậy một năm gồm 360 ngày, bổ sung thêm bởi 5 hay 6 ngày, gọi là ngày lễ cộng hòa. Các tháng mang tên như sau : 3 tháng mùa thu là vendémiaire (xuất phát từ tiếng La-tinh vindemia nghĩa là gặt hái), brumaire (xuất phát từ tiếng Pháp brume, nghĩa là sương mù), frimaire (xuất phát từ tiếng Pháp frimas, nghĩa là sương mù dày đặc và đông lạnh khi rơi xuống) ; 3 tháng mùa đông là nivôse (xuất phát từ tiếng La-tinh nivosus, nghĩa là có tuyết), pluviôse (xuất phát từ tiếng La-tinh pluviosus, nghĩa là nhiều mưa), ventôse (xuất phát từ tiếng La-tinh ventosus, nghĩa là nhiều gió); 3 tháng mùa xuân là germinal (xuất phát từ tiếng La-tinh germen, nghĩa là mầm), floréal (xuất phát từ tiếng Pháp, nở hoa), prairial (xuất phát từ tiếng Pháp, đồng cỏ) ; 3 tháng mùa hè là messidor (xuất phát từ tiếng La-tinh messis, gặt hái, và tiếng Hy-lạp dôron, của được hưởng), thermidor (xuất phát từ tiếng Hy-lạp thermos, nóng), fructidor (xuất phát từ tiếng La-tinh fructus, quả, và tiếng Hy-lạp dôron, của được hưởng). Mười ngày trong « tuần » mang tên là primidi, duodi, tridi, quartidi, quintidi, sextidi, septidi, octidi, nonidi, décadi, đại khái nghĩa là ngày thứ nhất, ngày thứ hai, ..., ngày thứ bảy, ngày thứ tám, ngày thứ chín, ngày thứ mười.

Có sách viết rằng Cách mạng Pháp lập lịch cộng hòa như trên (và ép phải dùng, đe ai trái lệnh thì đưa lên máy chém) để bỏ lịch grégorien dùng trong thời quân chủ, nhằm xóa bỏ tất cả dấu vết của giáo hội Thiên Chúa giáo, là quốc giáo thời còn vua. Lịch grégorien đầy đầy những ngày lễ thánh ; lịch cộng hòa cho thay bằng mấy ngày lễ cộng hòa (5 hay 6 ngày), bổ sung cho đủ năm. Mấy ngày lễ cộng hòa này còn được gọi là « sans-culottides », bởi vì thời cách mạng phân biệt giới quý phái mặc quần bó sang trọng (culotte) và giới bình dân không có culotte (sans-culotte) phải mặc quần thường – (thời tôi còn nhỏ xíu, nghe mấy người lớn hơn học sử Pháp, tôi nhầm tưởng đó là những người nghèo đến nỗi không có quần, phải cởi truồng như Chủ Đồng Tử nhà ta trước khi gặp công chúa Tiên Dung !).

Nhắc lại là lịch grégorien vốn là lịch julien (lịch mà Julius Caesar phổ biến năm 46 trước Công nguyên, vì vậy mới mang tên « julien ») được giáo hoàng Gregorius XIII ra lệnh sửa năm 1582 (vì vậy mới mang tên « grégorien »). Sửa như vậy để năm « lịch » phù hợp hơn với với nhịp quay của trái đất so với mặt trời 1 năm là 365,2422 ngày.

Nói chi tiết hơn một chút : Năm 532, theo những tính toán của Denys le Petit, một tu sĩ ở La-mã, giáo hội Công giáo tính năm kể từ năm sinh của Chúa Ki-tô. Tu sĩ này cho rằng năm sinh của Chúa Ki-tô là năm 753 sau khi La-mã được thành lập ; (nhưng ngày nay có thuyết cho

Bùi Trọng Liễu

59

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

rằng ông ta nhầm mất 5 năm). Tuy vậy cách đề năm này cũng phải đợi nhiều thế kỉ mới được các nước theo đạo Công giáo chấp nhận. Thí dụ như vào thế kỉ thứ IX, thời hoàng đế Charlemagne, người ta còn đề năm theo năm lên ngôi của vua, đại khái theo kiểu Tàu, kiểu ta thuở xưa. Đến cuối thời Trung cổ, một số nhà thiên văn nhận xét rằng sự chênh lệch giữa mỗi « năm lịch julien » và « năm mặt trời » là 11 phút 14 giây. (Có thuyết cho rằng kỳ thật ra, nhà

thiên văn Hy-lạp Hipparque, thế kỉ thứ II trước Công nguyên, đã biết « năm mặt trời » lâu bao nhiêu, trước khi Caesar định lịch Julien). Đến thế kỉ 16 thì tổng cộng sự chênh lệch giữa « lịch julien » và « lịch mặt trời » lên đến 10 ngày, cho nên năm 1582, giáo hoàng Gregorius XIII cho sửa lại cho hợp (và do đó được gọi là lịch Grégorien) : Trước hết là quyết định rằng sau ngày thứ năm mùng 4 tháng 10 năm 1582 là ngày thứ sáu 15 tháng 10 năm 1582 (nghĩa là nhảy cóc 10 ngày). Thứ nhì là bỏ đi một số năm nhuận (năm đầu của 3 thế kỉ trên 4 thế kỉ, chỉ có 365 ngày ; vì thế nên những năm 1700, 1800, 1900 không có ngày 29 tháng 2, nhưng năm 2000 thì lại có). Với sự hiệu chỉnh như vậy, ngày nay sự chênh lệch giữa « lịch Grégorien » và nhịp quay của trái đất chỉ khoảng là 1 ngày sau 3 nghìn năm. Thoạt đầu chỉ có hai nước Tây-ban-nha và Bồ-đào-nha là áp dụng ngay lịch Grégorien ; nước Pháp thì 2 tháng sau ; nước Anh theo năm 1752 ; Nhật và Trung Quốc năm 1911, Nga năm 1918, Hy-lạp năm 1923, vv. Ngày nay hầu hết các nước, có lẽ trừ các nước Hồi giáo, đều theo lịch này. Nhưng vì các nước không áp dụng lịch này cùng một lúc, cho nên cần thận trọng việc « đọc » thời điểm các sự kiện lịch sử. Thí dụ cuộc « Cách mạng tháng Mười » của Nga, lúc đó đang dùng lịch julien, xảy ra vào tháng 11. Hoặc có người lưu ý rằng hai nhà văn hào Cervantes (Miguel de Cervantes Saavedra, người Tây-ban-nha, tác giả của Don Quijote de la Mancha, ...) và Shakespeare (William Shakespeare, người Anh, tác giả của « Othello », « Macbeth », « Romeo và Juliet », ...) cùng được ghi chết ngày 23 tháng 4 năm 1616, nhưng hóa ra lại chết cách nhau 11 ngày.

Napoléon Bonaparte, thuở trước là tướng, rồi Consul (có người dịch là « Tổng tài », có người dịch là « Chấp chính » như thời La-mã) thời cộng hòa, sau khi lên ngôi và trở thành hoàng đế Napoléon I, bỏ lịch cộng hòa năm 1806, và lập lại lịch grégorien. Lịch cộng hòa còn được « hồi sinh » trong thời gian ngắn ngủi thời Công xã Paris (La Commune de Paris : từ 6 đến 23/5/1871).

Nói thêm là hai tác giả của lịch cộng hòa, nhà toán học Gilbert Romme (1750-1795) và nhà thơ Philippe Fabre, tức Fabre d'Eglantine (1750-1794) đều bị lên máy chém dưới thời cộng hòa, không phải vì « lịch cộng hòa », mà vì lý do khác. Ngày nay, hầu hết các nước trên thế giới đều dùng lịch grégorien, mặc dù không phải là nước theo Thiên Chúa giáo, cũng thân nhiên như một số người Việt Nam ăn lễ Giáng sinh mà cũng chẳng cần biết ngày đó (trên nguyên tắc) là sinh nhật của ai.

Bùi Trọng Liễu

60

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 4

Thăm mấy nước Mỹ la-tinh

Tôi không được biết nhiều về châu Mỹ la-tinh. Thuở còn trẻ, bận nhiều việc, tâm trí còn tập trung cho Việt Nam, rồi việc gia đình, con cái lại còn nhỏ tuổi, không thể vợ chồng cùng đi ; nhiều lần được mấy đại học nơi đó mời sang dạy học, mà rồi cứ nấn ná ; nên ít đi ; cho đến lúc bắt đầu ốm yếu, không đi được nữa. Thành ra cũng tiếc, chỉ thăm được vài nơi.

Nói chung thì tôi cũng nhiều thiện cảm với châu Mỹ la-tinh, nhưng tôi hiểu biết khá lổm bổm về mấy nước này. Đại khái là chỉ biết chung chung mấy điều vật vãnh, thí dụ như có : nền văn minh Maya, đế quốc Aztèque, đế quốc Inca, chuyện bọn Conquistadores, vv.

1. Thăm Venezuela

Đầu 1970, Đại học Universidad Central de Venezuela ở thủ đô Caracas mời tôi sang dạy học 6 tuần. Tôi rủ vợ cùng đi, vì vợ tôi biết nói tiếng Tây-ban-nha, tôi thì không ; nhưng vì gửi 2 con còn nhỏ trong gia đình, nên vợ tôi chỉ đi với tôi được có 2 tuần. Thôi thì được ngày nào hay ngày nấy. Đây là lần đầu mà chúng tôi tiếp xúc với châu Mỹ la-tinh. Tôi đi công vụ (của Pháp), nên xuống sân bay, có xe hơi của sứ quán Pháp đón, rồi đưa về một khách sạn, mà họ

đã thuê phòng hộ tôi. Chắc họ tưởng tôi giàu nên chọn nơi sang trọng, tôi đọc bảng giá, mà hết hồn. Vốn là thuở ấy đại học Universidad Central de Venezuela này chưa quen mời khách từ Pháp sang kiểu như tôi (hoặc là khách chỉ ghé qua làm một buổi thuyết trình rồi đi, hoặc là người sang làm phụ giáo dạy học cả năm) tôi thì họ mời 6 tuần, nên họ không biết cách thu xếp trước, mà tôi viết thư hỏi trước khi đi, thì họ cứ luôn luôn trả lời trấn an : cứ sang đây, thu xếp được hết ; họ « thoải mái » như vậy.

Cái thủ đô này thật lạ lùng, thuở ấy nhà không có số, không quen thì dễ lạc ; ngay cả taxi, khi chở đến phố, thì cũng phải hỏi thăm láng giềng « góc đường này, cạnh hiệu kia, vv. », chả biết nay như thế nào. Nghe nói người nơi này thì có vẻ hiền lành chất phác, thích ở nhàn, nhưng thỉnh thoảng lại bất chợt nổi một cơn hung ; hai ngày trước khi vợ chồng tôi tới, tả hữu biểu tình gì đó, rồi bắn nhau chết hai người sinh viên trong trường đại học.

Đang bỡ ngỡ nên chưa biết tính sao, thì may có một bà phụ giáo của đại học, không phải là dân bản xứ mà là dân Argentina (Ac-hen-ti-na) đến tìm, rủ đến nhà bà ta dự buổi tiệc bà tiếp đãi. Vốn là lúc đó, Argentina thể chế lộn xộn, nên nhiều người phải bỏ sang các nước lân cận. Bà này nói tiếng Pháp, nghe tôi đến nên muốn làm quen. Ở bữa chiều đãi nhà bà này, may lại gặp hai phụ giảng viên Pháp, cử nhân Toán, vốn là sinh viên cũ ở đại học Lille, nơi

Bùi Trọng Liễu

61

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trước đây tôi dạy học, tuy tôi không phải là thầy cũ của họ ; hai anh này đương thời gian làm nghĩa vụ quân sự nhưng được « thế mạng » bằng nhận đi dạy học nơi này một thời gian lâu hơn. Họ mới gạ cho cho cách thuê nơi ở. (Một trong hai anh này, anh D. sau này nhập vào ngạch ngoại giao Pháp, cuối hè năm 1981 sang làm tùy viên khoa học ở sứ quán Pháp ở Hà Nội ; trước khi đi Việt Nam, có lại tìm tôi hỏi thăm ; hết nhiệm kỳ trở về bộ Ngoại giao Pháp,

còn bảo tôi : Việt Nam là nơi làm việc ... khó nhất). Trở lại chuyện ở Caracas, thế là sau một đêm « lo lắng về tiền nong » ở khách sạn, ngày hôm sau anh D. đưa xe đến đón, chở vợ chồng tôi đến nơi thuê nhà, tôi nhớ là một nhà cao tầng, tên gọi là Residencia Taormina, cho thuê những căn hộ trang bị đủ mọi tiện nghi sẵn sàng, kể cả TV, như ở khách sạn, mà lại có cả bếp núc tùy ý nấu ăn. Lại có thể thuê ngày, thuê tuần, thuê tháng, tùy ý. Tầng dưới cùng lại có hiệu bán bánh mì « kiểu Pháp » và thực phẩm đủ loại, rất tiện. (Loại căn hộ cho thuê như thế này, thuê đó, không thấy có ở Pháp). Có nơi ở rồi, mới tung tăng tính chuyện đi dạo chơi, vì chưa thấy ai bàn đến việc dạy học cả.

Tối hôm đó có buổi nhạc ở giảng đường trường đại học, vợ chồng tôi được rủ tới nghe : đó là buổi trình diễn nhạc cổ điển của nhạc sĩ ghi-ta cổ điển Diaz, được coi như là một thứ « nghệ sĩ công huân » của nước này. Tôi vốn đã nhiều lần nghe ông này đàn trên đài, nhưng tôi không thích cách đàn của ông ta, rất « kỹ thuật » nhưng hầu như không có tâm hồn, cách đàn vội vã như sợ người khác tranh chỗ đàn mất của mình, không thanh thản như Andres Segovia, chẳng chạc, tài hoa như John Williams hay Julian Bream. Nhưng buổi đó, người ta đứng dậy sau mỗi bài đàn, vỗ tay lâu có lẽ bằng thời gian đàn ; thế mới biết lòng tự hào dân tộc là khiếp lắm.

Hôm sau anh D. lại mang xe rủ đi chơi, dẫn đến một nơi được coi là một vùng lạ của xứ này. Tôi không nhớ là cách thủ đô mấy chục, hay cả trăm cây số, nhưng đúng là đặc biệt cho khách du lịch. Đó là một làng, mang tên Colonia Tova, toàn người gốc Đức, mắt xanh tóc vàng, đã nhiều thế hệ sống như người Đức ở Đức, nghe nói họ sống riêng biệt, không lấy lẫn người sở tại, giữ truyền thống cũ của họ từ trang phục, đến cách ăn uống, hàng quán rượu bia, bánh ngọt, vv. Không biết nay còn tồn tại hay không.

Thăm nơi nào mà mình không thạo tiếng nói, thì cũng bất tiện dù có « phiên dịch riêng ». Một buổi hai chồng tôi thùng thảng đi dạo phố. Tuy là khu « bảnh » – khu nhà giàu thành phố này

ở thung lũng, khu nghèo thì đẩy lên đồi cao chung quanh, suburbios/favelas – nhưng cũng có vấn đề, đặc biệt là vỉa hè thỉnh thoảng lại có lỗ hổng ; vợ tôi đang ghé mắt ngắm cảnh, tụt một chân vào hố, trẹo chân đau ngất xỉu. Người hàng phố tử tế chạy đến đỡ, dìu lên, có vẻ như muốn gọi xe cấp cứu. Tôi sợ quá, vợ Âu chồng Á, người ta đâu có biết, họ mà chở đi đâu thì sao mà tìm thấy ; vội vã mở cuốn từ điển bỏ túi, ú ớ chỉ trỏ, nói được hai chữ « esposa, marido » (vợ, chồng), cũng may họ gật đầu hiểu. May mà vài phút sau, vợ tôi tỉnh lại, đợi một lát hết đau, rồi lại đi dạo tiếp.

Khí hậu thành phố Caracas rất thích, nhất là vào đầu năm, nhiệt độ chỉ quanh quẩn 20 độ vì ở trên cao (1000m) ; Maiquetia là ngoại ô nơi có sân bay ở ngay ven biển thì nóng, nhưng có máy bãi tắm « tư » rất bảnh, có cây cối um tùm, bãi cát mịn ngay dưới bóng mát, nhưng phải trả tiền mới vào được.

Bùi Trọng Liễu

62

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Lợi dụng thời gian vợ tôi còn ở đó, cũng có người mời về nhà riêng của họ để ăn cơm « gia đình », gọi cả bà con họ hàng đến dự. Có điều lạ là bà chủ nhà không ngồi ăn mà chỉ lo nấu nướng, làm tôi nghĩ đến Việt Nam ta thuở xưa.

Thoải mái mấy ngày, rồi mới thấy bàn đến chuyện dạy học và học. Tôi không biết là trường đại học này lúc đó chưa mở ngành tôi dạy, nên tôi ngỡ là phải soạn bài giảng cho sinh viên Cao học, tôi dạy thử một buổi rồi phải hạ xuống một mức. Lại tưởng là dạy cho sinh viên, té ra người theo học lại là mười phụ giảng viên, và một ông giáo sư già ngành đại số. Trước khi sang, viết thư hỏi dạy bằng tiếng gì, thì họ trả lời là muốn dạy bằng tiếng Pháp cũng được ; vào cuộc mới biết họ hiểu tiếng Pháp cũng chỉ bập bẹ, rốt cuộc phải dạy bằng tiếng Tây-ban-nha. Cũng may là tôi lo xa, đã sửa soạn sẵn bài giảng và nhờ vợ tôi dịch sẵn ra tiếng Tây-ban-

nha, tiếng này lại dễ phát âm, nên dạy bằng tiếng Tây-ban-nha không khó. Chỉ khi có người đặt câu hỏi thì mới bắt đầu dùng tiếng Pháp hay tiếng Anh. Đến khi ấy tôi mới hiểu ý định của trường này khi mời tôi sang : họ muốn tôi làm một cầu nối để gửi sang Pháp một số phụ giảng viên của họ để học Cao học rồi làm luận án tiến sĩ. Khóa học do đó là việc mở đầu, và tôi đã cố gắng thực hiện tốt cho họ. Sau này, tôi đã giúp đưa được vài người sang làm luận án ở Pháp, trong đám đó có anh O. bảo vệ luận án với sự hướng dẫn của tôi và trở về làm giáo sư ở một trường đại học khác ở Caracas. Thuở ấy, có lẽ chưa có nhà khoa học gốc Việt Nam nào dạy học nơi đây ; họ không quen tên Việt Nam mà họ cho là khó đọc, nên lúc đầu chưa quen tên tôi, họ đặt cho tôi một cái biệt danh, đó là ... Ho Chi Minh (!), cái tên gọi quen thuộc duy nhất đối với họ ; điều này cũng chứng tỏ sự thiện cảm rất lớn của họ đối với Việt Nam đang đương đầu với đế quốc trong cuộc chiến tranh khốc liệt.

Từ nhà trọ đến trường không xa, có thể đi bộ khoảng hơn nửa giờ, nhưng tiện hơn vẫn là đi xe. Nhưng cái thành phố này kỳ lạ ở chỗ là ít phương tiện di chuyển công cộng « chính thức » ; cách tiện nhất là ra đứng đợi ở vỉa hè phố chính, đợi những xe taxi « đi chung » : thấy xe chạy qua thì vẫy, còn chỗ thì họ cho lên, nếu xe chật rồi, thì phải đợi xe sau ; lúc nào muốn xuống thì ra dấu hiệu, họ đỗ cho mà xuống, tất nhiên phải có tiền lẻ để trả cho nhanh. Nhưng cũng có bữa không gặp may, phải đợi lâu mới có xe có chỗ, thành ra thường phải đi sớm một chút để khỏi trễ giờ.

Hai tuần sau khi đến, vợ tôi phải về Pháp, tôi phải xoay sở một mình. Nước này, so với lân cận, giàu hơn một chút, có lẽ vì dầu hỏa, nên thức ăn cũng sẵn. Có điều là nhiều món của họ dùng ngô, mà tôi ăn không tiêu. Món họ thường ăn và bán rong phổ biến nhất là « perro caliente », tức là « hot dog » gọi theo Mỹ (dịch nguyên văn ra tiếng Việt là « chó nóng »), xúc xích nóng bôi mù-tạc cay bỏng lưỡi kẹp trong miếng bánh mì. Tôi một mình, nên ngại làm bếp, ăn lộn xộn, uống coca-cola là thứ đồ uống rất thịnh nơi này, được vài ngày thì lên một

cơn đau dạ dày khủng khiếp, đành lật từ điển tra được chữ carbon (lẽ ra về Y, hình như phải nói carbunco), vào hiệu thuốc chỉ trở, người dược sĩ cũng hiểu bán cho một lọ, mang về uống mới hoàn hồn. Mấy ngày chủ nhật còn lại, trường nghỉ, chả có gì làm, tôi đi dạo xem phố, thấy ở các công viên nhỏ, mấy ông già, nơi này vài ba người, nơi kia dăm bảy người mang đàn sáo ra hòa nhạc với nhau, thường là có chiếc « đàn hạc » (harpe indienne), đàn ghi-ta, ghi-ta trầm, ukulele, vài cây sáo, chơi nhạc truyền thống dân gian ; cũng một thứ giải trí văn

Bùi Trọng Liễu

63

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

hóa lành mạnh. Tôi đứng nghe ké, cũng thấy vui, và phát hiện ra rằng nhạc xứ này có đặc điểm của nó, trái với thành kiến của tôi trước đó.

Còn lại thì dạo xem thành phố : nhiều nơi, quảng trường, đường phố, công viên thấy ghi tên ông Simon Bolivar (1783-1830). Vốn là năm 1498, Christophorus Colombus phát hiện ra xứ này, và xứ này trở thành thuộc địa của Tây-ban-nha. Vào khoảng năm 1819-1820, Simon Bolivar giải phóng đất đai, lập nên Cộng hòa Colombia, còn gọi là Gran Colombia (liên bang Venezuela, Colombia, Equador) cho nên được người nước này tôn sùng. Sau, Bolivar không nắm chức quyền, (1830), Venezuela tách ra khỏi liên bang, và tồn tại với lãnh thổ ngày nay... Đến gần hết kỳ hạn giảng dạy, tôi nhận được một bức thư của ông hiệu trưởng trường đại học, mời đến gặp ông, và báo có mời cả ông tham tán văn hóa của sứ quán của Pháp. Cả ông tham tán và tôi, đều không biết có việc gì, chỉ bảo nhau là nơi này họ « thoải mái », đến đâu hay đến đấy, vậy chúng ta cũng phải vậy. Đến ngày hẹn, tới nơi, ông hiệu trưởng tiếp, và trình trọng trao cho tôi một văn bản, hỏi ra mới biết là bản sao của tờ biên bản của Hội đồng khoa học của trường, với số phiếu 100% thuận, biểu dương khóa giảng dạy của tôi. Thật là bất ngờ và rất vui cho tôi, vì một bà giáo sư đồng nghiệp Pháp, dạy tiếp đợt bài giảng của tôi mấy tuần

sau đó, không được hưởng vinh dự đó. Ông tham tán bảo : « Mừng ông, vậy là họ còn mời ông sang dạy nữa đấy, nhưng lúc đó tôi không còn ở đây để đi cùng với ông ». Rồi có một bữa tiệc chiêu đãi của khoa, trước khi tôi lên đường về Pháp.

Tôi bận công việc, bận chuyện hội đoàn, bận chuyện với Việt Nam, bận chuyện đi nơi khác, nên gần 6 năm sau, vào tháng chạp năm 1975, tôi mới có dịp trở lại nơi này, trong một tình huống khác. Đó là vào dịp Hội nghị Liên Mỹ về Giảng dạy Toán học được tổ chức tại Caracas (Conferencia Interamericana sobre Educacion Matematica). Người mà tôi hướng dẫn luận án tiến sĩ ở Pháp sau chuyến tôi dạy học ở Caracas đã kể trên, anh O. – nay đã là giáo sư ở một đại học tại Caracas – và các người cộng sự của anh ta tổ chức Hội nghị này, nên bỗng nhiên tôi trở thành ... thượng khách. Vợ tôi lúc ấy còn đang tại chức giảng dạy ở đại học Limoges, chưa chuyển về Paris, cũng được mời. Lại gửi con còn nhỏ, để cùng đi, nhưng lần này thì đi ngắn ngày. Lại thuê phòng ở Residencia Taormina như năm xưa ; lần này lại được báo chí địa phương đưa tên cùng với mấy « danh nhân » như nhà toán học Pháp J. Dieudonné (mà tôi sẽ nói tại sao dưới đây) ; có điều là tên Việt Nam thì họ vẫn chưa quen, nên « Liễu » đã trở thành « Luis » như tên người Tây-ban-nha hay người bản xứ vậy ! Nhưng có một lý do nữa để tôi được mời (chứ không phải chỉ vì là « người quen »). Vốn là các xứ này đang muốn tìm hiểu cách giảng dạy toán học, bởi vì họ phần nào đang bị lầy cái nạn dạy « toán học mới », làm cho học sinh của họ bị khủng hoảng, có trẻ em học những ngôn ngữ toán học mới nhưng không biết làm nổi những phép tính thông thường, rồi lại thêm cái vụ tranh cãi về « toán học thuần túy » (tiếng Pháp là mathématiques pures) và « toán học ứng dụng » ((tiếng Pháp là mathématiques appliquées). Vì vậy mà trong đám khách được mời, có ông J. Dieudonné (1906-1992). Vài câu tóm tắt về ông này : ông là một nhà toán học nổi danh, là một trong những người sáng lập ra nhóm Bourbaki và là một trong những nhân vật chủ chốt của trường phái này. Ông cũng là người nổi tiếng về thái độ cực đoan, tuy những người quen biết ông thì

coi ông là người bộc trực nhưng tốt bụng. Nhưng ông được mời là vì ông là người đã gợi ý và

Bùi Trọng Liễu

64

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

lập ra các IREM (Instituts de Recherche sur l'Enseignement des Mathématiques, Viện nghiên cứu về giảng dạy toán học). Còn tôi thì được mời là vì tôi là kẻ « đầu tiêu » ra cái đề án giảng dạy toán học trong các ngành khác với ngành Lý – (thuở ấy, ở đại học Pháp, 2 năm đầu đại học bị ép gắn liền giảng dạy Toán và Lý, và Toán cũng được dạy phụ vào khối Lý-Hóa, nhưng Toán không được coi như có khả năng áp dụng vào ngành khác!) – và lúc đó đề án « của tôi » này đang được hợp tác thí điểm chung ở trường tôi đại học Paris 5 và đại học Paris 7 cho các ngành khoa học xã hội theo nghĩa rộng, mở rộng cho cả kinh tế, tài chính vv. (Về thí điểm này, tôi có kể chi tiết trong bài báo tưởng niệm ông Tạ Quang Bửu, có in lại trong cuốn sách của tôi « Tự sự của người xa quê hương », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004, cũng như trong cuốn « GS Tạ Quang Bửu, con người và sự nghiệp », nxb Đại học Quốc gia 2000 ; và tôi có kể là năm 1977, tại Hội nghị Toán học toàn quốc Việt Nam tôi có trình bày kinh nghiệm này, nhưng người duy nhất chú ý là ông Bửu). Khi tôi trình bày quan điểm của tôi tại Hội nghị liên-Mỹ này, tôi cũng sửa soạn lý lẽ đề phòng trước phản ứng có thể xảy ra ở phía ông Dieudonné ; nhưng tôi khá ngạc nhiên khi ông phát biểu tỏ sự đồng tình của ông với quan điểm của tôi, và nhắc đi nhắc lại nhiều lần câu của ông : Không có Toán thuần túy (Mathématiques pures) và Toán ứng dụng (Mathématiques appliquées), chỉ có « Toán có thể áp dụng » (Mathématiques applicables). Có lẽ cũng có thể là về già, ông có chút sám hối nào chăng về thái độ đôi khi cực đoan của nhóm Bourbaki, (như nhà L. Schwartz có thổ lộ trong cuốn hồi ký « Un mathématicien aux prises avec le siècle », Odile Jacob, 1997), bởi vì cũng trong buổi đó, ông « hành » một nhà toán học Bỉ (là bạn vong niên của tôi) bởi vì ông

này, một chuyên gia về Hình học vi phân, cố giảng giải về khả năng ứng dụng của mình vào Cơ học. (Tôi nhận thấy là, trong đời nghề nghiệp của tôi, đơn thương độc mã ở nước định cư, từ lỗ nẻ chuyên môn chui ra, mà xem ra quan hệ với với các « đại gia » Toán học cũng có vẻ êm ái lịch thiệp, trong khi tôi bị bọn tiểu yêu đồng nghiệp ganh tị, phá phách, làm hại sau lưng). Rồi Hội nghị chấm dứt với một buổi chiêu đãi linh đình ở bãi biển Maiquetia, với một dàn nhạc dân tộc.

Ngay sau đó vợ chồng tôi rời Venezuela để đi thăm Guatemala.

2. Guatemala

Đây là lợi dụng có vài ngày thanh thản để đi chơi, không có công việc gì phải làm, nên chủ ý là muốn đi thăm Tikal trong rừng Peten. Nhắc lại là có thuyết cho rằng nền văn minh Maya, ở khoảng vùng nam nước Mehico cho đến nước Guatemala ngày nay, gồm 3 thời kỳ : Tiền cổ (2000 năm trước Công nguyên đến 250 sau công nguyên) ; Cổ đại (250-950 sau công nguyên) khá huy hoàng với những đô thị (trong số đó có Tikal) với kiến trúc đền đài bằng đá, chữ viết và hệ 20 con số, lịch 365 ngày, vv. ; Hậu cổ (950-1500) dần dần suy thoái. Vợ chồng tôi tính chọn thăm thành phố Tikal, nay bỏ hoang, vì đây là một quần thể đền đài rộng lớn tập hợp tới khoảng 3 nghìn công trình kiến trúc bằng đá (kim tự tháp có bậc, đền thờ, có chiếc cao tới 70m, vv.), thời thịnh nhất có tới khoảng 45 ngàn dân vào khoảng từ thế kỉ thứ 4 đến thế kỉ thứ 9 sau Công nguyên, sau rơi vào hoang tàn không biết vì lẽ gì. Đây là ý định của vợ chồng tôi,

Bùi Trọng Liễu

65

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nhưng khi xuống đến sân bay của thủ đô Guatemala mới biết rằng phải giữ chỗ hàng tuần trước, vì khách du lịch ghi tên sẵn quá đông, phương tiện đi (bằng máy bay du lịch nhỏ) lại hạn chế. Chán quá, nhưng chúng tôi quyết định không dùng cái phương tiện mà anh O. đã dặn

trước khi rời Venezuela : gọi điện cho một người bạn thân của anh ta, đang là đại tá công an xứ này, để anh ta thu xếp « đặc biệt ». Chúng tôi không muốn chịu ơn, để rồi có thể phải trả ơn lại.

Đang lúc phân vân chưa biết làm gì, thì vợ tôi thấy hai ông bà người Pháp lú lú sách hành lý để lấy máy bay. Vợ tôi hỏi thăm cách vào thủ đô Guatemala City ; ông bà này mới khuyên rằng : Guatemala City là thành phố mới, chả có gì đáng xem, nên đi Antigua, là hơn cả. Bù tai, vợ chồng tôi gọi taxi đi Antigua. Nơi này, thuở xưa là thủ phủ, nơi đóng của viên trấn quan thời còn là thuộc địa của Tây-ban-nha, được xây dựng vào thế kỉ 16, ở vùng cao 1500 m so với mặt biển, hay bị động đất, đặc biệt là bị một trận động đất năm 1773 phá hủy nhiều công trình xây dựng. Nhưng nay vẫn còn quảng trường Plaza de Armas, ở đó lâu đài của viên trấn quan cũ, nhà thờ San Jose, Đại học cổ San Carlos nay là bảo tàng, nhà tu Santa Clara và nhà thờ Nuestra Señora de las Mercedes. Ở thành phố nhỏ này, nhà cửa không cao, nhưng vững chắc, di tích cũ được bảo quản rất tốt. Đường phố lát đá từ thuở xưa, nay vẫn giữ như cũ. Taxi đưa vợ chồng tôi tới một khách sạn, xưa là một trong những công trình cổ đó, phòng ngủ, phòng ăn của khách sạn đều quay vào phía sân trong, mát mẻ và yên tĩnh. Bữa trưa bữa tối đều có dàn nhạc dân tộc, nhưng món ăn thì là đặc sản, cơ bản dựa trên ngô, nên tôi ăn không được, đó là điều duy nhất mà tôi không hài lòng. Ở đó hai ngày, thủng thẳng xem hết thành phố rồi thuê xe đi thăm một thắng cảnh : hồ Atitlan, ở giữa mấy núi lửa cũ ; mây trời tốt, xanh biếc, nước xanh, núi xanh, bờ hồ đầy phượng vĩ nở hoa đỏ rực, rất đẹp mắt. Vợ tôi thấy mấy cháu người bản xứ rất nghèo theo mẹ đi ở hồ, nên rất thương, gọi chúng lại cho tiền mua kẹo. Chiều mới trở lại Antigua.

Rồi lấy máy bay đi Panama.

3. Panama và cái Kênh đào

Chủ ý của chúng tôi là đi Colombia, nhưng phải đổi máy bay ở sân bay Panama, và do một sự

rủi ro, lỡ một chuyến máy bay ở đó. Đêm đã khuya, thay vì ngồi đợi từ giữa đêm đến sáng, mới nảy ra cái ý đi thăm kênh đào Panama cho biết. Do đó mới gọi thuê một xe taxi bảo họ chờ đi xem cho biết. Nhưng lúc đó đã khuya, sợ đi tay đôi, cũng nguy hiểm ; nhìn quanh quần thấy một cặp trẻ cũng kẹt ở sân bay, tôi mới rủ họ, nếu muốn cùng đi thăm luôn thể. Hỏi ra đây là một cặp vợ chồng người Mỹ, người chồng là cựu quân nhân đã từng sang Việt Nam, nhưng chúng tôi tránh đề cập vấn đề này, chỉ cùng tính chuyện cũng đi thăm kênh đào (vả lại chiến tranh ở Việt Nam cũng đã chấm dứt). Đêm đó, vừa nóng vừa mưa lâm thâm, đêm tối mờ mờ, chiếc xe chờ đi cũng xa, nên tôi chẳng thấy được gì, ngoài mấy chiếc tàu lớn có thắp đèn sáng, và sự « mãn nguyện » sau đó của vợ tôi được bước vài bước trên bờ biển Thái Bình

Bùi Trọng Liễu

66

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Dương – mà mấy năm sau khi thăm Việt Nam cũng không có thì giờ để tới. Nhưng dù sao, cũng là một dịp để tôi « tìm hiểu » về sự tích kênh đào này :

Năm 1879, một hội nghị nhóm họp ở Paris với sự tham dự của 135 đại biểu của 23 nước, xét 19 đề án. Rốt cục là, với sự ủng hộ của ông Ferdinand de Lesseps, người đã thành công trong việc đào kênh Suez 10 năm trước đó, đề án của ông Wyse được chấp nhận : kênh sẽ đào từ vịnh Limon (Đại Tây Dương) đến vịnh Panama (Thái Bình Dương), dài 80 km, không có hầm, nhưng có nhiều tầng. Năm 1881, công trình được khởi đầu dưới sự điều khiển của Ferdinand de Lesseps, nhưng đến năm 1888 thì bị khủng hoảng về tài chính. Sau phải nhường lại cho Hoa Kỳ vào đầu thế kỉ 20. Nhưng thuở ấy, đất này còn thuộc nước Colombia ; năm 1903 ký hiệp ước Hay-Herrán, theo đó Colombia nhận cho Hoa Kỳ tiếp tục đào kênh và nhượng quyền sử dụng cho Hoa kỳ trong 100 năm, kể cả trên dải đất rộng 5km mỗi bên kênh đào. Thượng nghị viện của Mỹ chấp nhận, nhưng Quốc hội của Columbia rốt cục không

thông qua, vì coi là xâm phạm vào chủ quyền của nước họ. Cuối 1903, với sự ủng hộ của Hoa Kỳ, Panama tuyên bố độc lập, tách ra khỏi Colombia ; Hoa Kỳ được hưởng điều kiện lợi hơn trước : dải đất nhường cho Hoa Kỳ, trước là 5 km mỗi bên kênh đào, nay trở thành 5 dặm mỗi bên, từ Đại Tây Dương đến Thái Bình Dương ; trước là 100 năm, nay là vĩnh viễn (mãi đến năm 1999 mới đòi được trả lại cho Panama). Kênh đào này hoàn thành năm 1914. Và tiếp tục được mở rộng, hiện có khoảng rộng từ 152m đến 222m.

Sau khi « xem » mà chẳng thấy gì mấy, quay trở lại sân bay, đã 3 giờ sáng, ngủ gà ngủ gật vật vã cho đến sáng, mới có máy bay đi Bogota, thủ đô Colombia.

4. Ghé Bogota

Thuở ấy, khách du lịch còn ít, chúng tôi chẳng giữ chỗ trước, hỏi taxi xem có khách sạn nào « ở được », người lái xe bảo : với ông bà thì chỉ có một khách sạn ở được, đó là khách sạn Tequendama. Đến nơi mới biết là loại sang nhất, thôi thì cũng tin là vậy. Nghỉ ngơi một chút rồi ngó bản đồ đi dạo chơi. Bị một cơn hú vía : đi một quãng khá xa, thấy có một phòng trà sạch sẽ, vào giải khát, ăn kem uống nước xong, giở ví trả tiền mới phát hiện ra là bỏ quên tiền ở khách sạn. Tôi phải ngồi lại làm « con tin », để vợ tôi trở lại khách sạn lấy tiền, cũng may là không mất cắp. Thủ đô này của Colombia không có di tích cổ. Chỗ duy nhất đáng xem là cái « Bảo tàng Vàng », nơi tàng trữ hiện vật bằng vàng có từ thời trước khi Colombus phát hiện ra Châu Mỹ, tất cả có tới hàng ngàn hiện vật bằng vàng và ngọc, (có nguồn nói tới khoảng 3 vạn) mà bọn Conquistadores còn để sót không cướp hết thuở xưa. Thủng thẳng xem xong, thấy đã muộn giờ, khách thăm bảo tàng đã vắng, vợ chồng tôi ra cửa để về, bỗng thấy 4 nhân viên bảo vệ đang tay chặn cửa ra, mà xua vợ chồng tôi vào một cái phòng cạnh đó, đèn tù mù. Chúng tôi rất ngạc nhiên đang định lên tiếng phản đối thì thấy họ khép hai cánh cửa sắt lớn kiên cố như cánh tử kết lại sau lưng, rồi đèn mở sáng choang : Trời đất quỷ thần ! Toàn vàng là vàng, la liệt trên tường, trong tủ, cả đóng cả mở, lóe mắt, chưa bao giờ tôi nhìn thấy nhiều

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vàng như vậy. Bấy giờ tôi mới nhớ lại lời dặn của anh D. hồi mới quen ở Caracas 5 năm về trước. Anh ta bảo : khi nào ông bà thăm « Bảo tàng Vàng » ở Bogota, thì sẽ có điều « bất ngờ », nhưng tôi không kể trước cho ông bà biết. Chính là điều « bất ngờ » này đây.

Lại nhớ đến câu chuyện « bạch kim » (dùng theo nghĩa platine/platinum, chứ không phải là vàng trắng): Theo một tài liệu in trong Figaro magazine số 19369 ngày 10/11/2006, giá bạch kim là 37500 USD/1kg. Đây là kim khí đắt nhất, sử dụng cho kỹ nghệ chất lượng cao và đồ trang sức. Bọn Conquistadores thuở xưa (thế kỉ 16) không biết giá trị của bạch kim. Khi tìm vàng ở châu Mỹ La-tinh, họ cho bạch kim là một thứ kim khí tạp nhạp, kém giá trị của bạc, nên họ gọi bạch kim là « platina » (bạc chất lượng thứ yếu, « argent mineur ») và bỏ qua. Chả biết có đúng vậy không.

Thế rồi rời Bogota về Pháp, với ý định còn trở lại châu Mỹ La-tinh nhiều lần nữa, không ngờ diễn biến nằm ngoài dự đoán. Lại nhớ lại năm 1973, vợ chồng được mời đi Chi-lê, và tính trên đường về sẽ ghé Mê-hi-cô. Thị thực công vụ đã có, giấy tờ hộ chiếu đã được bộ ngoại giao Pháp sửa soạn xong, có vé máy bay sẵn sàng, ngày đi đã được định sẵn ; nhưng lúc đó tình hình đã căng lắm giữa tổng thống Allende và các công đoàn. Vợ chồng tôi hỏi thăm một bà đồng nghiệp Pháp mới ở Santiago về Paris, bà ta bảo : ông bà đi thì mang theo sà phòng, vì ở khách sạn có bánh sừng bò (croissant) ăn sáng, nhưng sà phòng thì không có. Tôi do dự quá, người thì bảo đi được, người thì bảo không. Tôi gọi điện hỏi ý bộ ngoại giao Pháp, người ở đầu dây lúc đầu ngần ngại không muốn nói, sau mới dè dặt bảo : Hay là ông bà hoãn đi vài hôm xem sao. Hai ngày sau, Pinochet đảo chính, tổng thống Allende bị chết. Việc đi Chi-Lê của vợ chồng tôi do đó không thành. Ít lâu sau, nhân dịp nói chuyện với anh Verdier, giáo sư

Toán ở Đại học Paris 6 và Ecole Normale Supérieure rue d'Ulm, anh ta kể với tôi là lúc đảo chính anh ta đang ở Santiago, bọn quân đảo chính vào khách sạn bắt anh ta, dí súng vào lưng, dẫn đi nhốt vào sân vận động 3 ngày mới thả ra. Tôi hú vía nghĩ, anh ta là tây trắng nên thoát nạn, chứ tôi là « tây vàng », chắc là chết mất xác. Từ đó tôi cứ đợi ngày Pinochet đền tội, thế rồi y cũng chết già tự do. Cũng thấy ức, nhưng nghĩ cho cùng, ngay trong sử cận đại ngày nay, thiếu quái gì kẻ độc tài, giết cả vạn cả triệu người, mà vẫn nhơn nhơ vô tội, có khi lại còn được tôn vinh !

Còn Mê-hi-cô, nơi có nhiều di tích cổ của các nền văn minh Maya, Olmèque ..., thì vợ chồng tôi cũng tính đi vào năm 1981, giấy tờ, vé máy bay cũng đã sẵn, nhưng chẳng may ở Việt Nam về tôi bị ốm nặng, phải bỏ không đi. Rồi sức khỏe không cho phép đi nữa, ý định thăm với các nước Mỹ la-tinh khác không thực hiện được.

Bùi Trọng Liễu

68

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 5

Ghé thăm Ấn Độ và Nepal

1. Miền bắc Ấn-độ

Tháng 12 năm 1976, vợ chồng tôi đi dự một hội nghị khoa học ở Delhi, và nhân dịp đó, được thăm vài nơi miền bắc Ấn-độ.

Thăm Delhi, tất nhiên, vì đó là nơi diễn biến của Hội nghị. Thoạt tiên là thăm Qutab Minar, bởi vì vừa mới tới nơi ở, đã thấy nó lù lù đập vào mắt vì chiều cao của nó. Thú thật là tôi không thấy đẹp bởi vì nhìn xa hình dáng nó giống như một cái ống khói xường máy. Thực ra đây là một cái tháp 5 tầng, cao 73m, đường kính chân tháp là 15m, đường kính ngọn tháp là 2,5m, của đền Hồi giáo Quwat-ul-Islam, được coi là đền Hồi giáo đầu tiên xây ở Ấn Độ, do

Qutab-ud-din Aibak cho xây năm 1193 sau khi vương quốc Ấn-độ giáo Delhi bị hủy. Trên một trong những cổng vào còn ghi là vật liệu xây cất (« đá trầm tích » đỏ và đá hoa) được lấy từ 27 đền Ấn-độ giáo bị hủy. Về sự tích xây cái đài này, cũng có nhiều nguồn tin khác nhau : có nguồn cho rằng năm 1197 đã xây xong để đánh dấu kỷ nguyên mới của Hồi giáo tại Ấn-độ, có nguồn thì lại cho rằng thời Qutab chỉ xây được có một tầng, người nổi nghiệp là Iltutmush mới cho xây thêm 2 tầng nữa, và mãi đến năm 1368 thời Shah Tughlazz mới xây xong tầng thứ 5. Leo được lên đến ngọn tháp thì cũng thấy vất vả. Nghe nói lúc năm 1958, khi Hồ chủ tịch chính thức thăm Ấn-độ, Cụ cũng tới thăm tháp này (thời điểm 1958 Hồ chủ tịch thăm Ấn-độ có được ghi trong bài hồi ức này của ông Đoàn Hựu :

<http://www.mofa.gov.vn/quocte/42,04/cuoc%20gap%20chuyentrang42,04.htm>.), nhưng không nói tới chuyện thăm Qutab Minar, chắc vì đây là chuyện vặt). Sau chuyến thăm của vợ chồng tôi ít lâu, đọc báo thấy có tin có một cuộc hành hương của người bản xứ, chen lẫn nơi

đây, chết ngạt mất hơn 40 người ; khiếp, nhưng cũng không có gì lạ bởi các bậc thang thì hẹp, đông người chen lấn thì dễ xảy ra tai nạn.

Sau khi đã đi thăm Qutab Minar, thì đi thăm Lâu đài chiến lũy đỏ (Fort Rouge), tức là hoàng thành, gọi như thế vì được xây bằng đá trầm tích đỏ dưới thời hoàng đế Shah Djahan (trị vì từ 1628 đến 1658) của triều đại Moghol. Công trình kiến trúc này được khởi công năm 1639 đến năm 1648 mới xong, vì Shah Djahan muốn chuyển kinh đô từ Agra về Delhi. Hoàng thành này là một quần thể kiến trúc bề thế, có tường cao 16m bao bọc một diện tích khoảng 600000 m², gồm nhiều cung điện, đền Hồi giáo (mosquée), sân và vườn thượng uyển. Máy kiến trúc đáng kể nhất trong khu này là điện thiết triều Diwam-i-am, 3 cung xây bằng đá cẩm thạch chạm trổ tinh vi, hậu cung Mumtaz Mahal nơi ở của các cung tần, cung Khas Mahal nơi ở của hoàng đế, vv.

Delhi cũng còn nhiều đền đài lăng mộ đồ sộ, như lăng của hoàng đế Humayun (xây năm 1570 bằng đá trầm tích đỏ và đá hoa trắng) được coi là kiến trúc đầu tiên của nghệ thuật Moghol ;

Bùi Trọng Liễu

69

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đi xem nhiều rồi cũng chẳng nhớ cái nào với cái nào. Những công trình hiện đại thì cũng to lớn, như trụ sở của Chính phủ, vv., nhưng tôi chỉ chú ý nhiều đến di tích cổ.

Có lẽ cũng cần nhắc lại một chút lịch sử của triều đại Moghol, trước khi nói đến những nơi thăm khác. Nhắc lại trong ba thế kỉ (từ 1526 đến 1857) triều đại trị vì Ấn-độ là triều đại Moghol, mà người sáng lập là hoàng đế shah Baber (còn gọi là Babur). Ông này tự nhận mình là dòng dõi của Timur Leng phía cha (cháu 5 đời) và dòng dõi Thành-cát-tur hãn phía mẹ (không biết có phải thực thế không, hay là thấy sang bắt quàng làm họ), nhưng tóm lại là ông ta người gốc Thổ-nhĩ-kỳ, theo đạo Hồi ; năm 1526 chiếm được Delhi rồi Agra ; năm 1529

chiếm được phần lớn Ấn-độ.

Lịch sử ghi tên 6 đại hoàng đế (Grands Moghols) của triều đại này : Babur (trị vì đến năm 1530 thì chết), Humayun (trị vì từ 1530 đến 1556), Akbar (trị vì từ 1556 đến 1605), Djahangir (trị vì từ 1605 đến 1627), Shah Djahan (trị vì từ 1628 đến 1658) et Aurengzeb (trị vì từ 1658 đến 1707). Những vua kế tiếp hèn yếu, đến năm 1857, vua cuối cùng là Muhammad Bahadur Shah bị mất ngôi vì bị người Anh lấn chiếm, ngôi hoàng đế Ấn-độ do nữ hoàng Victoria nước Anh « kiêm nhiệm ».

Lên bờ Hội nghị một ngày, vợ chồng tôi thuê xe riêng đi thăm Agra và Fatehpur Sikri, còn gọi là « kinh đô bỏ hoang ». Do chúng tôi vụng tính : lẽ ra thăm Fatehpur Sikri trước (lúc còn sớm) và Agra sau (dù gặp trời tối) thì hợp lý hơn, đằng này đã xem lộn ngược, dở quá !

Tương truyền rằng năm 1568, hoàng đế Akbar, lâu chưa có con trai, mới ngự giá tới làng Sikri để hỏi ý một tu sĩ hồi giáo, Salim Chisti. Tu sĩ này tiên đoán rằng nhà vua sẽ có con trai, nếu hoàng hậu tới ở làng này. Năm sau, 1569, lời tiên đoán thực hiện : hoàng hậu sinh con trai. Hoàng đế Akbar quyết định cho xây kinh thành ở nơi này, và đặt lên kinh đô này là Fatehpur Sikri (đô thị của chiến thắng), vào dịp một trận thắng lớn. Năm 1585, Akbar bỏ kinh đô này, dọn đi nơi khác (có lẽ vì thiếu nước ?), và không bao giờ trở lại. Nơi này trở thành hoang phế, nhưng không hoang tàn, tôi muốn nói là kiến trúc được bảo vệ hầu như nguyên vẹn tuy không dùng làm nơi ở.

Khi vợ chồng tôi bảo xe đưa tới xem, thì trời đã sẩm tối, khách vắng teo. Bởi vì chúng tôi vụng tính như đã kể trên, thành ra vội vã xem, nhưng cũng thấy được vẻ đồ sộ của cung điện này. Tóm tắt gồm : Đền hồi giáo Jama Masjid xây năm 1571, một chiều 168m một chiều 144m, với cổng vào cao 54m, bên trong có mộ bằng đá hoa của Salim Chisti kể trên (nghe kể là ngày nay, những phụ nữ hiếm con còn đến đây cầu tự) . Điện Diwan-i-Khas, dùng những buổi « tiểu triều ». Cung Panch Mahal 4 tầng, có tới 185 cột chống, trong đó 84 cột ở tầng

một không cái nào giống cái nào, là nơi ở của cung tần. Điện Diwam-i-am, dùng cho những buổi « đại triều », cạnh đó có sân Pachisi, nơi hoàng đế đánh cờ người (quân cờ là những phụ nữ nô lệ). Cung Jodh Bai, với cái Hawa Mahal (Cung « gió ») với những cửa sổ đặc biệt cho cung nữ có thể nhìn thấy bên ngoài mà không bị bên ngoài nhìn thấy. Gần đây là cung dành cho bà phi Ki-tô giáo của hoàng đế Akbar. Lại có cung Ankh Michauli, tương truyền rằng là nơi để hoàng đế chơi « ú tim ú òa » với cung nữ, nhưng có sử gia cho rằng thực ra nơi này là nơi chứa báu vật của hoàng đế Akbar.

Bùi Trọng Liễu

70

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Trở lại chuyến chúng tôi thăm Agra trước đó vài tiếng đồng hồ. Agra một thời là kinh đô của triều đại Moghol, có lâu đài chiến lũy đỏ (Fort Rouge) tức là hoàng thành, cũng gọi như ở Delhi, vì được xây bằng đá trầm tích đỏ. Hoàng thành này có tường ngoài cao 12m, tường trong cao 20m, chu vi 2,50km, khởi công xây từ 1565 đến 1573 thời vua Akbar thì tạm xong. Trong hoàng thành có nhiều cung điện, như cung mà Akbar cho xây cho thái tử Jahangir sau nối ngôi, điện « đại triều » Diwam-i-Am xây năm 1608, điện « tiểu triều » Diwan-i-Khas xây năm 1636 dưới thời Shah Djahan, 3 cung cho ba bà vợ theo 3 tôn giáo khác nhau (Hồi giáo, Ki-tô giáo, Ấn-độ giáo), đài Mussaman Burj 2 tầng, hình bát giác, nơi mà hoàng đế Aurangzeb giam cha là hoàng đế Shah Djahan (trong 8 năm cho đến lúc chết), vv.

Sau đó thì đi thăm Taj Mahal. Việc xây công trình này là như sau : Hoàng đế Shah Djahan có bà vợ là Arjumand Banu, được rất yêu, gọi là Mumtaz Mahal. Năm 1631, Mumtaz Mahal chết khi đẻ người con thứ 14. Tương truyền rằng hoàng đế Shah Djahan đau buồn, không ra khỏi phòng trong tám ngày ; khi ra triều trở lại thì râu tóc đều đã bạc phơ. Để tưởng nhớ người vợ yêu, ông ra lệnh xây một cái lăng ở gần hoàng thành : đó là Taj Mahal, một công trình kiến

trúc đồ sộ bằng đá cẩm thạch trắng, mà cái vòm của phần trung tâm cao 56m, giữa 17 hec-ta vườn hoa cây cỏ và các công trình phụ. Có nguồn ghi là phải huy động tới hai vạn thợ và hơn một nghìn súc vật như voi, ngựa, trâu, lạc đà, để xây cất trong 10 năm mới xong (có nguồn nói là xây cất lâu khoảng 16 năm). Từ hoàng thành, có thể nhìn thấy Taj Mahal. Người ta tán dương cái đẹp và vẻ nên thơ của công trình này, biểu hiện của tình yêu, thương nhớ. Nhà thi sĩ Ấn-độ Rabindranath Tagore (giải thưởng Nobel văn học 1913) ví Taj Mahal như « một giọt nước mắt trên má của thời gian ». Tôi không muốn phụ họa. Từ cung điện trong hoàng thành nhìn sang, do phong cảnh không hữu tình, cũng không có « ấn tượng » lắm. Nhưng đến tận nơi, mới thấy hết sự đồ sộ, sự cầu kỳ, tinh vi của Taj Mahal này. Ba ý nghĩ ập đến với tôi lúc đó : 1/ Phải yêu lắm – (sắc đẹp có lẽ không phải lý do chính trong trường hợp này, khi yêu một người phụ nữ đã đẻ 14 lần) – mới cho xây cất một công trình như vậy. 2/ Sao ở khắp xứ sở này, người ta đã thực hiện biết bao nhiêu công trình cho người chết, mà lại nghĩ ít thế đến tình cảnh của người sống ? (Tôi còn nhớ thuở ấy đi ngoài đường, có một người đàn bà giết một bé gái nhỏ chừng 3 tuổi - hay là nhiều tuổi hơn nhưng trông như đứa bé lên 3 - thấy vợ chồng tôi, đứa bé buông tay mẹ, đến quì hôn chân vợ tôi rồi chìa tay xin tiền. Tôi nghĩ sắt đá cò cây cũng phải động lòng, vậy mà sao có những người cầm quyền vẫn có thể thản nhiên ?). 3/ Đã bao nhiêu mồ hôi, nước mắt và máu đã chảy ở hàng vạn người, để thỏa mãn tình yêu của một người ? (Theo một nguồn kể, Shah Djahan triệu nhà kiến trúc sư Ba-tur nổi tiếng nhất thời đó là Usad Ahmad đến, nhưng sai người giết vợ ông ta để ông ta cảm thấy nỗi đau khổ mất vợ như thế nào, để đổ tất cả tình cảm và tâm trí vào việc thực hiện công trình này. Thực hay bịa ?).

Cũng có lời đồn rằng hoàng đế Shah Djahan cũng có ý định cho xây cất một lăng mộ tương tự cho chính mình, nhưng bằng cẩm thạch đen. Nhưng ý định đó không bao giờ được thực hiện.

Lý do là Shah Djahan có ý định truyền ngôi cho người con cả là Dara Shikok (còn gọi là

Shekuk), nhưng người con thứ ba là Aurengzeb không chịu như vậy. Aurengzeb liên kết với các người anh em khác để loại người anh cả, gây ra cuộc chiến tranh cốt nhục tương tàn, và sau khi giết được Dara Shikok rồi thì lại loại các anh em khác, rồi tiến vào kinh đô, truất ngôi

Bùi Trọng Liễu

71

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

của cha, tự lập mình làm hoàng đế năm 1658, giam cha ở trong cung trong 8 năm đến lúc chết. Trong 8 năm đó, Shah Djahan cũng còn có thể, từ đài Mussaman Burj, nhìn thấy Taj Mahal phía xa để tưởng nhớ đến người vợ yêu.

Thời gian ở Delhi không lâu, nhưng vợ chồng tôi cũng cố bỏ ra ba ngày, để chớp nhoáng đi thăm Kathmandou, thủ đô của Nepal.

2. Nepal

Thuở ấy Nepal còn đang yên ổn. Và còn đang là một nước xa vời, kẹp giữa Trung quốc và Ấn-độ, ít du khách. Cái gì cũng lạ đối với chúng tôi, ngay cả lá cờ, không theo hình chữ nhật như hầu hết các nước khác, mà gồm 2 tam giác, một cái tượng trưng cho sự lâu dài của hoàng gia, và một cái mang hình mặt trời, tượng trưng cho dòng họ Rana cầm quyền, chả biết có thật vậy không. Từ Delhi, lấy máy bay nhỏ buổi sáng rất sớm. Xuống sân bay, thuê xe về khách sạn, người lái xe đề nghị chúng tôi thuê anh ta luôn cả 3 ngày để anh ta đưa đi chỗ nọ chỗ kia, nhưng chúng tôi từ chối, vì muốn chủ động. Sau đó mới thấy là mình dại, khi muốn « tự do » di chuyển. Khách sạn loại tốt này ở cạnh hoàng cung mới, nên xa trung tâm, di chuyển khó, vì thành phố này thuở ấy không có phương tiện di chuyển công cộng phổ biến. Muốn vào thành phố, phải bảo khách sạn gọi điện thoại tìm taxi. Điều đầu tiên làm tôi thấy lạ là mấy cây cổ thụ của vườn hoàng cung đầy những con dơi đậu, toàn dơi là dơi, chẳng thấy chim chóc gì. Thỉnh thoảng hàng loạt dơi bay, đen nghịt, không thấy gì là đẹp mắt cả.

Katmandou được thành lập ở thế kỉ 10 dưới thời vua Gunakamadeva, trên một cao nguyên 1350m, có hai con sông, và bao bọc chung quanh bởi núi cao cho nên xem như là một thung lũng, và được coi như bao gồm cả hai kinh đô cũ Patan và Bhaktapur, tuy cách nhau nhiều cây số. Thành phố hiện nay xây dựng từ thế kỉ 16. Gọi là « thành phố » cho bảnh, chứ lúc chúng tôi thăm, phố không ra hồn phố, đường phố không có cống ngầm, không nhặt rác, thiếu nước. Ra khỏi địa phận sân vườn của khách sạn, thì có cảm tưởng lạc vào thời Trung cổ : trẻ con cưỡi trường bản thiêu phóng uế ở ngay đường, giữa đám gà, lợn nuôi thả lung tung. Nhà cửa thì lụp xụp, chỉ có mấy đền, chùa xây dựng cao, nhìn thấy từ xa, nhưng muốn đi tới xem thì cũng phải mò mẫm vì không có đường phố hẳn hoi. Có một lúc tôi nhìn thấy một cái đền cao nhiều tầng, muốn mò tới xem, nhưng không tìm được lối vào, chợt thấy một du khách người da trắng, tôi lại hỏi thăm ông ta. Tôi nghĩ tất nhiên phải dùng tiếng Anh, ú ớ vài câu, nhưng thấy ông ta nói tiếng Anh còn dở hơn mình, chẳng hiểu nhau, vợ tôi đứng cạnh mới « gà » bằng tiếng Pháp, ông ta nghe thấy mới thốt ra : ông bà nói tiếng Pháp à ? Té ra là một ông người Pháp, do đó mới nghe ông ta giảng giải đầu đuôi lối vào. Có một cái đền mang tên Kaasthamandap, có thuyết cho rằng theo chữ Phạn, Kaast nghĩa là gỗ (?) và mandap là nơi trú ngụ (?), còn gọi là Maru Satal dựng năm 1596, toàn bằng gỗ, không có đinh sắt, tương truyền là gỗ xẻ ra của chỉ một cây thôi. Chả biết có phải vậy không. Và vì cái tên đền này mà có cái tên Katmandou (?). Đền đài cung điện tập trung ở quanh quảng trường Durbar (có lẽ nghĩa là quảng trường cung điện, vì ở cả 3 kinh đô đều có tên gọi

Bùi Trọng Liễu

72

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

này). Thấy có cái đền Taleju (giữa thế kỉ 16), có 6 nền, 5 mái vuông chồng lên nhau ; lại thấy có một cái đền cao 5 nóc hình tròn xây bằng gạch gỗ ngói ; có đền Khikkara ; có cung Kumari

Bahal, xây bằng gạch đỏ, cửa sổ trạm trổ tinh vi, trong đó là nơi tu (nhốt) của tiểu nữ thần sống Kumari (một trẻ em gái nhỏ tuổi). Lại đi xem cung cũ của vua. Nhà gỗ nhưng cao nhiều tầng, cầu thang thì hẹp, không hiểu khi họ phải khênh vua lên lầu thì họ làm thế nào. Có lẽ bất tiện nên vua thời mới, mới xây cung kiến trúc kiểu Tây để ở. Lại mang máng nhớ đến một tấm bia đá ở sân hoàng cung cũ. Đây quả là một lạ đối với tôi, vì trên đó thấy khắc mấy dòng chữ của mấy thứ tiếng nước ngoài, trong đó có một câu tiếng Anh chẳng ra đầu ra đuôi gì cả. Nghe nói, cái ông vua cho khắc cái bia này, muốn chứng tỏ là mình biết nhiều tiếng ngoại quốc. Ngẫm cho cùng, trong cái dở cũng có cái hay : điều này chứng tỏ là ông ta muốn mở mắt nhìn ra thế giới bên ngoài, chứ không vài vua nước mình, cứ tưởng mình là « phó » trung tâm của vũ trụ – « chánh » trung tâm của các vị đó thì « tất nhiên » là Trung quốc – cho nên có mắt mà chẳng nhìn thấy gì, cho nên mới để mắt nước. Ngó bản đồ, muốn gọi taxi, nhưng không thấy. Lại thấy có một anh đạp « cyclo kéo » – người đạp ngồi trước, không phải loại người đạp ngồi sau – cứ lẻo đẻo theo nài, vợ tôi thương nên muốn đi thử. Sau mới thấy là đại, thà thuê xe đạp như mấy tay du khách « Tây ba-lô » còn đỡ mệt hơn, bởi vì ra khỏi phố, vừa gặp một cái dốc thoải thoải, tay đạp xe đạp không nổi, phải xuống đẩy xe, mà y đẩy cũng không nổi, vợ chồng tôi phải xuống xe ... đẩy hộ y. Rõ chán, đã mất tiền, lại phải đẩy xe ! May là đi được một quãng thấy đằng xa có một cái bảo tháp lớn (stupa), chung quanh quang đãng thấy có nhiều du khách, có bãi xe taxi, ước lượng không xa lắm, bèn bảo tay đạp xe ngưng lại, trả tiền hă, rồi mình đành cuộc bộ đến nơi vậy. Đây là bảo tháp Svayambhunath (còn mang tên dân giã là chùa khỉ), vì nhiều khỉ, và phải trèo nhiều bậc mới lên tới nơi. Rồi lại đi thăm Patan bên kia sông, thuở xưa còn mang tên Lalitpur, cũng là một quần thể đền đài chùa chiền cung điện từ thế kỉ 16, được coi là một trong đô thị cổ nhất của Phật giáo, tương truyền là do vua Ashoka thành lập từ thế kỉ thứ 3 trước Công nguyên. Trung tâm là quảng trường Durbar, có đền Krishna Mandir bằng đá hoa trắng rất nhiều cột và tượng sư tử

chầu ; có Cột chạm trở bên trên có tượng vua Yoganerendra Malla ngồi chấp tay, sau lưng có tượng rắn mang bành (cobra) đầu đội một con chim, khá độc đáo, không thấy có ở nước nào khác ; cột này ở ngay trước cổng hoàng cung có 2 sư tử đá lớn, hai bên cổng có tượng thần nhiều tay. Xa hơn một chút, có Đền Vàng, cổng đá nhỏ nhưng chạm trở rất diêm dúa, cổng thứ nhất cũng có đôi sư tử gác, trong sân có tượng Phật ; qua cổng thứ chín thì thấy Đền Vàng, xây dựng từ thế kỉ 12. Lại có chùa Kumbeshar (thế kỉ 14) nằm mái.

Rồi chiều hôm sau đi thăm Bhaktapur, còn có tên gọi là Bhadgaon. Có thuyết cho rằng đô thị được xây dựng nên từ thế kỉ 12. Đây là kinh đô cũ từ thế kỉ 14 đến thế kỉ 16, được giữ gìn và tu sửa lại, cách trung tâm Katmandou khoảng 15km. Tụi tôi đi thăm vào buổi chiều, gọi taxi, hẹn chở đi rồi lại chở về. Khá hoành tráng, phố lát gạch, nhưng hẹp, xe hơi không được phép vào, xe phải đỗ ngoài bãi. Đã trả tiền cho chuyến đi, bảo anh tài xế lái xe đợi như đã hẹn. Rất nhiều đền đài, cung điện, tập trung gần hoàng cung và quảng trường Durbar. Đang thủng thẳng đi xem, thì thấy một đứa con trai bản xứ, chạc độ hơn mười tuổi, ăn mặc không lam lũ lắm, đến hỏi vợ chồng tôi bằng tiếng Anh : ông bà nói tiếng Anh hay tiếng Pháp ? Vợ chồng tôi ngạc nhiên, đoán nó định xin tiền. Tôi mới trả lời : Nói tiếng Pháp. Lại ngạc nhiên hơn

Bùi Trọng Liễu

73

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nữa, là nó quay ra nói tiếng Pháp : « Vậy cháu làm người hướng dẫn (guide) cho ông bà nhé, cháu lấy tiền rẻ hơn người khác ». Thấy lạ, vợ tôi bảo : « Được. Cháu bao nhiêu tuổi ? Cháu học tiếng Pháp ở trường à, sao mà nói thạo vậy ? ». Nó trả lời : « Cháu 12 tuổi, nhà cháu nghèo, cháu không đi học ở trường. Cháu học tiếng Anh tiếng Pháp với khách du lịch ».

Không biết nó nói thật hay nói dối, nhưng dù có đi học trường chẳng nữa, cũng khó nói thạo tiếng Pháp như vậy. Hẳn là một đứa bé rất thông minh. Thế rồi nó dắt vợ chồng tôi đi xem, kể

rành mạch chỗ này chỗ nọ. Đến một lúc, nó dẫn lên một cái gò, chỉ một cái đền khá to, rồi bảo : « Bây giờ ông bà trả tiền cháu, rồi ông bà đi xem một mình, cháu không đi nữa ». Tụi tôi hỏi : « Sao cháu không dẫn đi tiếp ? Sẽ cho cháu thêm tiền ». Nó bảo : « Chỗ ấy có người hủi, cháu sợ, cháu không đi qua đấy đâu. Cháu chia tay với ông bà ở nơi đây thôi ». Nói thế nào nó cũng không chịu đi. Tụi tôi trả tiền, còn thưởng thêm cho nó. Cũng là chuyện lạ trong chuyến đi thăm này. Rồi đi qua cái đền này, có thấy hủi hiếc gì đâu.

Trở lại chuyện mấy cái đền đài. Ở gần quảng trường Durbar, thấy có hoàng cung (thế kỉ 13), gồm 7 tầng, với nhiều sân châu ; có « Cổng Vàng » bằng đồng mạ vàng (thế kỉ 17) ; tượng Nữ thần 4 đầu ; Hồ xây với hình rắn mang bành (cobra) thần ; Cung điện « 55 cửa sổ » ; Cột trên đỉnh có tượng vua Bhupatindra Malla ngồi che lọng (thế kỉ 17), có tu viện Tad Hunchen (thế kỉ 15), không cao, chỉ 2 tầng, có đặc điểm là có một số tấm gỗ chạm khắc ; đền Siddhi Lakshmi (thế kỉ 17) xây bằng đá, có lắm hình súc vật, đặc biệt là hình lạc đà mà ở Nepal không có ; đền Pashupatinath thờ thần Shiva (thế kỉ 18) ; đền Fasidegan (thế kỉ 17,18) rất cao, gồm sáu tầng, bằng đá trầm tích ; đền voi, với những tấm gỗ khắc voi đang làm tình ; các tượng Durga 18 tay và Bhairava 12 tay, cổ đeo tràng hạt bằng đầu lâu, trán một cái cổng nay không còn nữa – tương truyền là ông vua sai tạc hai tượng này, quý chúng đến mức sai chặt tay người tạc để không thể tạc tượng tương tự cho nơi khác (thực hay hư ?).

Lại tới xem quảng trường Taumadhi với một quần thể đền đài. Có đền Nyatapola (xây khoảng năm 1700), 5 tầng, cao nhất vùng, khoảng gần 40m ; đền thờ nữ thần Siddhi Lakshmi, với 180 hình trạm thần này dưới mọi dạng ; đền Til Mahadev Narayan nhỏ nhưng cổ, thờ thần Vishnou, với hai cái linga và một cái yoni.

Lại có đền Dattatraya (thế kỉ 15), 3 tầng, có những hình dâm, tương truyền là cũng xây dựng với gỗ của một cây cổ thụ. Xem nhiều rồi lẫn lộn, chả nhớ chắc chắn cái nào với cái nào.

Nhưng thấy đặc điểm của những ngôi đền nhiều mái vuông liên tiếp theo chiều cao, (mái

thẳng chứ không có mái cong), và được bảo quản khá tốt.

Nói chung, đền đài cung điện xứ này không đồ sộ như ở bắc Ấn-độ, nhưng nhiều cái tập trung vào thành một quần thể, gây nên một ấn tượng đặc biệt.

Thùng thẳng xem xong, thấy trời đã xế bóng ; ở thung lũng, núi bao quanh nên trời xập tối nhanh ; vội vã trở ra bến xe. Thì hết hồn hết vía, vắng như chùa bà Đanh, không còn cái xe nào nữa, cái tay lái xe taxi chắc đã tìm được du khách khác, đã thất hẹn không chờ vợ chồng tôi. Nhìn chả còn ai, tìm hàng quán thì không có, muốn gọi điện thoại cũng không được. Ngó xa xa thấy có cái làng, đi vào đó kiếm cách hỏi thăm thì thấy một nhóm người đang tụ tập quanh một cái xe ca nhỏ đã cũ kỹ. Ngôn ngữ bất đồng, vội chỉ chỗ hỏi : « Katmandou ? », thì họ gật, chỉ cái biển nhỏ đề Katmandou Express. Mừng quá, bước lên, trả tiền, chẳng thấy phát

Bùi Trọng Liễu

74

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vé gì cả ; xe đã đông, toàn người bản xứ, có vẻ người bình dân lam lũ, họ rất tử tế, nhường cho 2 chỗ ngồi ở cái ghế dài, có lẽ vì vợ Âu-chồng Á, đi đâu cũng thường là « của lạ ». Vài phút sau xe lóc cọc chạy, giá chậm vài phút thì có lẽ ngủ đêm ở bãi xe, vì 15 km đâu có thể cuốc bộ! Vào đến Katmandou, ngó thấy nhà cửa, ước lượng có vẻ có chỗ thuê được taxi, ra dấu hiệu cho họ đỗ xe lại, cảm ơn rồi xuống xe, gọi taxi về khách sạn. Thật là may. Cái kiểu du lịch « cá nhân », không đi theo nhóm, rất là lộng hiểm, thế nhưng sau vẫn không chừa !

Hôm sau lại lấy máy bay trở về Delhi an toàn.

Có một điều mà tôi không lý giải được là : đi đâu thì đi (còn một số nước tôi đã thăm mà chưa kịp kể), rốt cục cũng vẫn quay về nghĩ tới Việt Nam. Mà tôi có biết gì mấy về nước nhà đâu : tôi chỉ sống ở đó có khoảng hơn 15 năm, về thăm và làm việc có 5 lần những năm 1970,

1975, 1977, 1979, 1981, lần lâu nhất là bốn tuần, và đã từ 26 năm rồi tôi không trở lại. Phải chăng đó là vì cái mà người ta gọi là tình quê hương cũ ? Vì vậy mà tôi dành mấy chương sau đây của cuốn tạp ký này, để viết về những con người và những sự việc liên quan đến Việt Nam.

Bùi Trọng Liễu

75

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 6

Vài nhân vật và sự kiện chính trị

Chương này viết về vài nhân vật và những sự việc liên quan đến hai cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

1. Cố nhân

(Nguyễn Đình Ngọc)

(Một phần bài viết về anh Nguyễn Đình Ngọc này đã đăng trên ZIDOL:

<http://www.diendan.org/nhung-con-nguoi/co-nhan/>

và

http://www.viet-studies.org/BTLieu_NDNgoc.htm

VietNamNet trích đăng 8 và 10/8/2006 : <http://vietnamnet.vn/psks/2006/08/599695/>)

Bùi Trọng Liễu

Trả lời một phỏng vấn (xem <http://vietnam.vnagency.com.vn/VNP>), Thiếu tướng Giáo sư Nguyễn Đình Ngọc đã nói : « Tôi không muốn nói về tôi mà đơn giản chỉ là tâm sự của một thế hệ. Thế hệ những người như tôi đã đi trọn cuộc kháng chiến trong đó không ít người đã vĩnh viễn nằm xuống ». Anh Ngọc đã nói thế, tôi cũng nghĩ rằng khi kể chuyện về anh, tôi không chỉ kể về một cá nhân, một « cố nhân », mà kể rộng hơn thế ; không phải là tôi vô tình

lạc đề. Anh Ngọc là ai : điệp viên với bí danh «Ziệp Sơn », người cán bộ công an, nhà khoa học?

Tối 2/5/2006, vợ chồng tôi đang ăn cơm, thì có chuông gọi cổng : chị T. vợ anh, lại tìm chúng tôi, báo tin cho biết là anh Ngọc vừa mất sáng hôm đó, và chị và cháu H. (con trai duy nhất của anh chị) sửa soạn lên đường về dự đám tang. (Xin nói ngay là ở đây, tôi nói tới chị T., vợ có cưới hỏi chính thức và còn định cư ở Pháp, chứ tôi không nói tới người khác, cụ thể là người mà có nhà báo viết là « người bạn đời » của anh Ngọc mà tôi không biết). Mấy ngày sau, tôi được đọc một số bài báo trên mạng do bạn bè gửi cho. Có những tin đưa chính xác, có

Bùi Trọng Liễu

76

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

những tin đúng nhưng khó hiểu, có những tin đưa không đúng, qua những gì tôi đã được biết hoặc chứng kiến.

Bản tin của Ban chấp hành Hội Tin học Việt Nam, các Hội Tin học thành viên và gia đình, đăng 5/5/2006 trên <http://www.tinhoc-doisong.net> viết như sau :

Thiếu tướng, Giáo sư, Tiến sĩ khoa học: NGUYỄN ĐÌNH NGỌC, Nguyên Phó Chủ tịch Hội Tin học Việt Nam, Trưởng Ban Kiểm tra Hội Tin học Việt Nam, sinh ngày 13 tháng 8 năm 1932, quê quán xã Phụng Dực, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây, thường trú tại Phòng 402, nhà D3, Tập thể Trung Tự, Đống Đa, Hà Nội; nguyên Bí thư Đảng ủy, Cục trưởng Cục Khoa học Viễn thông – Tin học, Bộ Công An, Phó trưởng ban chỉ đạo chương trình quốc gia về công nghệ thông tin (BCĐ49), Bí thư Chi bộ Trường Đại học dân lập Thăng Long; Phó Chủ tịch Hội Vô tuyến – Điện tử Việt Nam, Hiệu trưởng Trường Đại học Dân Lập Tây Đô - Cần Thơ; Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương chiến công hạng Nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Huy chương Vì An Ninh Tổ Quốc, Huy chương vì sự

nghiệp các hội KHKT, Huy chương vì thế hệ trẻ; sau một thời gian lâm bệnh, [...] đã từ trần hồi 8 giờ 56 phút ngày 2 tháng 5 năm 2006 (tức ngày 5 tháng 4 Bính Tuất) tại Bệnh viện 198 - Bộ Công an. Lễ viếng đã tổ chức từ 9 giờ 30 ngày 8 tháng 5 năm 2006 tại Nhà tang lễ số 5 Trần Thánh Tông, Hà Nội. Lễ truy điệu hồi 12 giờ 30 cùng ngày. Điện táng tại Đài hoá thân hoàn vũ, Hà Nội.

Điều quan trọng nhất đáng biết về anh Ngọc, tất nhiên là kết quả công tác điệp báo của anh, dưới bí danh « Ziệp Sơn » (Diệp là tên ông thân sinh ra anh, và Sơn là tên một người em trai mất sớm), nhưng tiếc thay, các bản tin đều chỉ nói lướt qua. Thí dụ như có bản tin viết : « Trong vai trò một điệp báo viên, những tin tức ông cung cấp luôn chính xác, kịp thời và vô cùng quan trọng – thông tin về cuộc tập kích vào Trung ương cục Miền Nam, về việc năm 1975 Mỹ sẽ không quay lại...chỉ là một vài trong số rất nhiều những chiến công thầm lặng của điệp viên tài ba này ». « Vô cùng quan trọng » mà chỉ vụn vụn được mấy dòng đó sao ? Hay là vì thời điểm hiện nay còn quá sớm để công bố chi tiết toàn bộ ? Hay là những chi tiết này nằm trong các bản tuyên dương mà tôi không được đọc? Biết bao câu hỏi còn chưa được trả lời. Hẳn là vào tháng 4 năm 1975, đã có nhiều nguồn tin trái ngược về khả năng Mỹ quay lại can thiệp hay không ; và những người chuyển những loại tin này gánh một trách nhiệm rất nặng vì nó ít nhiều liên quan đến quyết định cuối cùng của Bộ Chính trị mở chiến dịch Hồ Chí Minh. Tôi tò mò và mong một ngày nào được biết hết ...

Trong khi chờ đợi, tôi xin được kể những gì tôi được biết về anh : vì ở anh, sau người điệp viên còn có người công an, sau người công an còn có nhà khoa học; khi người điệp viên đã chấm dứt công tác, người công an ở anh vẫn còn tiếp tục nhiệm vụ – như có người phóng viên đã viết về anh : «Có ai đó đã từng nói, bộ đội còn thời chiến thời bình chứ công an chẳng lúc nào ngơi nghỉ » – và khi người công an đã nghỉ hưu, nhà khoa học vẫn còn đeo đuổi công việc.

Về việc anh đam mê học hành, nghiên cứu khoa học, cũng trong cuộc phỏng vấn dẫn trên (<http://vietnam.vnagency.com.vn/VNP>), anh nói : « Năm đó [1947] tôi còn rất nhỏ, cả hai bố con cùng bị giặc Pháp bắt. Biết mình sẽ bị đem đi hành hình, thay vì nói con trả thù cho bố,

Bùi Trọng Liễu

77



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

ông nói: “Con cố học và giúp người khác học, còn thiếu tri thức dân mình khổ đừng trách ai, chỉ nên tự trách mình”. Khi đất nước cho phép ngồi nghỉ thì tôi lại làm điều cha tôi đã dạy. Dạy học, nghiên cứu khoa học... tôi hiểu rằng, cuộc chiến giành lấy hạnh phúc, phồn vinh không thể thiếu tri thức». Rồi với câu hỏi của phóng viên: « Phải chăng thế hệ ông còn nhiều nỗi lo khi đã làm tròn sứ mệnh của mình với đất nước? », anh đã trả lời: «Phải. Nó như cuộc chạy tiếp sức, thế hệ bố tôi đã làm tốt trọng trách đầu tiên tức là cuộc kháng chiến chống Pháp nhưng để lại trên vai chúng tôi cả một gánh nặng. Và tất cả vẫn chưa kết thúc, sau 1975 tất cả những ai may mắn còn sống phải đi tiếp cuộc kháng chiến mới: cuộc kháng chiến chống sự tụt hậu về khoa học và công nghệ đòi hỏi các bạn trẻ cũng phải ghé vai gánh vác ». Tôi không biết người phóng viên khi kể lại mấy lời này có lý tưởng hóa khung cảnh không, nhưng rõ ràng là nội dung của mấy câu trả lời của anh Ngọc là chí lý, và tôi hoàn toàn tâm đắc: mất nước ở thế kỉ 19, cũng vì thiếu tri thức; những năm đói rách, cùng cực, cũng vì thiếu tri thức; những đợt làm khổ nhau, cũng vì thiếu tri thức; giáo dục đào tạo bê bối, cũng vì thiếu tri thức; tham nhũng và để tham nhũng, cũng vì thiếu tri thức, vv. và vv.

Tôi đã có dịp kể trong cuốn sách « Tự sự của người xa quê hương » [\(1\)](#)

_.: tôi bị bệnh lao

ngay mấy tháng sau khi đến Pháp, nên tôi « lê la » gần 7 năm trong các sanatoria và dưỡng đường cho các sinh viên ở Pháp. Vào khoảng năm 1955-56, trong lúc tôi ở dưỡng đường ở Sceaux, thì anh Nguyễn Đình Ngọc cũng ở đó, và vì thế nên quen biết. Những điều như : về ông thân sinh anh ấy bị quân viễn chinh Pháp bắt và giết (1947), tôi có nghe anh kể thuở đó. Nhưng tất nhiên, việc anh làm điệp viên thì sau ngày giải phóng, tôi mới được biết.

Ở đây, chủ yếu tôi chỉ nói đến những gì tôi đã nghe kể và/hoặc chứng kiến:

Lúc sang Pháp, thì anh Ngọc đã có vợ, chị T., và ở Pháp anh chị ấy sinh một con trai, cháu H. Theo như tôi được biết, chị T. thuộc một vọng tộc : mẹ chị T. là cháu nội hoàng giáp Đặng Văn Thụy, con gái phó bảng Đặng Văn Hường – quan to của triều đình Huế, sau đi kháng chiến và một thời là bộ trưởng của chính phủ cụ Hồ trong kháng chiến, nhưng chết trong đợt Cải cách ruộng đất. Như vậy là chị T. là cháu gọi ông Đặng Văn Việt bằng cậu – ông Đặng Văn Việt một người chỉ huy bộ đội vùng biên giới, người của con « đường số 4 anh hùng », và của chiến dịch biên giới phá các binh đoàn Lepage và Charton vv. Mẹ chị T. lại là cháu ngoại của cử nhân Hoàng Đạo Phương, là một thương gia giàu có ở Hà Nội thuở xưa; ông Phương lại đồng thời là anh của ông Hoàng Đạo Thúy (người anh cả của Hường đạo Việt Nam, một lúc là giám đốc trường võ bị Trần Quốc Tuấn thời Dân chủ Cộng hòa, rồi chủ nhiệm Truyền tin, quân hàm đại tá quân đội nhân dân) [\(2\)](#)

_. Mẹ chị T. mất sớm, bố chị T.

đi kháng chiến – trước ông là công chức bưu điện thời Pháp thuộc, sau Cách mạng là cán bộ cao cấp ngành công an – sáu chị em chị T. sống với ông bà nội Trịnh Hữu Thắng, tiến sĩ tại gia (không ra làm quan) ở quê, vùng Nam Định ; đến khoảng năm 1951 quân viễn chinh Pháp càn quét dữ quá, gia đình mới gửi chị em chị T. vào Hà Nội sống với một bà dì (em mẹ chị T.), bà này là vợ ông Phan Huy Quát. Ông Quát từng làm tổng trưởng giáo dục (1949), quốc

phòng (1950, 1954), ngoại giao (1964) của chính quyền Bảo Đại trong vùng tạm chiếm [\(3\)](#)

-

, thủ tướng mấy tháng năm 1965 ..., sau 1975 chết trong trại cải tạo [\(4\)](#)

—.

Bùi Trọng Liễu

78



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Anh Ngọc học trường trung học Chu Văn An ở Hà Nội, là học sinh giỏi, cùng học với ông Phan Huy Lương và do đó quen với gia đình ông Phan Huy Quát (ông Lương là em ông Quát). Vào giai đoạn từ cuối năm 1951 đến 1954, do tướng De Lattre de Tassigny, tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, kiêm cao ủy Pháp ở Đông Dương, bắt đầu có lệnh động viên trong vùng tạm chiếm [\(5\)](#)

. Anh Ngọc tránh quân dịch, nên ra vùng kháng chiến, rồi tại đó, năm 1952, anh học lớp «điệp báo ở sở công an Liên khu IV» (như chính anh viết trong bài đăng trong cuốn sách «Giáo sư Lê Văn Thiêm », nxb Đại học Quốc gia , Hà Nội 2003), rồi : « [...] Bắt đầu từ Giám đốc Công an Liên khu 4, Nguyễn Hữu Khiếu, [anh] được [Bộ trưởng Bộ Công an sau này] Trần Quốc Hoàn đề mắt tới và quyết định đào tạo "đánh" anh vào lòng địch tại miền Nam dưới sự điều khiển đơn tuyến từ miền Bắc tới Ban An ninh Trung ương Cục miền Nam », như một đoạn bài báo «Thiếu tướng, GS, TSKH Nguyễn Đình Ngọc : Vinh quang là lặng lẽ » đăng trên báo Công An Nhân Dân trên mạng, viết ngày 9/5/2006. Anh vào Nam, theo học ở Đại học Sài Gòn và cưới chị T. vào năm 1955. Anh sang Pháp cuối 1955 vì có được học bổng để sang học về Khí tượng, rồi chị T. cũng sang Pháp đầu 1956 ; cuối năm chị sinh cháu H. ở Pháp.

Ở Pháp, anh Ngọc học lấy được 3 bằng kỹ sư và bằng tiến sĩ cấp ba (doctorat 3ème cycle) về Vật lý địa cầu, Khí tượng. Mấy năm sau, anh và tôi soạn luận án tiến sĩ nhà nước về Toán, ở Đại học Paris cùng thời, nhưng không cùng ngành. Anh bảo vệ luận án dưới sự hướng dẫn của giáo sư Ehresmann, dưới đề tài « Sur les espaces fibrés et les prolongements » (Về không gian phân thớ và thác triển), thuộc ngành tô-pô và hình học vi phân. Tôi bảo vệ luận án năm 1962, anh Ngọc bảo vệ năm 1963 và anh có làm giáo sư ở Đại học Poitiers, rồi ở Đại học Brest ở Pháp một thời gian. Cái thuở còn soạn luận án, rồi đi dạy ấy, chúng tôi khá thân, nhưng tất nhiên tôi không biết anh là điệp viên. Anh chị Ngọc và vợ chồng tôi thời ấy cùng sống ở Antony, ngoại ô nam Paris, nhà ở chỉ cách nhau nửa cây số, gặp nhau luôn. Đi dạy ở địa phương xa hàng mấy trăm cây số – tôi dạy ở Lille cách Paris 200 km, anh ấy dạy ở Brest cách Paris 600 km – nhưng nhà vẫn ở vùng Paris, vì thuở ấy sinh hoạt khoa học phần lớn tập trung ở thủ đô Paris; các giáo sư đại học lại chỉ phải giảng bài 3 giờ/một tuần; lèo tèo hướng dẫn vài ba nghiên cứu sinh mà họ đồng thời cũng lại là phụ giảng viên của mình ở đại học địa phương; ngành Toán lại không có phòng thí nghiệm, mình chỉ cần tập trung có mặt ở đó độ hai, ba ngày là đủ. Cho nên thuở đó có cái tên gọi các giáo sư không cư ngụ tại chỗ là « turbo-prof » – (anh KV. đề nghị tôi dịch là « giáo sư vù » : chọt đến rồi lại «vù» đi nhanh). Ai không sống trong khung cảnh đó thì dễ bị lẫn lộn và hiểu lầm : anh Ngọc không hề giảng dạy ở những nơi mà anh ấy học ở Pháp (trường Viễn thông, trường Hải công, Đại học Paris) như có phóng viên khẳng định. Về cái việc anh Ngọc học « dàn hàng ngang », chuyên môn này rồi chuyên môn nọ, tôi muốn nói một cách công bằng : theo tôi, không phải tại anh mắc cái tật của một số người Việt Nam, ưa học lấy càng nhiều bằng « là là » lại càng tự cho là oai, chứ không chịu (hay không có khả năng) học cao học sâu. Anh Ngọc có chủ ý khác. Có lần anh tâm sự với tôi là : nước mình lạc hậu, thay vì cá nhân mình bỏ hết hơi sức « rặn » ra thêm

Bùi Trọng Liễu



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

được vài định lý để đăng nhiều bài báo, chẳng có ích gì thực sự ; mình nên để công sức « nhập » những môn mới vào nước mình để giúp cho thế hệ sau mình có điều kiện tiến lên, còn tốt hơn. Về lý luận này, tôi có phần chia sẻ.

Phóng viên tác giả của bài báo trên Công An Nhân Dân trên mạng 9/5/2006 đã dẫn trên, còn viết : « Có lần ông kể với tôi, vì ông tự ái, tại sao người Việt Nam lại không thể giảng bài ở Pháp mà không nhìn vào giáo án. Thế là suốt nhiều đêm ông đã đọc và thuộc lòng giáo án đại học. Sáng hôm sau vào lớp, ông chỉ cầm một chiếc bút và thao giảng những kiến thức cao siêu trước sự ngạc nhiên của sinh viên nước ngoài ». Xuất phát câu chuyện chi tiết là như thế này : Vốn là thuở anh Ngọc và tôi còn học và soạn luận án, thì có một ông giáo sư ở Đại học Paris tên là ông G. Choquet, là một trong những « tổ sư » của ngành tô-pô. Xin nói qua về ông Choquet này. Ông ta vốn là bạn đồng khóa với ông L. Schwartz – người bạn thân thiết của

Việt Nam mà tôi có dịp nói tới trong cuốn sách [\(6\)](#) – thuở trẻ ông Choquet học rất giỏi, thi vào thi ra, đều đỗ thủ khoa còn ông Schwartz thì lần nào cũng đỗ á nguyên, thứ nhì sau

ông này ; điều này ông Schwartz có kể trong cuốn hồi ký của ông [\(7\)](#). Nhưng ông Schwartz thì được huy chương Fields, nhưng ông Choquet thì không, tuy ông cũng là một cự

phách trong làng Toán. Ông Choquet có một cách giảng bài khá đặc biệt, đó là vào giảng đường « tay không », không có giấy tờ, hồ sơ sách vở, tay trái bỏ vào túi quần, tay phải cầm phấn viết trên bảng, cả buổi không cần nhìn giáo án gì cả, rất gây ấn tượng cho sinh viên.

Theo tôi, thì vị cũng có ý « trộ » thiên hạ. Bởi vì trí nhớ dù tốt đến đâu, cũng có giới hạn của nó, và tất nhiên đã nhiều lần vị nhớ lộn, giảng bài không trôi, phải xin lỗi lần sau giảng lại...

Ông Ngọc nhà ta cũng muốn làm như vậy, và tất nhiên « đi đêm có ngày gặp ma »; một bữa,

cũng giảng bài lộn, bí không tìm ra đầu đuôi, phải khất sinh viên lần sau giảng lại. Nếu vì ngành điệp viên cần luyện trí nhớ – và đó là một cách luyện trí nhớ – thì tôi thông cảm, chứ coi đó là cách giảng dạy có tính thuyết phục, thì tôi không tin. Thuở ấy, cái lần giảng lộn bài phải khất sinh viên, anh Ngọc có thú thật khi kể lại cho tôi nghe, và chúng tôi cười với nhau mãi. Thời đó, tôi chưa biết anh là điệp viên, nên chúng tôi có thảo luận về cách giảng dạy. Tôi thì cho rằng mình có bốn phận tôn trọng và nâng đỡ sinh viên – nhất là thời đó sinh viên còn chưa có phụ đạo, ít sách vở tài liệu, ít người có học bổng, một phần không nhỏ sinh viên lại là những người đã đi làm kiếm sống (giáo viên tiểu học, trung học, viên chức, vv.) tới học thêm để tiến thân, mình không nên vì lòng tự ái cá nhân mà gây thiệt thòi cho họ. Bởi vì, theo tôi, có bài giảng soạn sẵn kỹ càng, đánh số thứ tự, định nghĩa hay định lý đọc ra phải chính xác từng chữ, từng ký hiệu, thì sinh viên mới tiếp thu dễ dàng, và như vậy họ dành được nhiều thì giờ để tham khảo thêm ngoài bài giảng. Nhưng đó là lý luận của người giảng dạy, không phải là lý luận trong khung cảnh của một ... điệp viên.

Trở lại chuyện anh Ngọc và cái sứ mạng điệp viên của anh ấy ; tôi chỉ nhớ là anh ấy thỉnh thoảng đi Thụy Sĩ « thăm bạn » (anh chị có một cặp bạn thân ở Thụy Sĩ ; mãi sau này, khi gặp lại anh ấy ở Thành phố Hồ Chí Minh năm 1977, anh ấy mới kể cho tôi là Thụy Sĩ là đường dây liên lạc của anh ấy). Kể ra thuở ấy, tôi ngay thật không nghi ngờ gì, tuy bao nhiêu bài nhạc, bài hát miền Bắc mà tôi có được là do anh ấy cho mượn để thu vào máy, vv. Nhưng tôi đoán, thời ở Pháp là cái thời sửa soạn cho anh một cái vỏ, một địa vị cao để sau đó dễ lọt sâu ; công tác của anh có lẽ chỉ thực sự bắt đầu khi anh đã trở về Sài Gòn, chứ ở Pháp có gì đâu mà

Bùi Trọng Liễu



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

tìm hiểu, có lẽ ngoại trừ việc anh tìm ra tung tích của người sĩ quan Pháp đã hạ lệnh giết cha anh.

Lại nhớ đã có lần (vào khoảng cuối 1959, đầu 1960) tôi hỏi anh ấy là tại sao anh ấy lại tham gia cái « hội ông Quân » mà không tham gia « hội ông Quế », anh chỉ cười lảng mà không trả lời. Đầu đuôi câu chuyện như sau, tuy tôi không nhớ hết chi tiết, và có hỏi thăm những người cùng thời, nhưng cũng không ai nhớ rõ hết. Trước hết xin nói vài lời về hai ông này, đều là nhà toán học. Ông Phạm Mậu Quân bảo vệ luận án tiến sĩ nhà nước năm 1954 ở Đại học Paris. Ông Ngô Văn Quế, bảo vệ luận án tiến sĩ nhà nước năm 1966 cũng ở Đại học Paris. Ông Quế thì tôi có quen sơ sơ, ông Quân thì tôi biết nhiều hơn vì có lúc là đồng nghiệp ở Đại học Lille trong vài năm. Hội ông Quân lập ra – lâu ngày tôi không nhớ, nay hỏi thăm, có người bảo là hội đó mang tên « Science et Culture pour le Vietnam » (Hội Khoa học và Văn hóa cho Việt Nam) – thuở ấy bị/được coi là một hội phái hữu, một phần vì ông Quân lúc đó không ủng hộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, một phần có lẽ tại ông lấy em gái ông Phạm Khắc Hy, đại sứ của của chính quyền ông Diệm ở Pháp (sau này ông bà ly dị). Hội do ông Quế làm hội trưởng, mang tên là « Association des Etudiants Vietnamiens en Science et Technique », (Hội sinh viên Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tại Pháp), gần phong trào Việt kiều – nghĩa là nếu dùng đúng ngôn ngữ một thời, đó là một « tổ chức quần chúng » của Nhóm Việt Ngữ – được thành lập khoảng cuối năm 59, đầu năm 60, sau khi hội Liên hiệp Việt kiều bị chính phủ Pháp của ông De Gaulle cấm [\(8\)](#). Còn Nhóm Việt Ngữ (sau này đã giải tán), là nhóm cốt cán của phong trào Việt kiều ở Pháp ; tôi không tham gia nhóm này, nhưng có được nghe nói tới ; sự tích của nhóm này có được kể trong cuốn hồi ký của đại sứ Võ Văn Sung [\(9\)](#). Vì thế « Hội ông Quế » được coi là hội phái tả. Tôi không tham gia hội ông Quân vì

tôi coi chính quyền Bảo Đại do Pháp dựng nên và chính quyền ông Diệm nói theo là không « chính thống/đáng » (légitime) [\(10\)](#); tôi cũng không tham gia hội ông Quế vì lúc đó tôi nghĩ rằng tôi đã đi làm, không phải là sinh viên. Tôi hỏi anh Ngọc tại sao anh chọn tham gia hội ông Quân mà không tham gia hội ông Quế, vì lúc đó vấn đề ý thức hệ đặt ra rất nặng. Sau này tôi mới biết là anh Ngọc cần củng cố cái vỏ cho công tác của anh ấy sau này.

Cũng có một câu chuyện tình cờ xảy ra, làm anh chị ấy bị nghi oan. Có một lần, anh ấy để chị và cháu đi « trại hè » do phong trào Việt kiều ở Pháp tổ chức. Chẳng may vào dịp đó, có mấy sinh viên du học ở Pháp bị chính quyền ông Diệm cắt chuyển ngân. Từ đó, có sự suy luận là anh chị ấy làm « chỉ điểm cho địch ». Thực ra đó chỉ là một sự trùng khớp ngẫu nhiên, nó không nằm trong sự cố tình tạo ra cái vỏ chống cộng, bởi vì có cái đạo lý « không gây hại cho cá nhân người khác ». Còn tôi thì đã có một lần tới sứ quán ông Diệm ở Paris để ... phản đối việc cắt chuyển ngân của sinh viên du học [\(11\)](#).

Đến năm 1963, sau cuộc đảo chính lật ông Diệm, ông Phạm Hoàng Hộ [\(12\)](#) làm tổng trưởng (bộ trưởng) Giáo dục trong chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ ở Sài Gòn; ông có lời kêu

gọi sự hợp tác của trí thức Việt kiều. Nhân chuyến công du sang Pháp của ông Hộ, có một buổi gặp gỡ (một bữa ăn) với một số trí thức Việt kiều, tôi không nhớ anh Ngọc có dự hay không, hình như là có. Riêng tôi có được ông Phạm Mậu Quân rủ đi – lúc đó tôi đang là đồng

Bùi Trọng Liễu

81



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nghiep của ông Quân ở Đại học Lille – nhưng tôi từ chối vì lẽ đã kể trên, và lại thêm vào đó, ông Quân còn bảo tôi là buổi dự chỉ có những người « ở trên », nên tôi thấy « không ổn », vì tôi không nghĩ rằng có bằng cấp và có địa vị xã hội nào đó, là « ở trên » người khác. Ông

Quân vốn là người Việt Nam đầu tiên làm luận án dưới sự hướng dẫn của ông

A.Lichnérowicz, giáo sư ở Collège de France [\(13\)](#), nên ông ấy cho cảm tưởng là ông muốn đóng một vai trò « trường trưởng » nào đó đối với những người Việt Nam làm luận án với

nhóm ông Lichnérowicz. Anh Ngọc và tôi là ngoại đạo, nên không liên quan.

Thời còn ở Pháp, anh Ngọc cũng quen biết nhiều người Việt Nam, và anh cũng có cái tài nhắn nhủ làm quen. Vào khoảng 1965-66 có ông NVH ở Huế cũng sang Paris soạn luận án tiến sĩ nhà nước dưới trướng ông Lichnérowicz kể trên. Ông NVH này cũng là một nhân vật đặc biệt, không gây thiện cảm, nên trong đám những người Việt Nam làm Toán, ít ai làm quen với ông ta, trừ anh Ngọc, làm thân được với ông này. Khoảng cuối 1968, sang 1969 (tôi không nhớ kỹ thời điểm) có một lá thư kêu gọi trí thức Việt kiều về hợp tác ở miền Nam do ông NVH viết ; và để gây tính thuyết phục hơn, ông ấy kể trong thư rằng ông ấy có được sự nhận lời của giáo sư R. Thom, sẽ sang thỉnh giảng ở Đại học Huế, « mà không nhận thù lao ». (Ông Thom, huy chương Fields, giáo sư ở Institut des Hautes Etudes Scientifiques, Pháp). Lúc đó tôi lấy làm lạ, vì hầu hết các nhà khoa học đặc biệt là các nhà toán học ở Pháp nói chung đều ủng hộ miền Bắc ; tôi hỏi ông Thom là có đúng là ông nhận lời đi Huế thỉnh giảng không, thì ông ta cười trả lời tôi rằng : « Tôi có biết người này là ai đâu, mà bảo rằng tôi nhận lời đi dạy Huế ! ». Có những người Việt Nam « bạo » khiếp, dám khẳng định những điều nghe tưởng như thật.

Tháng 2 năm 1966, bỗng nhiên anh Ngọc lấy quyết định về Sài Gòn (sau này mới biết là anh ấy được trao nhiệm vụ như vậy). Tôi thì hết sức can, lại nhân dịp có cậu họ tôi là người trong ngành ngoại giao của chính quyền Sài Gòn đi qua Pháp, tôi có mời cơm để cậu tôi khuyên anh ấy đừng về ; anh ấy chỉ cười và cảm ơn. Bài báo Công An Nhân Dân trên mạng 9/5/2006 đã dẫn, cũng là bài báo duy nhất trong nước mà tôi đọc thấy, viết lướt về vợ con anh Ngọc : « Chiến tranh và nhiệm vụ cách mạng vô cùng cam go, có thể hy sinh bất cứ lúc nào, ông cũng không ngờ chuyển trở về tạm biệt vợ con ngày đó... trở nên xa vời mãi mãi... », nhưng bài báo

không nói tại sao lại xa vời mãi mãi – trong khi một vài bài báo khác lại chỉ viết về một « người bạn đời » của anh. Tôi thấy cần công bằng nên xin nói thêm những điều tôi biết. Thuở anh Ngọc rời Pháp về Sài Gòn, tôi không hiểu vì lý do gì chị ấy và cháu không về, mà ở lại Pháp ; sau này tôi mới nghe kể là – trái với lời đồn một thuở – chị T. biết công tác điệp viên của anh ấy ngay từ ngày vợ chồng mới lấy nhau. Anh Ngọc lấy quyết định về một mình, vì sợ nguy hiểm cho chị T. và cháu, có thể bị bắt làm con tin, nếu công tác bí mật của anh ấy bị lộ. Rồi anh ấy về giảng dạy ở Đại học Sài Gòn. Có những điệp viên đóng vai thượng lưu, chơi chim chơi chó, cà phê, sâm banh; còn anh Ngọc đóng vai một ông trí thức gàn dở, vốn đã có sẵn có khi còn ở Pháp, nhưng lại càng lộ cái gàn dở hơn nữa khi về Sài Gòn. Đôi khi tôi cũng tự hỏi : khi phải đóng một vai trò gàn dở, con người dần dần có thể biến thành cái nhân vật mình đóng, tựa hồ như luôn luôn phải « tự quất » mình (autoflagellation) không ? Anh thường để lại hình ảnh một con người khác khổ, ít hưởng thụ, không thích ăn ngon mặc đẹp, ngày ăn một bữa, làm việc đến kiệt sức té xỉu, rất chặt chẽ trong việc chấm điểm bài vở cho sinh viên,

Bùi Trọng Liễu

82



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vv. Ngó anh, tôi không khỏi nghĩ tới hai câu thơ Nguyễn Khuyến trong bài « Mẹ Mốc » : « Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc. Tâm trung thường thủ tự kiên kim », (nghĩa là : mặt ngoài không cần đẹp như ngọc ; nhưng trong lòng hằng giữ bền như vàng). Nhưng, theo tôi nghĩ, ngoài cái vỏ cứng nhắc ấy, thực ra anh là một con người tận tụy, khắc nghiệt với chính mình mà khoan dung hơn với người khác, và tôi nghe đồn là anh đã che chở, nâng đỡ cho nhiều người trong phạm vi có thể, trong những ngày khó khăn nào đó. Hơn thế nữa, trong anh là

một tâm hồn lãng mạn : không chỉ « lãng mạn cách mạng », mà còn lãng mạn theo nghĩa ... thông thường. Không quen biết thì khó hình dung được con người ấy lại rất mê nhạc lãng mạn phương tây. Tôi còn nhớ một kỷ niệm nhỏ : vào dịp cưới vợ chồng tôi, trong mớ quà mừng của anh chị, anh chọn tặng tôi đĩa bản concerto pour piano của Grieg, và đĩa bản nhạc concerto pour violon của Brahms, trong khi tôi lại ưa nhạc baroque hay xưa hơn nữa. Có điều nữa là anh Ngọc rất ghét nhạc Offenbach ; lý do là theo anh, nhạc Offenbach dính liền với French Cancan [\(14\)](#), với vui chơi đùa giỡn. Nhưng thực ra, nhạc Offenbach đâu chỉ có vậy : tính nhạo báng, giễu cợt và « bắt kính » cũng không loại trừ vẻ đẹp của âm điệu. Nhưng vào thời điểm mà nước nhà đang khói lửa, thái độ của anh cũng dễ hiểu.

Bên gia đình chị T. ở Sài Gòn có những người có địa vị cao cấp, ngay cả trong quân đội, mà anh Ngọc rất thân thiết. Anh ấy về Sài Gòn rồi, chị T. ở lại lo việc làm ăn, nuôi con và tiếp tế cho gia đình của chị và của anh còn ở miền Bắc. Có một khoảng thời gian, chị T. nhờ vợ tôi dạy học thêm cho cháu H. chủ yếu là về Toán vì chị không có khả năng ấy. Rồi sau đó đến lượt ông A. Grothendieck, thay vợ tôi, đảm nhiệm việc này. Ông Grothendieck, huy chương Fields, thuở ấy là giáo sư tại Institut des Hautes Etudes scientifiques, tổ sư của ngành Hình học Đại số, được đa số giới toán học coi là một nhà toán học lớn nhất của thế kỉ 20. Thuở ấy cũng là chỗ quen biết thân thiết. Nhà ông bà Grothendieck cũng gần, ông bà rất có cảm tình với Việt Nam, đã có lúc chứa những người Mỹ trốn lính ; ông là một trong những nhà khoa học tích cực ủng hộ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tôi đã có dịp nói lướt về ông, trong bài tôi viết về ông L. Schwartz trong cuốn sách [\(6\)](#) đã dẫn. Năm 1967, ông có sang Hà Nội, giảng dạy làm xê-mi-na trong vùng sơ tán. Nhưng ông cũng là người khá kỳ dị, từ cách ăn mặc, đến cách cư xử, rất ngay thật, tận tụy, nhưng hoàn toàn không nhân nhượng, làm cho nhiều người không hiểu được. Sau này, ông ta dứt bỏ Toán học – có giả thuyết cho rằng tại ông thất vọng không giải được mấy bài Toán khó còn đang mở – cắt đứt quan hệ với mọi người kể cả gia đình, ở ẩn nơi nào, không ai biết địa chỉ nữa.

Trở lại câu chuyện anh Ngọc về Sài Gòn, tôi không có dịp liên lạc. Sau Tết Mậu Thân 1968, ông Phạm Mậu Quân có về thỉnh giảng ở Đại học Sài Gòn ; lúc trở lại Pháp – lúc đó ông ấy và tôi còn cùng đang dạy ở Đại học Lille – ông kể cho tôi biết là ông ấy giận anh Ngọc lắm. Lý do ông nêu là đúng vào bữa ông thuyết trình, anh Ngọc cũng làm một buổi thuyết trình cùng ngày cùng giờ cùng đề tài, làm giảm số người đến nghe ông ấy. Thêm vào đó, ông lại càng giận vì bà khoa trưởng (có lẽ là bà giáo sư TNT ?) bữa đó có con ốm không tới giới thiệu ông ấy với cử tọa được. Thời đó, mấy người giáo sư đại học đều ở trong cái tòa nhà, số 274 đường Công Lý (sau gọi là Nam Kỳ Khởi nghĩa), chả biết ông Quân có nghi sự trùng khớp đó là « không ngẫu nhiên » không [\(15\)](#).

Bùi Trọng Liễu

83



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Về Sài Gòn rồi, tôi có nghe kể là anh Ngọc quay ra « nghiên cứu » chiêm tinh, và có lời đồn đại về tài nghệ bói tử vi của anh, điều mà tôi không thấy anh nói tới khi còn ở Pháp. Một trong những lý do được giải thích sau này là anh sử dụng cái vỏ đó để làm công tác điệp viên, như bài báo trên Công An Nhân Dân trên mạng 9/5/2006 đã dẫn, viết : « Nghe đâu, Giáo sư, TSKH Nguyễn Đình Ngọc là người được giới chính trị cấp cao chính quyền Sài Gòn [chú thích của BTL : có lẽ là gia đình họ] hay cậy nhờ xem về hậu vận, ở một vị trí với uy tín vô bực thuận lợi như thế, những tin tức tình báo chuyển về An ninh Trung ương Cục sẽ vô cùng có giá trị ». Có điều là sau ngày thống nhất, rồi ngay cả khi đã trở ra Hà Nội nhận công tác mới, anh còn tiếp tục bói tử vi ; có người còn khen tài nghệ của anh là « quỷ khóc thần sầu » (anh HTB cho biết rằng ở Hà Nội thuở ấy có dư luận cho là có 3 vị xem tử vi hay: nhạc sĩ Hồng Đăng, ông Trần Quốc Vượng, và anh Nguyễn Đình Ngọc). Anh muốn gây ảnh hưởng

với ai, hay là chính anh cũng đâm ra tin ? Đọc trong cuốn sổ lưu niệm đám tang anh, tôi thấy có một ông thiếu tướng, tiến sĩ KHKT quân sự, chủ nhiệm Bộ môn Cận Tâm lý thuộc Trung tâm nghiên cứu tài năng con người, khi nhắc đến sự trao đổi với anh, viết : «[...] cố gắng tìm hiểu một số vấn đề bí ẩn mà chính chúng ta cũng chưa giải thích ». Nhưng xem chừng như « Bụt chùa nhà không thiêng », nghe nói anh quyết anh sẽ còn sống thêm mấy tháng nữa, nhưng bệnh tật đã làm cho lời đoán không nghiệm. Nhưng đó là chuyện phụ.

Sau chiến tranh, năm 1977, nhân một dịp về nước, tôi vào Thành phố Hồ Chí Minh, mới gặp lại anh trong một bữa cơm riêng tại nhà người bà con, ở ngôi nhà 274 Nam Kỳ Khởi nghĩa đã kể trên. Khi ấy anh chưa ra Bắc nhận công tác mới. Lại nghe nói là anh còn trong đợt « chờ đợi kiểm tra ». Điều này, bài báo trên Công An Nhân Dân trên mạng 9/5/2006, cũng có viết lướt : « Càng leo cao, người tình báo như ông càng cô đơn trong thực hiện nhiệm vụ, đó sẽ là điều dường như Giáo sư Nguyễn Đình Ngọc muốn gửi gắm cho đồng nghiệp trẻ. Bởi có thời gian, do hoạt động đơn tuyến, ông cũng bị đặt nhiều dấu hỏi; thậm chí đến sau giải phóng miền Nam năm 1975, nhiều người trong lực lượng Công an còn chưa biết Nguyễn Đình Ngọc là ai, cả khi năm 1988, ông được bổ nhiệm chức vụ Phó Cục trưởng Cục Khoa học và Kỹ thuật và tháng 10/1994 được phong hàm Thiếu tướng ». Tối hôm đó, khi chở tôi về khách sạn Bông Sen đường Đồng Khởi bằng xe đạp, tôi có hỏi anh về chuyện gia đình, anh có tâm sự một số điều. Về những lý do gì để cặp vợ chồng anh bị rạn nứt, anh có lời giải thích riêng. Tôi cũng đã nghe chị T. giải thích và tôi biết là sau 1975, Bộ Nội vụ nhiều lần cố gắng tạo điều kiện để chấp nối lại, nhưng việc không thành. Tôi biết nói gì hơn, khi tôi biết chị đã khóc cạn nước mắt trong nhiều năm, và dường như từ lâu nước mắt của anh đã chỉ « chảy vào bên trong ». Lời đồn và sự thật ? Anh và tôi vốn đều không ưa để lộ tình cảm, nhưng tối hôm đó hình như anh nhận thấy tôi lén chùi khóe mắt, anh im lặng nắm vai tôi hồi lâu trước khi chia tay.

Rồi đến năm 1981, lần cuối cùng tôi về nước, trong buổi « Đoàn trí thức » tại tôi trình bày về

« hồ sơ Việt kiều : tiềm năng trí thức, kinh tế, vv. » [\(16\)](#) ở Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, anh có lại nghe, nhưng bữa đó đông người và tôi rất bận, nên chỉ kịp nói với nhau

mấy câu chào hỏi. Rồi giữa anh và tôi cũng không có dịp liên lạc gì trực tiếp.

Bùi Trọng Liễu

84

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Mấy năm sau (tôi không nhớ kỹ thời điểm), tình cờ trong một buổi chiều đãi ở Sứ quán ta ở Paris, vợ chồng tôi thấy anh Ngọc lại tìm tui tôi : anh đi trong phái đoàn ông Bùi Thiện Ngộ (Bộ trưởng bộ Nội vụ, thuở ấy hình như chưa tách ra bộ Công An) sang hợp tác với Pháp về Interpol, và mua trang bị cho Bộ Nội vụ. Nhìn thấy anh mặc bộ « đồ lớn » complet-veston có cả gilet, tôi cười hỏi rằng có phải là bộ đồ của ông thân sinh anh thuở xưa không ? Anh cũng cười và ngạc nhiên là tôi vẫn còn nhớ : vốn là thuở còn ở trong dưỡng đường ở Sceaux, một buổi tối, tôi ghé qua phòng anh, thấy anh đang dùng bút mực xanh để « chấm » các sợi chỉ đỏ trên bộ quần áo của ông thân sinh anh, thuở ông còn làm y sĩ trước thời cách mạng, bộ quần áo mà anh mang theo sang Pháp thời còn là sinh viên – anh không ưa các sợi chỉ đỏ trên bộ áo màu xanh đậm, nên phải bỏ ra mấy đêm mới « chấm » hết các sợi chỉ đỏ đó trên bộ áo. Kể vậy để thấy tính con người anh như thế nào. Lần đó, tôi có nhắc nhở đến chuyện gia đình, nhưng anh vẫn không muốn gặp lại vợ con. Lúc ấy có tin đồn anh đã có « người bạn đời » từ một thời gian.

Anh Ngọc có lẽ cũng do nghề nghiệp điệp viên, ít khi nhắc kỹ đến gốc gác thời mình còn học ở Pháp. Tôi nhớ câu chuyện sau đây : Giới khoa học Pháp – trong đó có các nhà Toán học – thuở chiến tranh và ngay sau chiến tranh, có nhiều cảm tình với Việt Nam, nên nhiều người tự nguyện đi Việt Nam giảng bài, làm xêmina, vv. Có một lần ông F. Bruhat, giáo sư Đại học Paris 7, cũng là nhà toán học có tiếng, đi Việt Nam về, bảo tôi : « Lúc làm thuyết trình, tôi có

được một người phiên dịch tuyệt vời, rất uyên bác, tên là Ngọc, anh có quen không ? ». Tôi hỏi lại: « Anh ta không nói gì với anh về những năm anh ta ở Pháp à ? Và anh cũng quên hết về anh ta rồi sao ? Chính anh là thành viên của ban giám khảo luận án của anh ta, và chính anh là người đã ra cái đầu đề « luận án thứ hai » cho anh ấy đấy mà ! ». Cần nói thêm cho dễ hiểu : thời đó, khi bảo vệ luận án tiến sĩ nhà nước ở Pháp, ngoài việc bảo vệ cái luận án « chính », có lệ là ban giám khảo còn buộc thí sinh phải trình bày một giáo án trên một đề tài mà ban giám khảo trao cho, trong một lĩnh vực xa lạ với đề tài của cái luận án « chính », và chỉ được soạn giáo án này trong một thời gian giới hạn (vài ba tháng), để kiểm tra khả năng tiếp thu của thí sinh. Không nói gì với ông Bruhat là cố nhân, phải chăng cũng là một thứ méo mó nghề nghiệp điệp viên ? Ngay cả năm ngoái, khi con nhón của tôi cùng đồng nghiệp ở nước ngoài về tổ chức Hội nghị về Tin học RIVF'05 (Research, Innovation and Vision for the Future) ở Cần Thơ, anh có lại dự, và tự giới thiệu mình nay là « phóng viên khoa học ». Tôi cũng nghe anh HTB kể : Tháng 2/2006 sau hội nghị RIVF'06 ở Thành phố Hồ Chí Minh có cuộc họp mấy người phụ trách RIVF bàn làm sao đưa Việt Nam và RIVF vào thành một section của IEEE (Institute of Electrical and Electronics Engineers). Bữa đó anh Ngọc cũng dự, rất yếu nhưng vẫn góp ý say sưa, nhanh lẹ như thường lệ.

Thuở xưa có ông Phan Kế Bính viết cuốn « Nam Hải dị nhân », kể sự tích về những nhân vật như Hai Bà Trưng, Bô Cái đại vương, Lý thường Kiệt, ..., và Lê Như Hổ ngày ăn nổi một nồi ba mươi cơm, vv. Sau này, nếu ai có ý định viết một cuốn « Nam Hải dị nhân » mới, xin đừng quên nhân vật Nguyễn Đình Ngọc ...

Trở lại chuyện gia đình, mãi những năm gần đây, mới có sự « liên lạc » trở lại giữa anh ấy và chị T. và cháu H. (từ lâu đã trưởng thành), sau mấy chục năm gián đoạn, có lẽ vì chị T. kiên

Bùi Trọng Liễu



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trì tìm nổi lại, nhưng sự hàn gắn thì không có. Chuyện đời tư của một « thường nhân » thì không nên nói tới, nhưng khi một nhân vật đã có danh (tôi muốn nói : « homme public ») , thì trái lại cũng cần biết thêm để soi rõ hoàn cảnh của thời cuộc. Về anh Ngọc thì công lao tất nhiên là nhiều ; nhưng hy sinh và đau đớn thì cũng rất lớn, có thể nói là anh ít may mắn hơn một số người khác. Người ta đồn đại nhiều về anh ấy, nhưng mấy ai biết được sự thật ở chỗ nào ? Anh đã có lời phát biểu với một phóng viên : « [...] người cán bộ điệp báo như một ngọn đèn dù công suất có lớn đến đâu thì cũng không có giá trị tự thân. Phải có một sợi dây liên lạc, một cách thức để truyền thông tin, không có điều này thông tin mà người điệp báo thu thập được không có giá trị gì cả ». Tôi đoán rằng tuy anh không nói tiếp ý của anh, có thể anh cũng đã không quên rằng có những người khác đã góp phần tạo điều kiện cho anh thực hiện được sứ mạng của anh. Chị T. bảo tôi rằng nếu vào những giai đoạn cuối, chị và cháu nhiều lần về thăm anh những ngày bệnh anh đã nguy kịch – anh như « sống lại » mỗi lần gặp lại cháu – là vì chị nhớ tới lời ước mong của anh thưở công tác tính mạng còn như treo sợi tóc (sợ chị và cháu bị kẻ địch bắt làm làm con tin vì công tác của anh) : ước mong có chị và cháu ngồi cạnh anh khi anh nhắm mắt. Điều mong ước ấy, có thể giờ chót anh còn nhớ chăng.

Tôi có được chị T. cho xem mấy tấm hình đám tang anh, do Bộ Công An tổ chức. Thấy có tấm trướng đề « Vô cùng thương tiếc ... », linh cữu phủ quốc kỳ, có hàng chữ « vì anh ninh tổ quốc », có đội túc trực danh dự, có dàn nhạc mặc binh lễ phục trắng, có hàng trăm vòng hoa, có hình ảnh mấy ông tướng công an tới viếng ... Thấy bà « bạn đời » chít khăn đen cùng anh em bà và « cậu con nuôi » đứng ở đầu linh cữu, rồi đến cháu H. và chị T. cùng thân quyến chít khăn trắng, thấy cháu H. mang bát cơm có cắm hai chiếc đũa « chẻ » – một tập quán từ thưở xa xưa mà tôi đã băng quên – thấy cậu con nuôi mang bát nhang. Rồi lại thấy lọ tro sau

hỏa táng ; nghe nói anh mong được chôn cạnh mộ cha mẹ anh (mộ ông thân sinh anh là mộ « tượng trưng », vì không tìm thấy xác). Lại đọc cuốn sổ tang, thấy ghi lời lưu niệm của bạn đồng học thuở trường trung học Chu Văn An, của đồng nghiệp sau này, của học trò anh, ... ; cũng thấy có lời ghi nhắc đến một vài sĩ quan cao cấp của chính quyền Sài Gòn, lại thấy có cả lời ghi của một người nước ngoài bằng tiếng Pháp mà cảm tình chắc là phải lớn : « Chào tạm biệt và hẹn tái ngộ một ngày sắp tới » (Au revoir et à bientôt).

Những người thuộc thế hệ anh Ngọc đã phải trải qua những cảnh éo le, có thể nói là rất đau khổ. Có người tham gia cuộc chiến vì lý tưởng, vì bổn phận, có người vì thời cuộc đẩy đưa , chắc chẳng có mấy ai vì công danh như lời thơ « Chinh phụ ngâm » :

Chàng tuổi trẻ vốn dòng hào kiệt,

Xếp bút nghiên theo việc đao cung ...

Nhiều hoàn cảnh cũng không hẳn như lời bài ca « Quand un soldat » (« Khi người lính ») – có lẽ phải gọi là bài thơ tự phổ nhạc – của Francis Lemarque, năm 1952, ở Pháp. Thuở ấy, tôi nghe mà thấy đứng đưng ; nay đọc lại lời thơ, cũng thấy rung cảm. Tất nhiên, tác giả chỉ nói cảnh người lính đi chiến đấu không lý tưởng, nằm ngoài khuôn khổ của những lý do « chính đáng » vv. Tôi không phải là « dịch giả », mà là « dịch dở », nên xin chỉ tạm tóm lược đại ý vài câu, rồi chép nguyên văn bài thơ tiếng Pháp trong chú thích [\(17\)](#) dưới đây: **Bùi Trọng Liễu**

86



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chàng đi chiến chinh ; trở thành nguyên soái, đó là mong ước.

Trên đường về, quần áo bẩn đeo vai, chân chàng bước.

Theo cuốn « Từ điển của Quỷ » (Dictionnaire du Diable) của Ambrose Bierce (1842-1914), dẫn trong cuốn « Les Miscellanées de Mr. Schott », nxb Allia 2005, « sự khâm phục [của

mình đối với một người] » được định nghĩa là « cách lịch sự để công nhận sự giống nhau giữa mình và người đó ». Vì tôi hiểu như thế nên tôi không biết tán dương ; tôi chỉ biết kể những điều tôi được biết, với cảm tình và lòng thân ái.

Và tôi nhớ tới câu chuyện : thuở trước ngày Tổng khởi nghĩa tháng tám 1945, trong rừng Việt Bắc, cụ Hồ ốm nặng, nghĩ mình không sống được, có dặn dò ông Võ Nguyên Giáp : « Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh đến đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn, cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập » [\(18\)](#). Vì phải giành cho được độc lập thống nhất, những đau khổ chồng chất trong mấy chục năm, trải qua ngoại xâm, giết chóc, càn quét, chia lìa, ý thức hệ, cải cách ruộng đất, cuộc chiến Nam Bắc, vv. cộng lại, xem ra cũng xứng với cái hình ảnh tượng trưng « đốt cháy Trường Sơn » đấy chăng ?

Chú thích :

(1) *Tự sự của người xa quê hương*, (tên gốc của sách là « *Chuyện gia đình và ngoài đời* »), Bùi Trọng Liễu, nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.

(2) *Người lính già Đặng Văn Việt, chiến sĩ đường số 4 anh hùng*, Đặng Văn Việt, nxb Trẻ, Hà Nội 2002.

(3) *Hai mươi năm qua : 1945-1964*, Đoàn Thêm, nxb Nam Chi Tùng thư, Sài Gòn 1965.

(4) Nhắc lại là tướng Dương Văn Minh đảo chính hạ ông Ngô Đình Diệm 2-11-1963 ; nhóm tướng Nguyễn Khánh lật tướng Dương Văn Minh 30-1-1964 ; khi tướng Khánh bị khó khăn, mới đành đưa ông Phan Huy Quát lên làm thủ tướng chính phủ Cộng hòa Việt Nam (chính quyền Sài Gòn). Trong cuốn « *Gọng kìm Lịch sử* », hồi ký chính trị của Bùi Diễm, cơ sở xuất bản Phạm Quang Khai 2000 – tác giả lúc đó là bộ trưởng phủ thủ tướng, sau này là đại sứ ở Washington thời tướng Nguyễn Cao Kỳ, thời tướng Nguyễn Văn Thiệu, , rồi là đại sứ lưu động, ông Diễm viết [trích]:

« Chính phủ Phan Huy Quát thành lập ngày 18 tháng 2 1965, ba ngày sau khi kế hoạch Rolling Thunder được thi hành. Cùng Không Lực Hoa Kỳ, một số máy bay chiến đấu của

Việt Nam Cộng Hòa cũng tham gia các phi vụ nhằm phá hủy một số mục tiêu quân sự ở miền Bắc [trang 220]. Ngoài chiến dịch Rolling Thunder, Hoa Kỳ còn sử dụng không quân trên không phận miền Nam. Quan trọng hơn nữa, với tầm mức lịch sử, là việc đổ bộ lên Đà Nẵng ngày 8 tháng 3, 1965 của hai tiểu đoàn Thủy quân Lục chiến Mỹ [trang 221]. Sáng sớm ngày 8 tháng 3, 1965, tôi vừa mở mắt thì có điện thoại của Thủ tướng Quát. Với giọng vội vàng, ông bảo tôi phải đến gặp ông ngay tại nhà riêng vì có việc cần. Vừa đến nơi, tôi đã thấy sứ

Bùi Trọng Liễu

87

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thần Manfull tại đó. Tôi chưa kịp hỏi ông Manfull câu nào thì bác sĩ Quát đã cho tôi biết là Thủy Quân Lục Chiến Hoa Kỳ đang đổ bộ vào Đà Nẵng và yêu cầu tôi cũng với ông Manfull soạn thảo bản thông cáo chung loan báo việc này [trang 222]. Tôi kéo bác sĩ Quát sang phòng khác và hỏi ông : « Có gì đặc biệt về phương diện quân sự mà chúng ta không được biết, đến độ họ phải hành động một cách vội vàng như vậy ? » Bác sĩ Quát cố giữ bình tĩnh nhưng giọng nói hơi gắt gỏng : « Lúc này họ đang đổ bộ lên Đà Nẵng, anh hãy làm xong bản thông cáo rồi chúng ta sẽ bàn sau » [trang 223]. Bác sĩ Quát và tôi đã từ lâu không muốn có Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp, nhưng làm thế nào để sử dụng được hữu hiệu sự giúp đỡ của một đồng minh lớn mà vẫn tránh được những hậu quả chính trị bất lợi ? Lúc đó chúng tôi có cảm tưởng là đi trong sương mù [trang 229] ». (Hết trích).

Nói kỹ hơn, trong suốt chương 17 của cuốn sách mang đầu đề là « Hoa Kỳ can thiệp trực tiếp và đổ bộ quân vào Việt Nam », tác giả kể việc Mỹ trực tiếp quyết định việc đưa quân vào miền Nam, và ông Quát và cộng tác viên của ông ta chỉ được thông báo sau và phải ra thông cáo chung, mà như vậy cũng chẳng phải một lần : « Cực chẳng đã, bác sĩ Quát một lần nữa phải miễn cưỡng "thỏa thuận" » [trang 230], vv.

Điều kể trên làm tôi liên tưởng đến cuốn sách của bà Nguyễn Thị Bình và tập thể tác giả : *Mặt trận Dân tộc Giải phóng, Chính phủ Cách mạng lâm thời, tại Hội nghị Paris về Việt Nam*, nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, trong đó ông Lý Văn Sáu, nguyên là người phát ngôn của đoàn đại biểu Mặt trận Dân tộc Giải phóng - Chính phủ Cách mạng lâm thời tại Hội nghị Paris về Việt Nam, có nhắc đến chuyện bộ trưởng Xuân Thủy phê phán chính quyền Thiệu là những kẻ « rước voi về giày mả Tổ » [trang 202]. Câu này tôi cũng nghe thấy bà Bình dùng trong một buổi nói chuyện thời đó, khi nói về chính quyền Sài Gòn. Có lẽ hơi « oan » cho họ : « voi » nó tự rước nó vào, chứ mấy người kia có thể gì mà rước ?

Theo ông Bùi Diễm, ông Quát chết trong khám Chí Hòa năm 1979.

(5) Theo sách đã dẫn (3), chế độ quân dịch trong vùng Pháp tạm chiếm được ban bố ngày 15/7/1951 ; lệnh cấm thanh niên xuất ngoại ban hành ngày 7/8/1951 ; tới ngày 16/10/1951, có 15000 thanh niên bị nhập ngũ ; 1000 thanh niên có bằng « Trung học đệ nhất cấp » trở lên theo học trường sĩ quan Nam Định và trường sĩ quan Thủ Đức ; ngày 1/12/1952, gọi nhập ngũ các thanh niên từ 20 đến 28 tuổi có bằng « Cao đẳng tiểu học » để theo học các lớp sĩ quan.

(6) *Chung quanh việc Học*, Bùi Trọng Liễu, nxb Thanh Niên, Hà Nội 2004.

(7) *Un mathématicien dans le siècle*, Laurent Schwartz, nxb Odile Jacob, Paris 1997.

(8) Trách nhiệm của ông De Gaulle trong việc khởi đầu chiến tranh (của Pháp) ở Việt Nam là rất nặng. Nhưng từ năm 1963, ông ta nêu đề nghị trung lập hóa miền Nam Việt Nam, và năm 1964, kêu gọi chấm dứt mọi sự can thiệp của nước ngoài vào miền Nam Việt Nam. Trong thư gửi Hồ Chủ tịch, ngày 2/8/1966, Tổng thống De Gaulle viết : « Giá có một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì đã có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay ». Trong ngôn ngữ của một chính khách lão luyện, đó phần nào là sự nhìn nhận (tuy muộn màng) trách nhiệm của ông ta trong chính sách của Pháp ở Đông Dương giai đoạn 1945-1946. (Nguồn : *Ngoại giao Việt*

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Nam (1945-2000), do ông Nguyễn Đình Bin chủ biên, với sự tham gia của các ông Nguyễn Xuân, Lưu Văn Lợi, Nguyễn Ngọc Trường, Nguyễn Khắc Huỳnh, Nguyễn Ngọc Diên, vv., nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002).

(9) *Chiến dịch Hồ Chí Minh giữa lòng Paris*, Võ Văn Sung, nxb Quân đội Nhân dân, 2005.

(10) Khác với Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ Cách mạng Tháng tám 1945 mà ra, lại có sự thoái vị của vua Bảo Đại, trao lại quyền chính, thể hiện tượng trưng qua việc trao ấn kiếm ở Huế, trước ngày Tuyên ngôn độc lập 2/9/1945. Rồi sau đó lại có ngày Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946, bầu lên Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam. Ở đây, tôi chỉ nói về mặt chính quyền, không luận đến vấn đề ý thức hệ.

(11) Lại nhớ tới một giai đoạn của du học sinh Việt Nam tại Pháp, tôi muốn nói tới cái khoảng những năm trước và sau 1950 ít lâu. Cuộc sống cũng cơ cực lắm, chứ không « phây phây » như có người tưởng. Ngoại trừ những con em gia đình thật khá giả, một số gia đình gửi được con đi Pháp du học tự túc thuở ấy, là nhờ ở việc đổi tiền. Theo cuốn sách (3) đã dẫn, từ ngày 25/12/1945 tới ngày 10/5/1953, giá hối đoái 1 đồng bạc Đông Dương (piastre) là 17 francs Pháp – nhắc lại là đây là franc cũ, chưa phải là franc « nặng » thời ông De Gaulle trở lại cầm quyền thời Cộng hòa thứ V (franc « nặng » tồn tại từ 1960 đến 2002) – cho đến ngày 11/5/1953, chính phủ Pháp « đơn phương » phá giá đồng bạc Đông Dương, 1 đồng bạc Đông Dương chỉ còn bằng 10 francs Pháp, mà không hỏi ý các chính phủ các Quốc gia Liên Kết (Etats Associés) trong Liên hiệp Pháp (Union française) – nghĩa là các chính phủ Việt Nam của « quốc trưởng » Bảo Đại (tiền thân của chính quyền Cộng hòa Việt Nam của ông Ngô Đình Diệm), và Miên, và Lào do Pháp dựng nên trong các vùng tạm chiếm – mặc dù theo các

Thỏa ước ký với các chính phủ này, Pháp phải hỏi ý họ trước. Theo hai cuốn sách « Le trafic des piastres » của Jacques Despuech , nxb Deux Rives Paris, 1953, và « La guerre française en Indochine, 1945-1954 » của Alain Ruscio, nxb Editions Complexes, 1992 (cảm ơn anh Vũ Ngọc Quỳnh đã cho tôi thông tin về hai cuốn sách này), trong khoảng 1945-1953 kể trên, do giá hối đoái được thặng lên – giá thực của đồng bạc Đông Dương lúc đó được ước lượng khoảng giữa 8,50 và 10 francs – có việc buôn lậu tiền. Một số chính khách và người thường, trở nên giàu to. Thí dụ như cuốn sách của Despuech kể là năm 1949, cựu hoàng Bảo Đại và vợ là bà Nam Phương chuyển sang Pháp 176.500.000 frs trên tổng số tiền chuyển 426.700.000 frs ; hoặc chuyện con gái của E. Bollaert (Cao ủy Pháp ở Đông Dương từ tháng 4/1947 đến tháng 10/1948) bị nhân viên hải quan khám ở sân bay Tân Sơn Nhất thấy mang một bị đựng 50000 đô-la. Có mấy kiểu buôn tiền :

- a) Chuyển đồng bạc Đông Dương thành tiền franc sang Pháp ;
- b) Chuyển đồng bạc Đông Dương thành franc, dùng franc mua lậu đôla, dùng đôla mua bạc Đông Dương, chuyển đồng bạc Đông Dương thành franc (quay vòng như vậy).
- c) Dùng franc mua đồng bạc Đông Dương ở Bangkok, HongKong, với giá 1 đồng bạc Đông Dương ăn 8 francs, mang tiền bạc Đông Dương đó về một trong ba nước Đông Dương (Việt, Mên, Lào), dùng tiền đó chuyển sang Pháp với giá 1 đồng bạc Đông Dương ăn 17 francs (quay vòng như vậy).

Bùi Trọng Liễu

89

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Nhưng cũng nhờ sự buôn tiền này mà một số gia đình nghèo gửi được con sang Pháp học. Và tôi cũng được anh KV. cho biết là theo ông Hoàng Xuân Hãn kể : Nhờ có sự hối đoái thặng giá này mà nhà xuất bản Minh Tân (do ông Nguyễn Ngọc Bích thành lập) sống được và làm

được mấy việc ích lợi : in lại các cuốn « Từ điển Hán Việt và Pháp Việt » của Đào Duy Anh với lời tựa ca ngợi kháng chiến, phổ biến ở vùng bị tạm chiếm ; « Danh Từ khoa học », « La Sơn phu tử » của Hoàng Xuân Hãn ; xuất bản « Từ điển thực vật học » của Đào Văn Tiến, và « Phénoménologie et matérialisme dialectique » của Trần Đức Thảo, vv. [Về tiểu sử ông Hoàng Xuân Hãn, tôi có viết một chút trong cuốn (1) đã dẫn. Còn ông Nguyễn Ngọc Bích : ông là « bạn học » của ông Hãn ở Ecole Polytechnique sau đó một hay hai khóa (hình như khoảng năm 1930) và sau đó trường Cầu Đường Ponts et Chaussées ; những năm đầu kháng chiến, ông hoạt động ở Khu 9 (Tây Nam Bộ) ; bị bắt sau một trận càn, và bị Pháp đưa sang Pháp ; sau ông lại học đại học y khoa và tốt nghiệp bác sĩ y khoa cuối 50, đầu 60 ; khoảng năm 1964 (sau đảo chính lật Diệm) ông về Sài Gòn, ra ứng cử tổng thống (danh sách Cao Đài) ; hình như mất ở Sài Gòn vào cuối những năm 60). Có một giai thoại : việc phá cầu trong kháng chiến, chỉ cần một khối lượng nhỏ chất nổ, đặt đúng chỗ là phá sập những cái cầu lớn mà người thiết kế lại là một kỹ sư cầu đường người Pháp học cùng trường (chuyện kể là cùng khóa), ông này từng nhận xét : "Biết phá như vậy phải là người biết xây, chắc chắn là Nguyễn Ngọc Bích". Đó lời tôi nghe anh KV. cho biết theo lời kể của ông Hãn. Nhưng tôi đọc trong cuốn sách « Nguyễn Bình, huyền thoại và sự thật », nxb Văn hóa, Hà Nội 1995, thấy kể câu chuyện phá cầu tương tự là công của ông Lê Tâm – kỹ sư Cầu đường ở Pháp về kháng chiến, mà tôi sẽ có dịp nói tới ở chú thích (14) dưới đây. Vậy tôi xin ghi luôn cả ra đây].

Trở lại vụ buôn tiền và một số gia đình nghèo gửi được con sang Pháp học: vì hàng tháng mỗi người (thường dân) chỉ được chuyển một số tiền giới hạn, có những nhà nghèo huy động cả gia đình họ hàng gửi hộ tiền cho nhà giàu (bằng bưu phiếu, mandat-poste), rồi được trả lãi và dùng cái tiền lãi đó mà gửi cho con em mình du học ở Pháp sống. Thuở ấy, những du học sinh sống bằng cách này cơ cực lắm, có cảnh sống chung năm, sáu người trong một buồng trọ – thuở ấy ở Pháp còn đầy dãy những khách sạn cho thuê phòng ngủ hàng tháng, không có

nước ; vùi nước và cầu tiêu chung ở cầu thang ; có khi không có sưởi – ăn uống rất kham khổ, một tuần mới đi tắm gội một lần ở các hiệu tắm công cộng lúc đó còn tồn tại. Nghèo đến cái mức đi thi còn có trường hợp không có đồng hồ đeo tay, phải mang theo trong cặp cái đồng hồ báo thức to bằng cái bát ! Cũng có trường hợp tối về phải giặt áo phơi cho kịp khô để ngày mai còn mặc, vì chỉ có một cái áo, nếu áo không khô thì đành mặc rồi đợi cho nó khô trên chính thân mình. (Cái khoảng những năm ấy, còn nhiều chuyện buôn bán lậu vật ; hàng rào thuế quan trong ngay mấy nước châu Âu chưa bỏ, có những người Việt Nam hoặc một vài tiệm ăn ở Paris, như một tiệm ăn gần kề Collège de France, bán lén đô-la hay đồng hồ Thụy-sỹ lậu, vv.). Kham khổ là một phần lý do tại sao có nhiều người bị bệnh lao. Học sinh ở ký túc xá trong trường cũng còn tương đối khá hơn. Sinh viên được ở trong Cité universitaire de Paris như « Nhà Đông Dương » (trong ký túc xá đại học), được coi là hạng sinh viên « bảnh ». Cái cảnh sinh viên ngồi quán cà phê tán gẫu bàn thế sự, là chuyện hãn hữu, đôi khi là khoe hão hoặc là do sự tưởng tượng của người kể. Những năm sau, khi chính quyền Bảo Đại được Pháp nhả cho thêm một chút quyền, thì cũng có những học bổng cho sinh viên, và

Bùi Trọng Liễu

90

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

có những sinh viên có học bổng loại ấy để ăn học, nhưng « trái tim thì vẫn ở bên trái » ; đó là khởi thủy của cái câu « ăn cơm quốc gia, thờ ma cộng sản ».

Vì tôi đã trải qua những thời khó khăn như vậy, nên tôi nhạy cảm với việc du học sinh trông đợi tiền của gia đình gửi sang để ăn học. Thời ông Diệm, đã hết chuyện buôn lậu tiền rồi, nhưng các gia đình có con đi học tự túc phải có sổ chuyển ngân mới được phép gửi tiền từ miền Nam sang Pháp. Ai mà có triệu chứng ủng hộ miền Bắc thì bị cắt sổ chuyển ngân. Tôi không nhớ cái việc chị T. bị nghi sau khi đi trại hè của phong trào Việt kiều, xảy ra năm nào.

Nhưng cái lần mà tôi tới Tòa đại sứ của chính quyền ông Diệm để phản đối việc cắt sổ chuyển ngân của một số sinh viên, là vào khoảng cuối 1959 hay đầu năm 1960. Có anh C. của phong trào Việt kiều ở Pháp rủ tôi đi, thì tôi đi, và chỉ hai người chúng tôi ; có người khác được rủ nhưng không dám đi vì có gia đình ở miền Nam sợ bị khủng bố. Tôi không có ràng buộc ấy, và lúc ấy để mưu sống để tiếp tục soạn luận án, tôi đã tìm được việc làm ở Trung tâm nghiên cứu (Direction des Etudes et Recherches) của Electricité de France, nên chẳng sợ sức ép. Và lại cái người nhân viên (cố vấn tòa đại sứ, mà nay ta gọi là tham tán sứ quán) tiếp chúng tôi hôm đó cũng chẳng phải là hoàn toàn xa lạ gì đối với tôi : người này, NTH, là con một bạn đồng liêu với bố tôi thuở còn làm quan ; em người này lại là bạn học với anh tôi thời chúng tôi còn học ở trường trung học Nguyễn Khuyến ở Yên Mô trong vùng kháng chiến từ 1947 đến 1949. Bữa đó, người nào nói thì người nấy nghe, xong rồi thì hôn ai nấy giữ...

Còn những du học sinh mà gia đình ở lại miền Bắc thì đành phải tự lo liệu. Trong rất nhiều năm sau đó, không có du học sinh từ miền Bắc sang Pháp, hiếm hoi mới có một vài thực tập sinh sang tu nghiệp...

Vì đã phải trải qua và chứng kiến những giai đoạn đó và những giai đoạn khó khăn khác, nên tôi rất thông cảm với những ai không gặp may trong việc học hành và trong địa vị xã hội ; đồng thời tôi cũng rất trân trọng với những ai đã may mắn thành công ; khi người ta phải sống, ăn, ở, học trong những hoàn cảnh như kể trên, thì đi thi đỗ được cũng là chuyện mừng rồi, nói gì đến chuyện tranh đua với người khác.

(12) Nhân đây xin nói thêm, tôi không quen ông Phạm Hoàng Hộ, nhưng có nghe tiếng. Tôi chỉ thấy ông ấy có một lần, nhưng là sau này, trong một trường hợp đặc biệt : Vào tháng 11/1984, ông Võ Văn Kiệt lúc ấy đang là Phó Thủ tướng, nhân chuyến công du ở An-giê-ri, trên đường về, ghé qua Pháp; vì ông ít thì giờ, Hội người Việt Nam tại Pháp tổ chức một bữa ăn trên thuyền máy đi chơi (bateau Mouche) trên sông Seine, để vừa được tiếp ông, vừa để

ông thăm phong cảnh Paris luôn thể. Anh chị em chỉ định tôi ngồi cạnh ông Kiệt để khi thuyền đi qua, tôi giới thiệu với ông những thắng cảnh và di tích lịch sử cổ dọc bờ sông : tháp Eiffel, điện Louvre, Viện Hàn Lâm, vết cũ của Tour de Nesle, Palais de Justice xưa là cố cung, Hôtel de Ville, Nhà thờ Notre-Dame, vv. Bữa hôm đó, còn có hai người (ngoài Hội người Việt Nam) cũng được mời : một người là kiến trúc sư Ngô Viết Thụ, một người nữa là ông Phạm Hoàng Hộ (lúc ấy được phép từ Việt Nam sang làm việc một thời gian ngắn ở Museum d'histoire naturelle thuộc Đại học Paris, hình như sắp hết hạn). Tôi có nghe kể là ông Hộ sau ngày Giải phóng được chính quyền coi như là nhân sĩ, nhưng cũng gặp khó khăn trong

Bùi Trọng Liễu

91

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

công việc, và đời sống rất cơ cực ; lúc ông ở Pháp như kể trên, thì hình như một phần gia đình ông đã định cư ở Ca-na-đa ; vì thế ở thời điểm nói trên có tin đồn là ông ở lại không về ; có lẽ vì vậy mà ông Kiệt mời chẳng, tôi không biết thực hư thế nào. Ông Hộ có mặt bữa đó nhưng ít nói, hầu như lặng im suốt buổi (tôi chỉ thấy ông ta có một lần ấy thôi).

Dưới đây là lời chứng của anh HMD gửi cho tôi qua e-mail ngày 19/7/2006, tôi xin chép lại, nhưng không có lời bình vì tôi không biết : Ông Hộ là tác giả của quyển “Cây Cỏ Miền Nam” hiện chính biên thành Cây Cỏ Việt Nam và sắp tới sẽ được in sau hằng chục năm chờ đợi. Năm 1961 ông có viết thư gửi Tòa Đại sứ Mỹ phản đối việc sử dụng chất khai quang và năm 1970 cùng với Meselson & al. tiến hành nghiên cứu ảnh hưởng của Agent Orange trên môi trường sinh thái ở miền Nam Việt Nam. Ông cũng đã góp sức lực xây dựng cơ sở vật chất và lực lượng giảng dạy và nghiên cứu cho Viện Đại học Cần Thơ. Sau 1975 ông được bổ nhiệm hiệu phó Đại học Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh ; ông chống lại việc tuyển sinh theo lý lịch và từ chức hiệu phó...

(13) Collège de France là một cơ sở nghiên cứu bậc nhất của Pháp ; tôi đã có dịp giới thiệu một chút về cơ sở này trong bài « Giáo dục đại học : Những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng », đăng trên báo mạng « Thời Đại Mới » số tháng 11-2005 :

http://www.thoidai.info/ThoiDai6/200506_BTLeu.htm

Vì chữ Collège nên có một số người Việt Nam hiểu lầm, và có câu chuyện vui sau đây : vào năm 1950, lúc tôi tới Pháp, có cậu học sinh tìm đến cơ sở này để xin vào học classe de seconde (lớp 10 của ta hiện nay) vì thấy chữ Collège nên ngỡ là trường trung học.

Lại có câu chuyện này nữa : Ông G. Poitou, giáo sư Toán Đại học Paris-Sud, hiệu trưởng Ecole Normale Supérieure rue d'Ulm, có một lần « tâm sự » với tôi rằng ông Lichnérowicz là một nhà khoa học lớn, hướng dẫn nhiều luận án (tiến sĩ nhà nước), nhưng không có luận án nào xếp « hạng nhất » cả. Nói xong, ông ta lại tủm tỉm cười, nói tiếp rằng ông ta tự đánh giá luận án của ông ta chỉ vào « hạng ba » thôi. Tôi nghĩ thầm : sao ông lại nói với tôi như vậy, hay là ông cho rằng mấy ông Việt Nam ưa xếp hạng ngôi thứ ? Lúc đó, tôi cười trả lời ông ta rằng : tôi không ưa xếp ngôi thứ, luận án của tôi xếp vào hạng thứ bao nhiêu cũng được, miễn là « được việc » thì tôi mừng rồi. Tôi nói như vậy vì lúc đó ông Poitou đang nhờ tôi giải quyết một việc mà ông ấy không tự giải quyết nổi.

Câu chuyện chi tiết là như thế này : Khi nhậm chức hiệu trưởng Ecole Normale Supérieure rue d'Ulm – mà nhiệm kỳ là 5 năm, và theo truyền thống thì cứ luân phiên : nếu hiệu trưởng lần trước là giáo sư ngành văn-khoa học xã hội, thì lần sau là giáo sư ngành khoa học, và quay vòng như thế – ông Poitou có đề án cải cách trường. Nhưng như ông ta đã nhận xét thuở đó : trường như cái nhà « trống » – không có bằng cấp riêng (học sinh thi bằng cấp của Université), không có giáo sư riêng (giáo sư là giáo sư Université) – chỉ có cái « tiếng » thôi. Có điều mà ông không nói, đó là vì cái « tiếng » mà cựu học sinh tương trợ, bênh vực nhau lắm ; tôi là kẻ « ngoại đạo », nên biết thân phận. Vì trường như cái nhà « trống », nên

ông không có « quân ». Để lo cái đề án cải cách trường, ông chỉ có thể trông cậy vào sự « tự nguyện » của một vài cộng tác viên không công. Trong đám đó, kẻ đặc lực nhất là một tay giáo sư ở một đại học địa phương ; y cũng là cựu học sinh xuất sắc của trường và đã là giáo

Bùi Trọng Liễu

92

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

sur bậc cao. Y « tự nguyện » làm việc, nhưng lại ... có ẩn ý : y cũng là « giáo sư vù » như kẻ trên ; nhà y ở Paris chỉ cách trường có độ trăm mét, vì thế nên sau một thời gian giúp ông, y muốn được chuyển về Paris. Y năn nỉ với ông giúp y, lại viện cớ y có cha già bệnh tật phải trông nom, vv. Ông đã trót « nhận sự giúp đỡ » của y, nên phải đành trả nợ – đây là một nét đàng hoàng của ông – nhưng ông giải quyết không được, nên phải nhờ tôi.

Để tôi kể cặn kẽ một chút, kẻ ai không hiểu thủ tục nơi đây, lại tưởng là tôi kể chuyện hoang đường. Nhắc lại là ở Pháp, tuyệt đại đa số các đại học đều là công lập, và đội ngũ nhà giáo cơ hữu đều là công chức, nhưng cách tuyển dụng thì khác với các loại công chức khác. Cũng nhắc lại là ở nơi đây, cũng như ở nhiều nước khác, giáo sư đại học là một « chức vụ » gắn liền với một « chỗ làm (giáo sư) » (emploi de professeur) ở một đại học ; muốn có chức danh giáo sư thì phải đợi có một « chỗ làm » ở một đại học nào đó : hoặc là « chỗ làm trống » do người đảm nhiệm về hưu hay chuyển đi nơi khác (emploi vacant) , hoặc là có « chỗ làm mới » mới do Chính phủ, qua Bộ Giáo dục, đặt ra (emploi créé). Mỗi năm, tùy theo ngân quỹ nhà nước gia giảm, Bộ báo cho mỗi trường đại học biết có bao nhiêu « chỗ làm trống » hoặc « chỗ làm mới ». Rồi mới đến lượt Hội đồng tuyển chọn của nhà trường (commission de spécialistes) xét hồ sơ các ứng viên, và bầu chọn để tuyển một người vào mỗi « chỗ làm » đang có : kiểu bầu tuyển chọn như vậy, tiếng Pháp gọi là « cooptation ». Có hai loại ứng viên vào một « chỗ làm (giáo sư) » ở một đại học :

(i) Hoặc là đang là giáo sư đang tại chức ở một đại học Pháp nơi khác, nộp đơn để ứng cử vào chỗ làm đó ; (tuyển chọn trường hợp này gọi là « mutation » , tạm dịch là « đổi chỗ »).

(ii) Hoặc là ứng viên chưa phải là giáo sư ở một đại học Pháp. Trong trường hợp này, người ứng viên phải : a) có bằng cấp tối thiểu – thuở trước, trong ngành Toán, là tiến sĩ nhà nước (Doctorat d'Etat) ; bây giờ là tiến sĩ + HDR (Habilitation à Diriger des Recherches) ; b) phải được Hội đồng khoa học toàn quốc (ngày xưa gọi là Comité Consultatif des Universités, ngày nay gọi là Conseil National des Universités) xét hồ sơ và công nhận « khả năng trở thành giáo sư đại học » (tiếng Pháp gọi là được ghi tên trên « liste d'aptitude aux fonctions de professeur des universités ») .

Vì các ứng viên đã được chọn lọc trước như thế để bảo đảm mức độ chung cho cả nước (nước Pháp là nước có chính quyền tập trung !), Hội đồng tuyển chọn của nhà trường khi bầu chọn một ứng viên nào đó, thì trên nguyên tắc, cũng không sợ bị phê phán là chọn người dốt. Còn lại là vấn đề hể đồng người thuận trong hội đồng tuyển chọn thì được tuyển. Việc bổ nhiệm (do Tổng thống Pháp ký sắc lệnh) chỉ là hình thức long trọng và hợp pháp hóa (vì giáo sư đại học là công chức), chứ trên thực tế chính quyền không can thiệp vào việc tuyển chọn.

Thuở ấy, chỗ giáo sư ở đại học Paris còn « đắt », rất đông người ham, tranh rất khó. Cái tay cộng tác viên của ông Poitou, bình thường mà nói, rất ít khả năng chen chân được, vì thế ông Poitou mới nhờ tôi, vì ông biết tôi là chủ tịch hội đồng tuyển chọn của trường tôi (vì tình hình đặc biệt – các đồng nghiệp nghĩ [đúng hay sai (?)] rằng tôi không bè phái – nên họ trao cho tôi trách nhiệm này trong 7 khóa liền : 21 năm, đến tận ngày tôi nghỉ hưu !). Có điều là phù thủy dù có cao tay ẩn, cũng khó trị âm binh, bởi vì Hội đồng tuyển chọn cũng như cái rọ chứa vừa cua, vừa cá, vừa tôm : cua thì bò ngang, cá thì bơi thẳng, tôm thì bơi lùi. Vì thế nên tôi mới

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

bàn với ông Poitou là phải sử dụng « ngoại lệ » – bởi vì có « ngoại lệ » không viết trong văn bản qui định, đó là hình thức « transfert » (tạm dịch là chuyển mang theo « chỗ làm ») : ứng viên xin chuyển về trường mới, mang theo « chỗ làm » của mình ở trường cũ về trường mới, và Bộ « đền » cho trường cũ một « chỗ làm » mới. Nếu được vậy, thì ứng viên không phải cạnh tranh với ứng viên nào khác cả. Nhưng cách làm « ngoại lệ » này có 2 khó khăn, mà bình thường rất khó vượt qua : (a) phải được Hội đồng tuyển chọn của trường « mới » chấp nhận ; (b) phải được Bộ chấp nhận « đền » một « chỗ làm » cho trường cũ. Phải giải quyết khâu (a) trước, và tôi đã mất nhiều nước bọt mỗi miệng mới thuyết phục được Hội đồng tuyển chọn của trường. Rồi đến lượt ông Poitou thuyết phục Bộ « đền ». Rốt cục là giải quyết xong. Có điều là trước khi việc giải quyết thành công, tuy chẳng có đòi hỏi gì, tay cộng tác viên của ông thề thốt đủ điều ; nhưng khi việc đã thành công thì lời thề cũng như mây khói!

Chuyện y đã vậy, nhưng còn có trường hợp tệ hơn. Tôi cũng đã giúp một cách tương tự một thằng bạn học cũ thời còn soạn luận án, đưa được nó về trường tôi. Đến khi chỗ « trưởng Khoa » trống, và tôi dứt khoát từ chối không nhận làm, thì thằng này xung phong vì nó thích làm quản lý để khỏi làm nghiên cứu ; tôi cũng giúp hấn. Được làm « trưởng Khoa » rồi – mà chủ yếu là quản lý những công việc điều hành hành chính sự vụ, tiền bạc, thời khóa biểu, phòng ốc, sinh viên, vv. – hấn bị đồng nghiệp chê là trở thành một « tiểu độc tài » (petit dictateur). Một bữa hấn làm quá, tôi giận mới đem một tích xưa ra mắng hấn ; đó là câu : « Qui t'a fait roi ? » (dịch thoát nghĩa và cho hợp với ngữ cảnh, là : « Mi có nhớ ai đưa mi lên tới địa vị này không ? » ; tôi sẽ giải thích, dưới đây, gốc gác của cái tích lịch sử Pháp này). Nhưng hấn cậy là bạn cũ của tôi, và vì cái mặt của hấn còn trơ hơn cái mặt thốt, nên hấn nhăn nhó cười và cũng đem chữ nghĩa ra trả lời tôi bằng câu : « On n'est jamais trahi que par les siens » (dịch thoát nghĩa là : « Chỉ có người cùng cánh mới có thể phản nhau », bởi vì – ít

nhất là trong tiếng Pháp – khi đối phương, kẻ địch hại nhau, thì không thể dùng chữ « phản » được).

Bây giờ tôi xin kể lịch sử của cái câu : « Qui t'a fait roi ? » nói trên đây. Năm 987, vua Louis V chết không có con nối. Thuở ấy, nhà vua yếu, nhiều nhà quyền quý cai trị đất đai của mình như những « sứ quân ». Một trong những người đó, Hughes Capet, được bầu làm vua – mà dòng họ trị vì kéo dài đến tận cách mạng 1789, cộng thêm đoạn « tái lập » quân quyền (Restauration) 1815-1848, vv. Lên ngôi, nhưng trên thực tế, nhà vua cũng chỉ là một thứ « sứ quân », thế lực còn yếu hơn vài « sứ quân » khác – nhà vua chỉ thực sự cai quản được một vùng đất đai trải quanh thủ đô Paris và kéo dài tới Orléans cách khoảng 200 km phía nam. Nhưng nhà vua khác với các « sứ quân » khác ở chỗ là, với sự ủng hộ của giáo hội Thiên chúa giáo đang là quốc giáo, khi được các « sứ quân cử tri » bầu lên, họ công nhận nhà vua có « thiên mệnh » trị vì để mang lại hòa bình và an cư lạc nghiệp cho dân cư trên toàn lãnh thổ. Tuy vậy, vua yếu nên phải nương nhẹ các « sứ quân ». Vào một dịp tranh chấp đất đai, nhà vua mắng « sứ quân » Adalbert de Périgord, (mà nhà vua đã phong cho tước bá trước đó), rằng : « Qui t'a fait comte ? » (nghĩa là « [Người không nhớ] ai đã phong cho người tước bá[à] ?), viên này trả lời bốp chát : « Qui t'a fait roi ? » (nghĩa là « [Người không nhớ] ai đã [bầu] cho người làm vua [à] ? »). Dịch chữ « t' » tiếng Pháp ở đây rất khó, bởi vì tiếng Việt phân biệt ngôi thứ trên dưới ; tôi đành tạm dịch thoát nghĩa là « người », nghe hơi xác, nhưng

Bùi Trọng Liễu

94

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

không quan trọng, bởi vì với thời gian, người Pháp ngày nay chỉ nhớ câu « Qui t'a fait roi ? » theo nghĩa : « Mi vô ơn, mi đã quên ai đã đưa mi lên tới địa vị ngày nay à ? ».

Nhân nói đến trường Ecole Normale Supérieure rue d'Ulm, mà trong giới đại học, (thường

gọi tắt là Normale ; cựu học sinh của trường này thì gọi tắt là normalien) tôi cũng xin kể một giai thoại sau đây : vào cuối thập niên 60, có một ca sĩ một thời khá nổi danh, có thể là vì sự thích bông đùa của anh ta. Tay này vốn có học thức, có bằng tiến sĩ cấp ba (docteur 3ème cycle) về Vật lý lý thuyết. Ca sĩ mà có bằng cấp thì cũng là chuyện hơi hiếm. Có vài nhà báo, quen bốc đồng, đồng thời chẳng hiểu đầu đuôi, mới tán rằng anh ca sĩ này là cựu học sinh của trường Normale. Có người hỏi vặn anh ta ; anh ta nhanh trí trả lời rằng : Có lẽ tại tôi nói [có lúc] tôi « anormal » (nghĩa là « bất bình thường, loạn trí »), nên nhà báo hiểu nhầm là tôi [thuở trước] « à Normale » (nghĩa là học trường Normale). Cũng vui, đặc biệt cho người khoe mẽ và cho người tán dương. Còn ai muốn biết anh này là ai (tên « nghệ sĩ » của anh ta là gì), thì cứ tìm « tên » (tiếng Pháp gọi là prénom, tiếng Anh/Mỹ gọi là given name hay first name) của nhà toán học Galois (1811-1832) thì rõ (ông này chết sau một cuộc đấu tay đôi (duel) vì một phụ nữ ; và số phận ông ta cũng hẩm hiu lắm).

Nếu tôi kể những chuyện linh tinh như thế này, cũng là để nói rằng ở cái nước tôi định cư này, việc học, việc làm, vất vả gian lao lắm, phải vật lộn hàng ngày, hàng giờ, chứ không phải là « phây phây » như một số Việt kiều huênh hoang. Những chuyện mà họ kể – kiểu như : học giỏi đến nỗi khi thi đỗ, trường phải trưng tên họ trên bảng ở cổng trường (ai đỗ mà không có tên trên bảng ?!) ; hoặc tài ba đến mức mà trường này trường kia phải « mời » đến làm giáo sư (!) – chỉ là những chuyện hoang tưởng dựa trên những thành tích ảo, đáng ghi vào sổ chẩn bệnh của những bệnh viện thần kinh. Còn phóng viên trong nước mà ghi những lời phát biểu loại đó lên mặt báo, thì là họ không hiểu tình hình bên ngoài, nên cả tin, trừ phi tự họ chế biến ra những chuyện giật gân loại đó. Ở những nước có truyền thống nhập cư như Mỹ, Ca-na-đa, Úc, vv., thì tôi không biết, nhưng ở nước tôi định cư, và ở thuở tôi còn trẻ, thì như kể trên, tôi không nói là có sự kỳ thị nhưng hình như họ « không quen » với người « lạ » : tên lạ, diện mạo khác số đông thì họ đắn đo trong việc lựa chọn.

Mà cũng không cứ riêng với đồng nghiệp ; ngay trong công việc hàng ngày luôn luôn phải có sự rào trước đón sau, nếu không thì sợ có thể có những sự cố « đáng tiếc » xảy ra. Tôi xin kể thí dụ : Thuở xưa, trong đại học Pháp, có một loại nhân viên, tiếng Pháp gọi là « appariteur » mà một trong những nhiệm vụ là dẫn đường và sự « xuất hiện » một cách im lặng có nghĩa là thông báo với sinh viên là giáo sư bước vào giảng đường. Khi thấy nhân viên này « xuất hiện », thì sinh viên đứng dậy, và vỗ tay khi giáo sư bước vào giảng đường, và ngồi xuống nghe bài giảng ; và vỗ tay khi bài giảng của giáo sư chấm dứt. Như vậy nhân viên này là một thứ « xuất hiện viên », nhưng nhiệm vụ của họ không chỉ có vậy : họ còn phải lo liệu việc chăm coi trường sở ; góp phần cùng với các giám thị để như kiểm tra thẻ sinh viên, phát giấy, phát đầu bài, coi thi, trong các buổi thi cử, vv. Khi tôi mới được bổ nhiệm ở Đại học Lille, thay thế cho một bà giáo sư từ chức để theo chồng đi Thụy Điển, tôi bị rơi vào một ngoại lệ : bà này bỏ chức vụ trước thời hạn, và không chịu chấm thi kỳ thi tháng 9. Do đó, ông Khoa trưởng (Doyen) nhờ tôi thay bà ta để chủ tọa kỳ thi, tuy đó lẽ ra chưa phải là nhiệm vụ của tôi vì niên

Bùi Trọng Liễu

95

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

học mới chưa bắt đầu. Tôi tử tế nên nhận lời. Vì sợ tôi chưa quen thể lệ của trường, ông dặn tôi là nên đến 5 phút sau giờ bắt đầu thi. Tôi theo đúng lời dặn. Khi tôi tới giảng đường thì người « appariteur » già ngăn lại, bảo tôi : « Sao giờ này mới tới ? Lẽ ra sinh viên đến chậm thì không được phép thi ; nhưng tôi tử tế, anh mau mau vào chỗ ngồi... ». Tôi tự giới thiệu tôi là ai, ông ta xin lỗi mấy lần, và bảo : « Tại ông giáo sư trông trẻ quá nên tôi không biết, tôi tưởng ông là sinh viên ; người gốc châu Á luôn luôn có vẻ trẻ hơn tuổi ». Mà có lẽ đúng thế thật.

Một thí dụ khác : Bằng tú tài của Pháp (baccalauréat) ra đời năm 1808 dưới thời hoàng đế

Napoléon I, có đặc điểm sau đây : vừa là bằng kết thúc Trung học, đồng thời được « định nghĩa » là bằng cấp đầu tiên của đại học (premier grade universitaire). Vì thế mà từ thuở xưa, người có bằng tú tài Pháp được ghi tên vào học đại học Pháp (Université) mà không phải thi tuyển gì hết. Ở đây, tôi không luận đến sự thay đổi theo thời gian, hay sự thuận lý hay nghịch lý của cái bằng này, mà chỉ để kể cái đặc điểm của nó là « bằng cấp đầu tiên của đại học (premier grade universitaire) » và hệ quả của nó : ban giám khảo của nó phải đặt dưới sự chủ tọa của một giáo sư đại học. Trên thực tế, người giáo sư đại học chẳng phải làm gì cụ thể cả – mọi việc đều do người « phó chủ tọa » (vice-président du jury), một giáo viên Trung học, thường đã lớn tuổi, đảm nhiệm – giáo sư đại học có mặt chỉ để « hiệu chỉnh » việc mất cân bằng lúc lấy đồ hay đánh trượt, và để ký biên bản cho hợp pháp. Vì công việc này làm mất thì giờ, chẳng có gì lý thú cả, nên giáo sư đại học thường « lẩn như chạch », ma cũ đùn cho ma mới, phải bắt như bắt phu. Hồi tôi mới vào nghề, là « giáo sư vù » ở Lille, may tôi kiếm có này có nọ, trốn thoát được 6 năm. Đến lúc chuyển về Paris, tôi nể mấy ông bà giáo sư già, nên tôi đành nhận đi chủ tọa một lần, nhưng tôi yêu cầu chọn cho tôi một trung tâm giám khảo « thuận lợi ». May mắn, lần đó tôi được chỉ định chủ tọa ban giám khảo tại trường trung học Lavoisier, cách Sorbonne có vài trăm mét. Tuy đã có công văn báo trước, tôi cũng cẩn thận viết thư cho ông hiệu trưởng trường trung học này, để ông ra đón và giới thiệu cẩn thận với ban giám khảo ; rồi lại ăn mặc chỉnh tề khi đến, để tránh tình huống ngộ nhận. Vậy mà cũng rơi vào một bà già « phó chủ tọa » khó tính cứ cần nhằn là mấy giáo sư đại học chẳng làm gì khác là « ngồi chờ ký biên bản ». Tôi bực mình nên trả lời là : nếu bà thuyết phục được chính quyền và dư luận để định nghĩa lại cái bằng tú tài và bỏ đi cái khoản « premier grade universitaire » thì những giáo sư đại học chẳng phải mất thì giờ đến « ngồi chờ ». Tôi chỉ đi chủ tọa thi tú tài có một lần đó, rồi sau kiếm có trốn biệt. Tôi biết một số người, trong đó có anh Ngọc, đã gặp những khó khăn trong loại công việc này.

(14) Nói tóm tắt, French Cancan là một điệu nhảy, chế ra khoảng năm 1850, lâu tám phút, với nhạc của Offenbach, bắt nguồn từ các điệu nhảy của các cô thợ giặt ở xóm Montmartre ở Paris giải trí trong những ngày chủ nhật sau những ngày làm việc vất vả. Khi nhảy thì tóc vấy, dơ bẩn cao đến tận đầu. Quán hộp đêm Le Moulin Rouge có một đội nhảy nổi tiếng. Tôi ở Pháp lâu năm mà cũng chưa có dịp đi xem tận mắt. Có thuyết cho rằng khởi thủy đây không phải là điệu nhảy để kêu gọi hay khiêu khích giới trưởng giả thượng lưu, đó chỉ cách diễn tả lộ liễu của sự vui chơi giải trí của giới bình dân, trước khi biến thể... Ai muốn hiểu sao thì tùy.

Bùi Trọng Liễu

96

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

(15) Nói nốt vài lời về ông Quân. Năm 1969, khi tôi chuyển về Paris, thì ông Quân cũng chuyển về Paris, nhưng không cùng trường – tôi ở trung tâm Sorbonne, còn ông Quân ở trung tâm Villetanneuse ở ngoại ô Bắc Paris – nên không gặp nhau nữa. Chỉ có vào mùa xuân 1970, nhân dịp có một đoàn trí thức khoa học của Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa từ Hà Nội sang thăm Pháp, tôi có mời ông Quân và đoàn ăn cơm ở nhà tôi, vì lẽ sau đây : đoàn gồm 3 thành viên, trưởng đoàn là ông Ngụy Như Kontum (lúc ấy đang là hiệu trưởng Đại học tổng hợp Hà Nội), ông Lê Tâm và một ông thứ ba mà nay tôi quên tên. (Mở ngoặc để nói 1 chút về ông Lê Tâm, tên thật là ông Nguyễn Hy Hiền, Việt Kiều cũ, tốt nghiệp trường Kỹ sư Cầu đường Paris, thời kháng chiến chống Pháp, ông là cố vấn khoa học kỹ thuật cho trung tướng Nguyễn Bình trong vùng kháng chiến Nam Bộ (xem cuốn « Nguyễn Bình, huyền thoại và sự thật », của Nguyễn Hùng, nxb Văn học, Hà Nội 1995); nghe nói ông cũng là người chế ra ba-zô-min cho kháng chiến Nam Bộ, vì thời đó trong Nam không đủ phương tiện để chế ba-zô-ka như ngoài Bắc; sau ông ra Bắc có lẽ là vào lúc tập kết sau Genève. Ông rất vui tính ; ông kể cho tôi nghe một câu chuyện vặt, nhưng nó cũng là lời chứng cho một thời đầy khó khăn : Anh Lựu tôi, sau mấy

năm du học Bách Khoa Grenoble ở Pháp, về nước năm 1956, tham gia vào nhóm đầu tiên giảng dạy Đại học Bách khoa Hà Nội. Thời ấy, nhà ở còn rất chật chội ; ít lâu sau khi về, cưới vợ, anh tôi được ông bà nhạc cho mượn một mẫu vườn để xây « nhà » ; gọi là nhà cho oai vì ở nội thành thủ đô, chứ kỳ thật đó chỉ là một « túp », có một gian lợp mái nứa, cửa sổ không kính, ghim bằng mấy tấm ni-lông. Không có tiền thuê thợ, mấy anh em bạn bè xúm lại « xây » giúp. Anh Lê Tâm kể là xây xong, thì « hạ cờ tây ». Thấy tôi ngơ ngác không hiểu, anh mới giải thích : « cờ tây » là « cây tơ », nghĩa là liên hoan một bữa thịt chó!).

Trở lại chuyện ông Quân : sở dĩ tôi mời ông Quân với đoàn là vì ông Ngụy Như Kontum, xưa cũng là Việt Kiều ở Pháp, agrégé ngành lý-hóa, khi về nước khoảng năm 1939-40 dạy ở trường Bưởi lúc ông Quân học thi tú tài ở đó, nghĩa là ông Kontum là thầy cũ của ông Quân. Vào cái năm 1970 đó, đang Hội nghị Paris, cần « thêm bạn, ít thù », nên tôi đã cố làm điều đó. Rồi bằng tin ông Quân. Mãi đến năm 1975, khi chiến tranh đã chấm dứt, có một lần ông gọi điện cho tôi : ông kể cho tôi nghe là trước đó, ông có xin được của chính quyền Pháp một số tiền để trang bị sách vở, tài liệu vv. cho miền Nam, nhưng nay việc đó không thành, ông muốn tôi làm trung gian để chuyển cho chính quyền Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa. Lúc ấy tôi từ chối, vì tôi nghĩ rằng (và cũng e rằng có người cho rằng) « khó nhận của thừa » ; vả lại số tiền ấy rồi chính quyền Pháp cũng phải dành cho nước Việt Nam thống nhất mà thôi. Sau này nghĩ lại, tôi thấy « ân hận » vì tôi đã không đủ mềm dẻo khi giang sơn đã thu về một mối và ông Quân lại tỏ thiện chí ; nhưng quả thật là ngay sau 30/4/75, tình hình còn căng lắm, và rất khó cho tôi. (Nghe nói sau đó ông có đặt lại vấn đề này với bác Hoàng Xuân Hãn, nhưng tôi không biết kết cục ra sao). Rồi tôi không còn dịp liên lạc với ông nữa. Mãi sau này, có lẽ là vào cuối thập niên 80, khi

ông Nguyễn Như Kim sang làm tham tán Khoa học và Kỹ thuật ở Sứ quán ta ở Paris, ông nhờ tôi liên lạc với ông Quân, vì ông Kim và ông Quân vốn là bạn học cũ ở trường Bưởi. Nhưng lúc đó nghe tin ông Quân đã ốm nặng và ít lâu sau, đọc báo « Le Monde », tôi thấy cáo phó của trường của ông báo tin ông đã mất.

Nhân đây cũng xin nhắc một chút về ông Kim : một thành tích của ông trong kháng chiến là chuyển mang vàng đi mua trang bị cho kháng chiến chống Pháp. Trong cuốn sách « Tạ Quang Bửu, nhà trí thức yêu nước và cách mạng », Hội khoa học lịch sử Việt Nam xb, Hà Nội 1996, ông Nguyễn Như Kim viết (trang 231) : [Trong Kháng chiến] « *Giữa năm 1948, Bộ Quốc phòng [ông Bửu] giao cho tôi nhiệm vụ đi công tác nước ngoài, với một số vàng rất lớn, để mua phụ tùng máy móc VTĐ [vô tuyến điện] cho đài TNVN [Tiếng nói Việt Nam] và cho quân đội, cùng với thuốc men và sách cho đại học.[...]. Chuyến đi này thực sự là một chuyến*

Bùi Trọng Liễu

97

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đi đòi người (xem báo Văn Nghệ số 19, 13/5/1995), tôi đã cùng một số anh em Nam Bộ mang hết sức mình để thực hiện, chỉ còn chút ít nữa thì thành công, cuối cùng bị địch bắt sau khi đã phá hủy cả một con tàu hàng hóa ». Về sự việc này, cũng trong sách đã dẫn (trang 166-168), ông Hà Đồng kể kỹ hơn : ông kể là số vàng mà ông Kim mang đi Thái Lan là 15 kg (nhắc lại là vào thời điểm đó, 1948, chưa một nước nào công nhận Việt Nam ; Việt Nam chưa muốn « ý thức hệ hóa » cuộc chiến tranh còn đang trong « đường lối trung lập công khai » trên chính trường thế giới và Thái Lan là con đường duy nhất mở ra nước ngoài). Ông Kim đã mua được các thứ cần, và đã thuê được một máy bay Catalina định chở về Việt Nam. Nhận được tin đó, ông Bửu trao cho ông Hà Đồng nhiệm vụ vào Khu 4 làm một sân bay. Cùng đi với ông Hà Đồng, có một chuyên viên là phi công người Đức tên là Schulze vốn là hàng binh. Đi qua Quỳnh Lưu, hai ông bị dân quân bắt vì tưởng là Pháp và Việt gian, sau vì có giấy giới thiệu của ông Giáp nên qua được khó khăn. Chọn được địa điểm, làm xong sân bay, thì được tin là người chủ chiếc máy bay mà ông Kim thuê, sợ rủi ro, không cho thuê nữa. Thế là ông Kim phải đi bằng đường thủy. Đến vùng biển Thanh Hóa, bị tàu Pháp vây, ông Kim phải đốt

tàu và bị bắt. Ông Kim bị tù một năm trong vùng tạm chiếm ; sau khi được thả, ông sang Pháp học, rồi năm 1956 được ông Bửu gọi về Hà Nội tham gia xây dựng Đại học Bách khoa vv. .

Sau ông phụ trách Viện thông tin Khoa học Kỹ thuật, trước khi sang Pháp làm tham tán.

(16) Tôi nhớ lần gặp anh Ngọc đó, vì dịp ấy, tôi vấp một chuyện « kỳ ». Dịp đó, « Đoàn trí thức (ở Pháp) » chúng tôi về nước do lời mời của Phó chủ tịch Hội đồng bộ trưởng Võ Nguyên Giáp để nghe và trình bày ý kiến của mình về chính sách khoa học và kỹ thuật của đất nước, đồng thời đặt cơ sở cho việc đóng góp chuyên môn sao cho có hiệu quả, có năng suất của trí thức Việt Nam ở nước ngoài, với nước nhà. Thuở ấy, Trưởng ban Việt kiều trung ương là ông Đặng Thái, Tổng thư ký Hội đồng bộ trưởng (tên gọi của Chính phủ thời đó). Sau buổi trình bày ở Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà Nước kể trên, có một buổi tối ông Đặng Thái tiếp chung đoàn chúng tôi, cùng với « đoàn » những vị lãnh đạo các hội Việt kiều ở nhiều nước về hội họp gì đó. Chắc vì bận công việc quan trọng khác của ông, và vì thế không đọc hồ sơ và không nghe báo cáo của cộng tác viên của ông, nên ông Trưởng ban Việt kiều Trung ương có vẻ không nắm vấn đề Việt kiều. Bữa đó, tôi bắt buộc dĩ phải nói vài lời về « hồ sơ Việt kiều » mà chúng tôi đã trình bày. Nhưng không biết « ma đưa lối quỷ đưa đường » thế nào, mà tôi lại nói một câu đại khái là « cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài có một tiềm năng về kinh tế, về chất xám, mà nước nhà nên khai thác ». Vì hai chữ « khai thác » mà ông Trưởng ban không đồng ý, ông trả lời đại ý : « Chế độ ta không khai thác con người » ; thật là đúng lập trường ! Tôi vốn không biết lý lịch của ông. Sau này đọc tài liệu đâu đó, thấy viết là thời cải cách ruộng đất, có mấy ông cán bộ cao cấp chỉ đạo rất đắc lực như ông Hồ Viết Thắng, ông Chu Văn Biên, ông Đặng Thái,... ; tôi không biết có phải là người trùng tên không.

(17) Nguyên văn tiếng Pháp:

Quand un soldat

Fleur au fusil tambour battant il va

Il a vingt ans un coeur d'amant qui bat

Bùi Trọng Liễu

98

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Un adjudant pour surveiller ses pas

Et son barda contre son flanc qui bat

Quand un soldat s'en va t-en guerre il a

Dans sa musette son baton d'maréchal

Quand un soldat revient de guerre il a

Dans sa musette un peu de linge sale

Partir pour mourir un peu

A la guerre à la guerre

C'est un drôle de petit jeu

Qui n'va guère aux amoureux

Pourtant c'est presque toujours

Quand revient l'été qu'il faut s'en aller

Le ciel regarde partir ceux qui vont mourir

Au pas cadencé

Des hommes il en faut toujours

Car la guerre car la guerre

Se fout des serments d'amour

Elle n'aime que l'son du tambour

Quand un soldat s'en va-t-en guerre il a

Des tas d'chansons et des fleurs sous ses pas

Quand un soldat revient de guerre il a

Simplement eu d'la veine et puis voilà.

(18) « *Những chặng đường lịch sử* », Võ Nguyên Giáp, nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội, 1994.

2. Lucie Aubrac,

người bạn lớn của Việt Nam.

(Đã đăng một phần trên Vietnamnet ngày 20 /3/2007 :

<http://vietnamnet.vn/thegioi/2007/03/675468/>

Bùi Trọng Liễu

99

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Bùi Trọng Liễu

Bà Lucie Aubrac, nữ anh hùng của Kháng chiến Pháp chống Đức quốc xã trong Thế chiến thứ hai, một chiến sỹ đấu tranh cho những lý tưởng công bằng, tự do và bác ái, chống bạo quyền, đã từ trần ngày 15-3-2007, thọ 94 tuổi. Aubrac là bí danh của vợ chồng bà trong thời Kháng chiến của Pháp chống Đức (1940-1944). Xuất thân từ một gia đình làm nghề trồng nho, học sinh giỏi trúng tuyển cao vào trường sư phạm đào tạo giáo viên tiểu học, năm 17 tuổi, bà bỏ lên Paris, làm nghề rửa bát để có tiền ăn học, tốt nghiệp cử nhân sử địa rồi đỗ kỳ thi tuyển agrégée sử địa. Dạy trường trung học tại Strasbourg, Lucie gặp, yêu và kết hôn với Raymond một kỹ sư cầu đường gốc Do Thái. Quân Đức quốc xã chiếm đóng nước Pháp khi cặp vợ chồng Aubrac đang sống và làm việc ở Lyon. Tại đây, ông bà đã tham gia kháng chiến, thành lập tổ chức « Libération Sud ». Bà cầm súng chiến đấu và lập nên nhiều chiến công, trong đó có chiến tích thần kỳ : tháng 6 năm 1943, bà đã tổ chức cuộc tấn công vào đoàn xe chở tù, giải cứu chồng bà và những đồng chí bị Gestapo của Đức bắt. Đời bà đã là chủ đề của mấy bộ phim nổi tiếng đặc biệt là *Ils partiront dans l'ivresse* (Họ say sưa lên đường) và Lucie Aubrac.

Đầu năm 1944, phong trào kháng chiến Pháp cử ông bà Aubrac sang London tham gia Nghị viện tư vấn của La France Libre (Nước Pháp Tự Do) của tướng De Gaulle. Khi nước Pháp đã được giải phóng, bà Aubrac từ chối mọi chức vị, đặc quyền, và trở lại công việc bình thường của nhà giáo, nhưng tiếp tục tham gia tích cực những cuộc vận động đòi bình đẳng, bình quyền, tự do, bác ái. (Sau này khi đã cao tuổi, về hưu bà còn tiếp tục tới thăm các trường, để nói chuyện với học sinh, kể lại giai đoạn đã sống, nhằm truyền lại cho thế hệ trẻ tinh thần dám "nói không" với bất công và bạo quyền). Còn ông Aubrac, năm 1944, ông được cử làm « ủy viên cộng hòa » vùng Marseille, và tại nơi đây, ông đã chăm lo giúp cải thiện đời sống của hàng ngàn « lính thợ » Việt Nam, tạo điều kiện để « lính thợ » bầu ra ban đại diện, một trong những hạt nhân của phong trào yêu nước của Việt kiều tại Pháp. Và từ đó, bắt đầu mối liên quan của vợ chồng Aubrac với Việt Nam.

Cách mạng Tháng tám thành công. Ngày 2-9-1945, Hồ chủ tịch đọc bản Tuyên ngôn độc lập. Từ đó cho đến cuối 1946, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã cố gắng điều đình với Pháp để bảo vệ một cách hòa bình nền độc lập tự chủ non trẻ của mình. Trong khung cảnh đó, cuộc đàm phán Việt-Pháp được mở tại Fontainebleau. Song song với hội nghị này, chủ tịch Hồ Chí Minh tới Pháp theo lời mời của Chính quyền Pháp. Trong thời gian này, kể từ giữa tháng 7 cho đến giữa tháng 9 năm 1946, Hồ chủ tịch ở nhà ông bà Aubrac tại ở Soisy-sous-Montmorency (ngoại ô bắc Paris). Cũng vào khoảng thời gian đó, khi bà Aubrac sinh người con gái út là Elisabeth, Hồ chủ tịch đã nhận là « người đỡ đầu » của Babette, tên gọi âu yếm bé mới sinh. Từ ngày đó cho đến khi cụ mất, năm nào vào ngày sinh nhật Babette cũng nhận được quà của cụ Chủ tịch ; rồi một lần, khi ông Aubrac gặp lại cụ tại Hà Nội đang trong khói lửa thời chống Mỹ (1967), Cụ cũng trao cho ông một tấm lụa thêu, dặn dành cho ngày Babette lấy chồng. Trong cuốn hồi ức *Où la mémoire s'attarde*, nxb Odile Jacob, 1996 của mình, ông Aubrac kể những điều này, cũng như ông kể những giai đoạn trước đó, sau đó, (giai đoạn

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Pháp, giai đoạn Mỹ), liên quan đến tình hình hòa hay chiến, tiếp tục chiến tranh hay đàm phán, mà ông bà là những chứng nhân hoặc góp phần tham gia. Theo

http://www.vonews.fr/article_595, cũng tại ngôi nhà ở Soisy-sous-Montmorency này, ngày 12-9-1946, tướng Salan – (sau đó một thời là tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp trong chiến tranh Việt-Pháp) – lại thăm đề cảnh báo Hồ chủ tịch về việc chiến tranh có thể xảy ra nếu phía Việt Nam tiếp tục có những đòi hỏi về quyền tự chủ của mình.

Trước, trong và sau hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, bà Lucie và ông Raymond Aubrac luôn luôn tích cực hỗ trợ cuộc đấu tranh giành độc lập, giải phóng dân tộc và kiến thiết của Việt Nam, và bỏ công làm cả những việc cụ thể như việc bảo tồn và tìm lại những tài liệu trong thư khố liên quan đến Việt Nam, hoặc việc ông Aubrac cùng ông J.

Luguern (chargé de mission ở Fondation France-Libertés của phu nhân [cố] tổng thống Mitterrand) thành lập công ty LCV (tên tắt của Laos-Cambodge-Vietnam/Livres-Cassettes-Vidéos) để chuyển những tài liệu về Việt Nam và hai nước kia. Hoặc như việc ông tham gia sinh hoạt của CID-VietNam (Centre d'Information et de Documentation sur le Vietnam, Trung tâm Thông tin và Tài liệu về Việt Nam, với mục tiêu tập hợp, sắp xếp, lựa chọn các tài liệu về Việt Nam đương đại, để những ai muốn tìm hiểu về Việt Nam dễ sử dụng), mà ông và tôi đều trong nhóm những thành viên sáng lập. Theo lời chứng của cựu bộ trưởng Pháp J-P.

Chevenement (trong

<http://www.chevenement.fr/16/3/2007>) :

Qua ông bà Aubrac, khi ông đang làm bộ trưởng Quốc phòng (1988-1991), ông đã giúp tìm lại những bản đồ các bãi mìn cũ trong chiến tranh ở Việt Nam để góp phần cho việc tháo gỡ

những mìn còn bỏ sót.

Lại nhớ đến một ngày tháng 4-2003, vợ chồng tôi được mời ăn cơm trưa với ông bà Aubrac ở nhà ông bà Luguern. Bà Lucie lúc ấy mắt đã không còn nhìn rõ, nhưng trí tuệ vẫn hoàn toàn minh mẫn. Tôi có nhắc lại chuyện ngôi nhà xưa ở Soisy-sous-Montmorency – ngôi nhà cũ ấy bán đi, ngày nay không còn nữa và thửa đất đã thuộc nhiều chủ khác ; căn nhà xây sau này 18 avenue de Paris trên góc phố hiện nay là sở hữu của một hãng xe cứu thương – và tôi tỏ lòng mong muốn một ngày nào đó, sẽ có một tấm biển kỷ niệm đặt ở nơi đây. Ngày nào đây (vì tôi đã thử gợi ý nhiều nơi nhưng vô hiệu quả)?

Thứ tư 21-3-2007, phủ Tổng thống Pháp đã tổ chức một buổi truy điệu long trọng bà Lucie Aubrac tại quảng trường Les Invalides ở Paris, Đại sứ nước ta Nguyễn Đình Bìn có mang vòng hoa viếng và tới dự, và đã chuyển tới ông Aubrac bức điện chia buồn của Chủ tịch nước ta ; và tiếp đó là lễ hỏa táng trong vòng thân gia đình tại nghĩa trang Père Lachaise.

Nghe nói vào dịp Quốc khánh 2-9-2007, chính quyền đã mời ông Aubrac và cô Elisabeth, sang dự lễ, và ông Aubrac đã có buổi hội kiến với đại tướng Võ Nguyên Giáp.

Nhắc lại tình bạn sâu sắc của bà Lucie và ông Raymond Aubrac với Việt Nam, cũng là một cách nói lên rằng người Việt Nam ta, điển hình là Hồ chủ tịch, biết ăn ở thủy chung.

Bùi Trọng Liễu

101

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

3. Thuở ấy

(Bài này đã đăng trên báo mạng ZIDOL 8/5/07

<http://www.diendan.org/nhu-ng-con-nguoi/nhan-111am-tang-ba-renee-nguyen-manh-ha>) Bùi Trọng Liễu

(Bài này viết về ông bà Nguyễn Mạnh Hà, vào dịp đáng tang bà Hà. Mười lăm năm sau ông Nguyễn Mạnh Hà (từ trần 15 năm trước, vào ngày 4 tháng 5-1992), bà Renée nhũ danh

Marrane đã từ trần ngày 27 tháng 4-2007 tại Ivry-sur-Seine (Pháp), thọ 91 tuổi. Bà là con gái nghị sĩ cộng sản Georges Marrane (1888-1976), đã làm thị trưởng từ 1925 đến 1965, gần suốt 40 năm trời (trừ thời kì Đức chiếm đóng). Bà luôn luôn sát cánh với chồng trong các hoạt động xã hội - tôn giáo (thành lập tổ chức Thanh Lao Công đầu tiên ở Việt Nam, tổ chức cứu đói năm 1945), chính trị cũng như các hoạt động yêu nước và thúc đẩy đối thoại, hợp tác giữa giáo hội Công giáo và chính quyền cách mạng. Ông bà có 6 người con gái).

Trong bài này, tôi kể lại quan hệ giữa gia đình ông Nguyễn Mạnh Hà và gia đình tôi, mục đích không phải là viết về chuyện riêng tư, mà mong rằng qua một số sự việc, góp phần làm sáng tỏ thêm một giai đoạn của lịch sử nước nhà. Tuy nhiên, tôi viết theo trí nhớ lời kể của bố mẹ tôi và của ông bà Hà, cộng với những điều chính tôi được thấy. Nếu có chỗ nào khiếm khuyết hay đôi chút lầm lẫn, thì không do chủ ý, và tôi mong được sự thông cảm và khoan dung của người đọc. Một phần nội dung đã được kể trong cuốn sách của tôi : « Chuyện gia đình và ngoài đời », tái bản dưới đầu đề « Tự sự của người xa quê hương », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, nhưng cuốn sách in ra chủ yếu để biếu tặng, nên ít ai biết.

Ông ngoại tôi, thuở đầu lúc mới ra làm quan, có lúc làm Giáo thụ ở huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình, rồi làm Tri huyện Kim Sơn, cũng thuộc tỉnh Ninh Bình. Làng Nhuận Ốc quê bố tôi (tên gọi thuở xưa), thuộc huyện Yên Khánh. Ông nội tôi, tuy có đi thi Hán học nhưng chỉ vào được đến « nhị trường », vốn là « phú » nông, nhưng lại muốn làm dâu gia với nhà quan. Thời đó, do việc trên huyện, trên tỉnh, hai ông nội ngoại tôi đều quen một người, gọi là cụ ký Năng, họ Nguyễn, lúc đó làm chức thông ngôn (phiên dịch), mà thời đó chức thông ngôn lại quan trọng vì quan lại Nam triều phần đông không biết tiếng Pháp. Do tình cò quen biết, mà cụ ký Năng làm mối giao ước đôi bên. (Thuở ấy, hôn nhân đều qua việc làm mối, chưa có tự do yêu đương như thời nay). Lúc đó bố mẹ tôi đều còn nhỏ tuổi. Bố tôi kể là khi được gọi lại gặp mặt, còn thấy mẹ tôi đang ngâm kẹo mạch nha. Trong đám các anh em bố tôi còn đang

trợ học ở tỉnh lỵ Ninh Bình thuở đó, cũng không hiểu sao mà cụ ký Năng lại có cảm tình riêng

Bùi Trọng Liễu

102

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

với bố tôi mà từ đó cụ coi như một người con nuôi, và gửi gắm việc gia đình sau này. Mẹ tôi thì kể lại là ông ngoại tôi, gặp buổi giao thời, cũng ngán chuyện lố lăng đương thời, nên thuận gả con gái nhớn cho con nhà nông (hay là cũng đã nhận xét thấy ở bố tôi, lúc đó còn nhỏ, một vài cá tính nào đó ?). Hai nhà giao ước với nhau, nhưng đến năm mẹ tôi 14 tuổi, và bố tôi 16 tuổi, mới cưới. Nhưng cũng là cưới hình thức, cưới xong thì mẹ tôi vẫn ở nhà ông bà ngoại, và bố tôi lại về đi học, cho mãi năm mẹ tôi 18 tuổi mới thực sự chung sống. Cuộc sống của bố mẹ gắn liền kể từ ngày ấy.

Cụ ký Năng và cụ bà là người Công giáo, rất mộ đạo, quê ở Hưng Yên. Kỷ niệm mà thuở nhỏ tôi giữ về hai cụ là cái bánh « cake » mà hai cụ thường gửi cho gia đình, cái bánh quá « tây » mà lúc đó tôi chưa biết ăn, khác thời sau này sang Pháp. Hai cụ có người con duy nhất là ông Mai, sang Pháp du học đỗ bác sỹ y khoa, cho nên gọi là ông đốc Mai – « đốc » đây là « đốc tờ » (docteur) theo kiểu gọi nửa đầu thế kỷ 20. Hai cụ coi bố tôi như con, ông Mai cũng quý bố tôi coi như là em, tuy bố tôi không phải là người Công giáo. Thuở trẻ, hai cụ có cưới cho ông Mai một người vợ ở quê, nhưng ông không thuận ; các cụ là người ngoan đạo, không cho bỏ, cho nên trong gia đình có sự bất hoà. Trong đại chiến thế giới lần thứ nhất 1914-1918, ông Mai bỏ đi đầu quân sang Pháp, bị quân Đức bỏ khí độc, trúng bệnh về Việt Nam ít lâu thì chết. Trước khi chết, có điện cho bố tôi từ địa phương lên Hà Nội gặp để gửi gắm việc gia đình.

Cũng xin kể thêm « dây mơ rễ má » linh tinh bên lề, cũng là một cách ghi lại một số sự việc của một thời đã qua : Như đã nói trên, hai cụ ký Năng không chấp thuận việc ông Mai ly dị bà

vợ ở quê, nhưng ông vẫn bỏ, và cưới một bà vợ khác, là con ông Hoàng Trọng Phu, thời đó gọi là cụ Võ, vì ông Hoàng Trọng Phu được phong là Võ Hiển điện đại học sĩ, làm Tổng đốc Hà Đông trong 30 năm, lại là con thứ của ông Hoàng Cao Khải, Kinh lược Bắc Kỳ khoảng những năm 1889, tước Diên Mậu quận công, trước kia giúp Pháp dẹp phong trào Cần vương. (Xin xem thêm chi tiết về gia đình họ Hoàng và quan hệ thông gia với họ hàng ông Phan Đình Phùng trong mấy bài báo « Cổ Điện » của ông Hoàng Xuân Hãn đăng trong báo Diễn Đàn số 28,29,30 (1994) : vợ cả ông Hoàng Cao Khải là chị con bác ông Phan Đình Phùng, vợ cả ông Hoàng Trọng Phu ở quê là con em giai ông Phan Đình Phùng, lại là người cùng quê, nhưng vì « việc nước », họ đã đi hai con đường khác nhau, mà sử còn ghi ...)

Trở lại chuyện ông Mai : ông lấy bà con gái ông Hoàng Trọng Phu, nhưng chỉ ít lâu hai ông bà bỏ nhau. Rồi một lần ông Mai « đi xa » về, mang theo một người con giai nhỏ, người con duy nhất của ông, để lại cho hai cụ ký Năng. Người con trai đó là ông Nguyễn Mạnh Hà. Ông Hà đi Pháp học, đỗ tiến sĩ Luật, lấy vợ Pháp là con gái ông nghị sĩ cộng sản Marrane. Sau này, ông Hà kể lại với tôi rằng: khi ông ở Pháp về, Thống sứ Bắc Kỳ là Chatel, vốn là bạn cũ của ông Mai, hỏi ông muốn làm việc ở đâu, và chiêu theo nguyện vọng của ông, bỏ ông làm Thanh tra lao động ở Hải Phòng. Khi về Việt Nam, bà Hà thời đó có tiếng là người cháu thảo đối với hai cụ ký Năng, nói tiếng Việt Nam thạo và theo phong tục lễ nghi Việt Nam. Bà kể có một lần bà đang ngồi nhỏ cò ở quê, thì cụ Vi Văn Định lúc ấy còn đang là tổng đốc Thái Bình, tình cờ đến thăm cụ ký Năng, đã ngạc nhiên sao lại có « bà đầm » ngồi nhỏ cò.

Bùi Trọng Liễu

103

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Khi Cách mạng Tháng Tám thành công, năm 1945-46, cụ Hồ Chí Minh chủ trương đoàn kết dân tộc, không câu nệ quá khứ, cho nên mới có việc mời cựu hoàng Bảo Đại làm Cố vấn tối

cao, mời sự cộng tác của cựu Thượng thư Bùi Bằng Đoàn, cựu Ngự tiền Văn phòng Tổng lý Phạm Khắc Hoè, cựu Khâm sai Phan Kế Toại, cựu Tổng đốc Hồ Đắc Diễm và là rể của Hoàng Trọng Phu, của cựu Bộ trưởng Phan Anh của Chính phủ Trần Trọng Kim, của con rể và cháu rể của cựu Tổng đốc An Phước Nam Vi Văn Định là Tiến sĩ Nguyễn Văn Huyền, Bác sĩ Hồ Đắc Di và Bác sĩ Tôn Thất Tùng, vv. Lúc ấy ông Hà được cử làm Bộ trưởng Kinh tế của Chính phủ Lâm thời thành lập ngày 23/8/1945 do cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Ngoại giao. Ông Hà kể là thuở ấy, các bộ trưởng của Chính phủ đầu tiên này của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm việc không có lương, ai có phương tiện thì tự xoay sở, ai thiếu thì được trao cho một số tiền để sống. Thời đó, Chính phủ rất gần người thường dân, ít nhất là ở Hà Nội, ai xin gặp nhà cầm quyền cũng dễ, không như sau này. Nhà ông bà Hà ở gần Bắc Bộ phủ (lúc đó dùng làm phủ Chủ tịch Chính phủ), cụ Hồ thỉnh thoảng lại thăm. Ông bà nhắc lại câu chuyện một lần gia đình sắp ăn cơm, thì cụ Hồ và một bộ trưởng đi cùng chợt đến thăm ; sau khi thăm hỏi, cụ ngó bàn ăn thấy chỉ có đĩa rau và đĩa tép, cụ nói đùa, bảo bộ trưởng kia : thôi ta đi « du kích cơm » nơi khác vậy. Lại một lần, có lẽ là vào dịp lễ Giáng sinh, ông Hà kể với cụ là ông đi lễ ở nhà thờ Lớn ; cụ bảo : « Vậy thì tôi đi với chú », rồi cụ tới dự buổi lễ, ngồi cạnh ông, không câu nệ gì. (Ông Hà kể chuyện này, không liên quan gì đến bài báo « Tăng Tuyết Minh, người vợ Trung Quốc [mộ đạo Công giáo] của Nguyễn Ái Quốc » của tác giả Hoàng Tranh (Huang Zheng), sử gia, viện phó Viện Khoa học Xã hội Quảng Tây, đăng trong tạp chí Đông Nam Á tung hoành, số tháng 11/2001, xuất bản tại Nam Ninh, Trung Quốc ; Diễn Đàn số 121, tháng 9/2002 đăng lại bản dịch tiếng Việt).

Chính phủ Lâm thời tồn tại đến ngày 2/3/1946 thì được thay thế bằng một Chính phủ Liên hiệp, do Quốc hội (do Tổng tuyển cử 6/1/1946) cử ra. Vì phải nhường 4 bộ cho Việt Quốc và Việt Cách (tuy hai đảng này không chịu tham gia Tổng tuyển cử và được dành 50 ghế cho Việt Quốc và 20 ghế cho Việt Cách trong Quốc hội – lúc đó quân Tàu Tưởng còn đang đóng

từ vĩ tuyến 16 trở lên), ông Hà thôi làm bộ trưởng. Sau Hiệp định Sơ bộ Việt-Pháp 6/3/1946, quân đội viễn chinh Pháp đổ bộ vào miền Bắc, và sau khi quân đội Tàu Tưởng rút đi, quan hệ Việt Pháp càng ngày càng căng thẳng. Phía Việt Nam cố sức điều đình : Hội nghị Đà Lạt (17/4/1946- 12/5/1946) thất bại ; 27/5/1946 Hồ Chủ tịch lên đường sang Pháp để mở cuộc đàm phán với Pháp. Vì ông Hà là người Công giáo, lại có quan hệ về phía bố vợ, nên cụ Hồ cử ông tham dự hội nghị Fontainebleau (khai mạc ngày 6/7/1946), bà cũng đi cùng. Theo ông Hà kể, cụ Hồ bảo ông liên lạc với Bidault, (một trong những thủ lĩnh đảng M.R.P. cũng là phái Công giáo, có lúc làm Thủ tướng Pháp) thuyết phục ông ta chấp nhận nguyện vọng độc lập thống nhất của Việt Nam, nhưng việc không thành. Tôi còn nhớ ông bà Hà đi Pháp về có lại thăm và biếu bố mẹ tôi một lọ nước hoa.

Khi Toàn quốc kháng chiến (19/12/1946), ông bà Hà ở lại Hà Nội trong vùng Pháp tạm chiếm, nhưng vẫn ủng hộ cụ Hồ và Kháng chiến. Năm 1950/1951, tướng De Lattre de Tassigny sang làm Cao ủy kiêm Tổng tư lệnh quân đội viễn chinh Pháp, « trực xuất » ông bà Hà về Pháp . Vì ông Hà có quốc tịch Pháp và vì bà Hà là người Pháp, con gái ông nghị sĩ

Bùi Trọng Liễu

104

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Pháp, lại có thể lực công giáo, cho nên chính quyền Pháp trong vùng tạm chiếm cũng không dám hành hung.

Về Pháp, ông bà Hà và bố mẹ tôi có một thời góp vốn làm ăn chung để có nguồn sinh sống : mua một hiệu giặt ở phố Roquette ở quận 11, Paris, làm việc chân tay để mưu sống. Cũng có lúc, có người quen ông bà Hà đến tạm làm công ở đó, đặc biệt là anh Trần Th. (hình như nay đã mất), vừa làm vừa đi học, sau này là giáo sư ở Đại học Paris X. Cũng có một lúc ông Hà đi Lào để lo việc chính trị.

Nhân nói đến ông Hà có lẽ cũng nhắc thêm đến một câu chuyện : trong một khoảng thời gian sau năm 1954, một số người thắc mắc về việc tại sao ông lại « đi với Trần Văn Hữu » để tìm một giải pháp « trung lập », trong lúc đất nước có khả năng bị chia đôi lâu dài.

Có lẽ cần nhắc tóm tắt lại ông Trần Văn Hữu là ai, qua một số sự việc : Sau khi Pháp muốn lập lại chủ quyền ở Việt Nam và chiến tranh bùng nổ, khi Pháp bắt đầu điều đình với cựu hoàng Bảo Đại, và lập ra một chính quyền « quốc gia » trong vùng họ tạm chiếm, thì ông Trần Văn Hữu tham gia « Chánh phủ lâm thời » quốc gia này (tháng 6/1948) với tư cách là phó Chủ tịch Hội đồng Tổng trưởng, kiêm Tổng trấn « Nam phần ». Khi Thỏa ước Elysée giữa Pháp và cựu hoàng Bảo Đại được ký ngày 8/3/1949, thì có sự tham dự của ông Trần Văn Hữu. Ngày 9/1/1950, khi học sinh biểu tình ở Sài Gòn trong vùng tạm chiếm, và học sinh Trần Văn Ôn bị cảnh binh bắn chết, thì ông Trần Văn Hữu đang làm Thủ hiến « Nam Việt ». Từ tháng 5/1950 cho đến tháng 6/1952, ông Trần Văn Hữu làm Thủ tướng « Chánh phủ quốc gia » trong vùng tạm chiếm.

Cho đến lúc ông Hà mất, tôi không nghe thấy ông Hà kể chi tiết gì khác về việc ông « đi » với ông Trần Văn Hữu, ngoài lòng mong muốn của ông thưở ấy là có một giải pháp làm sao chóng thấy nước nhà độc lập thống nhất. Khi ông Hoàng Xuân Hãn mất (tháng 3/1996), trong bài báo « Hoàng Xuân Hãn, con người và chính trị » đăng trên Diễn Đàn, số 53 và số 54, 1/6/1996 và 1/7/1996, tác giả Nguyễn Ngọc Giao có viết lại sự việc sau đây xảy ra khi quân đội Pháp đã thua ở Điện Biên Phủ, và khi hội nghị Genève đã nhóm họp. Anh Giao dẫn lời chứng của bác Hãn, theo các chi tiết đã thu vào băng cát-xét nghe-nhìn, trong một phần cuộc phỏng vấn bác Hãn kéo dài hai ngày, do đạo diễn Trần Văn Thủy quay ; hai người đặt câu hỏi là anh Nguyễn Tùng và anh Giao. (Tôi trích) :

[...] Ở đây, có thể kể lại một sự việc không mấy người biết, liên quan tới một phương án rất cuộc đã không thành (nên không có gì phải biện minh). [...] Miền Nam sẽ ra sao? Thống nhất

thế nào? [...] Tháng 7/1954 tại Genève, trưởng đoàn chính phủ kháng chiến Phạm Văn Đồng đề nghị hai ông Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Mạnh Hà tham gia một nội các Trần Văn Hữu ở miền Nam nếu chính phủ Pháp Mendès-France thực hiện được ý đồ này, nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Mỹ (lúc đó viện trợ Mỹ đã lên tới 80% ngân sách chiến tranh Pháp ở Đông Dương, và Mỹ đã ép được Pháp đưa ông Ngô Đình Diệm về làm thủ tướng một tháng trước)...(Gặp riêng hai ông Hoàng Xuân Hãn và Nguyễn Mạnh Hà, trưởng đoàn Phạm Văn Đồng đề nghị: « Nếu Trần Văn Hữu lập nội các, tôi nghĩ hai anh phải tham gia. Giữa mình với nhau, thương lượng sẽ dễ »). Hai ông Hãn và Hà đã nhận lời. [...] Câu chuyện (chú thích: thành lập chính phủ Trần Văn Hữu 1954), như mọi người đều biết, không thành. [...]

Bùi Trọng Liễu

105

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Cũng nhân nói về ông Trần Văn Hữu, tôi xin trích lại đây vài dòng của bài « Vài kỷ niệm về lễ truy điệu Bác Hồ ở Pa-ri » của ông Hồ Nam, lúc đó là cán bộ ngoại giao của Cơ quan Tổng Đại Diện Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại Pháp, đăng trong tạp chí Sông Hương số 3 (42), 1990, trang 4-9, để thấy sự phức tạp của tình cảm:

[...] Giữa lúc tang gia bối rối như vậy thì khoảng xế chiều [...], có ba tiếng chuông dè dặt gọi công. Đ/c thường trực mở cửa đón khách. Trước mắt chúng tôi lúc bấy giờ là một ông cụ già chừng 70 tuổi, mái tóc bạc phơ [...]. Sau vài lời chào hỏi xã giao, ông chủ động xin phép tự giới thiệu: « Tôi là Trần Văn Hữu, cựu Thủ tướng chính phủ quốc gia ». [...], ông Hữu nói rõ mục đích của mình: « Trước hết xin cáo lỗi cùng các ông về việc tôi đường đột đến mà không lấy giờ hẹn trước. Sau nữa, tôi xin được chính thức xác nhận tin cụ Chủ tịch qua đời mà tôi vừa nghe một cách đột ngột. Nếu là sự thật thì xin phép tôi được chia buồn cùng quý Toà và xin trân trọng được phép kính viếng Cụ ». [... Hôm sau] Đúng 9 giờ, cơ quan Tổng Đại Diện

mở cửa đón khách. Cánh cửa vừa mở, một đoàn người cả Việt lẫn Pháp đã xếp thành hàng dài trên vệ đường từ bao giờ. Người đứng ở hàng đầu chính là ông khách đã đến hôm trước: ông Trần Văn Hữu. Hôm nay, ông đến trong bộ Âu phục màu đen, thái độ trầm mặc hơn, dáng vẻ buồn rầu hơn. Ông nghiêm nghị, từ tốn đến trước bàn thờ tưởng niệm Bác lay bốn lay, mỗi lay ông đều phủ phục sát đất trong giây lát. Lễ xong, ông đi lùi mấy bước rồi đến chiếc bàn ghi cảm tưởng vào sổ tang. Ông ghi đại ý là: « Xin nghiêng mình trước anh linh của Cụ, người Việt Nam yêu nước, yêu hoà bình, yêu chuộng công lý thế giới ».

Đến năm 1977, nhân chuyến thăm Pháp của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, mới có sự « chính thức » nối lại quan hệ của chính quyền trong nước với ông Hà, qua buổi Thủ tướng Phạm Văn Đồng tiếp riêng ông, trong buổi chiêu đãi chung tại Sứ quán Việt Nam.

Vào những năm cuối thập kỉ 80, đầu thập kỉ 90 của thế kỉ trước, do công tác hội đoàn, vận động đóng góp và hợp tác với Việt Nam, hoặc ở các buổi hội họp, chiêu đãi, ông bà Hà và vợ chồng tôi có dịp gặp nhau luôn. Lúc này, bố mẹ tôi đã mất, ông bà thường nhắc lại mối quan hệ thưở xưa giữa hai gia đình, mà điểm chính là sự thân ái giữa những người đã mất.

Lại nhớ đến hai buổi cuối cùng gặp lại ông bà, cách đây có lẽ đã 16 năm, một thời gian trước khi ông Hà mất. Vợ chồng tôi mời ông bà lại nhà dùng cơm, bữa đó có anh Nguyễn Ngọc Giao, và ông Gaston Phạm Ngọc Thuần, nguyên đại sứ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ở Cộng hòa Dân chủ Đức, (ông Thuần là anh ruột của đại tá « nằm vùng » Albert Phạm Ngọc Thảo trong quân lực Cộng hòa Việt Nam, sau bị chính quyền Thiệu-Kỳ giết chết vào tháng 7/1965 – ông Thảo được coi là một trong mấy tình báo viên xuất sắc nhất, tác giả của hai vụ đảo chính hụt năm 1963 và 1965 ; năm 1987, ông Thảo được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân Dân). Bữa đó trong tình thân mật ông bà Hà còn rủ một bạn Công giáo của ông, luật sư Dương Văn Đàm, mới từ Hà Nội sang thăm con (ông Đàm, sau ngày đổi mới, là người đầu tiên mở lại văn phòng luật sư tư nhân ở Hà Nội), cùng đến. Chủ yếu để nghe ông

Hà kể chuyện về chuyến trở về thăm Hà Nội của ông. Ít ngày sau, đến lượt ông bà Hà rủ vợ chồng tôi đến nhà ông bà ăn « bữa cơm gia đình », lần này để nhắc chuyện ngày xưa.

Bùi Trọng Liễu

106

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Ông bảo là tôi [Liễu] chỉ nuối tiếc « thời hoàng kim » của chế độ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa những năm 1945-1946. Tôi thì nghĩ : ông cũng vậy, khác gì đâu ! Nếu như nhà cầm quyền Pháp đừng gây chiến tranh « thuở ấy »...

4. Cách đây 61, 62 năm.

Lời nói đầu :

Để làm sáng tỏ thêm một số điểm viết trong 3 bài kể trên, tôi chép lại đây bài tôi viết nhân dịp 60 Toàn quốc kháng chiến. Một số nhà báo và sử gia nước ngoài đánh giá sự việc theo cách suy luận của họ. Tôi có cái nhìn khác. Do đó, tôi đã viết bài « Những sự việc dẫn tới 19/12/1946 », đăng gần trọn vẹn trên ZIDOL : www.diendan.org. (Xem chú thích (12) trong bài dưới đây).

Rồi mới đây, nhân cái chết của cựu thủ tướng Pháp P. Messmer (1916-2007), tôi có viết bài « Cách đây 61 năm » nhắc lại vài tình tiết về quan hệ Pháp-Việt năm 1945, cũng đăng trên đăng gần trọn vẹn trên ZIDOL : www.diendan.org. Trong bài đó, tôi có viết một đoạn như thế này: Ngày 29/8/2007, báo chí đưa tin cựu thủ tướng Pháp Pierre Messmer từ trần, thọ 91 tuổi. Nhà báo nói nhiều đến sự nghiệp của ông ta ở đất Pháp (một trong những người đầu tiên kháng chiến chống Đức quốc xã, người của phái tướng De Gaulle, cựu thủ tướng (1972-1974), cựu bộ trưởng quốc phòng, viện sĩ viện hàn lâm Académie française,...) nhưng hầu như không đề cập đến vai trò của ông ta trong mối quan hệ Việt-Pháp vào năm 1945 và những năm sau đó. Ông ta là một người đã giữ những chức vụ quan trọng liên quan đến việc người Pháp

trở lại Đông Dương lúc đó : trưởng đoàn quân sự liên lạc về hành chính ở Viễn Đông (chef de la mission militaire de liaison administrative en Extrême Orient), nhảy dù xuống Bắc Bộ vào tháng năm 1945, đoàn viên « đặc lực » của phái đoàn Pháp ở hội nghị Đà Lạt (10/4-11/5/1945) và hội nghị Fontainebleau (6/7-10/9/1946), đoàn viên của phái đoàn bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại Marius Moutet đi thị sát Đông Dương (27/12/1946 tám ngày sau ngày toàn quốc kháng chiến), chánh văn phòng của cao ủy Đông Dương Bollaert bốn tháng sau...Tất nhiên, tôi không có ý viết một điệu văn về ông. Tôi chỉ muốn nhân dịp này nhắc lại vài điều mà chính ông ta là một trong những « chứng nhân », phần nào tôi coi ông như là một trong những nhà chính trị Pháp lương thiện nhất, đã công nhận lầm lỗi của Chính quyền Pháp, đặc biệt là của ông De Gaulle trong việc để xảy ra chiến tranh Việt-Pháp năm 1946. (Xem chú thích (2) trong bài dưới đây).

Bùi Trọng Liễu

Bùi Trọng Liễu

107



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Trong thư gửi Chủ tịch Hồ Chí Minh, ngày 8 /2/1966, [Tổng thống Pháp] Charles De Gaulle viết : « Giá có một sự hiểu biết nhau tốt hơn giữa người Việt Nam và người Pháp ngay sau đại chiến thế giới thì đã có thể tránh được những sự biến tai ác đang giằng xé đất nước Ngài hôm nay ». Trong ngôn ngữ của một chính khách lão luyện, đó phần nào là sự nhìn nhận (tuy muộn màng) trách nhiệm của ông ta trong chính sách của Pháp ở Đông Dương giai đoạn 1945-1946. (Nguồn : sách « Ngoại giao Việt Nam 1945-2000 », nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2002, trang 91). Bởi vì chiến tranh Pháp-Việt xảy ra thuở đó, khởi đầu chính vì đường lối do ông De Gaulle vạch ra thuở 1945 (và được các chính khách Pháp có đầu óc thực dân nổi

tiếp). Ông ta đã đổi ý (trở thành thuận) về nền độc lập thống nhất của Việt Nam vào lúc nào, để đi tới bài diễn văn của ông đọc tại Phnôm Pênh ngày 2/9/1966, thời Mỹ đang can thiệp ở Việt Nam?

Dưới đây là tóm tắt các sự việc theo thứ tự thời gian. [\(1\)](#)

-9/3/1945 : Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương

-10/3/1945 : Nhật tuyên bố giúp Việt Nam thực hiện độc lập (kỳ thật Nhật vẫn nắm thực quyền, và chỉ nhả những gì họ muốn nhả).

-11/3/1945 : Triều đình Huế tuyên bố bãi bỏ hiệp ước 1884 (hiệp ước nhận nền bảo hộ của Pháp) và khôi phục chủ quyền Việt Nam : Việt Nam « độc lập ».

-24/3/1945 : Tướng Charles De Gaulle (Chủ tịch chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp, président du gouvernement provisoire de la République française từ 3/6/1944) tuyên bố : 5 xứ trong Liên bang Đông Dương (Bắc kỳ, Trung Kỳ, Nam kỳ, Môn, Lào) trong khối Liên hiệp Pháp sẽ có một chính phủ liên bang đứng đầu là một viên toàn quyền Pháp và những bộ trưởng do viên này bổ nhiệm [\(2\)](#)...

-17/4/1945 : Thành lập chính phủ Trần Trọng Kim. Tổng đốc Phan Kế Toại được cử làm Khâm sai Bắc Bộ.

- 20/7/1945 : Nhật trao trả cho Việt Nam các nhượng địa Pháp (Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng) và sau đó là Nam Bộ (14/8/1945). Ông Nguyễn Văn Sâm được cử làm Khâm sai Nam Bộ.

-15/8/1945 : Nhật đầu hàng Đồng Minh. Theo quyết định của Hội nghị Potsdam của tam cường (Mỹ, Anh, Liên Xô), thì (ở Việt Nam) nửa trên vĩ tuyến 16 sẽ do quân Trung Quốc (lúc đó còn dưới chế độ của Tưởng Giới Thạch; gọi tắt là Tàu Tưởng) kéo sang, và nửa dưới vĩ tuyến 16 sẽ do quân Anh kéo vào, trên nguyên tắc là để giải giáp quân Nhật. (Còn nguyện vọng chung của người Việt Nam, nghĩa là độc lập thống nhất, thì các cường quốc không chú ý đúng mức tới). Cũng khoảng ngày đó, De Gaulle cử đô đốc D'Argenlieu làm cao ủy kiêm

tổng tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương, với nhiệm vụ thực hiện điều tuyên bố ngày 24/3/1945 kể trên. Ngày 17/8/1945, tướng Leclerc được cử làm tư lệnh cao cấp quân đội Pháp ở Viễn Đông (commandant supérieur des troupes françaises en Extrême-Orient).

-19/8/1945 : Cách mạng Tháng tám, Mặt trận Việt Minh giành chính quyền.

-23/8/1945. Chính phủ lâm thời được thành lập. Cụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Bùi Trọng Liễu

108



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

- Cuối tháng 8 (khoảng 22/8/1945 hay sau đó ?), 3 toán sĩ quan Pháp nhảy dù xuống Việt

Nam : toán Messmer (3) xuống Bắc Bộ, toán Castella (4) xuống Trung Bộ (gần Huế), toán Cédile xuống Nam Bộ với nhiệm vụ lập lại chính quyền Pháp.

-24/8/1945 : Vua Bảo Đại thoái vị, và sau trở thành Cố vấn tối cao của Chính phủ Việt Nam

Dân chủ Cộng hoà.

-2/9/1945 : Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc Tuyên ngôn độc lập.

-9/9/1945 : Quân Tàu bắt đầu tới Hà Nội.

-12/9/1945 : Quân Anh-Ấn của tướng Gracey, tới Sài Gòn.

-18/9/1945 : Tướng Lur Hán, tư lệnh quân đội Trung Hoa vào Việt Nam (tổng quân số khoảng 20 vạn) tới Hà Nội.

- 22/9/1945 : Tướng Gracey ra lệnh giới nghiêm tại Sài Gòn-Chợ Lớn, và bắt đầu võ trang lại lính Pháp cũ ở Đông Dương, và giúp cho quân đội viễn chinh Pháp tới Sài Gòn (tướng Leclerc và một số quân tới Sài Gòn ngày 5/10/1945 và tuyên bố sẽ bình định Nam Bộ), và đổ bộ lên Vũng Tàu (6/10/1945), vv.

-9/10/1945 : Quân Pháp chiếm đóng Tây Ninh.

-11/10/1945 : Bevin, ngoại trưởng Anh, tuyên bố thừa nhận chủ quyền của Pháp tại Đông Dương.

-12/10/1945 : Quân Anh-Ấn tới đóng ở Gia Định và Gò Vấp, và 22/10/1945, tới đóng ở Thủ Dầu Một và Biên Hòa.

-25/10/1945 : Quân Pháp chiếm đóng Mỹ Tho, 28/10/1945, chiếm đóng Gò Công, 29/10/1945 chiếm đóng Vĩnh Long, 30/10/1945 chiếm đóng Cần Thơ.

-31/10/1945 : D'Argenlieu tới Sài Gòn cùng với tùy tùng và nhân viên phủ Cao ủy. Lúc đó ông De Gaulle muốn sử dụng giải pháp Vĩnh San (cựu hoàng Duy Tân).

-14/12/1945 : ông De Gaulle tiếp cựu hoàng Duy Tân và dự tính đưa ông ta về nước.

-24/12/1945 : cựu hoàng Duy Tân bị tai nạn máy bay chết. [\(5\)](#)

-6/1/1946 : Bầu cử Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Hai đảng đối lập là Việt Nam Cách mệnh đồng minh hội (Việt Cách) và Việt Nam Quốc dân đảng và Đại Việt (Việt Quốc) không chịu tham gia tổng tuyển cử, nhưng được dành cho một số đại biểu trong Quốc Hội : 20 ghế cho Việt Cách, 50 ghế cho Việt Quốc ; ngoài ra, còn dành 18 ghế cho Nam Bộ vì đang bị Pháp đánh phá, không tổ chức tổng tuyển cử được.

-9/1/1946 : Quân Pháp chiếm đóng Long Xuyên và Sa Đéc.

-20/1/1946, do thời cuộc ở Pháp, ông De Gaulle từ chức (và chỉ trở lại cầm quyền 13 năm sau, vào tháng 5/1958).

-20/1/1946 : Quân Pháp chiếm đóng Châu Đốc, Hà Tiên, 26/1/1946, chiếm đóng Rạch Giá.

Bùi Trọng Liễu

109



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

-28/1/1946 : Tướng Anh Gracey chuyển giao quyền hành cho quân đội Pháp và rời khỏi Sài Gòn.

-4/2/1946 : Quân Pháp chiếm đóng Cà Mau. D'Argenlieu lập Hội đồng tư vấn Nam Kỳ, do ủy viên cộng hòa Pháp ở Nam Kỳ chủ tọa, với 4 hội viên Pháp và 9 hội viên Việt.

-5/2/1946 : Quân Pháp chiếm đóng các tỉnh lỵ Cao Nguyên miền Trung Bộ và Nam Bộ từ vĩ tuyến 16 trở xuống.

-28/2/1946 : Pháp và Tầu Tưởng ký một hiệp ước (một thứ thoả thuận « trên lưng » Việt Nam): Pháp trả cho Tầu Tưởng các tô giới ở Thượng Hải, Quảng Châu, vv. (mà Trung quốc đã mất từ thế kỉ 19), bán rẻ cho Tầu Tưởng đoạn đường xe lửa Vân Nam nối với Việt Nam, trả cho Tầu Tưởng 60 triệu đồng/tháng tiền chi phí cho quân đội Tầu đang đóng ở Việt Nam. Ngược lại Tầu Tưởng sẽ để cho quân đội Pháp kéo vào trên vĩ tuyến 16, để thay thế quân Tầu Tưởng đang đóng trên đó. [\(6\)](#)

-2/3/1946 : Thành lập Chính phủ Liên hiệp ở Hà Nội. Chủ tịch: Hồ Chí Minh ; Phó chủ tịch: Nguyễn Hải Thần (Việt Cách) ; Cố vấn tối cao: Vĩnh Thụy (cựu hoàng Bảo Đại) ; với một số bộ trưởng gồm nhiều đảng phái như Nguyễn Tường Tam (Đại Việt), Chu Bá Phượng (Việt Quốc), vv.

-6/3/1946 : Quân Pháp đổ bộ lên Hải Phòng.

Cùng ngày ấy, ký Hiệp định sơ bộ Việt-Pháp ; phía Việt Nam, hai người ký là Hồ Chủ tịch và ông Vũ Hồng Khanh lãnh tụ Việt Quốc lúc đó đang là phó chủ tịch Quân sự uỷ viên hội mà chủ tịch là ông Võ Nguyên Giáp ; phía Pháp người ký là Sainteny: Pháp thừa nhận Việt Nam là một « quốc gia tự do » (Pháp không chấp nhận chữ « độc lập ») trong Liên bang Đông Dương và trong Liên hiệp Pháp. Sự thống nhất 3 kỳ (Bắc, Trung, Nam) sẽ tùy cuộc trưng cầu dân ý. Có thêm một phụ lục: Quân đội Pháp đóng ở Việt Nam (quân số 15000) sẽ dần dần rút hết trong vòng 5 năm. [\(7\)](#)

-16/3/1946 : Cụ Hồ gửi một « phái đoàn thân thiện » sang Trưng Khánh (thủ đô lúc bấy giờ của Tàu Tưởng) gặp Tưởng Giới Thạch; trưởng đoàn là Nghiêm Kế Tổ, một lãnh tụ của Việt Quốc, thứ trưởng ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp. Cùng đi với đoàn, có cựu hoàng Bảo Đại. Có lẽ là để làm nhẹ trọng lượng của sự « đồng loã » giữa Pháp và Tàu Tưởng, đồng thời để tránh việc Pháp có thể dùng cựu hoàng Bảo Đại. Tưởng Giới Thạch tiếp đoàn, nhưng không có kết quả. Ít ngày sau, phái đoàn trở về, nhưng cựu hoàng Bảo Đại ở lại Trung quốc (theo ông ta, thì có điện của Hồ chủ tịch bảo ông ta tạm ở lại đợi lệnh mới). Sau ông ta sang Hồng Kông.

-18/3/1946 : Quân Pháp của tướng Leclerc tới Hà Nội.

-20/3/1946 : Cédile, uỷ viên cộng hòa Pháp ở Nam Bộ (Commissaire de la République) muốn « điều đình » với Kháng chiến Nam Bộ với điều kiện là phía Kháng chiến phải nộp toàn bộ vũ khí. Phía Việt Nam không chịu.

-22/3/1946 : Hồ chủ tịch ra vịnh Hạ Long gặp D'Argenlieu.

Bùi Trọng Liễu

110



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

-26/3/1946 : Bác sỹ Nguyễn Văn Thịnh được Hội đồng tư vấn Nam Kỳ cử ra lập chánh phủ « nước Cộng hòa Nam Kỳ ». [\(8\)](#)

-29/3/1946 : Quân Pháp kéo tới Huế.

-7/4/1946 : Quân Pháp đến Nam Định.

-10/4/1946 : Các viên chỉ huy quân sự của Pháp nhận thông tri mật : « tới đóng nơi nào, phải lập ngay kế hoạch phòng thủ và kiểm soát, rồi sắp đặt để biến dần các hoạt động quân sự thành một cuộc đảo chính (nguyên văn tiếng Pháp : étude d'une série de mesures qui doivent

avoir effet de modifier progressivement et transformer le scénario qui est celui d'une opération purement militaire en scénario de coup d'Etat). (Bản thông tri mật này, phía Việt Nam chỉ lấy được trong cuộc chiến đấu ở Hải Phòng 7 tháng sau).

-17/4/1946 : Hội nghị Việt-Pháp họp ở Đà Lạt để bàn về các vấn đề dự trù trong Hiệp định sơ bộ 6/3/46. Trưởng đoàn VN là Nguyễn Tường Tam (Đại Việt), lúc đó là bộ trưởng Ngoại giao trong chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Trong đoàn, gồm có những người như các ông Võ Nguyên Giáp, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Mạnh Tường, vv.

-23/4/1946 : Một phái đoàn Quốc hội Việt Nam do ông Phạm Văn Đồng làm trưởng đoàn, sang Paris tiếp xúc với Quốc hội Pháp. Một phái đoàn khác ở Nam Kỳ, do Cédile, uỷ viên cộng hòa Pháp ở Nam Kỳ chỉ định, cũng sang Paris vận động cho Nam Kỳ tự trị.

-12/5/1946 : Hội nghị Đà Lạt chấm dứt (thất bại vì Pháp vẫn muốn chi phối về mọi mặt).

-14/5/1946 : D'Argenlieu tổ chức lễ tuyên thệ trung thành của một số đại diện các dân tộc thiểu số miền núi tại Ban Mê Thuột.

-16/5/1946 : Phái đoàn Phạm Văn Đồng về nước.

-19/5/1946 : D'Argenlieu tới Hà Nội gặp Hồ chủ tịch.

-27/5/1946 : Hồ chủ tịch lên đường sang Pháp để mở cuộc đàm phán với chính phủ Pháp.

Cùng ngày ấy, D'Argenlieu, cao uỷ Pháp, thành lập một phủ uỷ viên phụ trách « Tây Kỳ », tức là « Khối dân tộc thiểu số miền Nam Đông Dương » (Commissariat pour les Populations Montagnardes du Sud-Indochinois : PMSI) [\(9\)](#).

-1/6/1946 : « Chánh phủ nước Cộng hòa Nam Kỳ » ra trình diện trước nhà thờ Đức Bà ở Sài Gòn. Pháp thừa nhận « nước này » là một quốc gia tự do, song việc bổ nhiệm các công chức cao cấp phải được sự đồng ý của uỷ viên Cộng hòa Pháp.

-8/6/1946 : Biểu tình lớn ở Hà Nội đòi Việt Nam thống nhất (ngày Nam Bộ).

-10/6/1946 : Quân đội Tàu Tưởng bắt đầu rút khỏi Hà Nội, đem theo nhiều của cải hôi được.

-18/6/1946 : Lính Pháp đột nhập đồn tự vệ ở Hải Phòng đòi thả một số nhân viên Pháp đã bị bắt giam.

-21/6/1946 : Quân Pháp chiếm đóng Pleiku và Kontum.

Bùi Trọng Liễu

111

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

-25/6/1946 : Tướng Lư Hán và bộ hạ về Tàu. Một hai ngày sau, Nguyễn Hải Thần và một số lãnh tụ Việt Cách, Việt Quốc, trở sang Tàu.

Quân Pháp chiếm dinh toàn quyền cũ ở Hà Nội, sau khi Lư Hán ra đi.

-27/6/1946 : Tổng bãi thị, tổng đình công ở Hà Nội để phản đối Pháp chiếm đóng dinh toàn quyền cũ.

-6/7/1946 : Hội nghị Việt-Pháp ở Fontainebleau khai mạc. Trưởng phái đoàn Việt Nam là ông Phạm Văn Đồng. Chương trình nghị sự: Việt Nam và Liên hiệp Pháp, tổ chức Liên bang Đông Dương, sự thống nhất của 3 kỳ và trưng cầu dân ý, ...

-8/7/1946 : Quân Pháp chiếm đóng Lạng Sơn ; 17/7/1946, chiếm đóng Đồng Đăng

-23/7/1946 : Trong khi hội nghị Fontainebleau đang họp, thì D'Argenlieu, cao uỷ Pháp, triệu tập ở Việt Nam một Hội nghị liên bang, gồm các đại biểu « Việt Nam »(!?), Nam Kỳ quốc(!), Tây Kỳ(!), Lào và Miên. Đại biểu do cao uỷ chỉ định! (Phải chăng đối với D'Argenlieu, Việt Nam nghĩa là Bắc Kỳ+Trung Kỳ, vì xưa kia triều đình vua Tự Đức đã ký nhường Nam Kỳ cho Pháp?).

-10/9/1946 : Tại Hội nghị Fontainebleau, Pháp không chịu dứt khoát về vấn đề Nam Bộ. Hội nghị thất bại.

Cùng ngày, tại Hải Phòng, Pháp lập ban kiểm soát thuế quan.

-14/9/1946 : Ở Paris, để cứu vãn tình thế, Hồ chủ tịch đang đêm, đến nhà riêng của Moutet,

bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại (nghĩa là bộ thuộc địa cũ), để ký Thỏa ước tạm thời (Modus vivendi).

-18/9/1946 : Đội quân cuối cùng của Tàu Tưởng ở Hải Phòng xuống tàu về nước.

-18/10/1946 : Trên đường từ Pháp về, Hồ chủ tịch gặp lại D'Argenlieu ở vịnh Cam Ranh.

-30/10/1946 : Lệnh ngưng bắn nhau được ban hành ở Nam Bộ.

-11/11/1946 : Hồ chủ tịch gửi cho thủ tướng Pháp Bidault lời phản kháng về việc Pháp đơn phương tổ chức phòng thuế quan và kiểm soát ngoại thương tại Hải Phòng.

-20/11/1946 : Xung đột ở Hải Phòng giữa quân Pháp và tự vệ, lý do đưa ra là vì có một vụ việc kiểm soát thuế quan.

-23/11/1946 : Đại tá Dèbes, chỉ huy quân Pháp ở Hải Phòng, đòi phía Việt Nam rút hết quân ra khỏi thành phố. Pháp bắn trọng pháo và dùng cả không quân ném bom, phá hủy nhiều nhà, rất nhiều người chết và bị thương. Con số người chết phía Việt Nam sau này có nguồn ước lượng là 6000, hay hơn thế.

-27/11/1946 : Tướng Valluy, quyền cao ủy và quyền tổng tư lệnh quân viễn chinh Pháp (tạm thay D'Argenlieu về Pháp ít ngày), ra lệnh cho quân Pháp chiếm toàn bộ Hải Phòng và kiểm soát thuế quan.

-30/11/1946 : Quân Pháp và tự vệ xung đột ở Đồ Sơn.

Bùi Trọng Liễu

112



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Quốc hội Việt Nam kêu gọi Quốc hội Pháp can thiệp để dàn xếp ổn thỏa các vụ xung đột ở Việt Nam.

-3/12/1946 : Lính dù Pháp (lính mũ đỏ) phá Phòng thông tin ở Hà Nội, và có những hành động khiêu khích, như dàn hàng ngang đi giữa đường trên ghẹo người đi đường.

-8/12/1946 : Các đoàn thể kêu gọi dân chúng đoàn kết ủng hộ Chính phủ, ở Hà Nội đào hầm, đục tường xuyên nhà nọ qua nhà kia cho dễ di chuyển, và tản cư ra khỏi thành phố.

-15/12/1946 : Hồ chủ tịch gửi thông điệp cho Léon Blum, lãnh tụ đảng Xã hội, vừa được Quốc hội Pháp chỉ định làm thủ tướng mới, đề ra một số điều cụ thể để giải quyết tình hình bế tắc trước mắt. (Bức điện này cũng như các bức điện trước đó, bị Bộ chỉ huy của quân đội viễn chinh Pháp giữ lại ở Sài Gòn, và chỉ được chuyển về Paris, 11 ngày sau, khi chiến tranh đã lan rộng).

Cùng ngày, quân Pháp nổ súng, bắn vào công an tại vườn hoa Hàng Đậu, ném lựu đạn ở phố Hàm Long, khiêu khích tự vệ ở phố Trần Quốc Toàn.

-17/12/1946 : Léon Blum lập xong chính phủ mới. Moutet vẫn làm bộ trưởng Pháp quốc hải ngoại, và tuyên bố là « có cảm giác là chưa bao giờ đô đốc D'Argenlieu tỏ dấu hiệu bất đồng với tôi về chính sách mà chúng tôi vẫn thi hành... », cái chính sách đó đã được D'Argenlieu khẳng định trước đông đảo nhà báo : « Phải cho dân Đông Dương biết rằng nước Pháp muốn có mặt ở Đông Dương. Nếu nước Pháp lưỡng lự hay trù trừ thì sẽ mất lòng tin ấy. Chúng ta phải đánh dấu ý muốn bằng cách duy trì lực lượng của ta ở đó ». [\(10\)](#)

Cũng ngày đó ở Hà Nội, lính Pháp và tự vệ xung đột phố Hàng Bún, 17 thường dân Việt Nam bị chết. Lính Pháp bắt cóc một số phụ nữ. Tại nhà máy điện Yên Phụ, nơi có tổ canh gác hỗn hợp Việt-Pháp, một lính Pháp bắt thẹn nổ súng bắn chết một vệ quốc quân cùng đứng gác.

-18/12/1946 : Thủ tướng Pháp Léon Blum cử bộ trưởng Moutet sửa soạn sang Đông Dương xem xét tình hình. [\(11\)](#)

Buổi trưa cùng ngày, bộ chỉ huy Pháp hạ tối hậu thư thứ nhất : « Bộ chỉ huy quân đội Pháp ở đây sẽ bắt buộc phải dùng những phương tiện để bảo đảm sự an toàn của quân đội, của

thường dân Pháp và của ngoại kiều. [...] Những thứ gì có thể làm cản trở sự đi lại của quân đội Pháp sẽ phải phá hủy, nếu không thì quân đội Pháp sẽ tự phá lấy ». Buổi chiều cùng ngày, Bộ chỉ huy quân đội Pháp gửi tới hậu thư thứ nhì : « Trong ngày 18/12/1946, công an thành phố Hà Nội đã không làm tròn nhiệm vụ. Nếu tình trạng đó kéo dài thì quân đội Pháp sẽ tự mình đảm nhiệm việc trị an ở Hà Nội chậm nhất là vào sáng 20/12/1946 ».

-19/12/1946 : Sáng sớm, Bộ chỉ huy quân đội Pháp hạ tới hậu thư thứ ba : « Phải tước vũ khí của tự vệ tại Hà Nội. Phải đình chỉ mọi hoạt động chuẩn bị kháng chiến. Phải trao cho quân đội Pháp việc duy trì an ninh trong thành phố ».

Kiên dân Pháp được Bộ tư lệnh Pháp cho mật lệnh tập trung ở vài khu gần trại lính Pháp để dễ bảo vệ. Lính Pháp bị cấm trại.

Khoảng 20 giờ, nổ súng. Toàn quốc Kháng chiến bắt đầu... [\(12\)](#)

Bùi Trọng Liễu

113

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chú thích :

(1) Nguồn : « Hai mươi năm qua: 1945-1964, sự việc từng ngày », Đoàn Thêm, nxb Nam-Chi Tùng-Thư, Sài Gòn 1966 ; « Leclerc et l'Indochine/Chronologie », trang trên mạng <http://www.vl.paris.fr> ; « Những chặng đường lịch sử », Võ Nguyên Giáp, nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1994 ; và các tài liệu khác dẫn trong chú thích dưới đây.

(2) Trong cuốn sách ***Les Blancs s'en vont*** (*Người da trắng ra đi*), nxb Albin Michel, Paris 1998, trang

35-39, ông Pierre Messmer tuy tự bào chữa cho mình, nhưng thú nhận rằng « Bản tuyên bố của Chính phủ lâm thời Cộng hòa Pháp », ngày 24/3/1945 (*Déclaration du gouvernement provisoire de la République française*, đây là chính phủ của tướng De Gaulle vào thời gian mới giải phóng nước Pháp sau khi bị Đức Quốc xã chiếm đóng 1940-1944), là một kế hoạch không-thể-chấp-nhận-được nhằm tái

lập thuộc địa (*un programme inacceptable de recolonisation*). [...] . Chính ông Messmer viết rằng: từ

ngày đảo chính Nhật 9/3/1945, không một người Việt Nam nào chấp nhận sự trở lại đô hộ của Pháp như thuở trước, và ông [Messmer] không bao giờ hiểu được tại sao tướng De Gaulle thuở ấy lại chấp nhận một Bản tuyên bố tai hại như vậy (*une telle déclaration calamiteuse*). Theo ông Messmer, tác giả

của Bản tuyên bố này là toàn quyền (gouverneur) Laurentie, lúc đó là vụ trưởng vụ chính trị ở bộ Pháp quốc hải ngoại tức là Bộ thuộc địa (*directeur des affaires politiques au ministère de la France d'outre-*

mer) ; nhưng chính ông này sau đó rất ân hận, và tìm cách « diễn giải » văn bản này theo một hướng tiên bộ hơn vào tháng 9 năm 1945, và do đó đã bị ông De Gaulle khiển trách nặng nề. Rồi ông kết luận rằng, rốt cục, ông chỉ thờ phào hoàn toàn đồng ý với ông De Gaulle [về thái độ của nước Pháp đối với Đông Dương] ngày 2/9/1966, khi ông De Gaulle tuyên bố tại Pnom Pênh : « [...] không có khả năng là các dân tộc châu Á chấp nhận sự áp đặt của người ngoài đến từ bên kia bờ biển Thái Bình Dương [nghĩa là Mỹ], dù cho với ý định nào và với vũ lực nào ». [Nguyên văn : [...] *il n'y a, d'autre part, aucune chance pour que les peuples d'Asie se soumettent à la loi de l'étranger venu de l'autre rive du*

Pacifique, quelles que puissent être ses intentions et si puissantes que soient ses armes]. Nghe ông Messmer kể như vậy, thì ông là người thức thời, nhất là khi ông luận về việc những người Pháp thời 1945-46 mù quáng từ chối cái từ « độc lập » mà mọi người Việt Nam ai ai cũng tha thiết.

Trong một buổi trả lời phỏng vấn của đài TV « Histoire » (Lịch sử) cách đây đã một hai năm (tôi không nhớ rõ thời điểm), ông còn phát biểu rõ hơn : theo ông, có một đồng nhà chính trị tả hay hữu thuở ấy đều là bọn thực dân (ông nói đích danh Marius Moutet, đảng xã hội SFIO, Letourneau,...), tôi không nhớ ông có nói tới Bidault đảng lãnh tụ đảng MRP không (xem thêm bài tôi viết [« Thuở ấy »](#) về lời chứng của ông Nguyễn Mạnh Hà, trên www.diendan.org)... Nhận xét như vậy là « lương thiện », cũng như ông De Gaulle sau này , như đã kể ở đầu bài.

Có thuyết cho rằng là đảng Cộng sản Pháp thuở ấy cũng chưa mặn mà gì với nền độc lập của Việt Nam ; họ còn ưu tiên cho cuộc đấu tranh giai cấp ở chính quốc và các thuộc địa ; có lời ông tổng bí thư Maurice Thorez lúc đang tham gia chính quyền nói với đô đốc D'Argenlieu vào đầu năm 1946, rằng [...] nếu phải nện [Việt Minh] thì cứ nện, nện cho mạnh (*cognez, cognez dur*). Nguyên văn câu nói là : « *Amiral, étant donné le parti auquel j'appartiens, je souhaite naturellement que tout se*

au mieux avec le Viet Minh mais nos couleurs avant tout ! Et donc s'il faut cogner, cognez et cognez

dur » (Đô đốc à, đảng tôi là thế, tất nhiên tôi mong rằng mọi sự giải quyết êm thấm với Việt Minh, nhưng màu cờ của chúng ta trên hết ! Vậy nếu phải nện, thì cứ nện, nện cho mạnh !), trích từ cuốn

Chronique d'Indochine của Amiral Thierry d'Argenlieu (nxb Albin Michel). Không có lý do gì để

Bùi Trọng Liễu

114

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

không tin lời kể này. Theo thuyết đó, đảng Cộng sản Pháp chỉ chính thức ủng hộ kháng chiến Việt Nam khi Quốc tế cộng sản chú ý đến Việt Nam hơn, và sau khi họ đã gửi Léo Figuère, đầu năm 1950, sang khu Kháng chiến để kiểm tra. Người Pháp có câu : « *A quelque chose, malheur est bon* » (hiểu theo nghĩa : trong đại họa, cũng có sự may mắn cho ai đó). Đại họa đây là dân tộc Việt Nam phải chịu đựng hai cuộc chiến tranh kéo dài 30 năm với bao nhiêu máu, mồ hôi và nước mắt, và những hậu quả của chúng. Còn về sự may mắn, thì có ý cho rằng trải qua những gian khổ đó, đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1945 mới chỉ có khoảng 5 nghìn đảng viên, chưa nắm toàn bộ Mặt trận Việt Minh và bộ máy chính quyền, đã trở thành một lực lượng vô song, trách nhiệm hầu hết các sự việc xảy ra, trong đó có cuộc Toàn thắng mùa Xuân 1975, thống nhất lãnh thổ, và tình hình đất nước ngày nay.

(3) đã kể trong chú thích (2).

(4) Về việc toán Castella (thiếu tá đặc phái viên của De Gaulle, nhảy dù xuống Hiền Sĩ cách Huế 25

km về phía Bắc vào cuối tháng 8/1945) bị bắt, có thể xem thêm trong cuốn “Người lính già Đặng Văn Việt, chiến sĩ đường số 4 anh hùng”, nxb Trẻ, 2004, (trang 88-94), ông Việt viết : Ngày 26/8/1945, đồng chí Hoàng Anh (nguyên bí thư tỉnh ủy Thừa Thiên) cùng anh Phan Tử Lăng và một số cán bộ ra tận nơi xem xét tình hình.[...]. Chúng tự xưng là phái bộ của Đồng Minh, nhảy dù xuống để thi hành một sứ mệnh. Chưa phân biệt thực hư, đồng chí Hoàng Anh vẫn để bọn quân nhảy dù ở nguyên khu nhà chúng chiếm đóng [...]. Linh tính cho một nguy cơ lớn sắp xảy đến, nếu hành động chậm trễ [...]. Anh em đều thống nhất chủ trương mời một cuộc họp khẩn cấp toàn bộ lớp Thanh niên tiên tuyến. Anh em bàn tán rất sôi nổi và cử ngay một nhóm chỉ huy [...]. Vì phải hành động hết sức khẩn trương, bí mật, nên không xin ý kiến hay phép của bất cứ ai.[...]. Anh em Thanh niên tiên tuyến biên chế thành 3 tiểu đội [...], đi đều bước thẳng vào nơi đồn trú của tốp nhảy dù. [...]. Ba đại diện tiến lên. [...] tên quan tư [thiếu tá Castella] tiến lên như để đón tiếp quân ta. Khi giáp mặt, anh Lê Thiệu Huy đồng dục nói to bằng tiếng Pháp : « Nhân danh Ủy Ban khởi nghĩa Trung Bộ, tôi chuyển đến ông một bức thư ». Khi tên quan tư kính cẩn đưa hai tay ra nhận thư, thì có một phát súng Mousqueton nổ ầm vang, làm chấn động cả bầu không khí. Lập tức anh Nguyễn Thế Lương rút khẩu súng lục từ trong túi, hét lên : « Đưa tay lên ! Các anh là tù binh ! ». Cùng lúc ấy, tôi và cả phân đội xông lên, bao vây kín bọn lính nhảy dù [...]. Trong cặp của tên quan tư Castella [...] tôi tìm ra một mật lệnh hết sức quan trọng , mà đến nay, tôi còn nhớ rành rọt từng câu chữ : [dịch] « *Quan tư Castella có nhiệm vụ bắt liên lạc với Ngô Đình Khôi, Phạm Quỳnh, với các lực lượng Pháp hải ngoại (FFE) và các lực lượng Pháp nội địa (FFI), để tổ chức chiếm lĩnh các công sở và thành lập [lại] chính quyền thuộc địa [bảo hộ] ở miền Trung Việt Nam. Tất cả các FFE và FFI đều phải đặt dưới quyền chỉ huy của quan tư Castella.* ».

[Ký] *De Gaulle* ». (Những chữ thẳng trong ngoặc [...] là của tôi (BTL) thêm vào cho rõ nghĩa). « Đồng chí Trần Hữu Dực hết sức vui mừng và hết lời khen ngợi chiến công vừa mới đạt được. Đồng chí nhận xét : Chỉ cần ta bị chậm một, hai ngày là bọn Pháp nhảy dù [này] có thể liên lạc được với Ngô Đình

Khôi, Phạm Quỳnh, các lực lượng Pháp ở hải ngoại, ở nội địa [...]. Nếu lúc ấy mà ta phát động tổng khởi nghĩa cướp chính quyền, thì có thể hàng ngàn, vạn sinh mệnh đồng bào sẽ ngã gục dưới họng súng quân thù. [Hết phần trích].

Về việc bắt các ông Ngô Đình Khôi và Phạm Quỳnh, ông Việt viết (trang 107-108) [trích]: Tôi và anh Nguyễn Thế Lương phụ trách bắt Ngô Đình Khôi. Anh Phan Hàm và Hà Đồng phụ trách bắt Phạm Quỳnh.[...] Tôi còn nhớ lúc ấy khoảng 11 giờ, bố con ông Ngô Đình Khôi đang ngồi bàn ăn cơm. [...] Hai bố con đứng dậy ra đón. Tôi đưa tay chào nhà binh, đưa một phong bì thư và nói : « Vâng lệnh Ủy ban khởi nghĩa Thừa Thiên-Huế, tôi đến mời hai ông lên gặp Ủy ban khởi nghĩa. Xin

Bùi Trọng Liễu

115

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

mời, xe đã sẵn sàng ». [Đáp] : « Dạ dạ, xin vâng, vì đang ăn dở, xin phép ăn nốt bát cơm ». Tôi đồng ý

ngay và mời cứ ăn. Sau bữa cơm, hai bố con vào mặc áo the, khăn xếp chỉnh tề. Tôi mời ra xe. Trên đường về, xe không đến Tòa Khâm, trụ sở lúc ấy của Ủy ban khởi nghĩa, mà theo kế hoạch về thẳng nhà giam Phủ Doãn. Đến nơi, tôi bàn giao hai vị khách quý, ký vào giấy giao nhận rồi ra về. Số phận của hai cha con ông Ngô Đình Khôi về sau ra sao hoàn toàn tôi không hay biết. Tôi chỉ làm nhiệm vụ của người lính. Nhóm anh Phan Hàm cũng hoàn thành nhiệm vụ bắt ông Phạm Quỳnh và Nguyễn Tiến Lãng về tập trung ở nhà giam Phủ Doãn. [Hết phần trích].

(5) Về chi tiết sự việc này, xin xem bài « Nhân việc đưa hài cốt cựu hoàng Duy Tân về nước » mà tôi đăng trong báo *Đoàn Kết* (bộ cũ) số 393, 1987, dưới bút hiệu H.B., và báo *Tổ quốc* đăng lại trong số tháng 4/1988. Tôi có bổ sung sau đó và đăng lại trong cuốn sách của tôi « Tự sự của người xa quê hương », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004. Trong « *Mémoires de guerre (1940-1945)* », tập 3, nxb Plon, 1959, trang 230 và 231, ông De Gaulle viết: « *Aux fins qui pourraient être utiles, je nourris un dessein secret. Il s'agit de donner à l'ancien empereur Duy-Tan les moyens de reparaitre, si son*

successeur et parent Bao-Dai se montre, en définitive, dépassé par les événements.[...]. C'est une personnalité forte. [...]. Le 14 décembre, je le recevrai pour voir avec lui, d'homme à homme, ce que nous pourrons faire ensemble. Mais quelles que soient les personnes avec qui mon gouvernement sera amené à conclure les accords, je projette d'aller moi-même les sceller en Indochine dans l'appareil le plus solennel, quand le moment sera venu ».

(6) Có thể xem thêm cuốn sách « Chiang Kai-Shek, De Gaulle contre Hồ Chi Minh », Việt-Nam 1945-1946, của Lin Hua, nxb l'Harmattan 1994.

(7) Thuở đó, Hồ chủ tịch có câu nói tiếng Pháp : « Plutôt flirter la crotte des Français pendant 5 ans, que flirter celle des Chinois pendant mille ans » (Thà ngủi phân Pháp trong 5 năm, còn hơn ngủi phân Tàu trong ngàn năm). Câu này, các sách và tài liệu ở Việt Nam nay không ghi lại vì những lý do dễ hiểu, nhưng ông Messmer có nhắc lại trong cuốn sách đã dẫn trên của ông ta, và ông ta dùng chữ « merde » (cứt) khiếm nhã hơn chữ « crotte » (phân) nhiều. Riêng tôi, thuở ấy còn nhỏ (chưa đầy 12 tuổi), nhưng tôi còn nhớ rõ ở Hà Nội thiên hạ kháo nhau về câu nói tiếng Pháp ấy và đa số cho là Hồ chủ tịch có lý. Tất nhiên, trong khung cảnh lúc ấy, « Tàu » đây là Tàu Tưởng, chưa phải là « anh em môi [hở] răng [lạnh] » sau này, nhưng gì gì đi nữa, vẫn có câu hỏi giả thử như lúc ấy mấy chính khách quốc gia theo « Hoa quân nhập Việt » mà thành lập chính phủ, liệu nước Việt Nam ngày nay có là một thứ Tây Tạng không ?

(8) Hình như lá cờ của « Nam kỳ quốc » này là màu vàng với 3 sọc màu lam chạy suốt chiều dài. Nếu đúng vậy thì nó khác với lá cờ « quẻ càn », màu vàng với 3 sọc đỏ chạy suốt chiều dài, của « Quốc gia Việt Nam » thời ông Bảo Đại trở lại ký kết với Pháp trong vùng tạm chiếm, và sau này là cái cờ của « Cộng hòa Việt Nam » của chế độ ông Ngô Đình Diệm và sau đó.

(9) Vài câu về « Tây kỳ » : Theo DALAT Du lịch Lâm Đồng, 1986, Số 4, thì gốc gác câu chuyện là như thế này : Mặc dù theo Hòa ước bảo hộ 1884, Pháp công nhận đất Trung kỳ thuộc quyền cai trị của

triều đình nhà Nguyễn, năm 1896, khâm sứ Pháp ở Trung kỳ đề nghị Cơ mật viện (triều đình Huế) giao cho Pháp trực tiếp phụ trách an ninh các cao nguyên Trung kỳ. Năm 1900, toàn quyền Doumer

Bùi Trọng Liễu

116

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

quyết định chọn Đà Lạt làm thành phố nghỉ mát và đặt Tây nguyên (cao nguyên Trung kỳ) dưới quyền cai trị trực tiếp của Pháp, độc quyền khai thác tài nguyên nơi đây, cấm người Kinh lên cao nguyên lập nghiệp, hoặc trao đổi mua bán, trừ một số phu do người Pháp tuyển mộ. Năm 1946, D'Argenlieu lập ra « Tây kỳ » để chỉ vùng đất này, nhằm tách rời vùng này ra khỏi Việt Nam. Trong thời Kháng chiến chống Pháp, khi Pháp đã ký kết với Bảo Đại, ông ta cho chuyển gọi là « Hoàng triều cương thổ », và sau đó, năm 1951, ra qui chế riêng gồm 9 điểm cho người (các dân tộc Thượng) vùng này. Năm 1955, sau khi đã lật được Bảo Đại, Ngô Đình Diệm sát nhập "Hoàng triều cương thổ" vào "Trung phần" do một đại biểu chính phủ đảm trách. "Hoàng triều cương thổ" trở lại với tên "Cao nguyên miền Thượng".

(10) Về thái độ và cách cư xử của Léon Blum trong những ngày này, có thể xem thêm lời chứng của ông Raymond Aubrac trong cuốn hồi ký của ông : « OÙ la mémoire s'attarde », nxb Odile Jacob, 1996. Ông Aubrac cũng kể lại chuyện, khi toàn quốc kháng chiến sắp xảy ra (19/12/46), thủ tướng Pháp Léon Blum [đảng xã hội] có mời ông ta lên hỏi ý, [vì lo lắng vì chiến tranh có thể xảy ra], khi ông ta khuyên nên ngăn không cho đô đốc d'Argenlieu trở lại Việt Nam, thì Blum trả lời là không thể ngăn được vì sợ khủng hoảng chính trị, mà lâu rồi, đảng xã hội mới có dịp cầm quyền, không thể bỏ lỡ... Ông Aubrac cũng kể là sau này khi gặp lại cụ Hồ trong thời kháng chiến chống Mỹ, khi ông ta nhắc lại trách nhiệm của ông De Gaulle về chiến tranh Đông Dương, và sự thay đổi thái độ của ông De Gaulle năm 1963 và diễn văn ông ta đọc ở Pnom Penh 1966, và hỏi cụ nghĩ gì, thì theo ông ta, cụ trả lời rằng VN có câu : « Đồ tể về già [có thể] thành Phật » ; câu này ông Aubrac dịch ra tiếng Pháp theo

trí nhớ, có lẽ không chính xác, tôi không biết câu này thực sự tiếng ta là gì, nên có hỏi thăm hai anh bạn. Được tạm trả lời là hình như đó là một câu trong kinh Niết Bàn (?) : « Đồ tể buông dao, lập tức thành Phật » và thường thì câu đó là một « Thiền ngữ », ám chỉ ý là khi từ bỏ « vọng tưởng » thì hành giả thấy ngay « Sự thực », chứ Sự thực không nằm đâu xa xôi. Đợi kiểm chứng.

(11) Ngày 22/12/1946 Moutet mới lên đường, và 26/12/1946 đến Sài Gòn. Dù sao, Moutet cũng là một trong đám người đẩy Việt Nam vào thế cùng. Ngày nay cũng còn có người cả tin nghĩ rằng giá phía Việt Nam « kiên nhẫn » đợi thêm vài ngày (vì ông Léon Blum đã lập chính phủ mới) thì không xảy ra chiến tranh !

(12) Những năm gần đây, có những sử gia hoặc nhà báo, nhà văn nước ngoài đặt mốc khởi đầu chiến tranh Pháp-Việt vào thời điểm khác, thí dụ như vào ngày 23/11/1946 khi quân đội Pháp nã pháo vào Hải Phòng. Nhưng những lý luận loại này có phần khiên cưỡng, bởi vì : Hoặc là chiến tranh bắt đầu khi có đùng độ chết người, thì sự đó đã xảy ra ở thời điểm khác rồi, hoặc là chiến tranh chỉ kể bắt đầu từ lúc nổ súng ở khắp mọi nơi (như vậy chiến tranh chỉ có thể kể từ 19/12/1946), còn nếu kể chiến tranh bắt đầu từ lúc có cuộc « đùng độ chết nhiều người », vậy thì đặt cái « chỉ tiêu » con số người chết là bao nhiêu để có thể kể là chiến tranh bắt đầu từ vụ việc Hải Phòng ? Hay là chiến tranh Pháp-Việt thực ra đã bắt đầu từ ngày quân viễn chinh Pháp đổ bộ vào Nam Bộ (nếu coi Nam Bộ hoàn toàn là đất của Việt Nam, theo cách nhìn của người Việt Nam), hoặc là chiến tranh Pháp-Việt đã bắt đầu từ ngày quân Tàu Tưởng rút hết đi phía Bắc để cho quân Pháp vào thay thế, nghĩa là từ ngày 25/6/1946 khi tướng Lur Hán và bộ hạ rút về Tàu (nếu coi Nam Kỳ – đất mà triều đình nhà Nguyễn đã ký nhường cho Pháp làm thuộc địa – « hơi » khác Bắc Kỳ và Trung Kỳ là đất bảo hộ) ?

Ngoài ra, cũng có những tác giả, thí dụ như nhà văn Antoine Audouard, trong bài « L'Indochine, ni

Bùi Trọng Liễu

gloire ni honte » (Đông Dương, không vinh quang mà cũng không hổ thẹn), đăng trên báo Le Monde ngày 27/11/2006, cho tôi cảm tưởng là ông ta đem chuyện sau, để giảm trách nhiệm của chuyện trước, khi ông ta viết : « Avec cynisme, l'excellent démocrate qu'est le président Abdelaziz Bouteflika l'a bien compris, qui nous force au silence sur ses crimes présents au nom de nos crimes passés ; les Vietnamiens n'agissent pas autrement, signant avec leurs ennemis d'hier des pactes économiques ou financiers qui enterrent non seulement un regard sur des millions de victimes de ce qui fut aussi une guerre civile, mais aussi les droits politiques fondamentaux de leurs citoyens d'aujourd'hui » (tóm tắt đại ý là Việt Nam – cũng như tổng thống Bouteflika nước Algérie ngày nay – dùng chuyện những tội ác ngày xưa của chúng ta [Pháp] để buộc chúng ta phải im lặng về những tội ác ngày nay [của Việt Nam] đối với hàng triệu nạn nhân của một cuộc chiến tranh, mà cũng là một cuộc nội chiến, và đối với những quyền chính trị cơ bản của công dân họ). Viết vậy, khác nào như « viết lại lịch sử », hay là « viết sử-giả-tưởng (histoire-fiction) ». Vậy thì cũng có thể nào viết : « Nếu » Pháp và Việt Nam thương đó mà cộng tác thành thực, thì đã chẳng có quốc trưởng Bảo Đại, đã chẳng có việc 1950 cụ Hồ phải đi Trung Quốc, Liên Xô để gặp Mao và Staline, rồi đã chẳng có chỉnh quân, chỉnh huấn, chẳng có Cải cách ruộng đất, chẳng có hiệp định Genève chia cắt, chẳng có chế độ ông Diệm, chẳng có thuyền nhân, và biết đâu cũng chẳng có cả CHXHCNVN, và như vậy thì chẳng có hàng triệu nạn nhân của một cuộc chiến tranh và chẳng có vấn đề trù dập những quyền chính trị cơ bản ? Ai đáng trách ai ?

Bùi Trọng Liễu

118



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 7

Nói về ba nhà khoa học

1. Chuyện kể từ ngoài nước về nhà toán học Hoàng Tụy

Bùi Trọng Liễu

-
Nguyên giáo sư đại học (Paris, Pháp)

Đăng trên ZIDOL (Diễn Đàn mạng)

<http://www.diendan.org/nhung-con-nguoi/nha-toan-hoc-hoang-tuy/>

Năm nay, giáo sư Hoàng Tụy 80 tuổi. Một tập Kỷ yếu mừng thọ ông sẽ được xuất bản cuối năm nay, với sự tham gia của nhiều tác giả, đồng nghiệp, bạn bè, môn đệ của ông. Với sự đồng ý của nhà văn Nguyên Ngọc và TSKH Nguyễn Xuân Xanh, đồng phụ trách ban biên soạn tập Kỷ yếu, ZIDOL đăng trước bài viết kèm đây của tác giả Bùi Trọng Liễu mà toàn bản sẽ có mặt trong cuốn Kỷ yếu nói trên.

Lời nói đầu

Tôi quen biết giáo sư Hoàng Tụy từ hè năm 1970 vào dịp tôi về thăm miền Bắc nước ta và làm thí điểm cho việc người Việt Nam ở nước ngoài về làm việc ngắn hạn, do Ủy Ban Khoa học Nhà Nước tổ chức. Thuở ấy còn chiến tranh, tôi lại bỏ ngõ mới trở về sau 20 năm vắng mặt, sự giao dịch còn dè dặt ; hình như lúc đó chỉ kịp chào hỏi làm quen, và tôi chỉ giữ ở anh hình ảnh bộ tóc đã sớm bạc trắng và thành tích về ứng dụng Vận trù học đã được nghe nhiều người nói tới. Hè năm 1975, tôi trở về Hà Nội lần thứ nhì, cũng không có dịp trao đổi gì mấy với anh. Có chăng là từ mùa thu 1976, tôi mới có dịp cùng anh tâm sự nhiều, (tuy anh hơn tôi 7 tuổi nhưng rất thoải mái), trong điều kiện nào, tôi sẽ kể dưới đây. Lại nhớ tới một lần, đã lâu, anh kể cho tôi nghe chuyện cái hộ chiếu của anh bị ghi chõ họ tên : Ông Hoàng Tụy, làm anh khổ sở giải thích cho cảnh sát nước ngoài khi anh nhập cảnh, ý nghĩa của chữ Ông bị gán

Bùi Trọng Liễu



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thêm một cách vô ý thức, có lẽ vì người làm hộ chiếu sợ viết họ tên không thôi thì là cộc lốc. Ngược lại, tôi cũng nghe anh kể một lần khác, anh viết một bài gửi đăng trên một tờ báo hàng ngày, có người ngạc nhiên vì anh đề nghề nghiệp anh là « nhà toán học ». Thật vui mà cũng thật buồn.

Tôi nghe nói, trong sách Luận Ngữ của Trung Hoa, thiên Thái Bá, có chép hai câu của Tăng tử (Tăng Sâm), như sau :

Điều chi tương tử, kỳ minh dã ai,

Nhân chi tương tử, kỳ ngôn dã thiện. [\(1\)](#)

Tôi hiểu thoát nghĩa là :

Con chim sắp chết, tiếng kêu bi ai.

Người đời sắp chết, lời nói thành thật.

Tất nhiên, tôi không tự nghĩ tôi như « người sắp chết » theo nghĩa đen, nhưng theo nghĩa bóng thì tôi là người đã nghỉ hưu, không còn cầu danh vọng, chẳng có lý do để khoe khoang cho mình hay cho ai ; những dịp hiếm hoi còn lại để phát biểu ý kiến thì lời phát biểu là lời thành thật, không che dấu. Vả lại, theo câu thành ngữ la-tinh : « verba volant, scripta manent », lời nói bay đi, câu viết còn lại. Vì thế mà tôi viết, và những điều mà tôi viết lại dưới đây về anh Tụy là do tôi được nghe từ những nguồn mà tôi tin cậy, hay từ chính anh, hay do tôi được trực tiếp chứng kiến. Tuy là kể chuyện cũ, nhưng nội dung lại vẫn còn mang tính thời sự, chủ yếu là chuyện liên quan đến giáo dục và đào tạo, vì đối với một xã hội muốn tiến triển, phát triển, lại vốn tự hào về nền văn hóa lâu đời của mình, không gì đáng nâng niu bằng Trí tuệ và việc

Học. Lẽ ra chớ nên để nó bị ô nhiễm : « corruptio optimi pessima », câu la-tinh này nghĩa là « Sự băng hoại xấu xa nhất là sự băng hoại cái tốt đẹp nhất ». Thế mà nhiều vấn đề thuộc việc Học, từ thuở đó đến nay vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng.

Dưới đây, tôi không đề cập đến các công trình khoa học của anh Tụy ; điều này đã có các đồng nghiệp khác và các môn đệ của anh làm tốt hơn tôi. Tôi chọn chỉ kể lại một số sự việc mà tôi cho là tiêu biểu nhất :

Mười chuyện để kể

I.- Anh Tụy, Ban Tu thư và Chương trình cải cách giáo dục phổ thông năm 1956 :

Cuối năm 1955, sau khi tiếp quản Thủ đô, khi quân đội viễn chinh Pháp đã rút vào miền Nam, anh Tụy đang dạy học ở trường Sư Phạm Trung cấp Trung Ương (đào tạo giáo viên cấp 2 phổ thông), thì được điều động về Bộ Giáo dục, làm trưởng ban trụ bị « Cải cách giáo dục phổ thông » (CCGDPT) với nhiệm vụ nghiên cứu và soạn thảo kế hoạch cải cách giáo dục phổ thông, thống nhất hệ thống phổ thông 9 năm ở vùng giải phóng cũ với hệ thống 12 năm ở

Bùi Trọng Liễu

120



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vùng mới giải phóng thành hệ thống mới 10 năm. Ban này gồm mười người, trong số đó có

ông Lê Thuộc (2) và ông Hoàng Ngọc Phách (3) là cao tuổi nhất. Sau mấy tháng trụ bị, đến tháng 2/1956 hội nghị giáo dục toàn miền Bắc chính thức thông qua kế hoạch và bắt tay

thực hiện cải cách. Anh Tụy lại được cử phụ trách ban Tu thư để biên soạn chương trình và

sách giáo khoa cho mọi môn, từ lớp 1 đến lớp 10, làm sao để đến tháng 8/1956 thì biên soạn

và in xong đủ sách giáo khoa cho các trường theo hệ thống giáo dục phổ thông mới. Ngoài những thành viên sẵn có của ban Trù bị CCGDPT, anh đề nghị điều động thêm về ban Tu thư khoảng 40 người nữa trong số các giáo viên giỏi nhất ở miền Bắc lúc đó. Chỉ một tuần lễ sau khi danh sách được trình lên Bộ thì toàn thể các vị trong danh sách đều đã có mặt đông đủ tại Hà Nội, dù có nhiều người ở cách xa Hà Nội 5- 6 trăm cây số mà hồi ấy phương tiện giao thông duy nhất là xe đạp. Phần lớn các vị đều lớn tuổi hơn anh nhiều, như ông Lê Trí Viễn (thầy cũ của anh hồi tiểu học, về sau là giáo sư đại học về văn học), ông Đỗ Trọng Cảnh (4), ông Trương Chính (5), vv. Điều đáng chú ý là sao hồi đó người trẻ như anh lại được giao việc nặng đàng như vậy, mà không thấy ai thắc mắc, tranh giành như những năm về sau. Các vị làm việc nỗ lực trong tinh thần thân ái, không nề hà tuổi tác. Ban không đông người, phương tiện vật chất rất giới hạn, vậy mà trong thời gian non 6 tháng, đã hoàn thành được một chương trình hoàn chỉnh cho giáo dục, thực hiện được một bộ sách giáo khoa có giá trị, tồn tại trong rất nhiều năm.

Tất nhiên mỗi thời một cảnh ; ngày nay, con số học sinh đã tăng gấp bội, so với thời đó.

Nhưng câu hỏi day dứt vẫn còn lại là tại sao bây giờ, nay hội thảo này, mai hội nghị kia, huy động người đông, của lớn, nào khảo sát bên trong, nào tham quan bên ngoài, mà tại sao chương trình học, sách giáo khoa nay vẫn lộn xộn gây bức xúc trong dư luận ?

II.- Anh Tụy, từ Đại học Tổng hợp đến Viện Toán :

Năm 1954, sau khi tiếp quản Thủ đô ông Lê Văn Thiêm làm giám đốc Đại học Khoa học, ông Đặng Thai Mai làm giám đốc Đại học Văn khoa. Đến 1956 đổi thành Đại học Tổng hợp (cả khoa học tự nhiên và xã hội), do ông Nguyễn Như Kontum làm hiệu trưởng, và Đại học Sư phạm (cũng đủ mọi ngành), do ông Phạm Huy Thông làm hiệu trưởng. Anh Thiêm trở thành Chủ nhiệm khoa Toán Lý chung cho cả Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm, với lý do để chuyên tâm « làm khoa học ». Đến tháng 9 năm 1956, sau khi xong việc ở ban Tu thư, anh Tụy được chuyển hẳn qua biên chế Đại học Sư phạm, nhưng làm việc trong khoa Toán do anh

Thiêm phụ trách. Đến tháng 8 năm 1957 anh được cử sang thực tập ở Đại học Tổng hợp Mạc Tư Khoa cùng với 8 anh em khác. Vì sau mấy tháng, anh viết được mấy bài báo khoa học đăng trong Doklady của Liên Xô nên được ở lại thêm để hoàn thành luận án và bảo vệ năm 1959. Xong, anh về nước, được giao làm Tổ trưởng bộ môn Toán của Khoa Toán-Lý-Hóa ở Đại học Tổng hợp (do anh Thiêm làm Chủ nhiệm). Năm 1960, Khoa Toán-Lý-Hóa tách thành hai khoa độc lập: Toán-Lý và Hóa. Anh Tụy được cử làm chủ nhiệm Khoa Toán-Lý. Năm 1963, Khoa Toán-Lý lại tách ra thành Khoa Toán và Khoa Lý. Anh làm chủ nhiệm Khoa Toán, cho đến khi anh rời Đại học Tổng hợp (1968), chuyển qua Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (UBKHKTNN).

Bùi Trọng Liễu

121



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Ở đây, tôi muốn kể lại vụ việc anh Tụy và anh Thiêm bị đầu ở Đại học Tổng hợp, bắt đầu từ cuối 1963 và kéo dài đến tận 1970. Hồi đó, sau Nghị quyết 9 (Hội nghị Trung ương lần thứ 9 của khóa 3 của Đảng Lao Động Việt Nam, họp từ tháng 12-1963, nhưng tháng 1-1964 mới xong), theo đó Việt Nam phê phán đường lối xét lại, đồng thời cũng có chút phê phán chủ nghĩa giáo điều, nhưng thực chất có thể hiểu là nghiêng về phía Trung Quốc hơn (có câu nói đùa là « không Mao-ít thì cũng Mao nhiều »). Hàng loạt nghiên cứu sinh Việt Nam về khoa học xã hội ở Liên Xô bị gọi về nước ; trong nước, một số cán bộ cao cấp bị xử lý vì không tán thành Nghị quyết 9. Theo gương Trung quốc, ở đại học ta cũng nêu cao khẩu hiệu « chính trị là thống soái », lên án những người « chuyên môn thuần túy ». Không may cho anh Tụy, vì lúc đó cũng là thời kỳ mà anh đang cùng với anh Thiêm và anh Tạ Quang Bửu, thực hiện nhiều chủ trương như : mở nhiều lớp chuyên đề bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ giảng dạy,

thành lập Hội Toán 1963, thành lập tạp chí Acta Scientiarum Vietnamicarum 1962, sau đổi thành Acta Mathematica Vietnamica 1975, thông qua ban Toán ở UBKHKTTN và Hội Toán đề ra phương hướng xây dựng ngành Toán cho cả miền Bắc, không chỉ coi trọng tiêu chuẩn chính trị (« hồng ») mà chú ý cả tiêu chuẩn chuyên môn (« chuyên ») khi tuyển nghiên cứu sinh đưa sang Liên Xô đào tạo ; chấn chỉnh thi cử; đảm bảo thi cử nghiêm túc, ai không đủ điểm thì dù thành phần gì cũng phải học lại, thi lại, chứ không được cho đỗ hoặc lên lớp ; khuyến khích nghiên cứu khoa học trong cán bộ giảng dạy ; tổ chức các « hội nghị khoa học » hàng năm để báo cáo các kết quả nghiên cứu khoa học ; lập ra chế độ hướng dẫn sinh viên năm thứ ba và thứ tư làm khóa luận ; mở nhiều lớp bồi dưỡng học sinh phổ thông, giáo viên phổ thông ; kiến nghị mở kỳ thi giỏi Toán cả miền Bắc hàng năm ; mở các lớp « Toán đặc biệt » tuyển chọn học sinh có năng khiếu, sau này gọi là lớp chuyên Toán, v.v. Tất cả các việc đó được đề xuất và thực hiện đầu tiên ở khoa Toán Đại học Tổng hợp rồi lan dần sang các khoa khác và một vài đại học khác. Nhờ các chủ trương đó mà trình độ, chất lượng giảng dạy, nghiên cứu về Toán được nâng lên rõ rệt. (Điều này, tôi biết được là do nhà toán học

Grothendieck, huy chương Fields [\(6\)](#), tình nguyện sang miền Bắc giảng dạy và thuyết trình khoa học mấy tuần năm 1967, khi trở về Pháp đã bày tỏ sự ngạc nhiên của anh ta với đồng

nghệ nghiệp nói chung và với tôi nói riêng). Đây là nhận xét ở bên ngoài. Nhưng ở trong nước thì khác. Những loại việc này đã gây ra những ác cảm với các anh vì có lẽ các chủ trương ấy cản đường tiến của một số người và con cháu họ vốn lâu nay chủ yếu dựa vào ưu thế thành phần và hoạt động chính trị, dù học kém vẫn được ưu tiên. Từ đó xảy ra sự lên án các anh trọng « chuyên môn thuần túy », coi nhẹ chính trị, « chèn ép công nông », « đi ngược đường lối công nông của Đảng », theo « thiên tài chủ nghĩa » (khen người giỏi, mở lớp Toán đặc biệt cho học sinh có năng khiếu), đề cao lý thuyết viển vông thuần túy (mặc dù hỏi đó anh Tuy làm ứng dụng Vận trù học rất có kết quả), đề cao nghiên cứu khoa học trong khi – theo phái chủ trương « Hồng hơn Chuyên » – « trường đại học tuyệt đối không phải là cơ sở nghiên cứu

khoa học », vv. Trong nhóm lãnh đạo đại học khi ấy ông Tạ Quang Bửu bị cô lập. Mặc ông trên cao nữa tuy hiểu thực chất vấn đề nhưng bận nhiều việc khác quan trọng hơn và lại đang có cao trào chống xét lại nên ai cũng ngại can thiệp. Tuy không có máu chảy, đầu rơi, nhưng trong mấy năm liền, trong bầu không khí ngột ngạt căng thẳng và đầy cay đắng, ban ngày dạy học, ban đêm chong đèn ngồi viết tự kiểm điểm để trình bày trong các buổi kiểm điểm có mấy

Bùi Trọng Liễu

122

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

quan chức ở trên về dự, ít buổi tối được rồi để làm khoa học – và làm được khoa học thật sự – hẳn phải có nghị lực và niềm tin khác thường. Dù sao, hàng trăm buổi kiểm điểm nặng nề đã làm anh Tụy và anh Thiêm không thể tiếp tục ở Đại học Tổng hợp được nữa. Năm 1968, anh Tụy đành xin gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng để xin chuyển qua UBKHKTNN, và anh Thiêm cũng chuyển qua nơi đó năm 1970.

Về việc thành lập Viện Toán ở UBKHKTNN, thì tôi được nghe kể như sau. Thoạt đầu là thành lập bộ phận nghiên cứu Toán (nhóm Toán). Đến khi anh Tụy chuyển hẳn sang UBKHKTNN thì mở rộng thành phòng Toán, rồi trên cơ sở này, anh Tụy đề nghị lập ra Viện Toán. Đề nghị ấy gặp thuận lợi là ở cấp trên thì Thủ tướng Phạm Văn Đồng ủng hộ (do ông hiểu đó là lối thoát cho tình trạng bế tắc ở Đại học Tổng hợp), ở UBKHKTNN thì các ông Trần Đại Nghĩa và Lê Khắc cũng đồng tình. Tuy vậy, đến khi có quyết định chính thức thì phái chủ trương « Hồng hơn Chuyên » ngăn cản không cho anh Tụy phụ trách, chỉ để anh Thiêm làm viện phó, rồi « quyền viện trưởng » – tuy Viện lúc đó không có viện trưởng ! Anh Thiêm thì rất tôn trọng anh Tụy, mọi việc đều tranh thủ bàn bạc với anh Tụy, và anh Tụy hết lòng giúp anh Thiêm xây dựng viện Toán ; anh Tụy lại kiên trì báo cáo với Thủ tướng Phạm Văn Đồng về sự phi lý của chức vụ anh Thiêm (bản thân tôi cũng bày tỏ sự phi lý này những khi có dịp),

nhưng sức cản ở nơi khác mạnh đến mức ông Thủ tướng can thiệp mãi không xong, đến 1975 ông phải trực tiếp quyết định, anh Thiêm mới được bổ nhiệm viện trưởng.

Cái hay và cái may của anh Tụy là, mặc dù gặp khó khăn mọi bề, anh vẫn làm khoa học có kết quả, (kể cả việc soạn thảo các phương hướng phát triển lâu dài ngành Toán của Việt Nam), và uy tín khoa học của anh ở các nước xã hội chủ nghĩa cũng phần nào giúp làm nhẹ bớt « tội » cho anh. Hơn nữa, việc nghiên cứu ứng dụng Vận trù học làm anh quan tâm đến quản lý kinh tế và những ý kiến của anh về các vấn đề kinh tế thường được các ông Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn chú ý, cho nên anh thường được các ông mời riêng đến trao đổi. Năm 1969, một tháng trước khi cụ mất, Hồ Chủ tịch cũng có cho gọi anh đến gặp. Thuở ấy, có lúc cũng có người trong bộ máy muốn lên án anh là « xét lại » vì những ý kiến « cấp tiến » của anh, nhưng vì ông Duẩn và ông Đồng đã để mắt tới, mà anh được yên. Yên là may, chứ muốn tiến hành một số việc thì cũng vẫn bị cản.

Nhìn lại quá khứ, lại liên tưởng đến ngày nay. Khi nghiên cứu đã trót bị tách ra khỏi việc giảng dạy tại đại học rồi, thì hàn gắn lại không phải là dễ. Khi những khuyết tật trong Giáo dục Đào tạo, như việc chiếu cố trong tuyển sinh, thi cử, chọn nghiên cứu sinh vv., dù là vì thành phần lý lịch, đã xâm nhập vào việc Học, thì chúng cũng dễ biến thể đi, và chúng cũng biết thích nghi trong một khung cảnh mới. Vì thế mà việc chấn hưng giáo dục ngày nay mới khó khăn như vậy. Tôi sẽ có dịp trở lại vấn đề này dưới đây.

III.- Anh Tụy và hai tờ tập san khoa học của Việt Nam :

Tờ Acta Scientiarum Vietnamicarum được thành lập năm 1962, chung cho cả Toán, Lý Hóa, sau tách riêng phần Toán thành Acta Mathematica Vietnamica từ năm 1975. Thời đó anh Tụy và anh Lê Văn Thiêm là những nhân vật thành lập đồng thời cũng là những người phải thực

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

hiện, đã vô cùng vất vả trong việc duyệt bài và chạy nhà in. Tất nhiên đây là một thành tích lớn trong việc xây dựng nền khoa học nước nhà. Tuy nhiên, có một điểm mà sau đó, tôi có lần tâm sự với anh Tụy : có lẽ nên theo xu hướng quốc tế, chọn một cái tên tập san bớt « quốc gia » hơn (chữ Vietnamica) để dễ có sự tham gia của các nhà khoa học nước ngoài hơn trong việc gửi đăng bài trong tập san đó. Theo tôi hiểu, từ nửa sau thế kỉ 20 nói chung, hầu như chỉ tồn tại những tập san đã thành lập và có tiếng tăm từ lâu của các nước có truyền thống khoa học rất lâu đời mới còn mang tên « quốc gia ». Tôi nói điều đó, là vì tôi trải qua kinh nghiệm cá nhân, đặc biệt là ở cương vị chủ tịch hội đồng xét duyệt tuyển giáo sư ở Đại học của tôi trong 21 năm và trước đó là thành viên của hội đồng này trong 13 năm, cũng đã được dịp đọc các hồ sơ lý lịch khoa học và nghe phản ứng của nhiều đồng nghiệp ngoại quốc. Tôi cảm thấy dường như lời tâm sự của tôi có gặp một sự thông cảm của anh Tụy, nhưng không có sự thiện cảm từ phía những nhà toán học cộng tác với anh trong công tác quản lý tập san này. Dù sao, tôi cũng chỉ là một kẻ ở xa ...

IV.- Anh Tụy và việc mở đầu việc học sinh dự thi Olympic :

Năm 1974, anh Tụy tham gia đoàn cán bộ do Chính phủ cử sang các nước Liên Xô, Cộng hòa Dân chủ Đức (Đông Đức), Tiệp Khắc và Hung để khảo sát về quản lý kinh tế (trưởng đoàn là ông Đoàn Trọng Truyền, đoàn viên có các ông Việt Phương và Lê Đăng Doanh là nhà kinh tế và anh là nhà toán học lúc ấy được coi là có nhiều ý kiến cấp tiến về quản lý kinh tế). Trong thời gian đoàn này ở Mạc Tư Khoa diễn ra buổi lễ tổng kết (và trao phần thưởng) của cuộc thi Olympic Toán quốc tế năm ấy tổ chức ở Mạc Tư Khoa. Chủ tịch ban tổ chức cuộc thi này là một giáo sư người Nga, bạn khá thân của anh, khi biết anh đang qua Mạc Tư Khoa, đã mời anh tham gia ngồi vào chủ tịch đoàn buổi lễ. Trong buổi lễ, đoàn Cuba chỉ được một giải khuyến khích, nhưng họ rất tự hào và được nhiệt liệt hoan nghênh. Cuối buổi lễ, đoàn Đông

Đức đến gặp anh, thông báo họ đang cai tổ chức thi Olympic năm sau (1975) ở Berlin và nhiệt tình mời Việt Nam tham gia, đồng thời cho biết hội Toán học Đông Đức sẵn sàng đài thọ mọi chi phí cho đoàn Việt Nam, kể cả vé máy bay. Thật ra, trước đó trong nước chưa nghĩ đến việc tham gia các Olympic toán quốc tế vì hai lẽ : 1) Khó khăn tài chính, Nhà nước khó có thể chấp nhận cấp chi phí ; 2) Trình độ mình còn yếu, e thi thố với các nước mà kém quá thì mất thể diện. Nhưng nay có Đông Đức đài thọ thì tài chính không còn là vấn đề, và việc đoàn Cuba được giải cho thấy ta cũng không nên quá tự ti. Do đó anh Tụy đề nghị đoàn Đức gửi ngay thư mời chính thức cho Bộ Giáo Dục của Việt Nam. Khi về nước, anh báo cáo việc này với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, và được ông tỏ ý chấp thuận ngay; ông chỉ dặn thêm : gắng đừng để đoàn đi dự thi bị « đứng cuối bảng ».

Rất may kỳ thi năm 1975 ấy tuy là lần đầu Việt Nam tham gia nhưng đã đạt ngay kết quả xuất sắc ; nếu tôi nhớ không nhầm, thì 5 học sinh dự thi kỳ đó, đã đạt 1 huy chương vàng, 1 huy chương bạc, 2 huy chương đồng, và thí sinh thứ 5 thì chỉ thiếu 1 điểm để có huy chương đồng. Đúng như câu tiếng Pháp : « Coup d'essai, coup de maître » (nghĩa là « Bước đầu làm thử, thành tích tỏ su ») ! Thế là từ đó có đà để tham gia liên tiếp và gặt hái nhiều kết quả khả quan vượt quá mong đợi. Tuy vậy, khác với một số người nhân việc đó tung hô quá mức tài

Bùi Trọng Liễu

124



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

năng đặc biệt của học sinh Việt Nam, tôi cũng như anh Tụy hiểu ý nghĩa rất tương đối của những thành công này, trong đó có phần do ta đã cố gắng đầu tư công sức gấp bội. Và mặt tích cực của các lớp chuyên Toán và việc tham gia các cuộc thi Olympic là những chủ trương đúng đắn và tốt, gây ra một không khí chuyên cần học tập. Nhưng về sau này do có sự sa đà

trong đánh giá và trong cách làm, đã đề ra một số vấn đề lẽ ra không nên có.

V.- Anh Tuy sang Pháp lần đầu tiên, mùa thu năm 1976 :

Đó là vào dịp mà tôi đề nghị với trong nước cho phép – và cụ thể là tôi đã tổ chức nhờ một đồng nghiệp Pháp, anh Dacunha-Castelle, giáo sư ở Đại học Paris Sud-Orsay, mời anh Tuy sang Pháp một tháng làm « giáo sư thỉnh giảng » (professeur invité, theo nghĩa của Pháp thời đó). Trong khung cảnh nước ta thuở ấy, được phép đi nước ngoài, nhất là nước tư bản, rất là khó khăn ngay cả đối với các nhà khoa học có tên tuổi. Tôi thấy cần kể thêm hai yếu tố đã làm cho chuyến sang Pháp đầu tiên của anh Tuy thực hiện được, mà sau này tôi mới biết. Cái thứ nhất là lúc đó (cuối tháng 8/1976) anh được mời làm một plenary lecture trong Hội thảo Quốc tế về Mathematical Programming ở Budapest (hội thảo lớn, có đến sáu, bảy trăm người dự từ nhiều nước) và ban Tổ chức hứa trả tiền vé máy bay và ăn ở trong thời gian hội nghị.

Lần đầu tiên trong nước có người được mời như vậy, hồi đó coi là vinh dự lớn ; điều đó làm cho việc anh được mời sang Pháp « tự nhiên » hơn (bởi hồi ấy ai được mời đích danh thường bị nghi ngờ là đã liên hệ lén lút với nước ngoài). Yếu tố thứ hai là : khi anh nhận được thư mời sang Pháp thì chỉ còn thời gian hai tháng để làm thủ tục xin đi Pháp (giữa tháng 8 anh đã phải lên đường sang Budapest), mà thời đó một thủ tục như vậy bình thường phải bốn, năm tháng chưa chắc đã xong, huống chi đây là lần đầu tiên đi sang một nước tư bản phương Tây mà anh lại thuộc diện bị « chú ý » (tôi không dùng cụm từ này theo nghĩa « ưu ái »). May mắn trước đó mấy tuần, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có bảo thư ký chuyển cho anh một cuốn sách về quản lý kinh tế của giáo sư Kantorovitch, giải Nobel [\(7\)](#), tặng Thủ tướng (nhân dịp Thủ tướng thăm Liên Xô, đến thăm Viện khoa học nơi ông Kantorovitch làm việc) và đề nghị anh đọc để trình bày lại cho ông biết rõ nội dung cuốn sách có gì hay về quản lý kinh tế. Anh bèn báo ngay với thư ký của Thủ tướng là anh đã đọc xong cuốn sách và muốn gặp Thủ tướng để báo cáo lại nội dung theo yêu cầu của ông. Hai hôm sau, trong buổi làm việc với Thủ tướng

anh tranh thủ đề cập chuyện anh được mời sang Paris. Thế là nhờ chỉ thị trực tiếp của Thủ tướng, chỉ trong một tuần lễ mọi thủ tục cần thiết cho chuyến đi đầu tiên của anh đến một nước tư bản phương Tây được giải quyết xong. Đó là một chuyện « lạ » thuở ấy.

Lại nhắc lại là về phía Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, từ năm 1958, không biết có phải do ảnh hưởng của Trung quốc không, không còn « phong giáo sư » cho ai nữa (tôi nhớ là anh Lê Văn Thiêm lúc đó là GS duy nhất về ngành Toán (?) , đã được « phong » trước cái mốc 1958 vừa kể) ; « hàm giáo sư » thuở đó lại còn gắn với những tiêu chuẩn vật chất như nhà ở, xe hơi, tem phiếu Tôn Đản. Người trí thức, ngay cả các nhà khoa học tự nhiên, không phải dễ dàng gì giao dịch với các đồng nghiệp các nước tư bản phương Tây. Tôi còn nhớ, một số anh chị em khoa học, y học, dược học ... dù đã được coi là « đầu ngành », sang Pháp, cũng chỉ đi trong khung cảnh/danh nghĩa tu nghiệp hay là thực tập sinh. Ngay cả việc được mời làm một buổi

Bùi Trọng Liễu

125



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thuyết trình khoa học, cũng còn phải xin phép, và thường là không được phép – một cán bộ chính trị đã có câu trả lời một nhà khoa học « đầu ngành » lúc đó là : « Anh được phép sang Pháp tu nghiệp là để thu chứ không phải để chi » – nghĩa là coi làm một buổi thuyết trình về công tác nghiên cứu của anh ta là làm mất đi một phần vốn chất xám của đất nước! Phía Pháp thuở ấy, việc mời một nhà khoa học nước khác, đặc biệt là từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, sang làm « giáo sư thỉnh giảng », rất khó (hồ sơ khoa học của đương sự phải được Hội đồng khoa học toàn quốc và Hội đồng khoa học của trường đại học xét duyệt và bỏ phiếu công nhận danh nghĩa, rồi lại có sắc lệnh bổ nhiệm của Nhà nước), nó khác với những hình thức tới làm việc ở một cơ quan khoa học, một phòng thí nghiệm nào đó với sự trả tiền bằng một ngân

quĩ nào đó. Anh Tụy là người đầu tiên từ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa làm giáo sư thỉnh giảng ở Pháp như vậy. Cũng vì lý do tế nhị cả đôi bên Việt và Pháp như thế, sợ cả đôi bên nghi ngờ là người Việt và người gốc Việt đồng lõa chứ không phải tại giá trị khoa học thực sự, nên tôi đã tránh mời về trường tôi, mà nhờ anh bạn đồng nghiệp kể trên tổ chức hộ. Xin kể thêm là thuở đó, do chênh lệch hối đoái, và mức sống rất thấp ở trong nước, lương của một cán bộ đi thực tập, nghiên cứu sinh, cũng bị coi là quá cao, hưởng hồ lương giáo sư thỉnh giảng cấp cao nhất ở đại học Pháp, là một số tiền khổng lồ. Thuở ấy có lẽ là các cán bộ này phải « tình nguyện » nộp lại một tỉ số tiền lương cho cơ quan [\(8\)](#). Anh Tụy đã dàn xếp được để số tiền nộp lại đó về đến Viện Toán, mà không « lạc » đi đâu.

Lần sang Pháp đó, anh Tụy ở nhà tôi vài buổi, rồi dọn lên ở một phòng mà tôi đã thuê cho anh trong gian nhà dành cho các giáo sư ngoại quốc được mời sang thỉnh giảng ở đại học Paris, trong khu Cité internationale universitaire. Những chuyện tưởng như « vật vãn » này, thực ra đều có chủ ý nhắm nhiều tác dụng. Thuở ấy đang còn tồn tại một sự co cụm do chiến tranh gây ra và để lại, các nhà khoa học Việt Nam hầu như không có và không được thoải mái trực tiếp giao dịch trao đổi với đồng nghiệp ở các nước phương Tây. Việc mời anh Tụy sang Pháp ở cương vị cao, có mục tiêu « phá rào ». Như tôi đã có dịp kể nhiều lần, năm 1975, trước ngày Giải phóng ít lâu, tôi có thư gửi thủ tướng Phạm Văn Đồng đề nghị cải cách đại học, lập lại chức vụ giáo sư, học vị tiến sĩ, đề/và ổn định công tác khoa học, ... (theo lời ông Tạ Quang Bửu, Bộ trưởng Bộ Đại học và ông Trần Quang Huy, Bộ trưởng phủ Thủ tướng và phụ trách Ban Khoa giáo Trung ương kể lại, thư này có được đem ra bàn trong một buổi họp của Hội đồng Chính phủ mùa xuân 1975) [\(9\)](#). Những ý tưởng đó tuy được cấp lãnh đạo chấp nhận trên nguyên tắc, nhưng trong thực tế vẫn đang có nhiều hoài nghi, đặc biệt là về cái danh hiệu giáo sư mà không ít người Việt Nam lúc đó cho là quá « cao quý ». Việc anh Tụy sang Pháp làm giáo sư thỉnh giảng ở Đại học Paris-Sud – rồi sau đó ít lâu, đến lượt anh Phan Đình Diệu, làm giáo sư thỉnh giảng ở Đại học Paris 7 trong điều kiện tương tự – chính là một cách chứng

tỏ rằng nếu giới đại học Pháp công nhận một số nhà khoa học Việt Nam ở mức cao nhất, thì chẳng có lý do gì để đại học Việt Nam đánh giá những vị này thấp hơn. Ấy vậy mà đến 1980 – nghĩa là thêm 5 năm chờ đợi, và hết sức thuyết phục – trong nước mới thực hiện đợt phong giáo sư đầu tiên của CHXHCNVN, mặc dù bị thực hiện dưới dạng « phong hàm », mà hiếm có nước nào trên thế giới tiến hành như vậy. Anh Tụy có danh hiệu giáo sư của Việt Nam, trong đợt đầu tiên này.

Bùi Trọng Liễu

126



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Tuy nhiên, cách tiến hành theo kiểu « phong hàm », rồi nay đổi thành « phong chức chức danh », tiếp tục không ổn. Tôi đã nhiều lần phát biểu về vấn đề này [\(10\)](#) – theo tôi hiểu thì anh Tụy cũng cùng ý tưởng như tôi – và chúng tôi tiếp tục kiến nghị để có một sự thay đổi hợp lý hơn. Nói tóm tắt thì : Hiện có quan niệm « không đúng » về vai trò của giáo sư đại học. Ở các nước đã phát triển, đây là một chức vụ, gắn liền với một cơ sở đại học, gồm nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn nghiên cứu và điều hành các công việc khoa học liên quan đến chuyên môn của một ngành, một bộ môn. Trong một xã hội trên đà phát triển, nhu cầu cần giải đáp các vấn đề mới nảy sinh, buộc phải có việc nghiên cứu và « đào tạo qua nghiên cứu ». Cũng vì thế mà người giáo sư đại học phải đồng thời là nhà nghiên cứu. Chức vụ là như vậy, nó gắn với nhu cầu của xã hội. Cho nên quan niệm giáo sư đại học như là một « hàm » hay một « danh hiệu » cao quý mà Nhà nước phong thưởng cho những cá nhân xuất sắc vì những công trình cá nhân của họ, là một quan niệm không có cơ sở khoa học. Do đó cần thay đổi cho hợp lý ; và nay đã có lời hứa hẹn được sửa đổi theo hướng đúng, và tôi vẫn chờ đợi được thấy thực hiện như thế.

VI.- Anh Tụy và Trung Tâm Đại học (TTĐH) « dân lập » Thăng Long :

Như tôi đã có dịp kể nhiều lần về việc tôi điều trần với các nhà lãnh đạo trong nước về sự cần thiết cải cách giáo dục đại học, đặc biệt là từ 1975. Nhưng đối với tôi 13 năm sau đó, việc cải cách giáo dục đại học quá chậm, nếp cũ đã quen, hướng đi lại không rõ, bàn ra bàn vào đã nhiều mà nhúc nhích chẳng được bao nhiêu. Tôi nghĩ rằng phải tìm cách thực hiện một thí điểm « làm gương », gây ra một « tiền lệ » để minh họa cho những đề nghị cải cách. Do đó, trong một thư đề ngày 2/4/1988, gửi cho năm anh chị Phan Đình Diệu, Bùi Trọng Lựu, Hoàng Xuân Sính, Nguyễn Đình Trí, Hoàng Tuy, tôi khơi ý với các anh chị đứng ra làm đơn xin thành lập một cơ sở đại học « dân lập », nghĩa là không xin tài trợ của Nhà nước; về giảng dạy, bằng cấp, quản lý, giao dịch lại theo quan niệm mới, phù hợp với yêu cầu của xã hội và phù hợp với tình hình quốc tế. Một mặt, tôi viết thư gửi các vị lãnh đạo ở các cấp cao nhất trong nước để trình bày vấn đề, một mặt vợ chồng tôi hứa giải quyết vấn đề quyên góp tài trợ, để cơ sở này có thể đủ tiền sinh hoạt trong ít nhất 3 năm, nhưng có triển vọng là lâu hơn nữa. Khởi cần giải thích chi tiết tại sao tôi lại liên lạc với 5 anh chị đó để góp ý thành lập cơ sở này. Tôi nhắc lại đây những đặc điểm của TTĐH Thăng Long mà tôi đề nghị trong khung cảnh thời ấy, và được sự đồng tình của 5 anh chị nói trên:

- 1/ Nhằm đào tạo những sinh viên có trình độ đại học theo tiêu chuẩn quốc tế, nhằm phục vụ cho các cơ sở giáo dục, kinh tế, sản xuất ... của Nhà nước và của các thành phần kinh tế khác của đất nước.
- 2/ Nguồn tài chính một phần nhỏ là do học phí (rất thấp), còn chủ yếu là do tài trợ của những cá nhân và tập thể trong hay ngoài nước. Tuy là đại học « không phải của Nhà nước », nhưng chương trình giảng dạy được sự chấp thuận của Bộ Đại học, và bằng cấp do Nhà nước chứng nhận.

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

- 3/ Các đại học nhà nước (lúc đó) đào tạo « luôn một chặng » theo số năm cố định là 4 hay 5 năm; khi sinh viên tốt nghiệp thì được phát chứng nhận « Tốt nghiệp đại học » (theo mô hình Liên Xô). Để được linh hoạt, dễ đáp ứng với nền kinh tế và của xã hội, nâng cao dân trí, TTĐH Thăng Long muốn thực hiện việc cấp học vị (nghĩa là bằng cấp « có tên gọi »), tốt nghiệp từng chặng để sinh viên sau 3 năm (cao đẳng), 4 năm (cử nhân), 5 năm (cao học), tùy trường hợp, tùy khả năng, tùy thị trường lao động, có thể đi vào lao động sớm, học liên tục, hay trở lại học nữa... (đây là một cách góp phần giải tỏa con đường « lập thân, tiến thân » cho mọi người Việt Nam, khi đó còn chịu rất nhiều ràng buộc).

- 4/ TTĐH Thăng Long tuyển sinh theo hồ sơ khoa học, dựa theo khả năng học của sinh viên, không có vấn đề lý lịch . Đối với những sinh viên có gia cảnh eo hẹp, chỉ có nâng đỡ về mặt miễn phí, hoặc cho học bổng. (Thời đó, lý lịch trong việc học còn rất nặng, và vấn đề « nâng đỡ bằng cách cho thêm điểm » một số « thành phần cơ bản » còn đang thịnh hành).

- 5/ Chương trình học theo tiêu chuẩn quốc tế, và thể hiện cả hai mặt : mang lại cho sinh viên kiến thức khoa học cơ bản đủ rộng để có khả năng suy luận, và những « kỹ thuật » chuyên môn để đáp ứng được yêu cầu về nghề nghiệp.

- 6) Trong khi trường đại học nhà nước chỉ sử dụng cán bộ giảng dạy của trường mình, với chất lượng không đồng đều, TTĐH Thăng Long tập hợp sử dụng những nhà giáo có khả năng phù hợp (vẫn là cán bộ nhà nước), và cố gắng thu họ một cách tương xứng, để họ có thể tập trung tâm trí vào việc giảng dạy và công tác khoa học. (Nói một cách thẳng thắn hơn, các đại học nhà nước đều có một số cán bộ không có trình độ, trót tuyển vào trước kia, và buộc vẫn phải dùng họ).

- 7/ TTĐH Thăng Long cũng thể hiện một hình thức « du học tại chỗ » theo nghĩa: giảng dạy với chương trình khoa học và nhà giáo theo như tiêu chuẩn quốc tế, như những nước ngoài,

đặc biệt là các nước phương Tây. Đây cũng là một cách nâng đỡ một số sinh viên có tài năng, mà vì một số lý do và vì gia cảnh, không xuất ngoại du học « tự túc » được.

(Với các điểm 6/ và 7/ , mô hình TTĐH Thăng Long góp phần nhằm làm ngưng việc « chảy máu chất xám », bởi vì lúc đó, chất xám « chảy máu » dưới nhiều dạng : trí thức đi hẩn – xin đi công khai hay vượt biên – ; đi bán sức lao động trí thức của mình ở một số nước thành phần thứ ba để mưu cuộc sống ; hoặc làm một nghề tay trái không dính dáng gì đến sự hiểu biết chuyên môn của mình ; sinh viên xin đi du học để « tự trang bị » cho mình, hay tìm một lối thoát cho mình ...)

- 8/ Mô hình tổ chức của TTĐH Thăng Long nhằm góp phần minh họa cho một chiến lược mới : mở rộng việc học để nâng cao dân trí, và có « kho » dự trữ trí tuệ ; nhắm hướng « tuyển lựa sử dụng » cán bộ theo tài năng (trong đám sinh viên đã tốt nghiệp đại học), khác với chính sách « phân phối công tác » (cho sinh viên đã tốt nghiệp) với những khuyết điểm của nó. (Lúc đó ở Việt Nam , cũng như ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, chính sách « phân phối công tác » thực sự là hình thức thi tuyển thấp, ngưng ở mức độ thi tuyển học sinh từ trung học vào đại học; rồi sau đó sự phân công công tác hầu như hiển nhiên, không công bố các « chỗ

Bùi Trọng Liễu

128



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

làm » nên ứng viên không biết mà nộp đơn; phân phối bổ nhiệm công tác theo những tiêu chuẩn nào, do ai tiến hành, cũng không rõ rệt, vì vậy mà dễ tùy tiện).

- 9/ Với phương tiện vật chất giới hạn, TTĐH Thăng Long chỉ nhắm mở những ngành cần trang bị nhẹ, đồng thời nhắm góp phần phục hồi, mở thêm và nâng cao giá trị một số ngành học gần với « khu vực thứ ba » (dịch vụ và thông tin, tiếng Pháp là « secteur tertiaire »), như

các ngành kinh tế, thương mại, sinh ngữ, luật, khoa học xã hội, ... Khu vực thứ ba này tạo ra nguồn thu nhập, trong khung cảnh « mở cửa » làm ăn với thiên hạ. (Lúc đó các ngành kinh tế, thương mại, luật, khoa học xã hội, ... đang là các ngành « tế nhị »; đừng quên là lúc đó, ở các nước xã hội chủ nghĩa, khuynh hướng « chính trị là thống soái » còn tồn tại mạnh.)

- 10/ TTĐH Thăng Long thí điểm một mô hình tổ chức đại học mới, nhằm góp phần thúc đẩy một cuộc cải tổ đại học phù hợp với tình hình và nhu cầu của nước ta trong giai đoạn mới.

(Mục tiêu của nó không phải là tồn tại mãi mãi để đào tạo một số chuyên viên trong đám chuyên viên mà các đại học nhà nước đang đào tạo).

Đề án TTĐH Thăng Long được cấp lãnh đạo chính quyền chấp nhận. Thuở ấy Trưởng ban Khoa giáo Trung ương là ông Đặng Quốc Bảo hết lòng ủng hộ, Tổng Bí thư là ông Nguyễn Văn Linh bật đèn xanh cho phép ; phía Hội đồng bộ trưởng, thì Phó Chủ tịch Võ Nguyên Giáp đặc biệt quan tâm, ... Thư cho phép của Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng đề ngày 10/12/1989, quyết định của Bộ đề ngày 15/12/1988 và trường được chính thức khai mạc ở Văn miếu ngày 21/2/1989 như tôi mong đợi. Rõ ràng là sự đứng tên của cả 5 anh chị đã là một trong những yếu tố quan trọng trong việc được phép mở trường này. Nhưng 3 người trong đám 5 người đứng tên xin phép mở trường, anh Tụy, anh Diệu, anh Trí, lúc đó đang giữ những trách nhiệm quan trọng trong các cơ sở giáo dục và nghiên cứu nhà nước, nên chỉ có chị Sính và anh Lựu phụ trách quản lý TTĐH Thăng Long.

Lòng tôi ngay từ đầu thành thực mong muốn rằng, khi thí điểm đó đã chứng minh hiệu quả của nó, Nhà nước sẽ tiếp nhận nó trở về trong lòng hệ thống « công lập », để rồi dần dần áp dụng phương pháp làm đó cho các trường công lập khác. Nhưng mục tiêu rốt cục không thành. Ở đây, tôi không muốn nhắc lại rườm rà những vế thực hiện cụ thể, bởi vì đã kể chi tiết trong một số tài liệu như [\(11\)](#). Chỉ xin nói gọn một điều là sau mấy năm hoạt động, chị Sính với tư cách giám đốc TTĐH dân lập Thăng Long này đã tự lấy quyết định đổi hướng, và

do đó không còn sự tham gia của 4 anh kia nữa, cũng như sự chấm dứt hỗ trợ của chúng tôi bên ngoài. Nhưng những ý tưởng về chấn hưng giáo dục đại học vẫn còn đó, và còn đang tiếp tục dưới những hình thức khác trong đó anh Tụy đóng một vai trò chủ chốt, mà tôi sẽ kể dưới đây.

VII.- Anh Tụy và đề án thành lập « Trung tâm đào tạo Toán học ứng dụng » năm 1995 :

Trong bài: « Một số vấn đề khoa học và giáo dục: Góc nhìn trong cuộc » , phát biểu tại Hội thảo Hà Nội tại Đà Nẵng 28-30/7/2005, và sau đó đăng trong báo mạng « Thời Đại Mới », số 6, tháng 11/2005, anh Hoàng Tụy có nhắc tới việc năm 1995, anh và một số đồng nghiệp đứng ra xin mở một Trung tâm toán học ứng dụng, với nhiệm vụ đào tạo tiên sĩ ở trình độ quốc tế,

Bùi Trọng Liễu

129

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đồng thời đưa Toán học ứng dụng vào các lĩnh vực kinh tế và công nghệ. Anh có kể lý do tại sao đề án này rốt cục không thành. Tôi muốn trở lại dài dòng một chút về câu chuyện này, vì nó là một kinh nghiệm về những khó khăn làm khoa học ở Việt Nam. Nó là một chuyện trong chuỗi cố gắng của anh Tụy trong mấy thập kỷ để góp sức cải thiện tình hình quản lý đất nước. Số là từ đầu những năm 60 của thế kỷ trước, anh đã cùng một số học trò tìm cách ứng dụng Vận trù học, Tối ưu hoá và Khoa học hệ thống vào Kinh tế. Mặc dù rất khó khăn và công việc có khi lên khi xuống, nhưng nhìn chung cũng có một số kết quả, gây được ý thức tính toán, cân nhắc hiệu quả trong các hoạt động kinh tế và có trường hợp khá thiết thực. Nhờ những hoạt động đó, trong xã hội miền Bắc một thời các khái niệm, từ ngữ như « vận trù », « tối ưu », « hệ thống » được dùng khá phổ biến ngay cả trong nhân dân và trong một số văn kiện chính trị. Sau 1968, các cơ quan, xí nghiệp chỉ lo chấn chỉnh tổ chức, khôi phục sinh hoạt và nền nếp lao động là chính, không quan tâm mấy đến hiệu quả sản xuất. Trong lúc đó, quản lý

kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô quá cũ kỹ, cho nên anh Tụy chuyển sang nghiên cứu và góp ý kiến về lĩnh vực này. Nghe nói nhiều ý kiến của anh trình bày trong một số hội nghị hoặc viết trên báo bị một số người phê phán là « xét lại », nhưng thật may cho anh là cả ông Phạm Văn Đồng và ông Lê Duẩn hồi ấy đều đánh giá tốt, tuy có người chống kịch liệt. Năm 1971, sau khi đọc một bài báo của anh về quản lý kinh tế, ông Duẩn cho mời anh xuống Đồ Sơn để nghe anh trình bày. Anh kể là anh hơi e ngại, không ngờ ông hoan nghênh và còn chỉ thị Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước lập một « Viện nghiên cứu các phương pháp khoa học trong quản lý kinh tế » để cho anh phụ trách. Việc này đã cứu anh khỏi bị đấu, nhưng có lẽ cũng vì nó mà người ta càng tìm cách cản trở không cho anh làm gì cả. Và cái viện ông Duẩn đã chỉ thị thành lập, cũng bị lờ đi. Năm 1979, ông Duẩn dành hẳn mấy ngày nghỉ ở Đồ Sơn để nghe ý kiến anh và 4 anh khoa học khác về quản lý kinh tế, xã hội. Lần đó, trả lời câu hỏi nêu lên : làm sao chống tiêu cực (hồi ấy chưa nói « tham nhũng ») anh đã phát biểu rất thẳng thắn : với cách quản lý của ta, mà không tiêu cực, tham nhũng mới lạ. Nội dung anh phát biểu thuở đó cũng gần như những ý kiến anh đã phát biểu sau này với ông Phạm Văn Đồng và các ông lãnh đạo khác thời sau đó (với sự giới thiệu của ông Đồng). Mấy buổi làm việc với các anh ở Đồ Sơn hình như đã có tác dụng với ông Duẩn vì Nghị quyết 6 liền sau đó đã lật ngược một số ý kiến rất bảo thủ trước đó để khẳng định một số quan niệm khá thông thoáng như các anh đã đề nghị.

Những năm 80 là thời kỳ kinh tế cực kỳ khó khăn, nhiều cán bộ khoa học bỏ đi sang các nước Đông Âu làm kinh tế, nhiều viện khoa học kiếm sống bằng những hoạt động không có chút gì dính dáng đến chuyên môn, riêng Viện Toán cố gắng đẩy mạnh nghiên cứu khoa học để tồn tại và phát triển bằng chính chuyên môn của mình. Song song, anh Tụy và đồng nghiệp giúp thành lập Viện Toán kinh tế ở Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, rồi trung tâm Nghiên cứu Hệ thống ở Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. Tiếc rằng cuối cùng cũng không làm được kết quả

gì vì vấp phải chính sách dùng người. Sau đổi mới, năm 1987, anh được ông Phạm Văn Đồng giao việc nghiên cứu góp ý kiến về chiến lược phát triển kinh tế xã hội cho Ban Nghiên cứu Chiến lược Kinh tế Xã hội, do ông làm chủ tịch. Lần đầu tiên các anh gọi đúng tên sự khủng hoảng nhiều mặt của chế độ và nêu lên hàng loạt vấn đề nghiêm trọng lúc ấy còn coi là « kỵ hủ », ít người dám đụng tới. Sau khi chủ động xin thôi chức viện trưởng Viện Toán, anh đi

Bùi Trọng Liễu

130

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

dạy và làm khoa học ở nước ngoài một thời gian (Áo, Thụy Điển, Canada). Trở về nước anh muốn dựa theo những kinh nghiệm thu thập được, dành sức góp ý kiến chấn hưng giáo dục và khoa học trong nước. Do đó từ 1994 anh theo dõi sát tình hình và bắt đầu phát biểu về hai lĩnh vực này một cách có hệ thống. Đồng thời, trước sự phát triển mạnh mẽ của máy vi tính và công nghệ thông tin tạo nhiều điều kiện ứng dụng các phương pháp toán học vào các lĩnh vực thực tế, anh nảy ra ý muốn thành lập « Trung tâm đào tạo Toán học ứng dụng » năm 1995, để một mặt hỗ trợ sự phát triển kinh tế, một mặt làm hồi sinh sự phát triển Toán học đang có nguy cơ tàn tạ trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế (thời ấy thanh niên đổ xô vào các ngành/nghề dễ kiếm tiền, không mấy ai quan tâm khoa học cơ bản, đến nỗi có lúc ngành Toán ở đại học cả nước chỉ lèo tèo có mấy sinh viên). Theo anh Tuy, lúc đó so với các nước trong khu vực, đội ngũ khoa học của Việt Nam về một số lĩnh vực Toán tương đối khá, nếu cố gắng và biết hợp tác với bạn đồng nghiệp ở một vài nước phát triển nữa thì hoàn toàn đủ khả năng lập một Trung tâm đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ tầm cỡ, không chỉ cho trong nước mà có thể thu hút cả sinh viên, nghiên cứu sinh các nước xung quanh, đồng thời làm nhiệm vụ bồi dưỡng và tu nghiệp ngắn hạn cho giáo viên phổ thông và đại học, giúp nâng cao trình độ cho họ bằng nguồn lực trong nước. Sau khi bàn và được sự nhất trí trong Hội Toán, anh gặp trực tiếp Thủ

tướng Võ Văn Kiệt để trình bày kiến nghị. Ông Kiệt rất hoan nghênh và bảo anh làm kế hoạch cụ thể. Nhưng rồi khi ủy cho người khác chỉ đạo thực hiện, thì chẳng đi đến đâu. Sau hai năm chờ đợi, anh xin gặp lại Thủ tướng và được ông tái khẳng định sự ủng hộ, và bảo anh làm thêm kế hoạch cụ thể cho năm 1997 ; nhưng không ngờ khi kế hoạch cụ thể đưa lên thì việc lại không thành. Đến thời Thủ tướng Phan Văn Khải, anh lại đặt vấn đề, rồi sự việc lại tái diễn tương tự. Nghĩa là cấp trên hứa hẹn, cấp dưới không chấp hành. Tiếc tốn công mấy năm mà việc không thành.

Nhân dịp này, tôi muốn nói đến một chút liên quan. Ở Pháp, sau cuộc cải cách giáo dục đại học năm 1984, dần dần hình thành trong đại học Pháp một sự chuyển hướng trong cung cách đào tạo tiến sĩ. Ngoài việc bỏ các bằng tiến sĩ nhà nước (Doctorat d'Etat), và các bằng tiến sĩ thấp hơn (Doctorat 3ème cycle, Doctorat d'université), thay bằng một bằng tiến sĩ duy nhất ở mức tú tài+8 và đặt thêm bằng HDR (Habilitation à Diriger des Recherches) cho những tiến sĩ nào mong muốn trau dồi thêm để trở thành giáo sư đại học, việc đào tạo tiến sĩ dần dần hình thành dưới dạng mới : bỏ dạng một thầy một/nhiều trò, mà tiến tới hình thức tổ chức những « Ecoles doctorales » (rất khó dịch và tiếng Việt bởi vì chữ « trường » bị dùng lộn xộn). Nói một cách tóm tắt và đơn giản hóa, đây là những cơ sở giảng dạy và nghiên cứu của một đại học hay của chung nhiều đại học, với sự tham gia về mặt nhân sự (các giáo sư và nghiên cứu sư, vẫn là những nhân viên cơ hữu « bình thường » của các đại học tham gia, nghĩa là họ vẫn đảm nhiệm mọi nhiệm vụ như tham gia giảng dạy ở mọi cấp « bình thường » khác của đại học của họ), về phương tiện vật chất và tri thức (các phòng thí nghiệm, các trang bị, thư viện, tổ chức các xê-mi-ne, vv.) nhằm mục tiêu đào tạo tiến sĩ cho một hay nhiều ngành, và góp phần hướng nghiệp cho các tiến sĩ khi xong luận án. Thuở ấy, tôi có dịp trao đổi thông tin và ý kiến với anh Tụy, nhưng phải nói là sau đó, đề án của anh Tụy có phần hơi khác với các cơ sở nói trên về mặt quản lý, vì tình hình ở Việt Nam khác tình hình ở Pháp. Ở Việt Nam, do có sự

tách rời giữa việc giảng dạy ở các đại học và việc nghiên cứu khoa học tại các viện nghiên

Bùi Trọng Liễu

131



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

cứu – « thừa hưởng » từ một nguyên nhân lịch sử đã kể trong phần II trên đây và vì dấu ấn mô hình tổ chức kiểu các nước xã hội chủ nghĩa thuở ấy, vẫn còn tồn tại đến nay – tôi hiểu Trung tâm toán học ứng dụng trong đề án của anh Tụy như một cơ sở tồn tại dưới một dạng có qui chế riêng, ngân quỹ riêng, độc lập trong quản lý, và « được phép » giảng dạy và đào tạo và được công nhận phát bằng cấp như một cơ sở đại học, tuy nó không tổ chức đào tạo các cấp bên dưới tiến sĩ, thạc sĩ. Trong tình hình rất lộn xộn của nền giáo dục đại học và tình hình các viện nghiên cứu ở Việt Nam, tôi nghĩ là đề án đó của anh Tụy cũng là một bước tiến tới phá bỏ hàng rào ngăn cách giảng dạy và nghiên cứu, đồng thời là một thí dụ giải quyết một cách nghiêm chỉnh khâu đào tạo nhà giáo cho đại học cũng như đào tạo nhân sự cho các lĩnh vực khác của đất nước. Việc đã không thành, và anh Tụy đã nêu lý do trong bài của anh (đã dẫn trên) ; nhưng tôi cũng còn có một hoài nghi khác : phải chăng đề án không thành là vì khả năng thực sự hiểu vấn đề giáo dục đại học của một số nhà trách nhiệm chiến lược và quản lý, quá giới hạn?

VIII.- Vấn đề trường công trường tư, trường học vô vị lợi, giáo dục có là hàng hóa hay không :

Tôi vốn là « tông đồ » của giáo dục công lập, có lẽ do tiềm ẩn ảnh hưởng của văn hóa Pháp, coi giáo dục là vốn quý của dân tộc, đồng thời muốn bảo đảm sự công bằng cho mọi công dân trong việc học tập, tuy Pháp là một nước tư bản với một nền kinh tế thị trường. Điều coi giáo dục công lập là trọng tâm, tất nhiên không thể đánh đồng với cách Nhà nước bao cấp

chi li và quản lý theo kiểu hành chính vô ý thức. Trong nhiều năm, tôi đã đăng nhiều bài báo về vấn đề này, thí dụ xem [\(12\)](#). Với tôi, việc gợi ý thành lập Trung tâm Đại học « dân lập » Thăng Long chỉ là một giai đoạn bắt đầu, tạm thời để gỡ mối bong bóng, với hy vọng góp phần dần dần đưa nền giáo dục đại học về quỹ đạo nghiêm chỉnh của nó. Nếu tôi không lầm, thì anh Tụy cũng chia sẻ ý tưởng này. Nhưng với tình hình đổi mới, với kinh tế thị trường áp dụng vào nước ta và những suy diễn theo cách này cách nọ, đã nở rộ những cụm từ mới hình như để phù hợp với ngôn ngữ « định hướng xã hội chủ nghĩa » nhưng nội dung thì lại thật khác : như « xã hội hóa » (thực sự là nhường gánh tài chính của xã hội, của Nhà nước, lên vai người công dân), như « ngoài công lập » (kỳ thật để chỉ giáo dục tư thục), vv. Anh Tụy sống trong nước, anh hiểu môi trường hơn tôi, một kẻ ở xa, cho nên anh cũng có những nhận xét và đề nghị mềm dẻo hơn tôi và những anh chị em khác sống ở bên ngoài – vậy mà cũng có người cho rằng anh quá cứng rắn! Thí dụ như trong bài phát biểu của anh « Một số vấn đề khoa học và giáo dục : Góc nhìn trong cuộc » đã dẫn trên, anh viết (tôi trích):

Trước hết, một thực tế hiển nhiên là Nhà Nước không thể bao cấp toàn bộ dịch vụ đại học (mà hiện nay cũng đâu có bao cấp như vậy?). Mô hình đại học miễn phí như các nước Bắc Âu tuy có lẽ là hợp lý nhất cho « kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa », nhưng hoàn toàn không khả thi đối với Việt Nam. Vì vậy cần xã hội hóa, huy động sự đóng góp của dân để chia sẻ với Nhà Nước chi phí đào tạo đại học. Có hai cách thực hiện việc đó : một là tăng học phí ở các đại học công tới mức đủ trang trải một phần đáng kể chi phí cần thiết (giải pháp này phải đi đôi với chính sách học bổng cho người nghèo), hai là khuyến khích mạnh tư nhân đầu

Bùi Trọng Liễu

132



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

tư phát triển đại học tư. Cả hai giải pháp đều tốt, và thường có thể thực hiện kết hợp. Trên nguyên tắc trường tư lại có thể phi lợi nhuận hay vì lợi nhuận. Cho đến gần đây phần lớn trường tư ở Việt Nam đều gọi là dân lập (chẳng qua vì dị ứng với chữ « tư » vô tội), và đều thu lợi nhuận (một số trường hợp có lãi lớn), nhưng quy chế hoạt động không rõ ràng, nên dễ bị lợi dụng, sinh nhiều chuyện không hay, do chính quyền khi buông lỏng quá mức, khi can thiệp quá tự tiện vào việc quản lý nội bộ của họ. Trước sự phát triển của các hiện tượng mua bán tiêu cực trong giáo dục, một số người cương quyết phản đối việc cho phép kinh doanh giáo dục lấy lãi, nhưng điều này vấp phải những thỏa thuận tự do hóa giáo dục mà, theo sự giải thích của các quan chức, ta khó có thể đứng ngoài khi gia nhập WTO. Ngược hẳn lại, một số khác đòi hỏi các trường tư vì lợi phải được phát triển không hạn chế và phải được hưởng những chính sách ưu đãi, hỗ trợ tích cực của Nhà Nước, coi đó chính là cốt lõi đổi mới tư duy giáo dục hiện nay và là biện pháp cởi trói có thể tạo chuyển biến đột phá của giáo dục trong những năm tới, giống như « khoán mười » đối với nông nghiệp trước đây vậy.

Mặc dù không phản đối trường tư vì lợi, tôi không thấy có lý do gì chính đáng để Nhà Nước cần có chính sách hỗ trợ, ưu đãi đặc biệt các hoạt động kinh doanh giáo dục để lấy lãi, và cũng không tin rằng phát triển mạnh trường tư kiểu đó, rồi tiến đến cổ phần hóa một bộ phận đại học công nữa, như một số quan chức giáo dục đang hô hào, lại có thể là một giải pháp «khoán mười » cho giáo dục đại học. Trái lại, có lý do để lo ngại, nếu không cẩn thận, giải pháp này có thể đẩy giáo dục đại học trượt xa đến chỗ hỗn loạn nguy hiểm khó lường. (Hết phần trích).

Tất nhiên tôi tôn trọng lý luận của anh, và chia sẻ – tuy không phải toàn bộ – lý luận này.

IX.- Đại học « hoa tiêu » :

Bốn mươi năm làm giáo sư đại học ở nước định cư – nước Pháp cũng thuộc loại đã phát triển cao và có một chiều dày trong truyền thống giáo dục – tôi cũng có chút kinh nghiệm để nhận

thấy là cải cách theo kiểu đại trà là khó lắm, bởi vì nó liên quan tới việc chuyển đổi đồng loạt cả một hệ thống sẵn có, với những khuyết tật của nó, với phương tiện vật chất cần có, với sức ì, với sự cầu an của một phần nhân viên. Ở nước ta thì những khó khăn này lại gấp bội, do bối cảnh lịch sử để lại, thí dụ như một thời đã trót tuyển một số nhân viên mà trình độ hiểu biết yếu kém mà nay lại không thể sa thải ; hoặc như sự tể nhị trong việc nâng lương bổng nhà giáo sao cho đủ sống để họ có thể toàn tâm toàn ý trong việc thực hiện nhiệm vụ ; hoặc như khả năng trang bị trường sở ; hoặc như phải nâng đỡ sinh viên về điều kiện sinh sống và học tập như thế nào, để đạt được một trình độ « bình thường » – khoan nói tới đẳng cấp cao làm gì – của một nền giáo dục đại học. Đối với ai có cái nhìn khách quan, không bị ràng buộc về mặt này mặt nọ, rõ ràng là giải pháp nâng cấp các đại học sẵn có là một giải pháp đắt hơn, lâu hơn và khó thực hiện hơn gấp bội. Do đó, đã từ nhiều năm, tôi cố kiến nghị [\(13\)](#) giải pháp thành lập mới một đại học công lập, bước đầu cỡ nhỏ, để làm « gương » – cho nên mới dùng tên gọi « hoa tiêu » – để giải quyết cấp bách, song song với việc dần dần nâng cấp những cơ sở còn lại. Cũng cần nói thêm rằng, theo ý tôi, « thành lập mới » không có nghĩa là phải « xây cất mới » nhà cửa – có người hiểu lẫn « xây dựng » với « xây cất » – mà trong ý tưởng « hoa tiêu

Bùi Trọng Liễu

133



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

» này, dù cho có gọi nói nó là đẳng cấp quốc tế, hay đẳng cấp cao, hay có tiêu chuẩn quốc tế, hay gì gì đi nữa, vấn đề chủ yếu đối với tôi là « mới » là theo nghĩa bao gồm : việc tuyển chọn nhà giáo có trình độ, bổ nhiệm theo chức vụ, chứ không phải theo quan niệm phong hàm ; kết hợp giảng dạy và nghiên cứu ; tổ chức phương cách quản lý, trang bị và giảng dạy theo chương trình phù hợp ; tuyển sinh có trình độ ; học tập và kiểm tra thi cử nghiêm túc, vv.

Hình như ý này gặp sự trùng hợp với suy nghĩ của anh Tụy, như vậy là trong và ngoài cùng nghĩ như nhau, và anh cũng đã bỏ mất nhiều công sức để soạn đề án cụ thể này nọ.

Tuy vậy ý anh Tụy và ý tôi có lẽ không phải lúc nào cũng hoàn toàn giống nhau, thí dụ như trong việc kết hợp nghiên cứu và giảng dạy, trong nhiều năm qua, tôi kiến nghị sát nhập các viện nghiên cứu vào các trường đại học ; nhưng tôi cũng chia sẻ ý của anh là – nếu các đại học quá yếu để vực lên được khâu nghiên cứu khoa học – cũng có thể thành lập một đại học từ các viện nghiên cứu, nơi có nhiều nhân sự có khả năng và đã có chức danh giáo sư. Tất nhiên, tôi chỉ đồng tình hoàn toàn, nếu như từ việc đào tạo cấp tiến sĩ, thạc sĩ, một đại học đa ngành thành lập từ các viện nghiên cứu, sẽ dần dần mở thêm những cấp đào tạo từ dưới lên (cử nhân, kỹ sư) để bảo đảm « đầu vào » thật nghiêm túc, và kết hợp được khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và các ngành khoa học kinh tế, nhân văn, ... Loại kiến nghị này vốn đã có từ nhiều năm nay ; gần đây lại thấy một nhóm nhà khoa học đưa ra một đề án cùng loại (tôi không rõ anh Tụy có tham gia không). Nhưng việc thực hiện sẽ bao giờ xảy ra, hay rồi lại đợi chờ năm này qua năm khác?

Biết như vậy, nên trong một đợt gắng sức, tôi có viết bài báo [\(14\)](#), trong đó tôi có đề cập đến cách tiến hành, đặc biệt là trao trách nhiệm thực hiện cho một người « đặc nhiệm », và tôi

đã không ngần ngại đề nghị tên anh Tụy. Việc tôi nêu tên anh Tụy cũng đã gây ra một chút phản ứng ngạc nhiên trong vài đồng nghiệp quen biết : theo họ, tính cương trực của anh có thể không gặp sự đồng tình của bộ máy quản lý, và anh đã cao tuổi. Nhân đây, tôi muốn nói cho thật rõ. Tụy ở xa và đã lâu không về nước, tôi cũng không khờ dại đến mức không biết những điều đó ; hơn thế nữa, tôi cũng đã nghĩ rằng giả thử như lời đề nghị của tôi được bộ máy quản lý chấp nhận thì không chắc gì chính anh Tụy đã nhận. Việc tôi đề nghị tên anh có một lý do : vào thời điểm cuối tháng 10-2005, trong lúc nền giáo dục nước nhà đang gặp nhiều bức xúc, chưa hề hé mở được một lối ra khả quan, không khí vọng ngoại lại đang đè nặng, tôi muốn « chứng tỏ » rằng trong nước có những « người biết việc »; cho nên hà tất phải mang « lễ vật »

đi cầu mưu kế nơi người ngoại quốc, để rốt cục nghe những lời kiến nghị tương tự. Mới đây, tôi lại cố gắng viết thêm một bài báo, nhắc lại một số nhận xét phân tích (15). Tôi hy vọng rằng câu thành ngữ của người Pháp : « Il n'est pire sourd que celui qui ne veut pas entendre »

(nghĩa là «Không ai điếc hơn người không muốn nghe») sẽ không « linh », và rốt cục nhà cầm quyền sẽ nghe thấy lời thiết tha kêu gọi từ trong và ngoài nước.

X.- Anh Tụy và bản « Kiến nghị chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục » 2004 :

Sau nhiều năm thường xuyên trao đổi với nhau, nhưng mỗi người phát biểu ý của mình với phương tiện của mình, đầu 2004 tôi được anh Tụy rủ tham gia một xê-mi-na do anh tổ chức với sự tham gia của một số trí thức trong và ngoài nước. Để cho chính xác, tôi thấy cần phải

Bùi Trọng Liễu

134

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nhắc lại nội dung của xê-mi-na này, theo thông tin đã đăng trên website

<http://www.ncst.ac.vn/HVGD/> thời đó (tôi trích):

« Công cuộc phát triển kinh tế, xã hội của đất nước đang đặt ra những yêu cầu mới và những thử thách lớn cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Trước tình hình ấy, một số nhà giáo, nhà khoa học, nhà văn có tâm huyết với giáo dục, có thành lập một xê-mi-na để nghiên cứu, thảo luận và đóng góp ý kiến vào việc chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục đáp ứng những yêu cầu và vượt qua thử thách đó ».

Xê-mi-na được tổ chức trong nhiều buổi, từ đầu tháng 3/2004 cho đến cuối tháng 5/2004; thành phần tham dự gồm những người trong nước và một số người ngoài nước, thảo luận trao đổi hoặc trực tiếp, hoặc qua thư điện tử. Các đề tài nghiên cứu, thảo luận gồm :

- a) Đánh giá thực trạng giáo dục hiện nay.
- b) Nêu những vấn đề lớn cần giải quyết để vượt qua khó khăn, đưa giáo dục tiến kịp các nước trong khu vực và trên thế giới.

c) Đề xuất các phương hướng chính nhằm chấn hưng, cải cách, hiện đại hóa giáo dục, đáp ứng các yêu cầu phát triển của xã hội.

Sau đó, thảo luận nhằm đi đến kiến nghị cụ thể hướng giải quyết một số vấn đề lớn như:

1. Thi cử.
2. Dạy thêm.
3. Hướng hiện đại hóa chương trình, phương pháp.
4. Sách giáo khoa.
5. Phân ban ở THPT.
6. Trường chuyên, trường điểm.
7. Học từ xa.
8. Hệ thống cơ cấu tổ chức đại học và vấn đề đào tạo tiến sĩ.
9. Phát triển qui mô đại học và vấn đề đào tạo nhân tài. Vấn đề đại trà và đặc tuyển.
10. Quản lý giáo dục và quyền tự chủ của các đại học lớn.
11. Giáo viên các cấp (chính sách đào tạo và sử dụng), đặc biệt vấn đề tuyển chọn Giáo sư, Phó giáo sư cho các đại học.
12. Trường tư thục. Xung quanh vấn đề chống thương mại hóa giáo dục.

Nói tóm tắt, mặt nào đây cũng là sự phát biểu liên quan đến những điểm bất cập [\(16\)](#) và những giải pháp mà chúng tôi đã kiến nghị từ rất nhiều năm.

Thoạt đầu các buổi họp tiến hành ở Viện Toán học, nhưng sau đó được mời về họp ở Bộ Giáo dục Đào tạo, với sự có mặt của Bộ trưởng Giáo dục lúc đó và một số quan chức của Bộ để các vị này có thể theo dõi thảo luận. Cuối tháng 5/2004, một bản Kiến nghị chung được anh Tụy

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thay mặt các thành viên thảo ra, với 22 trên 23 thành viên của xê-mi-na đồng ý ký (sau đó có thêm 2 người nữa đề nghị tham dự), và được gửi tới Trung Ương. Thủ tướng Chính phủ tiếp một số thành viên xê-mi-na. Quốc hội theo dõi, vv. (tôi có chép lại toàn bộ bản Kiến nghị đó trong sách của tôi « Học gần Học xa », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005, sau do Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và nxb Tổng hợp Tp. Hồ chí Minh tái bản 2006). Sự việc xảy ra cách đây đã 2 năm, báo chí và các phương tiện truyền thông khác cũng đã nói tới, tôi nghĩ chắc chẳng cần phải dài dòng ở đây. Nhắc lại là anh Tụy cũng đã có những cuộc gặp gỡ khác, thí dụ như việc Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đến thăm anh tại nhà trong dịp Tết năm 1998, ông Bộ trưởng Nguyễn Thiện Nhân cũng tới thăm anh tại nhà năm 2007 này, hẳn anh đã có dịp nói lên những suy nghĩ và mong muốn của riêng anh và của những ai thiết tha với một sự chấn hưng có kết quả nhanh chóng.

Có ý cho rằng cách tổ chức nền giáo dục đại học ở ta nó lạ lắm, một mặt, nó vẫn « trơ như đá, vững như đồng ; ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng dời », đồng thời nó « thiên biến vạn hóa », khởi thủy từ một ý tưởng và ngôn từ chấn hưng, nó cũng có thể từ ý tưởng và những ngôn từ chấn hưng đó, « xì » ra những biến hóa ngược lại. Nhưng chúng tôi nhận thấy rằng mấy năm nay cũng đã dần dần có những biến chuyển, tuy chậm chạp và có những điểm không phải hoàn toàn như chúng tôi đề nghị. Tôi nghĩ rằng dù trong tình huống nào, cũng như tôi, anh Tụy vẫn kiên nhẫn phát biểu.

Lại nhớ tới một lần, nhân dịp Đại học Linköping, nơi anh làm giáo sư thỉnh giảng mấy năm, tặng phong anh bằng tiến sĩ danh dự (1995), tôi hỏi anh rằng họ có biếu anh bộ lễ phục hòm vinh danh không, anh trả lời họ có cho mượn cái áo, nhưng tặng anh cái mũ và một cái nhẫn khắc tên anh với dòng ghi « Tiến sĩ danh dự Đại học Linköping ». Cái mũ của bộ lễ phục, đội đầu, chính là tượng trưng cho trí tuệ được tự do tư duy ; cái nhẫn là để nói lên sự gắn bó với

khoa học [\(17\)](#).

Tôi lại hỏi, mấy năm ở Thụy Điển anh nghĩ gì về dân nơi đó. Anh nhận xét là họ rất trật tự, lễ độ và rất « hiền ». Tôi nhớ có nói với anh : Thuở xưa, thời Trung cổ phương Tây, xứ này là quê hương của bọn cướp biển Vikings, nổi tiếng hung ác, đi đánh phá khắp vùng duyên hải Tây Âu với những chiến thuyền drakkars mũi cong, nơi nào cũng hải ; nay họ hiền hòa bác ái như vậy, hẳn là do nền giáo dục, văn hóa ngày nay của họ. Chắc tôi khỏi cần nói thêm.

Lời kết

Những chuyện kể trên, dù sao cũng mang tính dính dấp tới công việc chung. Còn gì để tôi nói riêng với anh Tụy trong quan hệ cá nhân ? Gọn hơn cả, là tôi mượn mấy câu thơ của hai thi sĩ Trung Hoa đời Đường, để nói về chuyện « đón-đưa » anh của vợ chồng tôi:

Hoa kính bất tăng duyên khách tảo

Bồng môn kim thủy vị quân khai.

(trích bài Khách chí, của Đỗ Phủ) [\(18\)](#), **Bùi Trọng Liễu**

136

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Nghĩa là :

Đường hoa không vì khách đến mà quét

Cửa cỏ nay vì khách mà mở.

Và

Mạc oán tha hương tạm ly biệt,

Tri quân đáo xứ tẫn phùng nghinh.

Nghĩa là :

Không than phiền ở chốn tha hương tạm ly biệt nhau,

[bởi vì] Biết ông đi đâu cũng đều được người ta đón rước.

(trích bài Dạ biệt Vi tư sĩ, của Cao Thích) (18).

Nay tôi mượn ý, chuyển lại thành bốn câu (9-10-11-12 từ) dưới đây, đặt tên là Tạm biệt

Hoàng giáo sư, gửi anh với tất cả tình cảm thân ái :

Cổng vào nơi chúng tôi thường không sơn mới,

Nhưng cửa nhà luôn sẵn mở khi anh chợt tới.

Biết anh đi đâu, đồng nghiệp cũng mền mộ đón đợi,

Nên nỗi buồn khi tạm chia tay với anh, rồi cũng vợi.

Chú thích :

(1) Cảm ơn anh VN.Q. đã tìm cho tôi xuất xứ chính xác của 2 câu này. Nói thêm là 2 câu này cũng là 2 câu mà Chiêu Liệt hoàng đế nhà Thục, tức là nhân vật Lưu Bị, kể trong Tam quốc chí, khi sắp chết, dùng làm lời mào đầu khi gửi gắm con mình cho Khổng Minh.

(2) Ông Lê Thước (1891-1975), đỗ giải nguyên khoa thi hương cuối cùng ở Nghệ An (1918) rồi tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội (1921), là một trong những nhà giáo được kính trọng đầu thế kỉ 20. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, ông tham gia Ban chấp hành Trung ương mặt trận Liên Việt, rồi công tác ở Ban Tu thư bộ Giáo dục, và vụ Bảo tồn bảo tàng bộ Văn hóa. Ông là soạn giả, dịch giả nhiều sách về Nguyễn Du, Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Khuyến, và là tác giả của cuốn « Sự nghiệp và thi văn của Uy viễn tướng công Nguyễn Công Trứ » (1928). Theo cuốn sách « Giáo sư Lê Văn Thiêm », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2003, (bài của cố GS Nguyễn Văn Đạo), ông Lê Thước là anh em con cô con cậu với ông Thiêm, và là thân sinh ra Lê Thiệu Huy, một sinh viên đặc biệt xuất sắc ở Đại học Hà Nội, đỗ mấy bằng cử nhân lúc rất trẻ tuổi vào khoảng những năm 1939, 1940 của thế kỉ 20.

Tháng 8 năm 1945, Lê Thiệu Huy theo Cách mạng, tham gia vụ bắt nhóm của thiếu tá Castella, nhảy dù xuống gần Huế (mang mật lệnh của tướng De Gaulle định lập lại chính quyền bảo hộ của Pháp ở Trung Kỳ – điều này được kể kỹ trong cuốn « Người lính già Đặng

Văn Việt, chiến sĩ đường số 4 anh hùng », nxb Trẻ, 2004). Sau đó, Lê Thiệu Huy được Chính

Bùi Trọng Liễu

137

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

phủ ta cử sang Lào giúp nước bạn xây dựng quân đội, được cử đi bảo vệ hoàng thân « đỏ »

Souphanouvong, và đã hy sinh vào tháng 3 năm 1946. Cũng theo bài viết của anh Nguyễn

Văn Đạo đã dẫn trên : sau này, khi hoàn thành luận án tiến sĩ nhà nước của mình tại Paris

1947, anh Lê Văn Thiêm có lời đề tặng cháu mình (vốn chỉ chênh nhau có 2 tuổi và rất thân

thiết như đôi bạn) bằng tiếng Đức : Meinem Freund Lê Thiệu Huy, Gefallen auf dem

Mekong für Vietnam in Frühling 1946 (Kính dâng người bạn của tôi : Lê Thiệu Huy, đã hy

sinh cho [tổ quốc] Việt Nam trên sông Mê Kông mùa xuân 1946). Nhà nước Lào đã tặng

Huân chương cao nhất cho Lê Thiệu Huy. Ông Lê Thước có bài thơ « Khóc con », với hai câu

: «Treo gươm nghĩa liệt soi ba nước. Uổng kiếp tài hoa mới nửa đời ».

(3) Ông Hoàng Ngọc Phách (1896-1973) tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội là nhà giáo, hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ tỉnh Bắc Ninh. Sau Cách mạng Tháng 8 năm 1945, ông làm giám đốc giáo dục nhiều địa phương , rồi về công tác ở Ban Tu thư bộ Giáo dục. Ông có nhiều tác phẩm nghiên cứu chung hay riêng, về văn học. Nhưng ông được nhiều người biết đến hơn cả là do cuốn tiểu thuyết Tô Tâm (1925).

(4) Ông Cảnh (tốt nghiệp trường Cao đẳng sư phạm Hà Nội thời Pháp thuộc) là thầy cũ của tôi hồi tôi học ở trường trung học Nguyễn Khuyến ở Yên Mô năm 1947-1949 thời Kháng chiến chống Pháp. Tôi xin trích lại đây một đoạn bài viết của tôi « Người cũ Yên Mô » đăng trong Kỷ yếu 2001 liên trường Thành chung, Nguyễn Khuyến, Trà Bắc, Yên Mô,..., rồi trong cuốn sách của tôi « Tự sự của người xa quê hương » (Chuyện gia đình và ngoài đời), nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2004 :

Thế là đã năm mươi mấy năm tôi rời Yên Mô không trở lại. Trọ ở đó từ cuối 1947, tôi đã trải học trường Nguyễn Khuyến-Nguyễn Thượng Hiền qua lớp đệ nhị phổ thông rồi một phần lớp đệ tam phổ thông, thi nhảy bằng Trung học phổ thông, rồi học mấy ngày lớp đệ nhất chuyên khoa, đến khi quân đội viễn chinh Pháp nhảy dù xuống Phát Diệm cuối 1949. Chắc tôi chẳng cần nhắc đến những ngày ăn ở kham khổ, tắm giếng mùa đông, những buổi hội hiếm hoi, nhưng với không khí học tập chuyên cần dù cho sách thiếu, vở xấu, mực nhoè, đèn dầu tù mù, vv. Tôi muốn tập trung nhắc tới vài người cũ Yên Mô mà tôi tình cờ được gặp lại, đặc biệt là những người mà nhiều anh chị học sinh cũ biết. [...] Hè 1970, vào dịp trong nước mời tôi, với tư cách là giáo sư Đại học Paris, về làm thí điểm cho việc Việt kiều về làm việc ngắn hạn, tôi có thuyết trình chuyên môn ở trụ sở trường Đại học Hà Nội cũ. Buổi đầu, trong giờ tạm nghỉ giải lao trước khi tiếp tục, một số người lại hỏi thăm, chợt có một người đến cạnh tôi bảo : « Nên nghỉ nói đi một lát kéo mệt đấy ». Tôi quay lại nhìn, chợt nhận ra ngay thầy Đỗ Trọng Cảnh dạy Vạn vật học hồi tôi còn nhỏ, học đệ nhị phổ thông (lớp 5 ngày nay). Thế là đã hơn 20 năm mới gặp lại thầy. Thầy nghe tôi về, nên thầy lại dự buổi thuyết trình, tuy đề tài không thuộc lĩnh vực của thầy, mà chỉ với mục đích tìm tôi vì thầy còn nhớ tôi ; may mà tôi nhận ra ngay vì thầy không thay đổi. Chỉ kịp trao đổi với thầy vài câu thăm hỏi vì ngày ấy còn chiến tranh, chương trình làm việc và đi lại của tôi được tổ chức rất sát sao, tôi không có dịp gặp lại. Khi chiến tranh đã chấm dứt, hè 1975 tôi lại về nước với mục đích thăm hỏi bà con và người quen, và mừng mọi người đã tai qua nạn khỏi ; lần này, tôi có nhờ các anh tôi hỏi được địa chỉ của thầy, để tới thăm. Thuở ấy rất nghèo nàn, nhà thầy ở trong một ngõ hẻm, bùn lầy, chật

Bùi Trọng Liễu

138

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

chội, trải chiếu ngồi dưới sàn, uống chén nước lọc, ăn vài viên lạc rang, chụp chung với thầy

một tấm ảnh, kỷ niệm một thầy học nghiêm trang tận tụy mà tôi quý trọng từ thuở còn học thầy ...

(5) Ông họ Bùi, sinh năm 1918 tại Hà Tĩnh, viết cuốn phê bình văn học « Dưới mắt tôi », 1939. Ông đi kháng chiến, có học ở Trung Quốc, giỏi chữ Hán, dịch chuyện Lỗ Tấn, và viết cuốn « Hương hoa đất nước », nghiên cứu tiểu luận, Hà Nội, nxb Văn học 1979. Tạp chí Văn học có đăng nhiều bài của ông. Ông cũng là đồng tác giả của cuốn “Tiếng cười dân gian Việt Nam”, nxb KHXH, 1979.

(6) Ông Alexander Grothendieck (1926- .), nhà Toán học, chuyên gia về Hình học đại số, huy chương Fields năm 1966. Lúc sang Việt Nam, ông đang là giáo sư ở Institut des Hautes Etudes Scientifiques (vùng Paris), rồi sau đó là giáo sư ở Đại học Montpellier đến khi nghỉ hưu, và lui về ở ẩn, cắt đứt quan hệ với giới khoa học và xã hội bên ngoài. Ông được nhiều nhà Toán học coi là một trong những bộ óc lớn nhất về Toán học của thế kỉ 20.

(7) Ông Leonid Kantorovitch (1912-1986), vốn là nhà Toán học, sau chuyên nghiên cứu về Toán kinh tế, giáo sư trường đại học Leningrad lúc còn rất trẻ tuổi, sau là giám đốc một trung tâm nghiên cứu về Toán kinh tế ở Đại học Mạc Tư Khoa (từ 1971). Giải thưởng Nobel về Kinh tế năm 1975.

(8) Năm 1981, tôi về nước lần cuối cùng (từ 3-8-1981 đến 16-8-1981), với tư cách trưởng một Đoàn đại biểu trí thức Việt kiều ở Pháp do Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (tên gọi Phó Thủ tướng thời đó) Võ Nguyên Giáp và Ủy Ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước mời về để: nghe và trình bày ý kiến của mình về chính sách khoa học và kỹ thuật, đặt cơ sở cho việc đóng góp chuyên môn sao cho có hiệu quả và năng suất của đội ngũ trí thức Việt Nam ở nước ngoài với đất nước. Vào dịp đó, một buổi chiều, khi đang làm việc với ông Lê Khắc, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, tôi được văn phòng của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (tên gọi Thủ tướng lúc bấy giờ) Phạm Văn Đồng gọi điện cho biết là Chủ tịch lời

cơm riêng tôi buổi tối. Lẽ ra, buổi đó dự định có cả anh Tuy, nhưng vì điện thoại nhà anh hỏng, nên không gọi được anh. Tôi cứ tiếc mãi lỡ dịp, vì bữa đó một mình tôi, tôi chỉ phát biểu được những điều liên quan đến trí thức Việt kiều là chính. Giả thử như có cả hai anh em, bên trong và bên ngoài, thì có lẽ nói được với Chủ tịch Phạm Văn Đồng nhiều điều mà chúng tôi trăn trở và muốn trực tiếp kiến nghị về công tác và cách cư xử đối với trí thức nói chung. Cũng nhân dịp này, tôi muốn kể một câu chuyện khác mà tôi gặp phải hè 1981 đó. Chuyện xảy ra đã 26 năm ; đó là một thời gian đã dài, có lẽ đủ « thời hiệu » (prescription) để có thể kể ra mà không gây phiền đến ai. Tôi nhớ sao kể vậy, không hề bịa đặt, dù là tôi có thể nhìn dưới lăng kính chủ quan cá nhân. Một buổi chiều, sau khi làm việc, tôi về khách sạn thì thấy hai người đang đợi. Hai anh tự giới thiệu là cán bộ của Ban Tổ chức Trung ương đến gặp tôi để hỏi ý tôi về một chuyện xảy ra ở Pháp ; thời gian đã quá lâu, tôi không nhớ tên hai anh này. Câu chuyện đại khái như sau. Có lời đồn, trước đó dăm tháng là trong nhóm các vị từ trong nước sang làm việc ở một Đại học Pháp – tôi dùng chữ « vị » để tránh nói anh hay chị – có một cuộc trao đổi ý kiến nội bộ về việc phải nộp một tỉ số tiền lương (điều mà tôi đã kể trong bài về trường hợp anh Tuy). Có một vị, tính vốn rất thận trọng, cho rằng nên chấp hành

Bùi Trọng Liễu

139

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nghiêm chỉnh lệ đó, vì phải có « lương tâm ». Một vị khác, tính hay bông đùa, trả lời rằng ai muốn có « tâm » thì cứ có « tâm », còn vị đã lao động thì « lương » là của riêng vị. Ngoài ra, còn có một vị khác, có nhờ một đồng nghiệp Pháp, chủ nhiệm bộ môn nơi vị làm việc, làm cho vị một giấy chứng nhận là đời sống ở Pháp đắt đỏ, tiền lương cần để tiêu pha, không còn đủ để góp cái tỉ số phải nộp. Không biết qua ngõ nào mà lời đồn đó về đến trong nước. Hai anh cán bộ hỏi tôi về sự thực hư, và muốn biết ý kiến của tôi về cách nên xử sự, có nên phải

kỷ luật hay không (ý muốn nói đến cái việc phong hàm giáo sư vừa mới bắt đầu từ năm 1980). Tôi nghĩ rằng việc hỏi ý tôi, có lẽ xuất phát từ việc lúc đó tôi đang là chủ tịch Hiệp hội khoa học kỹ thuật Việt Nam tại Pháp nên trong nước cho rằng tôi phần nào biết vấn đề, và cũng vì 6 năm trước đó tôi là người kiến nghị việc lập lại chức vụ giáo sư (xem chú thích (9) dưới đây). Tôi trả lời hai anh rằng tôi cũng có nghe lời đồn đại nói trên, nhưng tôi không thể xác định thực hư thế nào. Điều mà tôi có thể phát biểu được là xét về tình về lý, dù lời đồn là đúng, thì cũng nên thông cảm và « giảm khinh » : cuộc sống vật chất trong nước đang rất khó khăn, người trí thức có trình độ lại rất khan hiếm, nếu tình hình ở ta chưa cho phép đãi ngộ tương xứng, thì ít nhất khi ra ngoài cũng còn thể diện quốc gia ; vả lại, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhiều lần căn dặn Việt kiều chúng tôi ở bên ngoài là không nên ép buộc, mà để người ta tự nguyện đóng góp – nếu suy rộng ra thì lời căn dặn đó cũng có thể áp dụng cho người trí thức trong nước – ai tự nguyện thì coi là quý, còn không thì cũng không nên « nặng tay ». Nghe tôi phát biểu như vậy, hai anh cán bộ cảm ơn rồi ra về mà không nói gì thêm. Việc này, có thể các đương sự có liên quan cũng không biết (?), sau đó tôi không thấy động tĩnh gì cả, hay là có sự kiểm thảo nội bộ nào đó (nhưng không nặng nề) mà tôi không biết chẳng.

(9) Thí dụ : xem bài tôi viết về bộ trưởng Tạ Quang Bửu (« Tưởng nhớ một người thân », in trong cuốn sách « GS Tạ Quang Bửu, con người và sự nghiệp » do Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản, năm 2000, hay trong cuốn sách của tôi « Chung quanh việc Học », nxb Thanh Niên Hà Nội 2004). Tôi kiến nghị từ mùa xuân 1975, vậy mà mãi đến năm 1980 đợt đầu tiên phong giáo sư mới được thực hiện. Trong 5 năm đó, tôi không ngừng nhắc nhở thúc giục. Ông Bửu ngay từ đầu, lúc ấy còn đang tại chức, luôn luôn khuyến khích tôi phát biểu, và tôi hiểu là vì tự ông cũng không giải quyết được. Cũng cần nói một một cách công bằng : ông Trần Quang Huy, lúc đó cũng đang tại chức, vốn bị anh chị em trí thức coi là người khó tính, tuy lúc đầu

ông có tỏ ý e ngại, nhưng sau khi trao đổi với tôi, thì ông nói là hoàn toàn ủng hộ. Trong khi thuyết phục, tôi nói với mấy ông là cứ lấy tôi làm mốc : tôi chỉ là một nhà khoa học « bình thường », vậy mà tôi đã là giáo sư ở đại học Pháp từ lúc chưa đầy 30 tuổi và giáo sư titulaire de chaire ở Đại học Paris lúc 35 tuổi, không lẽ Việt Nam còn đòi hỏi kén chọn đến mức nào? Ông Trần Quang Huy còn hỏi tôi giải quyết thế nào về những tiêu chuẩn đặc biệt lúc đó ở Việt Nam : nhà ở, xe hơi, tem phiếu. Tôi trả lời ông là chiến tranh đã chấm dứt, những tiêu chuẩn đặc biệt này trước sau rồi sẽ bỏ ; lúc này người khoa học không cần mấy thứ đó, họ chỉ mong vai trò của họ được công nhận tương xứng, vậy nên tách rời việc phong giáo sư với những tiêu chuẩn vật chất này ; và ông tỏ ý đồng tình. Sau đó, nhiều lần, ông phân trần với tôi là sự chậm trễ thực hiện không do ông ; ông bảo sự chậm trễ một phần là do sự giằng co giữa chính mấy nhà khoa học (?). Hè 1979, tôi đưa vợ tôi về thăm trong nước ; tuy chuyến đi này

Bùi Trọng Liễu

140

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

là chuyến đi cá nhân, nhưng ông Nguyễn Đình Tứ, lúc đó là bộ trưởng Bộ đại học thay ông Bửu từ một thời gian, nghe tin tôi đang ở Hà Nội, ông có nhã ý mời tôi tới gặp ông ở Bộ. Ông bảo ông chỉ đặt với tôi một câu hỏi : có một số nhà khoa học, đang công tác trong sản xuất, cũng muốn được phong giáo sư, vậy thì tôi nghĩ gì? Ông còn bảo là nếu tôi có được lời đáp thỏa đáng, thì ông sẽ ký ngay quyết định. Tôi có trả lời ông như sau : trên nguyên tắc, giáo sư là một chức vụ để giảng dạy, nghiên cứu và hướng dẫn nghiên cứu ở đại học, nhưng tôi cũng có thể hiểu cái nguyện vọng của một số cán bộ muốn được hưởng chút danh vọng sau bao năm gian khổ ; dù sao đó cũng là một thứ sức ép của xã hội, cho nên nếu cần phải chịu cái « tiểu tiết » để thực hiện cái « cần thiết », thì tôi cũng cố thông cảm. Thế rồi đợt đầu « phong giáo sư » được tiến hành năm 1980 ; (nếu tôi nhớ không nhầm thì ông HST, sau này một thời

làm chủ tịch Hội đồng quản trị của một Tổng công ty, được phong GS trong đợt đầu này).

Và sau đó tiến hành thêm mấy đợt, nhưng đã lạc mất ý ban đầu, và tiếp tục « phong hàm » ; còn tôi thì cứ phải lải nhải điều trần mãi cho cái quan niệm « chức vụ » cho đến tận ngày nay.

Lại còn chuyện này nữa : đối với mấy người giáo sư đại học ở miền Nam trước ngày Giải phóng, ở lại không ra đi, tôi đề nghị đặc cách cho họ được giữ cái chức danh giáo sư cũ nếu còn để họ công tác, vì lẽ rằng « nếu tin thì hãy dùng, nếu dùng thì nên tin ». Hè năm 1981, ông Nguyễn Văn Hường, phó chủ nhiệm phụ trách Văn phòng 10 trên phủ Thủ tướng, vốn cũng là người « ủng hộ » tôi trong việc kiến nghị, bảo tôi : về việc này rốt cục, khi tiến hành mấy đợt phong hàm, « người ta » cũng bình bầu, cũng hội đồng xét duyệt tốt tuốt, kẻ được người không, ...

Tôi thấy cần nói rõ ở đây để tránh sự hiểu lầm : tôi kể những gì mà tôi biết và tôi đã làm, chứ tôi không hề nói là vì tôi mà việc này việc kia đã được thực hiện. Tôi cũng muốn nói rằng việc phong giáo sư này nó cũng như cái quả lắc, lúc đầu thì ngân ngai khắt khe, lúc sau thì biến dạng, đôi khi chẳng còn chất lượng gì nữa.

Nhân đây, tôi cũng xin được nói một câu về cái bằng tiến sĩ. Tôi cũng là « thủ phạm » trong việc kiến nghị ở Việt Nam chỉ nên có một bằng tiến sĩ kiểu Ph.D. như ở Mỹ, trước thì phát biểu nội bộ bằng nói hay thư, sau này thì viết cả thành bài đăng trên báo, trong đó tôi có phân tích lợi ích (thí dụ như : bài Vài suy nghĩ chung quanh vấn đề « đào tạo qua nghiên cứu » đăng trong tạp chí Tia Sáng, số tháng 11/1998, Thời Đại số 3, 1999 và trong mục Nhip cầu báo Nông Nghiệp Việt Nam 17/12/2001). Nhưng khi đã có quyết định một bằng tiến sĩ rồi, thì đâu đó lại xảy ra cái danh xưng TSKH (tiến sĩ khoa học, mà theo tôi hiểu nghĩa là bằng tiến sĩ hạng nặng lấy ở nước ngoài), có lẽ vì cái bằng tiến sĩ trong nước bị phá giá, kéo theo sự buộc lòng một số người phải dùng danh xưng nói trên để phân biệt ?

(10) Xem bài « Nhà giáo đại học và những vấn đề liên quan » của tôi trong cuốn sách « Học

gần Học xa », nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2005 ; một phần bài này được trích đăng trên báo Tiền Phong số 36 ra ngày 21/2/2005 dưới đầu đề « Cần nhìn lại nhà giáo đại học », và báo Tuổi trẻ online đăng lại ngày 22/2/2005.

(11) Thí dụ như trong cuốn sách của tôi « Tự sự của người xa quê hương » (Chuyện gia đình và ngoài đời), nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004. Trong đoạn viết đăng trong cuốn sách này, tôi có kể lại chi tiết tiếng vang của việc thành lập trường ở trong và ngoài nước, qua báo

Bùi Trọng Liễu

141

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

chí và chính giới ngoại quốc, việc vợ chồng tôi quyên góp tiền bạc để « nuôi » trường như thế nào, vv.

Xin kể thêm một chi tiết có liên quan đến anh Tuy. Cách đây hơn một năm, ngày 15/1/2006,

báo mạng Vietnamnet có đăng bài báo: « Ngôi trường không thích... lên ti vi : Chuyện người

khai sáng » (<http://vietnamnet.vn/psks/2006/01/532705/>). Trong bài báo này, phóng viên LHN viết về trường đại học dân lập Thăng Long (TTĐHTL), và theo lời kể, thuật lại là bà

Hoàng Xuân Sính là người khai sáng duy nhất. Ngay sau đó, tôi có viết một thư gửi cho Tòa soạn Vietnamnet và phóng viên LHN, trong đó, với lời lẽ rất ôn tồn, tôi đưa tài liệu, và nhắc rằng, tuy tòa báo thực tâm (de bonne foi), nhưng sẽ bắt công nếu chỉ « vinh danh » 1 người mà không nói tới 4 người kia – và tôi nói thêm là tôi định cư ở nước ngoài, không cần trong nước nói đến. Tôi có đề nghị là họ có thể kiểm chứng bằng cách : đọc các tài liệu tôi gửi cho họ (trong đó có ghi tên các báo đăng tin thuở đó, và có cả bản chụp bức « thư gợi ý » đề ngày 2-4-1988 của tôi gửi 5 anh chị) ; tìm gặp các GS Hoàng Tuy, Phan Đình Diệu và Nguyễn Đình Trí để hỏi cho rõ (Bùi Trọng Lự, anh tôi, vừa mất trước đó vài ngày) ; lại thăm căn nhà 34 Hàn Thuyên, vốn là văn phòng cũ của TTĐHTL, nơi có gắn 2 tấm bia kể sự tích TTĐHTL mà tôi đặt khắc năm 1962 để ghi sự việc và công đức ; nếu cần có thể hỏi thăm một chứng

nhân khác hiện còn sống. Tôi cũng nói là tôi không có ác ý muốn hại ai mà chỉ muốn lập lại sự công bằng. Do đó phóng viên Vietnamnet có lại thăm căn nhà nói trên, đọc 2 tấm bia và có lại hỏi chuyện anh Hoàng Tụy. Tôi đồng tình với thái độ khoan dung của anh Tụy : yêu cầu Vietnamnet tìm cách xử sự cho đúng, đừng để người đọc hiểu lầm, đồng thời nhẹ nhàng không làm mất mặt ai. Do đó, trong tinh thần phục thiện muốn lập lại phần nào sự thật, ngày 26-1-2006, Vietnamnet đã đăng bài báo « Chuyện về một tấm văn bia » của cùng phóng viên : <http://vietnamnet.vn/giaoduc/2004/10/338574/>

(12) Thí dụ như : §§« Vài suy nghĩ về công học và tư học », Bùi Trọng Liễu, Tuần Tin tức 10-4-1993 và Quê hương tháng 7-1993.

« Về vai trò của Nhà nước trong giáo dục đại học », Bùi Trọng Liễu, Diễn Đàn, tháng 1-1994, Tia Sáng tháng 12-1998 trích đăng 1 đoạn.

« Có thể coi Giáo dục Đào tạo là hàng hóa được không ? », Bùi Trọng Liễu, Văn Nghệ, 19/2/2005.

« GS có những kỳ vọng gì với Quốc hội khóa XI về Chấn hưng Giáo dục nước nhà? », Bùi Trọng Liễu trả lời phỏng vấn từ xa của phóng viên Hạ Anh của báo mạng Vietnamnet 25/10/2004, đăng trong [http://vietnamnet.vn/giaoduc/2004/10/338574/=](http://vietnamnet.vn/giaoduc/2004/10/338574/)

(13) Thoạt đầu, tôi điều trần qua thư từ nội bộ, đặc biệt là can việc thành lập hai Đại học Quốc gia, nếu như không cương quyết thanh lọc cán bộ nhân viên (theo tiêu chuẩn trình độ khoa học) trước khi đưa vào đó. Theo tôi, nếu sự thành lập hai đại học quốc gia này chỉ là sự gộp lại nguyên si một số trường đã có, thì dù những ưu điểm được cộng lại, nhưng những khuyết tật cũng bị cộng lại, và sẽ rất khó nâng cấp. Anh Tụy cũng có ý nghĩ tương tự. Và nếu tôi hiểu không lầm, chính [có] giáo sư Nguyễn Văn Đạo – giám đốc đầu tiên của Đại học Quốc gia Hà Nội, người mà tôi thương tiếc và coi là một đồng minh tin cậy trong việc kiến nghị chấn

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

hưng giáo dục – cũng phần nào chia sẻ nhận xét này, tuy phải buộc lòng đứng ra thực hiện sự gộp các trường vì không thể làm khác. Anh Đạo cũng là một trong những người tham gia xê-mi-na và ký bản « Kiến nghị chấn hưng giáo dục » kể trong phần X trong bài. Những năm tiếp theo, tôi đã viết một số bài báo trình bày chi tiết các lý do tại sao nên thành lập mới một đại học, thí dụ các bài báo đăng :

« Đào tạo nhân tài hay đào tạo người biết việc? », Tia Sáng, tháng 9-2004.

« Về đào tạo và sử dụng nhân tài », Văn Nghệ, 23-10-2004.(14) Đó là bài « Xây dựng một Đại học mới » mà báo Tiền Phong đăng dưới đầu đề « Xây dựng Đại Học đẳng cấp quốc tế: Không nên vá vúi ! » ngày 14/10/2005, và Nhân Dân và Vietnamnet đăng lại cùng ngày:

<http://www.tienphongonline.com.vn/Tiayon/Index.aspx?ArticleID=25275&ChannelID=71>

<http://www.nhandan.com.vn/tinbai/?top=41&sub=71&article=43990>

<http://vietnamnet.vn/dhqt/2005/10/500018/>

Vì bài này ngắn, tôi xin chép lại nguyên văn như sau :

Đã từ nhiều năm nay, tôi kiến nghị việc thành lập một đại học hoàn toàn mới có tiêu chuẩn quốc tế – mà tôi gọi là đại học « hoa tiêu » công lập... Và đừng có tham, đừng làm nhiều, chỉ lập một cái thôi, ở ngay tại Thủ đô.

Đối với tôi: Vấn đề không còn là « nên hay không nên », mà là « tại sao tới nay chưa thực hiện ? ».

Không chỉ riêng tôi là người đã hành nghề ở ngoài nước, mà chính một số nhà khoa học trong nước cũng kiến nghị như vậy. Thêm vào đó chính chuyên gia nước ngoài được vấn kế, họ cũng trả lời như thế, vậy tại sao còn chờ đợi ? §§ Tóm tắt một cách cụ thể :

1. Nên thành lập một đại học hoàn toàn mới, mà trong đó đào tạo và nghiên cứu gắn liền với

nhau, đa khoa kết hợp, nhưng bước đầu chỉ mở những khoa nào mà ta có đủ sức mạnh, chủ yếu là về đội ngũ nhà giáo, và có khả năng đáp ứng tài chính.

2. Đừng có tham, đừng làm nhiều, chỉ lập một cái thôi, ở ngay tại Thủ đô. Đó là giải pháp duy nhất để chấn hưng có hiệu quả mà không gây xáo trộn.

Dứt khoát không nên vá víu kiểu « cải tạo từ các đại học cũ sẵn có ». Kết quả thực tế cho thấy rằng việc gộp các trường cũ lại thành những cơ sở đồ sộ, là một sai lầm, rất tốn kém mà không mang lại hiệu quả mong đợi, cứ sai rồi sửa, rồi càng sửa càng sai.

3. Theo kinh nghiệm đã làm ở các nước phát triển cao, cách tiến hành là :§§Trao hẳn nhiệm vụ thành lập đại học mới này cho một GS có danh vọng, có ý tưởng mới (dứt khoát không phải là người ở bộ máy quản lý hành chính). Người « đặc nhiệm » này (tiếng Pháp gọi là « chargé de mission »), trong một thời gian có hạn, được toàn quyền lựa chọn thành viên hội đồng khoa học và đồng thời là ban trị sự:

Họ có nhiệm vụ thành lập cơ sở hành chính và vật chất, soạn thảo văn bản xác định sứ mạng của trường, tuyển chọn nhà giáo đợt đầu, thành lập các ban soạn lập chương trình giảng dạy,

Bùi Trọng Liễu

143

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

tuyển sinh đợt đầu, vv. Nhiệm vụ ngắn hạn của người « đặc nhiệm » và cộng tác viên làm tăng tính cách « vô tư » của họ.

Sau đó, chính đội ngũ nhà giáo được tuyển sẽ tự bầu ra các hội đồng, các ban, của trường cho các đợt tiếp theo. Trong hoàn cảnh hiện tại của nước nhà, người mà tôi đề cử để làm người « đặc nhiệm » này là GS Hoàng Tụy. Đồng thời, Nhà nước nên ưu tiên tập trung mở ra một số « chỗ làm - chức vụ giáo sư » dành riêng cho đại học hoa tiêu này, để hội đồng khoa học của đại học này tuyển giáo sư mới trong số các nhà khoa học trẻ có tài năng đã có bằng tiến sĩ,

đặc biệt là du học ở nước ngoài về. Một số cơ sở vật chất của các viện nghiên cứu, nên được trưng dụng để biến thành những cơ sở vật chất đầu tiên của trường này.

4. Bước đầu, nên song song mở năm thứ nhất đại học đồng thời với cấp đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ (trong những ngành nào có khả năng).

Đối với đội ngũ nhà giáo, nên có ngân quỹ đặc biệt cho trường để thù lao tương xứng, để họ có thể toàn tâm toàn ý làm việc có hiệu quả. Sinh viên của trường, bước đầu không cần đông, sau khi được tuyển kỹ, cần có sự nâng đỡ như miễn phí, thậm chí cấp học bổng cho những sinh viên nghèo.

Sự tự chủ của trường trong việc tuyển sinh, trong việc tuyển chọn nhà giáo, trong việc lập chương trình giảng dạy, trong việc sử dụng ngân quỹ Nhà nước cấp, cũng như trong việc tìm kiếm các nguồn tài chính khác (hợp đồng với doanh nghiệp, trợ cấp của các nhà hảo tâm, vv.), không làm giảm vai trò của Nhà nước, mà chỉ là một sự « bình thường hóa », chấn chỉnh lại một tình trạng bất cập như hiện nay.

5. Sự cộng tác với những đại học danh tiếng nước ngoài cần thiết, chủ yếu trong việc nhờ họ giúp đào tạo nhân lực cho những ngành mà đại học hoa tiêu này chưa có hoặc còn yếu. Nên gửi nghiên cứu sinh của ta sang nước họ để họ đào tạo giúp, song song với việc họ gửi giáo sư thỉnh giảng sang giảng dạy, cũng như chuyển giao kinh nghiệm quản lý của họ.

Tôi nghĩ rằng đó là con đường duy nhất để có thể chấn hưng giáo dục đại học nói riêng, và từ đó chấn hưng nền giáo dục nói chung của nước nhà.

(15) Bài báo mang đầu đề : « Đứng nhằm lớp » còn hại hơn « ngồi nhằm lớp », đăng trên

Vietnamnet

ngày

14/5/2007,

và

Hà

Nội

Mới

đăng

lại.

Xem:

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/05/694528/>

<http://www.hanoimoi.com.vn/vn/47/129980/>

(16) Tôi đã thử diễn tả những bất cập đó, có khi có nguồn gốc từ thuở xa xưa, bằng bài thơ

« Gửi ông Không tử » trong bài viết của tôi :

«Giáo dục đại học : Những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng », Thời Đại Mới số 6, tháng 11-2005 <<http://viet-studies.info>>, hay Vietsciences 2006 (<http://vietsciences.free.fr/>).

Tôi vốn là người ưa phát biểu ôn tồn, nhưng đôi khi cũng đánh bắt chước người xưa, dùng những hình thức phát biểu đặc biệt để cố gây một sự chú ý. Vì đó mà có bài thơ này. Tôi chép lại nguyên văn ở đây với cả chú thích, ghi thứ tự a,b,c:

Bùi Trọng Liễu

144

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

« Gửi ông Không tử »

Không tử, ông người Tàu, sinh ra ở nước Lỗ,

Lũ hủ nho nước tôi vái ông, đặt ông trên cả bố (a).

Họ phục nước ông văn minh,

Họ chê dân tôi mọi rợ, sơn răng đóng khó (b).

Họ học ông những điều hay, điều dở,

Rồi họ chế biến cả những điều vô bổ.

Họ lập Văn miếu (c) , họ lập Võ miếu (d),

Họ thờ người nước ông, hơn cả thờ tổ (e).

Họ bày ra thứ chữ Nho,

Làm dân nước tôi, nhiều thể kỉ, học khô (g).

Mấy thể kỉ độn dân, hiểu biết thô lỗ.

Hậu quả đến tận nay, còn gây ra những điều nhăng nhố.

Chẳng qua vì trọng sự vinh danh, hám ngòi chiếu trên ăn cỗ.

Lũ hủ nho tân thời, hậu sinh khả ố,

Dẫn học thuyết phương Tây,

Nhưng trong đầu họ, tư tưởng tôn ti của ông đâu có đổ !

Người khôn nước mình thì chẳng nghe,

Với người nước ngoài thì vái như búa bổ.

Lời, ý phát ra, sắc mùi lưỡi gổ.

Đây cũng là một yếu tố

Gây ra một số chuyện lạ kỳ, lố lăng tổ bố:

Dỡ ngói, ném phao ;

Học không nổi, thi không đạt, mà vẫn đổ.

Bằng thật bằng giả cũng là bằng,

Công việc làm thì dành chỗ,

Chèn ép những người năng nổ.

Đâu có phải một vài kẻ, bè cánh cũng cả ồ.

Lợi cho kẻ giàu, thiệt cho kẻ nghèo, bắt công trong phân bố.

Tưởng rằng tân, hóa ra vẫn cổ (h).

Vinh danh giáo sư viện sĩ, bộ óc vĩ đại, danh nhân thế giới,...

Bùi Trọng Liễu

145

Sách *HỌC MỘT SÀNG KHÔN*

Để cho bọn kinh doanh tiêu sử quốc tế dụ dỗ (k).

Thật lố,

Mà không biết rằng mình ngố.

Học thế, dạy thế, muốn mua bán giáo dục thế, có mà xuống hố.

Chứng kiến việc họ làm, người ngay muốn độn thổ.

Khổng tử ông ơi, nếu ông linh thiêng, phù phép cho họ tỉnh ngộ.

Nếu không, xin mời tư tưởng ông về Tàu,

Cho Hồng vệ binh họ tố.

Để dân tôi đổi mới tư duy,

Để những việc lố lăng chóng xuống lỗ.

Để danh nước tôi khỏi hoen ố,

Để con cháu chúng tôi khỏi hổ.

Chú thích:

(a) Quân, sư, phụ.

(b) Câu người xưa « sơn răng, chằng đít, đánh đai đầu », nghĩa là nhuộm răng đen, đóng khố và chít khăn.

(c) Theo Đại việt sử ký, Văn miếu ở Hà Nội, từ lúc thành lập, thờ Khổng tử, Chu công, Tứ phối (Nhan tử, Tăng tử, Tử tư, Mạnh tử) và thất thập nhị hiền (72 người học trò giỏi của Khổng tử) đều là người Trung Hoa. Còn Chu (Văn) An người nước ta (1292-1370, thời nhà Trần) được thờ theo ở Văn miếu.

(d) Theo bài « Võ miếu ở Huế » của Phan Thuận An, trong « Hồn Việt » số 2, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, nxb Văn Học, 2004, tr. 291-309, tôi tóm tắt như sau : Võ miếu ở Huế được bắt đầu xây dựng vào năm 1835, thời vua Minh Mạng, đến 1836 thì xong. Tại Miếu chính thờ 12 danh tướng Trung Hoa sau đây : ở án chính trung, thờ Khương Tử Nha (thời nhà Chu) ; ở án phía đông, thờ 6 nhân vật : Quản Trọng (nước Tề thời Đông Chu liệt quốc), Tôn Vũ (nước Ngô thời Đông Chu liệt quốc), Hàn Tín (nhà Hán), Lý Tĩnh (nhà Đường), Lý Thanh (nhà Đường), Từ Đạt (nhà Minh) ; ở án phía tây, thờ 5 nhân vật : Điền Nhương Thư (nước Tề thời Đông Chu liệt quốc), Trương Lương (nhà Hán), Gia Cát Lượng (nhà Hán thời Tam quốc), Quách Tử Nghi (nhà Đường), Nhạc Phi (nhà Tống). Tại 2 Miếu phụ (Tả Vu và Hữu Vu), thờ 6 nhân vật Việt Nam ; ở Tả Vu, thờ 3 vị : Trần Quốc Tuấn (1226-1300, nhà Trần) ; Nguyễn Hữu Tiến (1602-1665, thời các chúa Nguyễn), Tôn Thất Hội (1757-1789, thời Nguyễn Ánh) ; ở Hữu Vu, thờ 3 vị : Lê Khôi (?-1446, nhà Lê), Nguyễn Hữu Dật (1603-1681, thời các chúa Nguyễn) ; Nguyễn Văn Trương (1740-1810, thời Nguyễn Ánh-Gia Long). Với binh lửa và thời gian, hiện nay, chỉ còn 10 bài vị thờ 5 nhân vật Trung Hoa (Quản Trọng, Trương Lương, Gia Cát Lượng, Lý Thanh, Quách Tử Nghi) và 5 nhân vật Việt Nam (Trần Quốc Tuấn, Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Hữu Dật, Tôn Thất Hội, Nguyễn Văn Trương). 5 bài

Bùi Trọng Liễu

146

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

vị thờ người Tàu thì được sơn son thếp vàng, trang trí kỹ, đều một cỡ cao khoảng 52,5cm ; 5 bài vị thờ người Việt Nam sơ sài hơn, sơn son nhưng không thếp vàng, cũng không trang trí gì, không cùng một cỡ, nhưng nói chung nhỏ hơn (cao từ 47cm đến 48cm).

(e) Trong bài Nhân đọc 2 lời bình về việc học của người xưa, đã in lại trong cuốn sách Chung quanh việc Học trên đây, tôi đã kể rằng ông Nguyễn Trường Tộ và ông Dương Bá Trạc phê

bình cách học thiếu tinh thần tự lập và năng lực sáng tạo của người xưa.

(g) Trong bài báo Thoáng nghĩ về chữ Nho, đã in lại trong cuốn sách Chung quanh việc Học, trên đây, tôi đã nói ý nghĩ của tôi về cái thứ chữ này : viết thì viết như người Tàu, nhưng đọc ra thì người Tàu cũng không hiểu, người nước ta cũng không hiểu, trừ vua quan và nho sĩ.

Chín thế kỉ học hành, thi cử, sách vở, văn bản, pháp lệnh vv. đều dùng thứ chữ Nho như vậy ; đến thời Pháp thuộc, năm 1918 mới bỏ thi Hương, 1919 mới bỏ thi Hội thi Đình.

(h) Thí dụ như câu chuyện ông Phạm Đình Hổ kể trong cuốn Vũ Trung tùy bút, mà tôi đã dẫn trong cuốn Chung quanh việc Học : thời Lê mạt, ông Nguyễn Hoãn, khi đi thi tiến sĩ, bài văn sách là do bài của sáu văn sĩ làm giúp cho trước.

(k) Trong cuốn Chung quanh việc Học đã dẫn trên, tôi đã kể sự ngộ nhận (về từ Academy), sự nhập nhằng tiếm xưng, tự tôn vinh hay để được tôn vinh. Và trong bài Bán hàm (cũng trong cuốn sách kể trên), tôi cũng đã nói tới mấy công ty kinh doanh tiểu sử lừa người nhẹ dạ. Và tôi cũng đã đề nghị giải pháp... « bán hàm ».

(17) Theo một nguồn, người La-mã cổ xưa, có cái mũ gọi là pileus libertatis, chỉ người công dân tự do (người nô lệ đã được giải phóng) mới được đội (trừ ngày lễ Saturnales, thì ai cũng có thể đội). Còn chiếc nhẫn tượng trưng của sự gấn bó thì cũng có thể thấy trong phong tục phương Tây như nhẫn cưới của cặp vợ chồng, nhẫn của các tu sĩ Thiên chúa giáo gấn bó với Chúa Trời , vv.

(18) Thơ văn đời Đường được chia ra làm 4 thời kỳ : Sơ Đường (618-712), Thịnh Đường (713-765), Trung Đường (766-835), Vãn Đường (836-907). Đỗ Phủ và Cao Thích là nhà thơ của thời Thịnh Đường. Có thể xem thêm trong « Đường thi trích dịch », của Đỗ Bằng Đoàn và Bùi Khánh Đản, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học và Nxb Văn học, tp HCM 2006

2. Một “đồng minh tin cậy”

trong việc Kiến nghị chấn hưng giáo dục

Vào dịp tưởng niệm GS Nguyễn Văn Đạo (*), tôi viết bài này đăng trong

<http://news.vnu.edu.vn/ttsk/Vietnamese/C1737/C1757/C2065/2007/08/N19019/?35>, **Bùi Trọng Liễu**

147

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

bản tin (Bulletin) trên mạng của Đại học Quốc gia Hà Nội, mục « Sự kiện »: Hội thảo khoa học ngày 10/8/2007, kỷ niệm 70 ngày sinh GS. Nguyễn Văn Đạo.

Bùi Trọng Liễu

Tuy định cư ở nước ngoài, tôi quen biết anh Nguyễn Văn Đạo đã lâu lắm rồi, ít nhất là đã trên 30 năm, lâu tới mức tôi không còn nhớ rõ buổi đầu gặp anh là vào thời điểm nào, ở cái thuở anh còn chưa là giáo sư, viện sĩ VS, và chưa đảm nhiệm những chức vụ cao. Gặp anh ở trong nước, rồi gặp anh ở ngoài nước ; tôi tiếp anh ở nhà tôi ở Pháp ; anh tiếp Đoàn trí thức Việt kiều về nước làm việc hè 1981 do lời mời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp, phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước (mà tôi là trưởng đoàn) tại Viện Khoa học Việt Nam mà lúc đó anh đang là Tổng thư ký ; rồi tôi còn gặp lại anh ở sứ quán Việt Nam những lần anh công du qua Pháp. Biết bao nhiêu kỷ niệm qua vài tấm hình chụp chung. Nhưng với tôi, đáng ghi nhớ hơn cả là những lần trao đổi ý kiến thân mật và tin cậy giữa anh và tôi qua thư từ về nền giáo dục đào tạo, mà anh luôn luôn trăn trở mong được sớm thấy chân hưng. Mười năm gần đây, tôi thỉnh thoảng hỏi thăm anh về tình hình giáo dục đại học trong nước trước khi viết thư hay bài « Kiến nghị » đăng báo, vì anh nắm rõ nhiều vấn đề, qua những cương vị quan trọng anh đã đảm nhiệm: giám đốc Đại học quốc gia Hà Nội, ủy viên Hội đồng Chức danh Giáo sư nhà nước, chủ tịch Hội đồng Khoa học Tự nhiên- Hội đồng Khoa học Quốc gia, vv. Tôi còn giữ lại một mớ thư điện tử của anh gửi, đặc biệt là bức thư anh hỏi ý tôi về bài báo anh viết « Cần thay đổi cách xét và công nhận chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư » trước khi anh gửi đăng trên báo, hay « Bản góp ý kiến về Giáo dục » mà anh

phát biểu ngày 19/11/2006 tại Bộ Giáo dục và Đào tạo, chỉ mấy tuần trước khi anh bị tai nạn. Trong thư gửi chia buồn cùng chị Trần Thị Kim Chi, phu nhân của anh, khi được tin anh mất (11/12/2006), tôi viết : Anh mất đi làm cho tôi mất một “đồng minh” tin cậy trong việc kiến nghị đổi mới Giáo dục Đào tạo nước nhà, điều mà Anh luôn luôn quan tâm. Tôi cũng không quên việc Anh đã tận tình giúp đỡ tôi trong việc xuất bản hai cuốn sách “Tự sự của người xa quê hương” và “Học gần Học xa” ở nxb ĐHQGHN và như vậy đã giúp tôi nói lên được với nhà lãnh đạo cũng như với dư luận, những “ý điều trần” của tôi về nền tri thức nước nhà.

Chính anh, ở cương vị Chủ tịch Hội Liên Lạc với người Việt Nam ở nước ngoài, đã nhận viết lời giới thiệu hai cuốn sách đó, bởi vì anh hiểu tôi hơn ai hết trong mục tiêu viết sách này.

Trong Lời giới thiệu cuốn sách đầu, anh viết [tôi trích] : Loại sách hồi ký hoặc tự sự với các lối viết khác nhau, đều nhằm ghi chép lại những sự việc hay cũng như dở đã xảy ra, những con người tốt hoặc xấu đã gặp. Những cuốn sách như vậy giúp chúng ta có được những thông tin bổ ích, về một giai đoạn lịch sử nhất định của đất nước và về những tập thể hoặc cá nhân nhất định. Đây là một cách lưu trữ tư liệu rất tốt để cho các thế hệ sau hướng tới cái chân, thiện, mỹ. Điều này đặc biệt có ý nghĩa đối với nước ta, khi vấn đề sưu tập và lưu trữ chưa trở thành thói quen và hứng thú đối với đông đảo người dân. Trong Lời giới thiệu cuốn sách thứ nhì , anh viết [tôi trích] : Thiện ý của tác giả khi viết cuốn sách này là cố gắng đúc kết, chất lọc những hiểu biết của thiên hạ, tìm tòi những cái mà tác giả cho là tinh túy để trao tặng cho những ai muốn đọc, muốn biết hoặc muốn giải trí trong lúc thư nhàn. Với lối viết trong sáng,

Bùi Trọng Liễu

148

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

dí dỏm, không “hàn lâm”, cuốn sách giúp chúng ta dễ dàng tiếp thu những kiến thức sâu rộng về thế giới bên ngoài. Điều này đặc biệt có ý nghĩa khi nước ta đang hội nhập và giao lưu

rộng rãi với bè bạn khắp năm Châu, khi mà không chỉ có ngôn ngữ mà cả phong tục tập quán và nền văn minh của các nước đều là những vấn đề phải được hiểu biết tường tận.

Trong văn học sử của Pháp, J-B. Bossuet (1627-1704) là nhà văn nổi tiếng về viết điều văn. Các bài ông viết gợi lại sự nghiệp của người quá cố, và nhất là nhấn mạnh đến giá trị đạo đức của con người. Tất nhiên, tôi không phải là Bossuet. Nhưng tôi cũng đã có mấy lần viết bài tưởng niệm người quá cố, như viết về ông Tạ Quang Bửu (bài trong cuốn « GS Tạ quang Bửu, con người và sự nghiệp », do anh Nguyễn Văn Đạo chủ biên, nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2000) , về ông Lê Văn Thiêm (bài trong cuốn « Giáo sư Lê Văn Thiêm », cũng do anh Nguyễn Văn Đạo chủ biên, nxb Đại học Quốc gia Hà Nội 2003), đều do anh Đạo rủ. Có điều là các vị kia đều lớn tuổi hơn tôi nhiều. Còn gì buồn hơn khi tôi viết bài này, tưởng niệm anh Đạo, một người đáng quý, ra đi lúc còn đang sung sức, đầy dự án muốn thực hiện, lại ít tuổi hơn tôi?

(*) Tiểu sử của GS Nguyễn Văn Đạo (ngày sinh: 10-8-1937 tại Phú Thọ; ngày mất do bị xe máy đâm: 11-12-2006 tại Hà Nội). Tốt nghiệp Đại học Đại học Sư phạm Hà Nội, ngành Toán:

1957. Tiến sĩ Toán-Lý, Đại học Lomonosov, Matxcova, Nga, 1965. Tiến sĩ khoa học, Đại học Bách Khoa, Warszawa, Ba Lan, 1976. Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Tiệp Khắc (1988). Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Ukraina (2000). Giải thưởng Hồ Chí Minh trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (2000). Phó Viện trưởng - Tổng thư ký Viện Khoa học Việt Nam (1977 - 1993). Viện trưởng đầu tiên Viện Cơ học Việt Nam (1979 - 1990). Giám đốc đầu tiên Đại học Quốc gia Hà Nội (1994 - 2001). Chủ tịch Hội đồng Khoa học tự nhiên, Bộ Khoa học và Công nghệ (từ 1996). Chủ tịch Hội liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài (từ 2002).

3. Nhân dịp mừng thọ GS Đặng Đình Áng 80 tuổi.

Nhân dịp đó, được bạn bè rủ, tôi có viết một bài, đăng trong tập « Trong ngần bóng gương », Kỷ yếu mừng thọ GS Đặng Đình Áng 80 tuổi, nxb Tri thức, 2006, mang tên « Nói về Giáo

dục Đào tạo ». Tôi viết mở đầu bài đó như sau :

Tôi chỉ gặp GS Đặng Đình Áng có một lần, cách đây đã lâu lắm (có lẽ vào 1983 ?), cùng ăn cơm ở nhà học giả Hoàng Xuân Hãn ở Orsay, ngoại ô nam Paris; (mà hôm đó cũng có cả các

Bùi Trọng Liễu

149

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

GS Hoàng Tụy và Phan Đình Diệu và các anh chị em trong Nhóm Toán của Hiệp hội khoa học và kỹ thuật ở Pháp). Chuyện trò làm quen, nhưng không có nhiều thì giờ để trao đổi với ông; tuy vậy lần gặp gỡ duy nhất ấy đã đủ để lại cho tôi một ấn tượng tốt, một thiện cảm lớn, nhất là « tiếng lành đồn xa » về ông, tôi đã được nghe từ nhiều năm trước. Sau đó, cũng có một vài lần ông có nhã ý gọi điện hoặc có thư từ hỏi thăm khi ghé qua Pháp. Hôm nay, góp phần mừng thọ ông 80 tuổi, tôi không viết về thân thế, về sự nghiệp, về tài năng, tài nghệ, về sở thích, vv. của ông, vì những cái đó, đã có bạn bè, đồng môn, đồng nghiệp, môn đệ của ông làm tốt hơn tôi. Tôi chỉ xin viết vài lời về Giáo dục Đào tạo. Tôi muốn được nói với ông : « Tôi không chắc là những ý của tôi – người sống ở xa – đã trùng hợp với những ý của Anh – người tại chỗ – nhưng tôi dám chắc rằng Anh đã nhiều năm trăn trở, cố gắng, vật lộn, để đóng góp hết sức mình với nền Giáo dục Đào tạo nước nhà. Chúc Anh đủ thì giờ để thấy những kết quả của cuộc chân hưng – hay ít nhất là cuộc khởi đầu chân hưng thực sự – của nền Giáo dục Đào tạo, vì đất nước ta có đủ tiềm năng vật chất và trí tuệ để làm việc đó, nếu có sự quyết tâm ».

Toàn bài « Nói về Giáo dục Đào tạo » ghi trong chương sau, chung với các bài về Giáo dục đào tạo cũng là cách chuyển tiếp từ chương 7 này sang chương 8.

Bùi Trọng Liễu

150

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Chương 8

Nói về Giáo dục Đào tạo

Chương này chủ yếu tập hợp các bài của tôi đã đăng trên báo mạng, tạp chí, hay kỷ yếu. Tôi chép lại nguyên văn, một trong những lý do là báo chí yêu cầu viết bài ngắn, để làm nổi ý phát biểu dù là trong khuôn khổ giới hạn của số trang số chữ. Tôi giữ « nguyên văn » để giữ tính trung thực ; do đó bài nọ bài kia có thể có một số câu trùng lặp. Tuy nhiên, những câu này, đặt trong khuôn khổ của từng bài, làm sáng tỏ những ý kiến phát biểu.

1. Nói về Giáo dục Đào tạo

(Trong cuốn “Trong ngàn bóng gương” , mừng thọ GS Đặng Đình Áng 80 tuổi, năm 2006).

Bùi Trọng Liễu

Tôi đã phát biểu những ý kiến của tôi về Giáo dục Đào tạo, đã từ mấy chục năm nay, ngay trước ngày hòa bình trở lại trên đất nước ta, thoát tiên là qua những thư hoặc lời phát biểu điều trần tới các nhà lãnh đạo ở cái thuở mà còn rất ít người có điều kiện hoặc có ý muốn làm việc này ; tiếp theo là những kiến nghị trên báo, trên sách và phương tiện truyền thông khác khi thời thế đã cho phép, và tôi còn « lải nhải » nói đi nói lại mãi đến tận ngày nay. Hơn ba mươi năm là một thời gian rất dài trong một đời người – giữa nàng Kiều và chàng Kim Trọng chỉ «mười lăm năm ấy» [mà đã] « biết bao nhiêu tình », huống hồ đây đã vượt quá hai lần « mười lăm năm » – tôi chẳng còn gì hoàn toàn mới mẻ để mà nói, trong đó có những ý khi mới được chớm thực hiện đã bị lái đi theo đường khác, có ý đã trở thành ý của người khác – một điều rất đáng mừng miễn là nó đừng bị lạc hướng trong thực hiện – có ý đã hòa đồng với ý của một tập thể, vv. Vậy ở đây, tôi xin được nhắc lại, với sự cập nhật ngôn ngữ và nội dung cho hợp với thời thượng, một số điều vẫn còn dang dở tuy đã nói đi nói lại nhiều lần.

I. Về mục tiêu của việc học :

Về mục tiêu của việc học, khởi thủy tôi đã điều trần nội bộ, với những ý cứ luôn luôn ám ảnh tôi : đừng « cấm học » như một hình phạt ; đừng dùng bằng cấp để thưởng công ; nếu cần nâng đỡ các thành phần cơ bản thì chỉ nên tạo điều kiện thuận lợi (vật chất và « phụ đạo ») cho việc học được dễ dàng, nhưng chớ nhân nhượng nếu không đủ trình độ ; đừng dùng lý lịch gia đình để quyết định việc « cho phép » học hành. Nghĩ thì như vậy, nhưng phát biểu

Bùi Trọng Liễu

151

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

được ra thành lời, dù là nói bóng gió, đâu có phải là chuyện dễ. Mãi đến thời đổi mới, vào tháng 4/1987, giáo sư Phan Đình Diệu và tôi mới có dịp có viết chung một bài báo, với đầu đề là « Góp ý kiến về việc học », đăng trên báo Tổ Quốc số tháng 11/1987, rồi báo Nhân Dân đăng ngày 27/12/1987 và báo Tuổi Trẻ đăng ngày 29/11/1987. Tôi muốn nhắc lại đây mấy ý về việc học trong bài báo đó:

1.- Mục tiêu thứ nhất là tạo lập một cơ sở tri thức, văn hoá cho con người và xã hội.

a/ « Học » là một đòi hỏi của xã hội, bởi vì một xã hội tiến bộ chỉ có thể là tập hợp của những con người có trình độ hiểu biết cao.

b/ « Học » là một nhu cầu tri thức của mỗi cá nhân: nhu cầu đó cần được đáp ứng vì nó dựa trên quyền được hiểu biết của mỗi người.

2.- Mục tiêu thứ nhì là việc đào tạo chuyên môn nghề nghiệp:

a/ Đào tạo chuyên môn nghề nghiệp để đáp ứng cho các khu vực sản xuất, kinh tế, hành chính và cho các hoạt động xã hội khác của đất nước.

b/ Cho mỗi cá nhân một (hay những) chuyên môn nghề nghiệp, để mưu cuộc sống (và để thực hiện vai trò của mình trong chỗ đứng của mình trong xã hội).

Hai mục tiêu đó tạm gọi tắt là mục tiêu « kiến thức » và mục tiêu « nghề nghiệp » quan hệ với

nhau, nhưng phải được phân biệt, và không nên xem là đồng nhất.

Thuở ấy, chúng tôi cũng đã nhấn mạnh :

- 1.- Trong sự phát triển của một nước, trình độ văn hoá, khả năng học hỏi và sự hiểu biết chung của quần chúng, cũng như của lãnh đạo, đóng một vai trò quan trọng, chứ vấn đề không chỉ phụ thuộc vào có bao nhiêu kỹ sư, bác sĩ, giáo sư, vv. Với sự phát triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, yêu cầu hiểu biết chung để trở thành một người « có văn hoá », một xã hội « có văn hoá » càng ngày càng cao.
- 2.- Không thể tách rời trình độ đào tạo nghề nghiệp trong một nước ra khỏi trình độ chung của thế giới: thời đại hiện nay là thời đại của trao đổi, phân công, cạnh tranh. Cần phân biệt tư tưởng « không ỷ lại » với tư tưởng sai lầm « tự cấp, tự túc » đưa đến việc đóng cửa và dàn đều ở một trình độ thấp, chất lượng kém. Trong đào tạo nghề nghiệp ngày nay, cũng như trong vấn đề sản xuất, cần có lựa chọn trọng điểm, trọng tâm và bảo đảm chất lượng cao.
- 3.- Phải phân biệt giữa ba vấn đề : học, học vị và vị trí nghề nghiệp trong xã hội. Mặc dù ba vấn đề đó liên quan mật thiết với nhau, không thể lẫn lộn hoặc để nhập nhằng rằng cứ học là sẽ có học vị, cứ có học vị là sẽ có vị trí nghề nghiệp. Nếu không thì học vị sẽ không đánh giá đúng trình độ hiểu biết, và vị trí nghề nghiệp sẽ không tương xứng với thực lực. Và từ đó sẽ xảy ra sự hỗn loạn trong phát triển và sử dụng trí tuệ. Sự hỗn loạn đó sẽ có những hậu quả rất lâu dài, kéo theo những hỗn loạn khác trong kinh tế, luân lý, xã hội, văn hoá, vv.

Ngày nay, đọc lại mấy dòng viết đó, tôi không thấy là thừa, và dường như vẫn còn mang tính thời sự. Vì vậy mà gần đây, tôi còn cố phát biểu tiếp về « Một nền giáo dục đào tạo lành mạnh

Bùi Trọng Liễu

152

Sách HỌC MỘT SÁNG KHÔN

» (Thời Báo Kinh tế Sài gòn đăng một phần ngày 16/2/2006, Tia Sáng đăng ngày 20/2/2006)

như sau:

Một vế trong vấn đề phát triển bền vững là phải có một nền Giáo dục đào tạo (GDĐT) « lành mạnh ». Điều này đã đem ra bàn cãi nhiều rồi, và hầu như đã được sự đồng thuận, bởi vì trong thời đại xã hội tri thức và thông tin này, trong khung cảnh toàn cầu hóa mà sự cạnh tranh luôn luôn hiện diện, « trình độ biết việc » và « giá trị của tay nghề » càng ngày càng là những tiêu chuẩn phân định trong cuộc chạy đua kiếm khách mua hàng, và hơn thế nữa, bao trùm lên cả vấn đề kinh tế, sự cạnh tranh toàn cầu còn là sự tranh đua của bản thân các xã hội. Nhưng thế nào là « lành mạnh » ?

Theo tôi, nói tóm tắt, một nền GDĐT « lành mạnh » là : một nền GDĐT có sứ mạng rõ rệt, mang mục tiêu khả thi, trung thực, mang tính khoa học, phân minh, bảo đảm được hiệu quả ích lợi cho đất nước, bảo đảm được sự công bằng cho mọi thành viên trong xã hội, vv.

Vì giới hạn của câu chữ, tôi chỉ xin nêu vài nét chính với thí dụ minh họa tập trung vào nền Giáo dục đại học:

Sứ mạng của đại học là gì, và tại sao ở mức độ đó, giảng dạy lại phải gắn liền với nghiên cứu khoa học ? (Tôi dùng từ « đại học » theo nghĩa tôi vẫn dùng từ trước đến nay, nghĩa là bao trùm cả cái gọi là « sau đại học » nữa, như Luật giáo dục 1/1/2006 rốt cục đã công nhận trong điều 4.d/ chương I). Nói vắn tắt bằng một câu : sứ mạng của đại học là mở rộng biên thùý của sự hiểu biết, mang sự hiểu biết (đã, đang và sẽ có được) vào cuộc sống ; do đó từ nghiên cứu cơ bản, tìm cách chuyển sang nghiên cứu ứng dụng, rồi sau đó tìm cách đưa vào sử dụng đại trà (thí dụ như khâu công nghệ của một số ngành, có liên kết với các doanh nghiệp), song song với sự chuyển giao hiểu biết. Từ sứ mạng đó, mới định ra mục tiêu, qui chế, mới phân biệt phần kiến thức cơ bản và phần đào tạo nghề nghiệp, mới đưa những phương tiện tài chính và vật chất vào để thực hiện, mới tính toán sao cho cân đối ngành nghề hợp với nhu cầu, mới phân chia vai trò của công lập và tư lập, vv. Sức mạnh của các nước phát triển cao hiện nay

chính nhờ ở quan niệm đại học như vậy, dựa trên cơ sở một niềm tin lành mạnh vào khoa học. Nó khác xa với một quan niệm về một nền đại học nào đó tồn tại trong một số người Việt Nam, kiểu : « đại học » là nơi nhắm đào tạo ra những « danh nhân », mà thời thịnh thì giúp vua trị dân, thời suy thì vinh thân phì gia ; thậm chí ngày nay còn có ý đòi hỏi nơi đó phải là nơi có những phương tiện đồ sộ, và tụ tập những nhân vật có chức danh cao quý (!), nhưng mục tiêu thì lu mờ. Nguy cơ vụng sử dụng sẽ là : để tự tồn tại, một số nhân vật phải bày ra những công trình nghiên cứu để chứng minh sự cần thiết của mình, và rồi chuyển giao sự hiểu biết về những phát minh vô bổ của mình cho những sinh viên chen đua vào học để có bằng cấp nhằm kiếm được một địa vị xã hội, và rồi cứ quay vòng như vậy... Một quan niệm sai lạc như vậy không thể tạo ra những con người « biết việc » và những « tay nghề có giá trị » cần thiết cho sự phát triển.

II. Về đào tạo người:

Bùi Trọng Liễu

153



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Gắn liền với mục tiêu của việc học là vấn đề đào tạo con người. Trong bài báo « Về ý muốn đào tạo nhân tài » đăng trên Tia Sáng số tháng 9/2004 – sau khi bày tỏ sự dè dặt của tôi đối với một định nghĩa nào đó về « nhân tài » khá thông dụng ở một số người : họ đánh đồng « nhân tài » với người có bằng cấp cao, thật hay giả – tôi có viết :

Tôi thiết tưởng một nền giáo dục đào tạo (GDĐT) « hay » cho một xã hội « bình thường » – ở đây, « bình thường » không phải là « tầm thường », mà nghĩa là « lành mạnh » – là giáo dục được những con người « bình thường » thành những công dân « bình thường », đào tạo họ thành những con người « biết việc », đảm nhiệm tốt những công việc « bình thường ». Trong

một xã hội bình thường như vậy, lương đủ sống làm cho ai cũng đảm nhiệm công việc của mình, không phải làm thêm để kiếm của ; xã hội ổn định, nên con người không phải lo tích lũy riêng cho mình, rồi cho con mình, rồi cho cháu mình một cách vô tận; giàu nghèo không chênh lệch quá đáng cho nên tình người tồn tại, vv. Trong xã hội bình thường đó, bằng cấp đánh giá đúng được trình độ hiểu biết, chức danh phù hợp với nhiệm vụ, luật pháp cho phép và bảo đảm cho những người làm ăn lương thiện phát huy được tài năng của họ, và nhân tài từ đó mà có. Trong một xã hội bình thường đó, ngành nghề nào cần được tăng cường thì chỉ cần tăng số sinh viên, số người học nghề, số nghiên cứu sinh, và trang bị thêm phương tiện cho ngành đó, mà chẳng cần bàn luận dài dằng dặc về trình độ nào, hạch sát như thế nào, tính số năm dài ngắn như thế nào, để có được nhân tài. Ngược lại, một nền GDĐT «dở », là một nền GDĐT chỉ nhằm khuyến khích con người nuôi dưỡng ý tưởng trở thành những danh nhân bản xứ, danh nhân sở tại... Tôi thiết tưởng ngày nay, đất nước không thể thịnh vượng hơn nếu chỉ cứ nhắm tăng số anh hùng được bầu, tăng các kỳ thi đua (bởi vì cao thấp cũng chỉ là tương đối, « trong nhà nhất mẹ nhì con »), nếu chỉ qui định rằng đang ở chức vụ này thì phải có bằng cấp kia (bởi vì người ta sẽ tìm cách mua bán bằng cấp, giả mạo trong thi cử, dối trá trong việc làm luận văn, rồi sinh ra đạo văn, đạo ý, đạo ngôn, ...), nếu chỉ nhắm những tiêu chí kiểu bao nhiêu trường, bao nhiêu thầy, bao nhiêu trò, bao nhiêu năm (bởi vì sẽ rơi vào cái cảnh nói dối theo thống kê, chạy theo thành tích). Và người ta dùng mọi biện pháp, thường là bất chính, để có được mảnh bằng để rồi tranh giành nhau để lấy địa vị xã hội, để ăn trên ngồi trốc.

Từ một số năm trước, đã thấy manh nha xuất hiện một số hiện tượng không bình thường, và tôi đã có lời can, trước là bằng con đường nội bộ, sau là trên mặt báo như trong các bài báo : « Một Viện Hàn lâm khoa học lúc này ở Việt Nam? », Nông nghiệp Việt Nam 29/11/2001(để can hư danh); « Bán hàm», Nông nghiệp Việt Nam 15/4/2002, và « Vài phô trương không cần

thiết », Nông nghiệp Việt Nam 16/5/2002 (để can đừng tôn vinh danh hiệu hảo (1)); « Trình tự đảo lộn », Tia Sáng số tháng 7/2002, (can cách làm phi lý: bỏ nhiệm vào chức vụ trước rồi mới tổ chức cho « học » và « thi lấy bằng sau »; điều này cũng đã có người nói trước tôi: một nhà giáo dục có phát biểu trong một bài báo cái ý là ngày xưa « thi rồi mới cử » còn ngày nay thì « cử rồi mới thi »), « Vài điểm về tổ chức giáo dục đại học nhìn từ ngoài », Nhân Dân 1/12/1999 và Tia Sáng số 12/1999 (nhắc lại sự mong mỏi của tôi được thấy giáo sư đại học là một « chức vụ » như các nước vẫn thường làm, chứ không phải là một « hàm » phong để vinh danh, nghĩa là tôi mong mỏi trở lại với cái ý mà tôi điều trần từ năm 1975 với Thủ tướng Chính phủ thuở đó). Nói, nhưng chắc gì đã có người nghe thấy.

Bùi Trọng Liễu

154



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

III. Một lối ra:

Nhận xét tình hình rồi, mà không đề nghị biện pháp, thì e rằng chỉ hoàn toàn là phiếm luận. Vì thế nên một câu hỏi đáng được chú ý là : trong một xã hội đã « trót không bình thường » như ở ta, thì giải pháp trong cấp bách phải là gì?

Tôi thiết tưởng, nói gọn vài nét, cái « hướng » chung phải là : nghiêm phạt những sự gian lận (như cấm thi mười năm đối với những học sinh quay cóp; có hình án đối với những người tổ chức gian mạo; cất chức những người bao che; truy tố kẻ mạo danh). Những việc ấy sẽ không làm xáo trộn xã hội, mà ngược lại sẽ góp phần mang lại ổn định. Tất nhiên, nói thì dễ, làm thì khó, nhất là trong một số xã hội nơi hạ giới này, thường có một giới thần tiên. Để cho rõ ý, tôi xin kể một giai thoại làm ví dụ: có lời đồn về ông Shah Mohammed Shah Aga Khan (1877-1957), imam (giáo chủ) thứ 48 của cộng đồng Hồi giáo Ismaeli – một cộng đồng một thời khá

thịnh ở vùng Pakistan thuở xưa, sau tàn mát ở nhiều nước. Nghe kể: Ông rất thích uống rượu sâm banh. Có người hỏi ông rằng : « Đạo Hồi cấm uống rượu, sao Ngài lại uống?». Ông trả lời : « Khi Ta bùng cốc rượu lên đến miệng, thì nó biến thành nước, nên Ta uống được không sao » ! Nếu thật vậy thì ông đúng là thần tiên linh thiêng nơi hạ giới, nên thoát khỏi những qui định. Trở lại lĩnh vực GDĐT, tôi thiết tưởng ít nhất nhà cầm quyền cũng có thể răn đe nghiêm cấm « người trần tục » để cho sự phạm pháp đừng trở thành nhờn nhờ đại trà.

Về cách tổ chức, trong tình hình hiện tại rất phức tạp, không đồng đều và đôi khi tự phát của ngành GDĐT của nước ta, một cuộc chấn hưng « toàn bộ » tất khó thực hiện được. Do đó, xin nhắc lại một trong những kiến nghị của tôi trong thời gian qua là lập ra một [vài] cơ sở đại học công lập hoàn toàn « mới », cỡ nhỏ, đa khoa, không cần đủ các ngành, nhưng đủ các « cấp » kể cả cấp đào tạo qua nghiên cứu (tiến sĩ), để có sức quản lý cho tốt để làm gương. Đồng thời cứ để cho các đại học khác tiếp tục tồn tại, dù là công lập, dân lập hay tư lập, kệ họ phát triển tốt, hoặc lay lắt, hoặc biến đi, miễn là đừng đi lệch hướng. Việc lập ra những cơ sở mới bên cạnh những cơ sở cũ (đang tồn tại nhưng không đáp ứng được hết những yêu cầu của thời đại) cũng là chuyện đã xảy ra từ thuở xưa đến nay ở nước khác. Do đó, không nên tiến hành cải cách bằng việc đổ ồ ạt những phương tiện vào những cơ sở cũ ghép lại cho có vẻ đồ sộ, (dù cho có cài một vài tính cách « cho là mới » vào đó), vì như vậy là vừa tốn kém vừa ít hiệu quả (như kinh nghiệm cách đây hơn mười năm đã cho thấy, điều mà tôi đã hết sức can thở đó : rất tốn kém mà không mang lại hiệu quả mong đợi, cứ sai rồi sửa, rồi càng sửa càng sai). Việc lập ra một [vài] đại học nhỏ, nhưng hoàn toàn « mới » như kể trên, hoạt động theo tiêu chuẩn quốc tế « bình thường », mang tính cách « hoa tiêu » (« đại học hoa tiêu »), chính là cách tiến hành cuộc chấn hưng có hiệu quả, mà không làm cho các thành phần liên quan bị « hẫng ». Theo tôi, đó là con đường nhanh nhất, rẻ nhất, thực tế nhất, dẫn tới chấn hưng GDĐT của đất nước. Ý này, nay hình như may mắn đã trở thành ý của một số người khác; nhưng về

cách tiến hành thì sự khác biệt khá xa. Theo kinh nghiệm của bản thân, ở nước tôi định cư –

và tôi có nhắc lại ý này trong bài báo Tiền Phong đăng ngày 14/10/[2005 \(2\)](#) – tôi nghĩ rằng lẽ ra nên trao việc thực hiện cho một người « đặc nhiệm » (tiếng Pháp gọi là « chargé de

Bùi Trọng Liễu

155



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

mission »), trong một thời gian có hạn, được toàn quyền lựa chọn thành viên hội đồng khoa học và đồng thời là ban trị sự: họ có nhiệm vụ thành lập cơ sở hành chính và vật chất, soạn thảo văn bản xác định sứ mạng mục tiêu của trường, tuyển chọn nhà giáo đợt đầu, thành lập các ban soạn lập chương trình giảng dạy, tuyển sinh đợt đầu, vv. Nhiệm vụ ngắn hạn của người « đặc nhiệm » và cộng tác viên làm tăng tính cách « vô tư » của họ. Sau đó, chính đội ngũ nhà giáo được tuyển sẽ tự bầu ra các hội đồng, các ban của trường cho các đợt tiếp theo. Lúc đầu thì tầm cỡ khiêm tốn, cứ lẳng lặng mà tiến hành (sau này sẽ khuếch trương), như vậy tránh được sự đổ kị; đó là cách làm của « nhà nghèo » mà muốn được việc (ngay nước tôi định cư cũng không dám tự coi là tiền của vô hạn !). Cách làm kể trên khác với cách làm dự án đồ sộ, đất đai rộng, nhà cửa to, ngân quỹ lớn, dễ gây ganh tị, cản trở, « ném vỏ chuối », vì tiền bạc trên thực tế cũng có hạn, mà ai cũng muốn hưởng. Tiếc rằng khuynh hướng chính thức và của một số người thì lại khác: lập ban trụ bị đầy đủ đại diện cả mọi cơ quan, thành phần, ai cũng được hỏi ý và góp ý, người trong nước rồi người ngoài nước – « [mới] ba người [mà đã] mười ý », e khó tránh được cảnh « đẽo cày giữa đường » : khúc gỗ để đẽo cày, trở thành mảnh gỗ gọt cái chìa vôi, rồi teo thành miếng gỗ vót cái tăm xỉa răng). Nhưng là một người đã nghỉ hưu, định cư ở xa, tôi chẳng có cách nào khác là chỉ bộc bạch ý nghĩ của mình mà thôi, kèm theo lời thành thực chúc thành công cho những dự án đồ sộ, nếu mà thực hiện được mà không lãng phí thì tôi mừng cho đất nước quá.

IV. Những điều khó hiểu về cách học cách dạy:

Từ một khoảng thời gian nay, tôi thấy nhiều thông tin về việc học và dạy quá tải ở mọi cấp trong nước, kể cả tiểu học, về cách học vẹt, về cách thầy đọc trò ghi, vv. Thú thật là có những điều tôi không hiểu. Nếu có nơi nào ở hạ giới này mà còn một giới thần tiên, thì tất nơi ấy phải có Thánh kinh, mà người trần tục nơi đó phải học. Đã là Thánh kinh, thì không có chuyện lô-gíc, chỉ có chuyện tin (hay giả bộ tin), và phải học thuộc lòng, vẹt hay không, không có chuyện hiểu hay không hiểu, sáng tạo hay không sáng tạo. Vậy thì hãy tạm gác ra một bên câu chuyện học Thánh kinh, mà chỉ nói về những môn học « trần tục ».

Chữ viết của ta ngày nay là chữ viết theo kiểu chữ cái (alphabet) la-tinh; chữ viết chủ yếu lại theo âm đọc. Tôi nhớ thuở trước và sau Cách mạng Tháng Tám 1945 mấy năm, với phong trào « Truyền bá quốc ngữ » rồi « Bình dân học vụ », những người lớn tuổi mù chữ, đầu óc đã « cứng », cũng chỉ học ba bốn tháng là đọc được viết được. Có một thứ chữ quốc ngữ như ngày nay, là một ưu thế lớn, không phải như thứ chữ Nho mà tổ tiên ta học mượn viết nhờ trong gần một nghìn năm, cũng không phải như thứ chữ Nôm, vừa khó học vừa « bất nhất » (chưa thành lối chữ nhất định), như tôi có dịp tỏ ý trong bài « Thoáng nghĩ về chữ Nho », Nông nghiệp Việt Nam số Tết Nhâm Ngọ 2002 và Tia Sáng số Xuân tháng 2/2002.

Vì vậy, có lẽ phải tìm nguyên nhân những bất cập kể trên ở các môn học, các chương trình học, cách tổ chức học và cách dạy học như tôi đã có dịp viết trong bài « Kỹ thuật giết rỗng », Tia Sáng tháng [2/2003 \(3\)](#) – đó là câu chuyện ngụ ngôn cổ kể về việc có người bỏ ngàn vàng **Bùi Trọng Liễu**

156



Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đi học nhiều năm thông thạo kỹ thuật giết rỗng, rồi không biết tìm đâu ra rỗng để mà giết ; người xưa dùng chuyện đó để chê việc học những điều vô ích. Về cách học trọng sự bóng bẩy

bề ngoài trong khi nội dung rỗng tuếch, thì đã nhiều người nói tới, tôi xin bỏ không nhắc lại.

Ở đây tôi muốn đặt « kỹ thuật giết rồng » trong khung cảnh tương quan giữa mục tiêu đào tạo và nội dung việc học, không chỉ bao gồm các môn học không cần thiết cho xã hội, mà còn bao gồm cả quan niệm sai lệch về mức độ hiểu biết cho từng loại tuổi, từng loại người, học thừa để bị hiểu thiếu, đánh giá cao thấp không đúng mức, vv. Ngày nay, nền kinh tế của nước ta là kinh tế thị trường (dù có định hướng) trong một khung cảnh toàn cầu hóa, GDĐT cần phù hợp với những mục tiêu « cao cả » đặt ra cho toàn xã hội. Mặt khác, trong sự đánh giá lợi hại, cũng nên tránh rơi vào sự cực đoan. Loài người tiến triển được, chính là ở sự biết chuyển giao kinh nghiệm, hiểu biết. Được hưởng những hiểu biết của các thế hệ trước, người thế hệ sau tự đó mới cải tiến và phát minh ra những cái mới và tiến lên thêm trong sự hiểu biết, để rồi truyền đạt lại cho các thế hệ sau nữa. Cho nên đặc biệt đối với tuổi niên thiếu, nên coi đó là tuổi còn phải học tập, chưa phải là lúc sáng kiến, phát minh. Chưa học xong cái mà người ta đã biết, mà đã đòi sáng chế ra cái mới, đó chỉ là cách nhìn của những người không biết. Tất nhiên là không nên học « thuộc mà không hiểu » ; nhưng « hiểu mà không thuộc » thì cái hiểu đó cũng chỉ thoáng trong chốc lát rồi bay đi, rồi chỉ để lại cái đầu rỗng tuếch. Cũng liên tưởng đến ví dụ cách đây một số năm, ở một số nước, vài nhà giáo viện lẽ chế biến ra một thứ phương pháp sư phạm « mới », ngăn chặn không cho trẻ em học thuộc lòng : mà một trong những hệ quả là trẻ em không thuộc bản(g) cửu chương ; rồi người ta ngạc nhiên là trẻ em không biết làm tính. Hoặc họ đem dạy trẻ em các phép tính cộng trừ nhân chia trong hệ 2,3,4,..., 9 vv., chứ không chỉ trong hệ 10. Cũng lạ. Cùng lắm thì dạy phép tính trong hệ 2 còn có lý do để nói rằng để hiểu phương pháp máy tính, chứ trẻ em học như thế kia để làm gì, khi chưa đến tuổi để hấp thụ được một cách có hiệu quả, mà chỉ có khả năng lặp lại một cách máy móc như những động vật làm xiếc? Máy người đó giải thích là dạy như vậy để trẻ em sớm tập luyện có óc sáng kiến trở thành nhà nghiên cứu sau này. Nhưng có người vặn lại rằng : trong

số học sinh đi học, cùng lắm là độ 1 phần 100 sau này sẽ đi vào nghiên cứu, vậy mà bắt 100 phần 100 học như vậy từ lúc còn thơ ; nếu lý luận theo kiểu đó thì : gần 100 phần 100 trẻ em sau này khi đến tuổi trưởng thành sẽ « làm ái tình », không lẽ đem trẻ sáu, bảy tuổi dạy cho chúng thực tập « làm ái tình » từ bây giờ sao? Nói tóm lại, là tôi rất hãi mục tiêu đồ sộ, nhắm thành tích hoàng tráng, mà rồi hóa ra đầu voi đuôi chuột. Thà cứ khiêm tốn, liệu cơm mà gắp mắm, có khi rốt cục cũng chẳng thua kém thiên hạ nhiều lắm.

V. Công lập và ngoài công lập:

Ở đây, tôi không có ý nhắc lại câu chuyện cũ – việc tôi gợi ý với năm nhà khoa học trong nước đứng ra xin thành lập Trung tâm đại học « dân lập » Thăng Long năm 1988, có kể trong (3) – tôi cũng không muốn nhắc lại những ý kiến của tôi về giáo dục công lập và giáo dục tư lập nói chung (vì tôi đã viết trong những bài như «Vài suy nghĩ về “công học” và “tư học” » đăng trên Tuần Tin Tức 10/4/1993 và Quê hương tháng 7/1993) (4). Nay vì có vấn đề thời **Bùi Trọng Liễu**

157

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

sự, tôi muốn gợi lại một đoạn đề cập đến trường công trường tư trong bài của tôi « Giáo dục đại học : Những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng », cho Hội thảo Đà Nẵng : 28-30/7/2005, và đăng trên báo mạng « Thời Đại Mới » số tháng 11-2005 :

http://www.thoidai.info/ThoiDai6/200506_BTLeu.htm,

nội dung tóm tắt như sau :

Hiện nay, một số người nêu những câu hỏi, loại « Có hay không có thị trường giáo dục? Có thể coi giáo dục như hàng hóa không ? Với kinh tế thị trường, các nước tiên tiến giải quyết vấn đề GDĐT như thế nào ? vv.». Tất nhiên câu trả lời rất phức tạp bởi vì các từ sử dụng phải được hiểu theo nghĩa nào? Thí dụ như : ở nước tiên tiến nào, kinh tế thị trường nào và mục tiêu GDĐT nào ? vv.

Rồi để diễn tả ý tưởng, tôi nêu trong bài đó hai « kiểu » tổ chức khá khác nhau, bởi phần nào chúng có thể « điển hình » cho hai « triết lý » về GDĐT trong một xã hội tư bản áp dụng kinh tế thị trường : Mỹ và Pháp. (Tôi không nêu thí dụ các nước khác, vì nói chung, chúng cũng nán như một trong hai trường hợp dẫn trên). Nói tóm một cách sơ lược, một đảng là nước liên bang, mỗi bang rộng quyền cũng gần như một nước; một đảng là nước có chính quyền tập trung. Một đảng là kinh tế thị trường tự do, một đảng là kinh tế thị trường phần nào có điều khiển. Một đảng (Mỹ) có nhiều cơ sở giáo dục tư (theo nghĩa không chịu sự quản lý của chính quyền về mặt tài chính, trong khi công lập hưởng một phần sự tài trợ từ ngân sách của chính quyền địa phương hay trung ương, nhưng theo một nguồn, tỉ số công tư ở đại học cũng chỉ khoảng : công lập 77%, tư lập 23%) ; một đảng (Pháp) thì giáo dục chủ yếu là công lập, nhà nước trợ cấp tài chính nên người đi học trả học phí ít, vì lẽ dân chúng cho rằng tiền bạc của nhà nước là do của cải chung của nhân dân, người dân đóng góp trả thuế, cho nên nhà nước phải gánh GDĐT. Nhưng dù ở Mỹ hay ở Pháp, nói chung, công hay tư, các cơ sở giáo dục đều không có mục đích kinh doanh, chúng hoạt động « không vụ lợi », chúng không phải là những công ty với cổ đông hưởng lợi nhuận. Lợi nhuận nếu có – thí dụ như do những hợp đồng ký và thực hiện với các doanh nghiệp, hoặc các cửa cải, như bất động sản do những nhà hảo tâm biếu tặng có thể đầu tư sinh lời – đều được sử dụng vào việc trang trải các kinh phí và trang bị nghiên cứu hoặc phát triển trường. Trên mặt này, có thể nói là cả hai nơi đều không coi GDĐT là một thứ hàng hóa mua bán kiếm lời. Thêm vào đó, mục tiêu GDĐT của hai nước này không khác nhau mấy, thí dụ như trong Giáo dục đại học không đặt vấn đề « đào tạo nhân tài », mà nhằm trang bị cho người học những hiểu biết cơ bản nghiêm túc và, ngay từ đó hay sau đó, mang lại cho họ những kỹ thuật nghề nghiệp vững chãi để đi vào thị trường lao động. Tài năng được nảy nở hay không là ở lúc đã vào đời : tài năng cho phép cá nhân có đường tiến thân, đồng thời tài năng được phát huy cũng góp phần làm cho xã hội phồn vinh.

Nó khác xa với việc kinh doanh giáo dục, « thuận mua vừa bán » bằng cấp và danh hiệu (hậu quả đương nhiên của việc mở trường vung vãi mà không có đủ một đội ngũ nhà giáo đủ tiêu chuẩn, dựa trên việc tính số lượng mà không tính chất lượng, với những lý luận kỳ dị là cứ có câu thì phải có cung), vv. Nhắc lại tóm tắt như vậy, chứ ở đây, tôi không nhắc lại chi tiết những điều đã viết trong bài đã dẫn.

Bùi Trọng Liễu

158

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Tôi chỉ muốn nói thêm : Cụm từ « xã hội hóa » giáo dục hiện đang dùng ở ta là một cụm từ khó hiểu đối với tôi. Ở những nước khác, khi các thành phần của xã hội ngoài chính quyền (phụ huynh học sinh, giới doanh nghiệp, công đoàn,...) « tham gia » vào vấn đề GDĐT, thì là để nói lên những yêu cầu làm lợi ích chung cho xã hội – thí dụ như nhu cầu của doanh nghiệp là như thế nào ; chương trình học nên như thế nào để phù hợp với đòi hỏi của xã hội ; những giải pháp nào là hợp lý hay những giải pháp nào là phi lý để bảo vệ trình độ giảng dạy và để có được những bảo đảm tối thiểu về vật chất trường sở, vv. – chứ không phải là chỉ để chuyển gánh nặng tài chính mà Nhà nước « nhường » lên vai người công dân (phải trả học phí nặng, phải cung đốn đủ thứ nhu cầu, từ trường sở cho đến trang thiết bị, sách giáo khoa, vv.). Người công dân đóng thuế cho ngân quỹ nhà nước, vậy ngân quỹ đó dùng để làm gì, nếu mọi chi phí trong cuộc sống, đặc biệt là trong GDĐT, người công dân phải tự cáng hết? Và hình thức giáo dục nào, công lập (nghiêm chỉnh) hay « ngoài công lập » công bằng hơn, và có hiệu quả để giải quyết đối với vấn đề giàu nghèo?

Để kết luận, về GDĐT, nếu không mau chóng chấn hưng thực sự, tôi e rằng đang và sẽ tồn tại trong xã hội ta, một loại người có điều kiện thuận lợi thì « các thủ sở nhu » (được hưởng hết thảy những thức mình cần dùng), trong khi những tầng lớp khác thì « các tận sở năng » (làm

cho hết những việc mà tài sức mình làm được).

2. Giáo dục Đào tạo :

Những câu hỏi còn tồn tại

Tiền Phong đăng ngày thứ Năm, 09/11/2006, Hà Nội Mới đăng lại cùng ngày.

Bùi Trọng Liễu

Gần đây, một số bất cập về Giáo dục Đào tạo (GDĐT) đã được báo chí nêu ra, ông tân bộ trưởng đã lên tiếng, dư luận chú ý, vv. Nhưng vẫn còn tồn tại một số câu hỏi, chưa có lời giải đáp thích đáng :

- 1/ Tại sao những người có trách nhiệm, phạm lỗi, chưa được xử lý thích đáng ? Tôi không hiểu cái lô-gíc của luật pháp và cách xử lý hiện hành, khi GDĐT được coi là quốc sách hàng đầu : luật pháp thì rất nghiêm đối với những người buôn bán ma túy, có khi bị án tử hình hoặc chung thân, mà sự xử phạt về những sự bê bối gian lận về GDĐT thì so ra nhẹ nhàng hơn nhiều, trong khi hậu quả của ma túy « chỉ » gây tác hại đến một phần thành viên xã hội, còn những tác hại về GDĐT thì ở mức đại trà và có hậu quả cho nhiều thế hệ (thí dụ như : người « học giả bằng thật », ở mức giảng dạy thì lại đào tạo ra những « người phế phẩm » đồng loại, để rồi những người đó lại tiếp tục đào tạo ra những đồng loại nối tiếp ; người « học giả bằng

Bùi Trọng Liễu

159

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

thật » ở địa vị chỉ huy, thì có thể có những quyết định ngớ ngẩn, có thể tai hại cho cả nước vv.). Quốc hội là cơ quan làm luật pháp ; tôi không hiểu những đại biểu Quốc hội khi chất vấn các quan chức của Bộ GDĐT, có nghĩ tới « hành trang » pháp lý được trang bị cho ngành này không ? Ông bộ trưởng GDĐT, dù có thiện chí đến đâu, phải chăng cũng khó tự mình giải quyết những bất cập của ngành mình được, nếu như không có sẵn những qui định pháp lý phù

hợp ?

- 2/ Nền GDĐT của một nước, không thể tách rời với thể chế và với mô hình của xã hội của nước đó. Việc tư hóa các trường học, dự tính cao hơn cả tỉ số các trường tư lập ở một nước tư bản có nền kinh tế thị trường tự do như nước Mỹ, có thực sự phù hợp với thể chế mà mình tuyên bố mong muốn cho nước mình không ?

- 3/ Việc sử dụng những mỹ từ như « xã hội hóa », « có cầu thì phải có cung » vv. không thể là giải pháp cho những bất cập. Một loại hàng hóa như lương thực, khi có « cầu » thì cũng không thể « cung » bằng của ôi. Đối phó với bệnh tật, khi có « cầu » thì cũng không thể « cung » bằng thuốc dỏm. Vậy thì trong GDĐT, khi không có đội ngũ nhà giáo tương xứng, phải chăng không nên cho phép mở trường vung vãi, dù là ở hệ thống « ngoài công lập »? Khi trong một đội ngũ nhà giáo của một đại học mà chỉ lèo tèo có được vài tiến sĩ, thì mức đại học sẽ thực còn là đại học, hay là phổ thông cấp 4 ?

- 4/ Vẫn lấy thí dụ các trường đại học hiện nay, (tôi vốn không mặn mà với việc mở vung vãi đại học « ngoài công lập »), đã trót có công lập và có nhiều tư lập, phải chăng nên có sự phân biệt cho rành rọt trong việc xét tuyển giáo sư (GS, mà hầu hết các nước trên thế giới coi là một chức vụ gắn liền với chỗ làm trong một đại học, chứ không phải là một « hàm » để tôn vinh như ở ta) ? Thiết tưởng, trong hệ công lập, nên làm như ở các nước có chính quyền tập trung như Pháp với hai khâu : khâu 1 là khâu mà Hội đồng Khoa học chuyên ngành ở mức toàn quốc, chỉ xét hồ sơ để kết luận rằng cá nhân nộp hồ sơ có đủ tiêu chuẩn để thành ứng viên GS đại học hay không, và giai đoạn 2 là giai đoạn Hội đồng Khoa học chuyên ngành nhà trường tuyển hay không tuyển ứng viên đã qua giai đoạn 1. Như vậy để giữ được mức đồng đều của cả nước, và vì GS hệ đại học công lập là công chức nhà nước, cần được nhà nước bảo vệ và nâng đỡ, như những « món hàng chiến lược ». Trong hệ tư lập, phải chăng cứ để cho tiến hành theo kiểu Mỹ, nghĩa là Hội đồng khoa học nhà trường (đại học tư) đảm nhiệm cả 2

khâu, Bộ GDĐT chỉ hậu kiểm, thí dụ như nếu có sự bê bối trong việc tuyển chọn đội ngũ nhà giáo của nhà trường (đại học tư), thì thu bằng cấp của họ cấp phát, cấm người có bằng cấp của đại học tư thành viên chức cơ quan nhà nước nếu bằng cấp họ không được Bộ công nhận, và nặng hơn nữa là đóng cửa trường. Việc Bộ GDĐT lấy quyết định cho phép mở đại học tư, trên nguyên tắc dựa trên một số tiêu chuẩn như một tỉ số tối thiểu đội ngũ nhà giáo phải có bằng tiến sĩ, thì trách nhiệm đã thuộc về Bộ rồi. Những khâu khác trong việc tuyển chọn giáo sư, như cử sở đề nghị ứng viên, vv., đều là phù phiếm, thiết tưởng cần phải bỏ.

Bùi Trọng Liễu

160

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

3. Giáo dục Đào tạo : Khiêm tốn thì dễ thành công

VietNamNet đăng ngày 9/12/2006 : <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2006/12/642381/>

Bùi Trọng Liễu

Về Giáo dục Đào tạo (GDĐT), khi những nhà quản lý đưa ra đề án hoành tráng, thì hẳn cũng có lý do riêng. Tuy nhiên, đối với nhà giáo chúng tôi ở nơi nào cũng vậy, cũng như đối với một phần công luận, khi đi vào thực hiện, thì mục tiêu có khiêm tốn mới có khả năng thành công. « Khiêm tốn » đây có nghĩa là mục tiêu hợp với khả năng, cân nhắc tiến từng bước, đạt được bước này rồi mới tiến tới giải quyết bước kia, và có khi như vậy mới thực sự có tiến bộ. Phát biểu chung chung thì khó hiểu, vậy tôi xin nêu vài thí dụ minh họa dưới dạng « Ôn cố tri tân »:

« Ôn cố » : Mới đây có ý kiến đánh giá việc thành lập hai Đại học quốc gia cách đây hơn 10 năm là một quyết định sáng suốt, cải tiến một bước lớn Giáo dục đại học. Thuở ấy, không ít nhà giáo chúng tôi, trong hay ngoài nước, (dù rất đồng tình với việc thành lập hai Đại học Quốc gia này), đã kiến nghị nên nhân dịp đó « thanh lọc » để có một đội ngũ nhà giáo có trình

độ cao để đưa vào hai cơ sở này, đồng thời nên lựa chọn những ngành trọng điểm, và tập trung trang bị cho thật tốt. Kiến nghị cũng dẫn cái ý của người xưa : Năm 1287, quân Nguyên lại sang xâm chiếm nước ta. Các quan xin tuyển thêm binh. Trần Hưng Đạo nói : « Binh cốt giỏi, không cốt nhiều ; nếu nhiều mà không giỏi, thì như Bồ Kiên có trăm vạn quân cũng không ích gì ». (Bồ Kiên đây là vua Tiền Tần (chú ý : Tần, với dấu huyền) bên Tàu, có trăm vạn quân mà bị thua nhà Tấn (chú ý : Tấn với dấu sắc). Nhưng lúc ấy, hai Đại học Quốc gia được thành lập rất đồ sộ, theo nghĩa gộp nhiều trường sẵn có mà không có sự thanh lọc. Thành quả nay đã được công nhận công khai. Tuy nhiên nếu lời kiến nghị thuở ấy được nghe, thì thành quả có lẽ đã gặp bội, và không chừng đã đạt đẳng cấp cao ! Tôi nghĩ rằng các nhà giáo được trao nhiệm vụ lãnh đạo hai cơ sở này, tuy không nói ra, có lẽ cũng không nghĩ khác.

« Tri tân » : Vừa qua, có ý kiến nên thành lập một đại học « mới », thế rồi nghe đồn là dự án này có khả năng không thành, và các phương tiện nhà nước sẽ lại được chia ra để nâng cấp các cơ sở sẵn có. Rồi lại có đề án đào tạo 2 vạn tiến sĩ trong 10 năm tới. Ông Bộ trưởng GDĐT hoàn toàn có lý khi ông nhắc nhở là ở các nước đã phát triển, phải có bằng tiến sĩ mới được là nhà giáo đứng trên bục giảng đại học. (Cần nói kỹ thêm là đó là những nhà giáo cơ hữu, không kể những thỉnh giảng thí dụ như những nhà doanh nhân có kinh nghiệm để truyền đạt lại cho sinh viên trong những hệ đào tạo nghề, vv.). Tuy nhiên, đào tạo hàng mấy vạn kỹ sư là chuyện có thể thực hiện được trong 10 năm, nhưng đào tạo tiến sĩ thì khác : nghiên cứu sinh, dù là người học trò giỏi trong quá khứ, « tìm » (tiếng Pháp là chercher) không có nghĩa là « tìm thấy » (trouver) cái mới. Như vậy, trừ phi chiêm chước, cho bảo vệ những phiếm luận vô bổ thành luận án tiến sĩ, lấy gì bảo đảm để có được 2 vạn tiến sĩ để phân phối cho mấy

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trăm trường « đại học » dự định được mở trong 10 năm tới ? Sao con cháu Trần Hưng Đạo không khoan khoan tạm dừng tính mở vung vãi mấy trăm trường đại học, mà tập trung đào tạo tiến sĩ giỏi, trang bị cho một số cơ sở thành đại học thực sự đúng nghĩa của nó đã ? Thiếu gì thí dụ lịch sử, ở những nước láng giềng hay xa hơn, có những đợt « cách mạng » đập phá tan hoang, nhưng vẫn giữ được những « biệt khu tri thức cao ». Không cứ phải giải quyết đồng bộ theo kiểu đại trà mới là thượng sách.

Tất nhiên, quyết định thuộc về nhà cầm quyền chính trị. Nhưng bốn phận của người trí thức nhà giáo chúng tôi, là phát biểu ý kiến mà mình cho là phù hợp nhất với lợi ích chung.

4. Mong ông Bộ trưởng “nói không” với tiến sĩ ròm

VietNamNet đăng ngày 8/1/2007: <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/01/651465/>

Bùi Trọng Liễu

Ít có ai năng nổ tận tụy như ông Bộ trưởng GDĐT hiện nay; ông đã liên tiếp có mặt ở nhiều địa bàn để giải quyết những việc cấp bách, khen thưởng, ủy lạo (thí dụ như chính ông kể trong bức thư gửi cho báo Thanh Niên trên mạng ngày 29/12/2006). Với một nhịp độ làm việc như vậy, dù là « mình đồng da sắt », tôi không biết ông sẽ chịu đựng được bao lâu ở vị thế « vừa là tư lệnh vừa là xung kích » như thế. Vì vậy, tôi thiết tha mong các cấp lãnh đạo cao hơn ông, dư luận cả nước và các phương tiện truyền thông, hỗ trợ ông để ông có thể thực hiện được nhiệm vụ của người tư lệnh trong ngành Giáo dục Đào tạo, bởi vì các vấn đề tầm cỡ vĩ mô, chiến lược, cũng cần rất nhiều thì giờ tập trung suy nghĩ trước khi được đưa ra giải quyết. Trong các vấn đề tầm cỡ vĩ mô đó, có vấn đề quản lý đào tạo tiến sĩ, một trong những khâu chủ chốt của việc chấn hưng Giáo dục đại học.

Tôi mong ông Bộ trưởng có phương tiện « nói không » với tiến sĩ ròm.

Thật vậy, trong một môi trường không lành mạnh, sự trí trá tất nhiên phát triển, và đã có

những người gian lận bằng cấp để có địa vị xã hội. Mới đây, đã xuất hiện một số bài báo, có cả văn tế, thơ phú, chê bai những « tiến sĩ giấy », cụm từ mà các tác giả, với thiện chí, dùng để chỉ những tiến sĩ bằng thật học giả. Nhưng tôi nghĩ là hơi oan cho « tiến sĩ giấy thật », nghĩa là oan cho những hình nộm bày làm đồ chơi ngày tết trung thu thuở xưa như câu thơ Tam nguyên Yên Đỗ Nguyễn Khuyến tả: « Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi ! ». Oan, bởi vì « tiến sĩ giấy thật » mang lại giải trí chóc lát, nhưng không có khả năng để lại những hậu quả tai hại : không vì chức vụ mà lấy những quyết định ngớ ngẩn, không vì nghiệp vụ mà chuyển

Bùi Trọng Liễu

162

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

giao những hiểu biết sai, không có khả năng sản xuất ra những đồng loại mà hậu quả xấu có thể kéo dài nhiều thế hệ.

Thuở xưa, các ông tiến sĩ có được danh hiệu này là do mấy bài văn sách trong trường thi do quan trường theo lệnh nhà vua ra đầu bài và chấm đỗ, nghĩa là thuở ấy đặt trọng tâm vào sự học nhiều, hiểu nhanh, thuộc sách, trả bài đúng ý người ra đầu bài, So với ngày nay, có giống nhau chỉ là cái tên gọi tiến sĩ, còn quan niệm thì hoàn toàn khác. Trong một xã hội đang trên đà phát triển – nhất là trong môi trường toàn cầu hóa mà sự cạnh tranh luôn luôn hiện diện – nhu cầu giải đáp các vấn đề mới nảy sinh, làm cho vấn đề « đào tạo qua nghiên cứu » trở nên quan trọng. Để đáp ứng được những nhu cầu đó, cho nên mới cần có luận án tiến sĩ. Tôi nhắc lại câu của người xưa : « Ba quân dễ kiếm, một tướng khó tìm », để nói rằng : đào tạo ra người đi làm thuê dưới quyền điều khiển của người nước ngoài thì không khó ; đào tạo ra người góp phần cho nước mình tự chủ thì khó. Cho nên mới cần thận trọng, cần đổ công sức vào như thế nào cho phù hợp, và không chạy theo chỉ tiêu số lượng.

Về những tiêu chuẩn cần thiết để có những luận án tiến sĩ thật sự, các nhà khoa học, các nhà

giáo đại học « chân chính » đều biết, tôi không cần nói lại.

Kính chúc ông Bộ trưởng đủ sức « đề kháng » đối với những khuynh hướng đã ô nhiễm Giáo dục Đại học từ hơn 20 năm nay, để thắng tiến trên đường chấn hưng.

5. Giáo dục Đại học :

Mong Bộ trưởng quan tâm đến

“cầu” và “cung”

VietNamNet đăng ngày 30/1/2007 : <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/01/659380/>

dưới đầu đề : Không « cung » với « cầu rơm ».

Hà Nội Mới đăng lại ngày 31/1/2007 : <http://www.hanoimoi.com.vn/vn/47/118003/>

Bùi Trọng Liễu

Từ một số năm nay, một số người đề cập đến « cầu » và « cung » để dẫn chứng cho sự đòi hỏi tăng số lượng trường đại học, tăng số sinh viên, tăng học phí, vv. Tôi không dám khẳng định rằng có một động cơ để thương mại hóa Giáo dục Đại học kiếm lời. Nhưng tôi thấy nên đặt lại một số câu hỏi để cho vấn đề thật sáng tỏ về « cầu » và « cung », và mong được ông Bộ trưởng quan tâm.

« Cầu » đây là cầu nào ? Nếu « cầu » là nhu cầu của xã hội, bao gồm mọi lĩnh vực, để đất nước tồn tại và tiến triển trong một khung cảnh toàn cầu hóa mà sự cạnh tranh luôn luôn hiện

Bùi Trọng Liễu

163

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

diện, (thí dụ như cần bao nhiêu kỹ sư, bao nhiêu chuyên viên trong ngành này ngành nọ, CNTT, canh nông, thủy sản, giao thông, vv. để doanh nghiệp phát triển, cần bao nhiêu giáo viên để bảo đảm sự học hành cho con em cả nước, cần bao nhiêu bác sỹ y tá để bảo đảm sức khỏe cho nhân dân, vv.) thì đây là « cầu chính đáng », cần được kiểm kê và có kế hoạch đáp

ứng. Bộ GDĐT chính là Tư lệnh, hoặc – trong trường hợp không phải là bộ chủ quản của một số ngành – là « đồng Tư lệnh » như thường thấy ở một số nước đã phát triển, hay ít ra cũng có tiếng nói của mình trong vai trò tham mưu.

Còn « cầu » theo nghĩa là quan hay dân hiện đang đòi hỏi có bằng cấp ở mức này mức nọ để có địa vị trong xã hội, các địa phương này nọ đang cần một số đại học để « làm cảnh », vv. thì « cầu » này là loại « cầu không chính đáng », xin tạm gọi là « cầu rơm ». Tất nhiên có sự khác biệt giữa sự mong mỏi tiến thân của người dân và sự mong muốn có bằng cấp để được thăng quan tiến chức của một số cán bộ : con đường tiến thân bình thường phải nằm trong khuôn khổ của sự học hành chính đáng, còn nhu cầu thăng quan tiến chức với kiểu học tại chức được cấp phát bằng cấp không phải là con đường lành mạnh ; nó rất khác với việc học bổ túc để trau dồi nghiệp vụ không bằng cấp. Tại sao « cử rồi mới thi » thay vì « thi rồi mới cử » ? Nếu người chưa đủ hiểu biết, thì sao đã vội trao cho chức vụ ? Còn nếu muốn trao cho chức vụ cao hơn, thì đánh giá theo khả năng ; còn nếu đánh giá theo bằng cấp thì bằng cấp đó phải được bảo đảm từ hệ chính qui mà ra.

« Cung » đây là cung gì ? Đối với « cầu chính đáng » thì Nhà nước, qua Bộ GDĐT, mới có bổn phận phải « cung ». Ngược lại, đối với « cầu rơm » thì có bổn phận « không cung ». Chỉ riêng việc « không cung » cho « cầu rơm », cũng đã gỡ được một phần mớ bong bóng, và làm cho phương tiện và khả năng sát với thực tế hơn. Thí dụ như vấn đề tỉ số tiến sĩ trong đội ngũ nhà giáo đại học. Ông bộ trưởng có lý khi phát biểu muốn nâng một cách đáng kể tỉ số tiến sĩ này. Nhưng nếu số trường đại học có hạn thì dễ thực hiện hơn, còn nếu mở vung vãi quá nhiều đại học thì đề án trở thành bất khả thi. Bởi vì đào tạo tiến sĩ không dễ : đào tạo trong nước đã khó ; gửi ra ngoài đào tạo cũng khó, vì các trường đại học nghiêm chỉnh nước ngoài cũng tuyển một cách chặt chẽ ; không phải nghiên cứu sinh Việt Nam nào được phép đi du học cũng có thể ghi tên soạn luận án được, và ghi tên soạn luận án tiến sĩ rồi không có nghĩa

là sẽ hoàn thành nổi một luận án. Đã có những trường hợp phải bỏ cuộc. Đó cũng là một thí dụ chứng tỏ rằng ngay với « cầu chính đáng », chắc gì đã có được « cung ». Huống hồ với « cầu rơm » !

Từ nhiều năm, cũng như một số đồng nghiệp, tôi đã cố điều trần với các vị lãnh đạo về việc kết hợp giảng dạy và nghiên cứu trong Giáo dục đại học. Với tàn dư của mô hình Liên Xô cũ, giải pháp nhanh chóng và tiết kiệm nhất để góp phần nâng chất lượng và số lượng nhà giáo đại học trẻ có bằng tiến sĩ là : hoặc đưa các viện nghiên cứu về trường đại học, hoặc là lập trường đại học từ các Viện Khoa học và Công nghệ, và Viện Khoa học Xã hội và Nhân Văn. Đó là hai khả năng giải pháp cụ thể để thực hiện « đại học hoa tiêu » đã nhiều lần được kiến nghị. Trong khi giải pháp thứ nhất xem ra có vẻ quá phức tạp, thì giải pháp thứ nhì có vẻ như dễ thực hiện hơn, vì cơ sở vật chất và nhân sự đã có sẵn. Bước đầu không cứ phải đủ ngành, đủ cấp. Tuy nhiên có hai điểm đáng được chú ý : dần dần tiến tới xóa bỏ sự ngăn cách giữa

Bùi Trọng Liễu

164

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Khoa học-Kỹ thuật-Công nghệ, và Khoa học Xã hội-Nhân Văn-Kinh tế (vì đó là xu hướng chung của thế giới), và dần dần mở rộng đủ các cấp học, chứ không chỉ khoanh vào cấp đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ (vì đầu vào có tốt thì đầu ra mới tốt). Đây là một giải pháp « cung » cho « cầu chính đáng ». Càng chóng được thực hiện càng tốt cho nền Giáo dục đại học nước nhà.

6. Vấn đề “người”

trong Giáo dục Đào tạo hiện nay

(Đăng trong Hồn Việt 1/7/2007)

Bùi Trọng Liễu

Vấn đề Giáo dục Đào tạo đã được nói đi nói lại đã quá nhiều, sao lại vẫn tiếp tục nói ? Bởi vì chừng nào chưa ra lẽ, chừng nào những vấn đề bức xúc còn tồn tại, thì vẫn phải nhắc đi nhắc lại.

Mới đây, thấy nở rộ việc mở trường, công, tư, tiểu học, trung học, cao đẳng, đại học, kèm theo những dự án xây cất nhà cửa, ngân quỹ, sắm sửa trang thiết bị vật chất, đủ thứ. Trong khi đó thì vấn đề liên quan đến « con người », có vẻ rất lu mờ, hoặc khi được đề cập đến thì có vẻ giống như những khẩu hiệu hoặc những ước mơ. Khi nói đến « người » tôi muốn nói đến 3 loại : người học (học sinh, sinh viên, học tại chức, vv.), nhà giáo, và những người phụ trách chiến lược và quản lý.

I.- Vấn đề người học :

Nhắc lại là cách đây 20 năm, GS Phan Đình Diệu và tôi có viết chung một bài báo, với đầu đề là « Góp ý kiến về việc học », đăng trên báo Nhân Dân ngày 27/12/1987 và báo Tuổi Trẻ ngày 29/11/1987. Trong bài đó chúng tôi có nêu mấy mục tiêu của việc học (đã điều trần nội bộ trong nhiều năm trước):

Mục tiêu thứ nhất là tạo lập một cơ sở tri thức, văn hoá cho con người và xã hội : « Học » là một đòi hỏi của xã hội, bởi vì một xã hội tiên bộ chỉ có thể là tập hợp của những con người có trình độ hiểu biết cao. « Học » là một nhu cầu tri thức của mỗi cá nhân : nhu cầu đó cần được đáp ứng vì nó dựa trên quyền được hiểu biết của mỗi người.

Mục tiêu thứ nhì là việc đào tạo chuyên môn nghề nghiệp: Đào tạo chuyên môn nghề nghiệp để đáp ứng cho các khu vực sản xuất, kinh tế, hành chính và cho các hoạt động xã hội khác

Bùi Trọng Liễu

165

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

của đất nước. Cho mỗi cá nhân một (hay những) chuyên môn nghề nghiệp, để mưu cuộc sống

(và để thực hiện vai trò của mình trong chỗ đứng của mình trong xã hội).

Hai mục tiêu đó tạm gọi tắt là mục tiêu « kiến thức » và mục tiêu « nghề nghiệp » quan hệ với nhau, nhưng phải được phân biệt, và không nên xem là đồng nhất.

Trong khung cảnh các mục tiêu này, nguyên tắc là người học được đánh giá theo sự hiểu biết đã tiếp thu được, và bằng cấp được đặt ra là để chứng nhận sự đã đạt được các mức hiểu biết đó. Theo tôi, không có chỗ cho những cá nhân gian lận để có bằng cấp để được « ăn trên ngồi trốc », lại càng không có chỗ cho một tập thể nào đó tổ chức gian lận để « có thành tích ».

Chính quyền nhà nước và xã hội bảo đảm để người đi học, bất cứ ở cấp bậc nào, bất cứ thuộc thành phần nào, không được vượt ra ngoài nguyên tắc đó. Nếu không thì là loạn (thí dụ như việc học sinh « ngồi nhầm lớp », hoặc như người dùng bằng giả để có địa vị xã hội, vv.).

II.- Vấn đề nhà giáo :

Ở đây, tôi không đề cập đến những nhà giáo có trình độ nghiệp vụ cao và có lương tâm nhà nghề, tận tụy với công việc. Tôi hy vọng đó là đa số, mà tôi rất trân trọng, và do đó chẳng cần nhắc đến dài dòng, trừ cái mong muốn là lương bổng và điều kiện vật chất hành nghề được nâng tới mức tương xứng để các vị này có thể toàn tâm toàn ý đảm nhiệm được công việc của mình. Ở đây, tôi cũng tạm bỏ ra ngoài những trường hợp cá biệt gây ra những vụ « bạo hành » đối với học sinh (như cô giáo bắt học sinh liếm ghế, thầy giáo đẩy học sinh ngã chấn thương, cô giáo cho cả lớp tát học sinh đến phải đi viện, bỏ thuốc chuột vào thức ăn trẻ em mẫu giáo, vv ...), mà báo chí hàng ngày đã và đang đăng. Tôi chỉ muốn nhấn mạnh đến những trường hợp bất cập, do trình độ hiểu biết chưa đạt mà vẫn có bằng cấp để đi dạy và để rồi dạy sai, bởi vì những « phé phẩm » loại này lại này lại tiếp tục sinh ra những « phé phẩm » tiếp theo, có thể kéo dài trong nhiều thế hệ. Tuy những bất cập này xảy ra ở khắp cấp bậc (mẫu giáo, tiểu học, trung học, đại học), do một thời có một thứ bệnh thành tích, một thứ tính toán thô thiển, ưu tiên số lượng chứ không chú trọng chất lượng – một thứ « ăn xổi ở thì » – tôi chỉ muốn tập

trung nói tới nhà giáo đại học, bởi vì nhà giáo đại học phần nào là đầu mối « sản xuất » ra nhà giáo trung học và tiểu học (không kể việc « sản xuất » ra những chuyên gia cho những hoạt động khác của xã hội).

Trong bài « Đứng nhầm lớp » còn hại hơn « Ngồi nhầm lớp », (mà Vietnamnet và Hà Nội mới đăng một phần ngày 14/5/2007)

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/05/694528/>

<http://www.hanoimoi.com.vn/vn/47/129980/>

tôi có phát biểu một số ý như sau :

Từ đầu tháng nay, báo chí truyền thông đưa rất nhiều thông tin về việc học sinh « ngồi nhầm lớp » và dư luận cho rằng đây là một tai hại lớn cho ngành Giáo dục. Nhưng « đứng nhầm lớp » còn tai hại hơn. Tôi muốn nói đến sự việc có những nhà giáo không có khả năng và trình độ phù hợp, mà vẫn được trao trách nhiệm giảng dạy. Tai hại hơn, vì mặt nào, đó là sự góp phần

Bùi Trọng Liễu

166

SÁCH HỌC MỘT SÀNG KHÔN

biến những học sinh, sinh viên thành những người « ngồi nhầm lớp ». Chẳng cần nói quanh co : hiện nay không ít nhà giáo đại học không có bằng cấp tương xứng – và dù cho có bằng cấp, thì chưa chắc đã có hiểu biết tương xứng – để giảng dạy đại học. Vậy mà vẫn dạy. Và lại có sự ồ ạt mở thêm nhiều đại học, và nhiều đại học lại được mở thêm nhiều ngành. Lớp thì mở nhiều, nhà giáo có trình độ tương xứng thì ít. Rồi sinh viên tốt nghiệp sẽ có trình độ nào để vào đời đáp ứng được nghiệp vụ, trong một khung cảnh toàn cầu hóa ? Không quyết tâm giải quyết nạn « đứng nhầm lớp », thì e rằng những lời phát biểu về chấn hưng giáo dục đại học chỉ là những khẩu hiệu rỗng, những chỉ tiêu nêu ra sẽ chỉ là bảng kê những thành tích ảo tương lai.

Lấy thí dụ con số 2 vạn tiến sĩ dự kiến sẽ được đào tạo trong non 10 năm. Trước hết là về số lượng nghiên cứu sinh, tuyển họ ở đâu ra ? Bao nhiêu người mỗi năm ? Giả thử như có đủ ngân quỹ để « nuôi » họ một cách tương xứng, họ sẽ được đào tạo ở cơ sở nào, ai hướng dẫn họ, ngành này bao nhiêu, ngành kia bao nhiêu, đề tài nghiên cứu gì, trong nước ? Câu hỏi cũng tương tự, nếu như đủ ngân quỹ để gửi họ ra để được đào tạo ở nước ngoài. Hình như một số nhà quản lý khi nêu chỉ tiêu đã « quên » rằng các đại học nghiêm chỉnh nước ngoài không dễ gì nhận nghiên cứu sinh nếu như quá trình học tập cơ bản không chứng tỏ được là họ đã là những sinh viên xuất sắc tốt nghiệp từ những đại học có trình độ. Tiếp theo đó, soạn một luận án, không phải là cứ học chăm, tiếp thu nhanh bài giảng của thầy, trả bài đúng ý ban giám khảo, là có « bằng tiến sĩ », na ná như kiểu ông cha ta ngày xưa đi thi Hội thi Đình. Nói một cách tóm tắt cho dễ hiểu, luận án tiến sĩ ngày nay mặt nào có thể ví như những « bằng sáng chế » nhưng mang tính hàn lâm, có thể có ứng dụng ngay hay không. « Tìm ra cái mới » là theo nghĩa đó, chứ hoàn thành một luận án tiến sĩ không phải là ngồi viết ra một cái gì « không giống người khác ». Thêm vào đấy là đâu đó có lúc nêu ra tiêu chí kiểu : muốn được bảo vệ luận án tiến sĩ, phải có vài bài báo đã đăng ở « tập san có giá trị » ở nước ngoài, thậm chí còn đòi hỏi người muốn dự thi làm nghiên cứu sinh phải có 2 « công trình khoa học » đã công bố. Hình như tác giả của những chủ trương này không muốn biết rằng thời gian chờ đợi để một bài báo được thẩm định xong và được đăng lên một tập san nghiêm chỉnh có khi mất hàng hai, ba năm hay hơn nữa. (Ở đây tôi nói thời gian trung bình, xảy ra ngay ở một số nước đã phát triển với nhiều trường hợp khác nhau : có trường hợp bị phản biện sai, oan phải cãi lại ; cũng có trường hợp đặc biệt « có tay trong », hay cả thầy và trò đều xuất chúng nên nhanh hơn ; cũng có những luận án có nội dung tế nhị đụng tới an ninh quốc phòng, kết quả không bao giờ được công bố). Như vậy thì cần bao nhiêu năm để có được 2 vạn tiến sĩ, và bao nhiêu trong đám tiến sĩ này sẽ là nhà giáo cho các đại học đã thành lập hiện nay ở Việt Nam ? Vì

con số này và thời gian dự đoán để thực hiện, không có sức thuyết phục, nên có lẽ phải hiểu theo cách khác : Có lẽ lời tuyên bố về con số 2 vạn tiến sĩ đào tạo trong vòng non 10 năm tới được nêu ra, chỉ nhằm mục đích « báo động » một tình trạng bất cập của giáo dục đại học hiện thời ?

Cho nên, giải quyết vấn đề « đứng nhầm lớp » (liên quan trực tiếp đến việc chấn hưng giáo dục đại học và đào tạo người) rất là khó, và ta nên có cái nhìn thiết thực hơn. 40 năm làm giáo sư đại học ở nước định cư – nước Pháp cũng thuộc loại đã phát triển cao và có một chiều dày trong truyền thống giáo dục – tôi cũng có chút kinh nghiệm để nhận thấy là cải cách theo kiểu

Bùi Trọng Liễu

167

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

đại trà là khó lắm, bởi vì nó liên quan tới việc chuyển đổi đồng loạt cả một hệ thống sẵn có, với những khuyết tật của nó, với phương tiện vật chất cần có, với sức ì, với sự cầu an của một phần nhân viên. Ở nước ta thì những khó khăn này lại gấp bội, do bối cảnh lịch sử để lại, thí dụ như một thời đã trót tuyển một số nhà giáo có trình độ yếu kém mà nay lại không thể sa thải, cộng với sự tể nhị trong việc nâng lương bổng nhà giáo sao cho đủ sống để họ có thể toàn tâm toàn ý trong việc thực hiện nhiệm vụ, cộng với khả năng trang bị trường sở, cộng với việc phải nâng đỡ sinh viên về điều kiện sinh sống và học tập như thế nào, để đạt được một trình độ « bình thường » – khoan nói tới đẳng cấp cao làm gì – của một nền giáo dục đại học. Đối với ai có cái nhìn khách quan, không bị ràng buộc về mặt này mặt nọ, rõ ràng là giải pháp nâng cấp các đại học đã có là một giải pháp đắt hơn, lâu hơn và khó thực hiện hơn gấp bội ; có chăng là nâng cấp một vài ngành trọng điểm trong một vài đại học sẵn có, nhưng như vậy thì vấn đề quản lý vẫn bị mắc những ràng buộc chung.

Do đó, đã từ nhiều năm, tôi cố kiến nghị cho giải pháp thành lập « mới » một đại học công

lập, bước đầu cỡ nhỏ, để làm « mẫu » – cho nên mới dùng tên gọi « hoa tiêu » – để giải quyết cấp bách, song song với việc dần dần nâng cấp những cơ sở còn lại nếu có thể, và kế cho những cơ sở khác sụp đi nếu chúng không có sức để tồn tại. Tôi chỉ nói đến đại học « công lập », vì đây thuộc trách nhiệm của Nhà nước, không thể dễ dàng phủi tay. Cũng cần nói thêm rằng, theo ý tôi, « thành lập mới » không có nghĩa là phải « xây cất mới » nhà cửa – có người hiểu lẫn « xây dựng » với « xây cất » – mà trong ý tưởng « hoa tiêu » này, dù cho có gọi nó là đẳng cấp quốc tế, hay đẳng cấp cao, hay có tiêu chuẩn quốc tế, hay gì gì đi nữa, chữ « mới » cần hiểu theo nghĩa là : phải tuyển chọn nhà giáo có trình độ, bổ nhiệm theo chức vụ, chứ không phải theo quan niệm phong hàm, tập trung lại để có một khối lượng tối thiểu nhân sự, kết hợp giảng dạy và nghiên cứu, tổ chức phương cách quản lý, trang bị và giảng dạy theo chương trình phù hợp, tuyển sinh có trình độ, học tập và kiểm tra nghiêm túc, đa khoa kết hợp, nhưng bước đầu chỉ mở những ngành có phương tiện, vv.

Trong nhiều năm trước đây, tôi đã kiến nghị sát nhập các viện nghiên cứu vào các trường đại học, nhưng nay nhận thấy có những đại học quá yếu để vực lên được khâu nghiên cứu khoa học. Do đó tôi chia sẻ cái ý là nên thành lập một đại học « mới » từ các viện nghiên cứu, nơi có nhiều nhân viên có khả năng và đã có chức danh giáo sư, với điều kiện là nhân viên cũng phải được tuyển chọn lại. Cơ sở vật chất lại đã có sẵn. Một đại học đa ngành thành lập từ các viện nghiên cứu, đã có sẵn khả năng để đào tạo tiến sĩ, và dần dần mở thêm những cấp đào tạo từ dưới lên (cử nhân, kỹ sư, thạc sĩ) để bảo đảm « đầu vào » thật nghiêm túc, và dần dần kết hợp được khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ và các ngành khoa học kinh tế, nhân văn, ... là một giải pháp nhanh chóng nhất mở ra triển vọng cho tương lai, trong đó có khâu giải quyết một phần vấn đề « đứng nhàm lớp ».

Muốn thực hiện hay không, đó là câu hỏi đang tồn tại.

III.- Vấn đề những người phụ trách chiến lược và quản lý :

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Về các vị này, tôi chỉ có vài lời ngắn gọn thôi. Các vị đương nhiệm phải thừa hưởng một tình trạng phức tạp do quá khứ để lại. Với một « kho tàng » bất cập không lồ, cộng thêm với một sự tự do phát biểu nào đó về lĩnh vực Giáo dục Đào tạo của những người có kinh nghiệm cũng như của người không có kinh nghiệm, người nghe cũng như trong tình trạng kẻ « đèo cày giữa đường », đâm ra phân vân, trong khi sự phát triển không thể chờ đợi. Nếu không hẳn là « tư lệnh », thì các vị cũng là « tham mưu », để đề ra được những giải pháp để các nhà lãnh đạo đất nước lấy được những quyết định phù hợp cho quyền lợi của dân tộc, của nước nhà. Bởi vì có những vấn đề mà lĩnh vực giáo dục đào tạo tự nó không thể giải quyết được, chỉ xin nêu vài thí dụ :

Thí dụ như trong việc học sinh đi thi quay cóp, đã có những giáo viên tỏ ra hết sức lo lắng khi làm cán bộ coi thi : « Nếu mình làm nghiêm thì sợ bị trả thù. Còn làm không nghiêm thì sợ thanh tra kỷ luật » (theo

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/05/699402/>). Giải pháp là gì để che chở họ khi làm nhiệm vụ, tránh tình trạng « sống chết mặc bay » ?

Thí dụ như Bộ Giáo dục muốn cải tiến trình độ nhà giáo đại học, trong khi địa phương muốn mở đại học tuy thiếu thầy – lấy thành tích, hay vì sức ép nào khác loại « làm quan, làm cảnh » ?

Thí dụ có những vụ hiên nhiên gian lận bằng cấp để có chức có quyền – ở nước khác thì có thể « tù một gông », ở ta có thật là cứ vẫn « trơ như đá vững như đồng » ?

Thí dụ như vấn đề mở trường « ngoài công lập » để kinh doanh có lợi nhuận, có còn nằm trong nền « kinh tế thị trường mang định hướng xã hội chủ nghĩa » không ? (Việc tồn tại một hệ trường tư lập nghiêm chỉnh không thể đánh đồng với việc tự do kinh doanh giáo dục kiếm

lợi nhuận).

Kính chúc các vị có được sự tỉnh táo, sáng suốt, gạt được cái đục, lọc được cái thanh, tránh được những lắt léo làm nặng thêm cái « kho tàng » bất cập, và chọn được một con đường chân hưng phù hợp.

7. Những kỳ dị đằng sau cụm từ

« Xã hội hóa » giáo dục

Đăng trên Vietnamnet

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/07/721181/>

Bùi Trọng Liễu

Bùi Trọng Liễu

169

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Ở các nước phương Tây, dù là người cộng sản hay không, cụm từ « xã hội hóa » (tiếng Pháp là socialisation, từ ngữ mà tôi quen thuộc) từ trước tới nay, vẫn thường được dùng theo nghĩa « tập thể hóa », « đặt dưới chế độ cộng đồng », « quản lý hay điều khiển [của nhà nước] nhân danh xã hội », vv. Tôi nghĩ rằng các ngôn ngữ nước khác, qua từ điển, thấy cũng có nghĩa tương đương.

Cho nên tôi ngạc nhiên khi thấy xuất hiện cụm từ « xã hội hóa » ở Việt Nam ta – có lẽ là xuất hiện từ khoảng mười năm nay, và càng ngày càng bị sử dụng một cách thần nhiên theo nghĩa ngược lại – theo nghĩa đẩy gánh nặng tài chính lên vai người công dân, và trao cho tư nhân đảm nhiệm một số lĩnh vực thuộc bổn phận nhà nước phải quản lý, đặc biệt là giáo dục đào tạo. Theo tôi biết, ở các nước tiên tiến hay không, sự tham gia của người công dân vào lĩnh vực giáo dục đào tạo này được thể hiện qua sự hiện diện trong các hội đồng quản trị hay tư vấn, của các phụ huynh học sinh, của các công đoàn, của đại diện xã hội dân sự, vv. và nói

chung qua tiếng nói của dư luận, chủ yếu là để góp ý về chiến lược, về hướng phát triển, đề nghị những giải pháp phù hợp cũng như để tố cáo những bất cập. Ở những nước đó, tôi không hề thấy có sự cưỡng bức nào ghi trong hiến pháp (thí dụ như cưỡng bức học hết tiểu học, hay học đến tuổi 16, vv.) mà lại gắn liền với sự cưỡng bức gia đình người học phải đóng học phí, nhất là học phí cao. Nếu có, thì thật là một sự kỳ dị, vì người dân phải đóng thuế, vậy thì thuế đó dùng để làm gì? Nếu quả là mức thu nhập của người dân đất nước đó chưa đủ cho phép có phương tiện vật chất để bảo đảm những mục tiêu « cao » trong việc học hành, vv. thì họ cũng đủ lương thiện để « liệu cơm mà gắp mắm », và không đưa vào hiến pháp những điều mà rốt cục nhà nước của họ không thực hiện được.

Ai cũng ước mơ có một nền giáo dục đào tạo với chất lượng tốt. Và tất nhiên, chất lượng tốt đòi hỏi những phương tiện về nhân sự và về vật chất, với một giá phải trả. Nhà nước thay mặt xã hội để điều hành, quản lý công việc của đất nước, bảo đảm cuộc sống của toàn dân. « Công bằng », « bình đẳng » trong việc học hành, không có nghĩa là ai ai cũng phải có bằng cấp cao, mà có nghĩa là : giàu nghèo sang hèn, ai có trình độ thì học cao, ai không có trình độ thì học vừa đủ, theo số chỗ mà phương tiện của đất nước có thể bảo đảm nổi. Thi tuyển để lấy người vào học trong các trường công lập mang ý nghĩa đó, cho nên không thể tăng học phí vô tội vạ ở các trường thuộc hệ thống đó, gây ra sự kỳ thị giàu nghèo. Nếu không đủ ngân quỹ để bảo đảm mức độ của trường công lập, thì đừng mở tràn lan. Đó là trách nhiệm quản lý của nhà nước. Tất nhiên, có thể có những đóng góp của những nhà hảo tâm cho các trường, nhưng đó là tự nguyện. Thiết tưởng đừng dùng cụm từ « xã hội hóa » để nhập nhằng che đậy việc ép buộc đóng học phí cao hay những chi phí nhì nhằng gì khác trong hệ thống công lập. Còn các trường tư thì tùy mức độ ; tuy nhiên tư bản hoang dã kiểu thế kỉ 19, và kinh doanh giáo dục tàn nhẫn, ngày nay không còn tồn tại ở đa số các nước trên thế giới nữa.

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

8. Xã hội hóa: vài lời thanh minh

(Đăng trên Vietnamnet

<http://vietnamnet.vn/bandocviet/2007/07/724433/>

[http://www.vietnamnet.vn/service/show_forum.vnn?forumid=151103\)](http://www.vietnamnet.vn/service/show_forum.vnn?forumid=151103)

Bùi Trọng Liễu

Sau khi tôi đăng bài Những kỳ dị đằng sau cụm từ « Xã hội hóa » giáo dục

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/07/721181/>,

có một số phản ứng. Trước hết, tôi xin có lời cảm ơn những bạn đọc tỏ lời thông cảm đồng tình. Đối với vài độc giả có ý kiến ngược lại – có thể là do hiểu lầm, đôi khi hiểu ngược lại ý tôi phát biểu – tôi xin được trả lời cho thật rõ:

1/ Tôi không hề « đổ hết trách nhiệm lên người thầy khi mà thu nhập của người thầy quá thấp vì ngân sách không có để chi, học phí thì quá thấp». Tôi trân trọng với nghề dạy học, vì đó cũng chính là nghề của tôi. Và cũng như mọi người, tôi mong mỗi nhà giáo có lương đủ sống để có thể hành nghề một cách tương xứng. Nhưng lương đó ai phải trả ? Tạm nói đến nhà giáo trong hệ công lập đã, (hệ tư lập tôi sẽ nói sau): nhà nước trả hay gia đình người đi học phải trả ? Trong bài

<http://www.laodong.com.vn/Home/sknb/2007/7/43566.laodong>

GS Nguyễn Xuân Hãn (Đại học Quốc gia Hà Nội) viết như sau: « Giảm biên chế hành chính, đồng thời tăng lương gấp hai lần mức lương hiện nay. Liệu giải pháp này có khả thi? Chỉ xin kể kinh phí Nhà nước cấp năm 2007 đã là 4 tỉ USD, trong khi đó lương cho cán bộ GV trong toàn bộ hệ thống khoảng 1 tỉ USD/năm, vậy số còn lại đi đâu?», để khẳng định rằng việc này khả thi. Một số đồng nghiệp trong nước cũng có ý tương tự như ý GS Hãn. Nếu ai thắc mắc

không tin, cần hỏi, thì có lẽ nên hỏi nơi quản lý.

2/ Tôi không hề chủ trương « không mở các trường công lập [để phổ cập giáo dục] ». Tôi đồng tình với GS Hân khi ông viết: « Cấp phổ cập giáo dục không thu học phí được coi là một nguyên tắc cho mọi thể chế », cũng như tôi đồng tình với GS Trần Văn Thọ (Tokyo) trong bài <http://www.thanhnien.com.vn/Giaoduc/2007/7/26/202504.tno>

khi ông cũng phát biểu ý tương tự.

Tóm tắt vài con số ở Pháp : Tất cả các trường tiểu học và trung học công lập đều miễn phí ; bất cứ học sinh nào muốn học trường công lập đều được nhận. Tuổi cưỡng bức học là tới 16 tuổi. 91% học sinh tiểu học (vì phụ thuộc các thị xã) và 100% học sinh trung học cơ sở (vì phụ thuộc tỉnh) được cho mượn sách giáo khoa. Tùy gia cảnh, mỗi lần khai trường, mỗi học

Bùi Trọng Liễu

171

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

sinh cho đến 18 tuổi, được hưởng một « phụ cấp khai trường » (năm nay 2007 là khoảng 272 euros) ; 5 triệu 4 trăm nghìn học sinh được hưởng phụ cấp này. Lương của giáo viên tiểu học và trung học cơ sở (sau 2 năm hành nghề) là 1550 euros/tháng.

Khi tôi viết câu: « giàu nghèo sang hèn, ai có trình độ thì học cao, ai không có trình độ thì học vừa đủ, theo số chỗ mà phương tiện của đất nước có thể bảo đảm nổi » là có ý nói đừng có mở vung vãi những trường đại học « làm cảnh », và đừng cho phép các đại học mở vung vãi nhiều ngành, khi số nhà giáo chưa đủ, khi ngân quỹ nhà nước chưa bảo đảm cho lương nhà giáo đủ sống, trang thiết bị dụng cụ chưa tương xứng, như tôi đã viết trong bài « Giáo dục ĐH: Không cung với cầu rơm » trong <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/01/659380/>

3/ Nhưng tôi cũng đã phát biểu ý là cần có một hệ giáo dục dân lập tư lập bổ sung cho hệ công lập. Điều lạ là cũng có ý trách tôi chống việc mở trường « ngoài công lập ». Tôi xin

được kể câu chuyện sau đây làm bằng chứng cho thật rõ: Ngày 2/4/1988, tôi có viết một thư gửi cho 5 nhà khoa học trong nước, đề nghị các anh chị này đứng ra xin phép chính quyền cho mở « Trung tâm đại học dân lập Thăng Long». Từ « dân lập » xuất hiện đầu tiên trong dịp này. Và khi chính quyền đã cởi mở cho phép, trong vòng 4 năm (1988-1992) vợ chồng tôi cùng một số bạn bè đã vận động đóng góp tiền bạc cho cơ sở này tồn tại với mức học phí thấp nhất hoặc miễn phí cho sinh viên, và với mức lương đủ sống cho nhà giáo khỏi phải làm một nghề tay trái kiếm sống trong thời buổi rất khó khăn đó. Nếu ai muốn kiểm chứng, có thể tạm mở đọc bài

<http://vietnamnet.vn/psks/200601/536437/>,

hoặc tìm hỏi những nhân chứng, như 3 vị trong đám 5 người sáng lập ra Trung tâm đại học dân lập Thăng Long này : GS Phan Đình Diệu (Đại học Quốc gia Hà Nội); GS Nguyễn Đình Trí (Đại học Bách khoa Hà Nội) ; GS Hoàng Tụy (Viện Toán). Và cao hơn nữa, nếu các vị cho phép, có thể hỏi nơi Đại tướng Võ Nguyên Giáp, lúc đó đang là Phó Chủ tịch Hội đồng bộ trưởng, người đã ký giấy cho phép mở trường, và nơi Tướng Đặng Quốc Bảo, lúc đó là trưởng ban Khoa giáo Trung ương, người đã chuyển đạt lệnh cho phép của Tổng bí thư thuở đó. Đừng quên là thuở ấy, Liên Xô và Khối các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu còn đang tồn tại, Giáo dục là độc quyền của Nhà nước, ai dám nói tới dân lập, tư lập?

Nhưng tôi cũng như nhiều đồng nghiệp trong và ngoài nước, không tán thành việc mở vung vãi trường tư thực vị lợi, và tôi chống việc dùng Giáo dục như một thứ hàng hóa để kinh doanh kiếm lời, và tôi đã tỏ ý lo ngại về việc Việt Nam muốn nâng tỉ số sinh viên hệ « ngoài công lập » lên 40% , thậm chí 50%, trong khi chính ở Mỹ, tỉ số sinh viên công lập là 77%, tư lập là 23% (bài của tôi tại Hội thảo Đà Nẵng tháng 7/2005, đăng trên

http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai6/200506_BTLieue.htm).

4/ Một độc giả khác chất vấn tôi (nhưng lại cắt đi một mẫu) đã viết câu : « tuy nhiên tư bản

hoang dã kiểu thế kỉ 19, và kinh doanh giáo dục tàn nhẫn, ngày nay không còn tồn tại ở đa số các nước trên thế giới nữa ». Tôi trả lời : Thế kỉ 19, tư bản kinh doanh không bị kiểm chế, và tha hồ mặc sức sử dụng nhân công với tiền trả tùy tiện, số giờ lao động tùy tiện; người lao

Bùi Trọng Liễu

172

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

động không có ngày nghỉ và « tự do mất việc ». Mới đây, có xảy ra ở một nước lớn, vụ việc chủ một lò gạch bắt cóc, giam cầm làm nô lệ và cưỡng bức trẻ em lao động không công 18g /ngày. May là vụ việc được phát hiện ra, và có án xử tử và án chung thân đối với đám chủ lò, nhưng còn bao nhiêu vụ chưa phát hiện ra ? (nguồn Assiated Press 17/7/2007). Nếu không phải là hoang dã thì là gì ? Ở các nước tư bản phương Tây, trong hơn 150 năm, có những cuộc đấu tranh đổ máu của công nhân. Dần dần mới có những luật lao động ra đời, cải thiện đời sống của người lao động như ngày nay.

Trong bài <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/07/718033/> tiến sĩ Vũ Quang Việt (chuyên gia cao cấp của Liên hợp quốc), ước tính (trích tóm tắt một trường hợp trong bảng

tính) : nếu mức học phí là 200.000 đồng/tháng, ở vùng Đông Nam Bộ, khoảng 60% học sinh có khả năng bỏ học. Tôi chưa thấy ai phản đối bảng tính của ông Việt. Nếu đúng vậy, thì không phải là tàn nhẫn thì là gì ?

5/ Vị độc giả chất vấn tôi kể trên, còn viết : « Tôi thấy mọi người nói nhiều về cái gọi là « xã hội hoá » giáo dục mà không thấy ông Bùi Trọng Liễu còn nói những điều chưa đúng về gd Việt Nam ». Tôi xin thừa rằng tôi có nói đấy, nhưng có thể tôi nói mà không được nghe thấy. Tự tôi biện minh thì cũng khó tin, vậy tôi chép lại một lời chứng của (cố) GS VS Nguyễn Văn Đạo, nguyên giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, khi ông viết lời tựa cho một cuốn sách của tôi : « Đóng góp ý kiến nhằm xây dựng đất nước tốt hơn thì nhiều kiểu bào ta đã thực hiện được. Song kiên trì góp ý kiến nhiều lần, nhiều năm như Giáo sư Liễu cũng là một hiện tượng

hiếm thấy ». Tôi chép lại câu này để cảm ơn lời tri âm của GS Đạo chứ không phải để khoe, vì định cư ở nước ngoài, tôi không cần đến điều này.

6/ Tôi không biết khi học tập Tư tưởng và đạo đức Hồ Chí Minh, điều 15 của Hiến pháp của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà 1946 : « [...] Cấp học phổ cập là miễn phí », và lời Hồ Chủ tịch mong muốn : «...ai cũng có cơm ăn áo mặc ; ai cũng được học hành... », có được nhắc đến như GS Hãn đã nhắc trong bài của ông không ? Trở lại cụm từ « xã hội hóa », tất nhiên không chỉ có vấn đề từ ngữ, dù cho không muốn giữ gìn tiếng Việt trong sáng, như lời nhắc nhở của (cố) Thủ tướng Phạm Văn Đồng lúc sinh thời. Tôi không chống việc « tư nhân hóa », « cổ phần hóa » một số lĩnh vực, khi cần thiết đi vào nền kinh tế thị trường trong khung cảnh toàn cầu hóa. Tôi chỉ chống việc dùng từ ngữ để biện bạch cho một số hành động kỳ dị.

9. Về một bài phỏng vấn

không đăng toàn bộ

Ngày 6-8-2007, tôi nhận được thư của một biên tập viên trẻ của một tạp chí trong nước, thay mặt Ban biên tập, yêu cầu được phỏng vấn tôi, với lời lẽ mà tôi cho là thành thật, và bày tỏ mong được câu trả lời càng thẳng thắn bao nhiêu, càng có lợi cho tình hình nước nhà bấy nhiêu. Tôi nghĩ rằng người biên tập viên này cầu thị, nên tuy những câu hỏi tế nhị, tôi đã cố

Bùi Trọng Liễu

173

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

gắng trả lời. Bài gửi về trong nước, thì được hứa hẹn sẽ đăng toàn bộ. Nhưng rốt cục, chỉ có đoạn tôi trả lời một câu hỏi (câu hỏi số 2 trong số 6 câu hỏi) được tạp chí này trích ra, đăng thành bài mang tên tôi là tác giả, nhưng dưới một đầu đề của họ: « Khởi đầu chấn hưng đại học bằng tinh hoa » (Tia Sáng ngày 5-9-2007). Tôi viết thư hỏi họ sẽ làm gì với phần còn lại của những câu trả lời của tôi, thì người phụ trách Ban biên tập trả lời là « thành thật xin lỗi về

việc đã trả lời là sẽ đăng nguyên văn bài trả lời phỏng vấn, nhưng vì một số lý do riêng, trong số báo vừa ra lại chỉ trích đăng một phần (dù đó là phần quan trọng nhất) ». Tôi không nghĩ rằng trách nhiệm là do người biên tập viên trẻ. Tôi cũng không biết những « lý do riêng » mà người phụ trách Ban biên tập của họ nêu ra là lý do gì, và họ sẽ làm gì với những câu trả lời còn lại của tôi. Tuy nhiên, tôi đã mất công và lộng hiểm trả lời những câu hỏi tế nhị này, thì tôi cần ghi lại toàn bộ những lời hỏi-đáp ra đây.

1. Hỏi: Giáo sư suy nghĩ như thế nào về thực trạng khoa học của đất nước hiện nay trên cơ sở những gì mà giáo sư thu lượm được?

Bùi Trọng Liễu trả lời:

Tôi định cư ở nước ngoài, từ nhiều năm nay không về nước, lại không được thông tin về các văn bản tài liệu chính thức, nên không thể đánh giá trực tiếp được thực trạng của khoa học đất nước hiện nay. Tôi chỉ có thể có cái nhìn « toàn cảnh », qua những nhận xét gián tiếp. Nói kỹ hơn, tôi nghĩ rằng hẳn có những thành công nhất định nào đó, trong một số lĩnh vực nào đó, nhưng nói chung thì chưa thấy chứng cứ gì để có một cái nhìn lạc quan về nền khoa học Việt Nam hiện nay. Những nhận xét gián tiếp của tôi là những nhận xét về cách đánh giá về sự thành đạt của những nhà khoa học – xin nói kỹ để tránh hiểu lầm : ở đây tôi dùng chữ « những », chứ không dùng chữ « các = tất cả ». Mà khi con người đã bị đánh giá sai, thì ít có khả năng là công trình của họ được đánh giá đúng.

Một thí dụ là từ một số năm nay, thấy nở rộ những danh hiệu dỏm do người tôn vinh hiểu sai hay do đương sự tiếm nhận, thí dụ như « viện sĩ » (kỳ thật ra là hội viên đóng tiền của những hội tư mang tên Academy gì đó), nhà khoa học xuất sắc của thế kỷ (do đương sự tự đánh giá những « phát minh » của mình, hay do bị một số bọn kinh doanh tiêu sử quốc tế lừa mua đồ của họ xuất bản). Hoặc như có sự ngộ nhận về ý nghĩa ẩn sau một số từ ngữ, như ngữ giáo sư emeritus là « siêu giáo sư » tại chức, trong khi thực ra ở Pháp theo đạo luật 6/6/1984, đó là

giáo sư đại học (professeurs des universités) nghỉ hưu có thể xin được quyền (nhưng phải được hội đồng khoa học trường đại học bỏ phiếu thuận) tiếp tục một thời gian có hạn để tham gia tự kết thúc hay kết thúc hướng dẫn một số công trình nghiên cứu, vv. và đạo luật 12/7/1999 mở rộng emeritus, vẫn theo nghĩa kể trên, ra cho các nhà khoa học có cương vị tương đương với giáo sư đại học, như các giám đốc nghiên cứu (directeurs de recherche) trong các viện nghiên cứu (đừng lầm chức danh này với giám đốc của viện nghiên cứu, là một chức vụ quản lý và hành chính). Ở Mỹ, theo tôi hiểu, tùy trường đại học, nhưng nói chung, emeritus vẫn hàm nghĩa giáo sư nghỉ hưu [một phần]. Hoặc như có sự ngộ nhận « postdoc » (chercheur post-doctoral) là « siêu tiến sĩ » trong khi đó chỉ là vị trí công việc tạm thời (học bổng, hợp đồng lâm thời) cho những tiến sĩ chưa tìm được việc làm trong chính ngạch, vv.

Bùi Trọng Liễu

174

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Rồi lại từ những ngộ nhận đó, luận ra giá trị cao thấp của công trình các đương sự, thì sự đánh giá của mấy vị trong nước về khoa học (có nhiệm vụ quản lý làm việc này) không có thể gọi là chính xác được.

Vẫn về vấn đề người, cách đánh giá các công trình khoa học theo số liệu, chấm điểm, ngay cả khi xếp hạng theo « chuẩn » các tập san quốc tế cũng chỉ là tương đối, vv. không phải là cách tiến hành thông thường mà tôi được biết. Đã đành là cần thiết có một số tiêu chuẩn cụ thể tương đối khách quan để đánh giá, nhưng đó là nói cho tổng thể của một nước, chứ không phải là nói cho một nhà khoa học riêng lẻ. Ai đã thực sự làm khoa học, và đã từng tham gia các hội đồng khoa học thẩm định các công trình nghiên cứu, hẳn biết rằng có nhà khoa học chỉ công bố vài công trình mà đã nổi trội, trong khi có người rặn ra cả trăm ấn phẩm trên tập san mà chẳng mấy ai chú ý. Nhà khoa học biết cách đánh giá khi xét hồ sơ, chứ không áp

dụng một cách máy móc tiêu chuẩn mà cơ quan quản lý hành chính xếp sẵn, khi tuyển lựa ứng viên. Họ cũng không lẫn lộn chức danh, chức vụ hành chính, hư hàm.

Tôi cũng thấy một số người trong nước đánh giá những nhà khoa học Việt kiều thành đạt như là những sản phẩm của Việt Nam, trong khi thực ra họ lại chủ yếu là sản phẩm của nơi họ định cư, mà ở đó họ cũng chỉ là một mắt xích của cả một hệ thống.

Về các đề án và đề tài khoa học, tôi thú thật không hiểu cách tổ chức đấu thầu và nghiệm thu các đề tài khoa học (hay là tại ngôn ngữ bất đồng?) trong nước. Đấu thầu một công trình xây dựng, đấu thầu một đề án chắc chắn thực hiện được, thì tôi hiểu tiêu chuẩn (chẳng hạn như chọn chủ thầu nào có kinh nghiệm xây dựng, giá rẻ, trình bày thời gian thực hiện, nguyên vật liệu thích hợp, vv.), rồi khi chấm dứt thời gian thực hiện, có thể nghiệm thu theo nghĩa đánh giá công trình này đã được thực hiện tới đích. Đấu thầu một đề tài nghiên cứu, khi mà những nhà nghiên cứu không thể biết trước được kết quả của nó – ai mà biết trước được kết quả của một nghiên cứu ? – thì dựa trên những tiêu chuẩn gì để trao trọn gói kinh phí ? Tôi chỉ thường thấy, khi khuyến khích phát triển một hướng nghiên cứu nào đó, thì các nhóm nghiên cứu trình bày đề án tiến hành của mình và qua đó, tùy theo tính chất cam kết nghiêm chỉnh của đề án (ước mong đạt tới kết quả chờ đợi), mà được hưởng sự tài trợ, và sẽ phải báo cáo và bị kiểm tra tính nghiêm túc trong việc tiến hành. Cách quản lý nghiên cứu khoa học kiểu đấu thầu như vậy, xem ra là bất bình thường.

Tóm lại, qua những nhận xét kiểu kể trên, tôi chưa có cái nhìn lạc quan về thực trạng khoa học của Việt Nam.

2. Hỏi : Trong chuyến thăm Mỹ của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết, Bộ trưởng Nguyễn Thiện Nhân có phát biểu: đến 2020 Việt Nam sẽ xây dựng được một trường đại học lọt vào top 200 trường đại học thế giới Theo ý kiến cá nhân của giáo sư, để đạt được mục tiêu trên chúng ta phải làm gì?

Bùi Trọng Liễu trả lời:

Trước hết, tôi xin được nói vài lời về sự xếp hạng cao thấp, mà một số người Việt Nam rất ưa chuộng, có lẽ do một thứ truyền thống « chiều trên chiều dưới » gì đó từ cổ xưa. Gần đây, một

Bùi Trọng Liễu

175

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

số báo chí hay phát biểu của một số người Việt Nam thường nhắc đến bảng xếp thứ tự các trường « đại học », thí dụ như bảng xếp của Jiao Tong University (nếu tôi không lầm chữ Hán, thì nghĩa là Đại học giao thông) ở Thượng Hải.

Tuy nhiên, nhiều nhà khoa học nước ngoài cho rằng không thể coi đó như là một thứ « khuôn vàng thước ngọc ». Xin nêu vài nhận xét sau đây của họ, mà phần nào tôi chia sẻ. Tôi nêu 3 thí dụ:

1/ «Người» đánh giá xếp hạng (Đại học giao thông Thượng Hải), xếp chung các « trường » mà hình như họ cũng không phân biệt được định nghĩa. Thí dụ như với Pháp họ xếp lẫn các Universités (bao gồm nhiều ngành, nhiều khoa) với các « Grandes Ecoles » (thường chỉ có một ngành, và tầm cỡ khối lượng có khi chỉ tương đương với một khoa). Nói chi tiết một chút cho rõ. Bằng tú tài Pháp (baccalauréat) ra đời năm 1808, có đặc điểm sau đây : theo luật, nó vừa là bằng kết thúc Trung học (định nghĩa thứ nhất), đồng thời là « bằng cấp đầu tiên của đại học », (« premier grade universitaire », định nghĩa thứ nhì). Vì cái định nghĩa thứ nhì là như thế nên từ thuở nó được khai sinh đến nay đã 200 năm, người có bằng tú tài Pháp được đương nhiên ghi tên vào học Université (« đại học » Pháp, tôi dùng tiếng Pháp cho khỏi lẫn lộn dưới đây) mà không phải thi tuyển gì hết : bằng tú tài Pháp là kết quả của một sự « gộp thi », một thứ bằng « hai trong một », một tai họa mà từ mấy chục năm nay, các chính quyền tả hay hữu cố sửa mà không sửa được. Và vì thế mà « kẹt » : các Universités không được phép tuyển

sinh, nghĩa là không lọc được « đầu vào » ; bất cứ ai có bằng tú tài cũng được phép ghi tên vào học dù không học được. Với một số lượng sinh viên rất lớn, với trình độ linh tinh, không ngân sách nào có thể chịu đựng nổi ; số sinh viên phải rời trường sau 3 năm, không được phép học tiếp, không có một mảnh bằng nào trong tay, là một con số khổng lồ. Do đó sự lãng phí thật khủng khiếp về thời gian, về nhân lực, về ngân quỹ, khuynh gia bại sản các Universités. Trong khi đó, cũng do lý do lịch sử để lại, có sự hiện diện song song của một số cơ sở giáo dục mà Pháp gọi là những « Grandes Ecoles » – (« Trường lớn », tôi dùng tiếng Pháp cho khỏi lẫn lộn dưới đây, tóm tắt là những trường kỹ sư, những trường thương mại quản lý, chủ yếu là những trường cao cấp dạy nghề) – đã được mở bên ngoài các Universités. May cho các cơ sở này, và may cho nền giáo dục của Pháp : nhờ được mở bên ngoài các Universités mà các cơ sở này không bị « kẹt » vào cái định nghĩa thứ hai của cái bằng tú tài kể trên. Do đó, các « Grandes Ecoles » tuyển sinh theo kiểu thi tuyển ở mức tú tài +2. « Đầu vào » nghiêm chỉnh, nên không lãng phí, và có phương tiện học hành đầy đủ hơn. Nhưng đây chỉ là một thiếu sót . Các Universités thực sự chỉ « bảnh bao » ở cấp đào tạo tiến sĩ vì trừ một số trường hợp đặc biệt, đa số « Grandes Ecoles » không đảm nhiệm cấp này. Nói rất tóm tắt, có ý nghĩa gì khi đem so sánh (cùng có trên bảng danh sách xếp hạng), Université Paris XI (27000 sinh viên « đầu vào » không thi tuyển trong nhiều ngành như Toán, Lý, Hóa, Sinh, Luật, Kinh tế, vv. trong đó có 7000 sinh viên Y-Dược, 4500 sinh viên cấp thạc sĩ, 2600 sinh viên cấp tiến sĩ) với Ecole Nationale Supérieure des Mines (Trường kỹ sư Hàm Mỏ, nghĩa là một ngành, với non 1300 sinh viên, mà « đầu vào » đã thi tuyển ở mức tú tài+2, con số sinh viên vừa kể gồm cả 200 sinh viên cấp thạc sĩ, 470 sinh viên cấp tiến sĩ) ?

Bùi Trọng Liễu

2/ Nghe nói một trong những tiêu chuẩn để đánh giá xếp hạng cao thấp các trường là đếm số ấn phẩm. Nhưng « người » đánh giá xếp hạng lại không kể những ấn phẩm viết bằng tiếng Pháp !

3/ Một số lớn nghiên cứu khoa học ở Pháp được thực hiện ở trong các phòng thí nghiệm của Universités, nơi chứa nhiều ê-kíp nghiên cứu và nghiên cứu viên của nơi khác, kể cả của CNRS (Trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học) và của Grandes Ecoles. Nhưng vì lý do nghề nghiệp, khi đăng công trình, nhiều nghiên cứu viên lại không ghi là nghiên cứu đã thực hiện trong Universités ! Con số ấn phẩm do đó bị đếm sai.

Nhưng đừng ngạc nhiên khi chính một số người quản lý Universités Pháp cũng dẫn bảng xếp hạng kể trên, tuy biết rằng có sự sai lệch : đó là cách họ than vãn để đòi thêm ngân quỹ, cũng như để đòi quyền tự chủ để tiến hành cải cách. Do đó, theo tôi, ta không nên bị ám ảnh bởi sự xếp hạng.

Về việc thành lập một đại học có trình độ nghiêm chỉnh, đàng hoàng – tôi chủ ý tránh dùng những cụm từ như đẳng cấp cao, đẳng cấp quốc tế, vv. – tôi cũng đã nhiều lần kiến nghị (kể cả qua các bài báo) việc thành lập mới một đại học « hoa tiêu » công lập, bước đầu cỡ nhỏ dần dần khuếch trương ra, theo khả năng, nhưng luôn luôn giữ được chất lượng để làm gương. Ý này tôi cũng đã được nhiều đồng nghiệp trong nước chia sẻ và kiến nghị nhiều lần từ một số năm nay (thí dụ như trước cả khi tôi tham gia Bản Kiến nghị chung của 23 nhà khoa học tham dự xê-mi-na « Chấn hưng giáo dục » trình bày với chính quyền vào tháng 5-2004). Nhà cầm quyền đã ưu tiên giải pháp gộp nhiều trường lại với nhau cho đồ sộ mà không có thanh lọc, và chủ trương nâng cấp những cơ sở sẵn có, với những kết quả mà cả nước đều biết. Nếu cần nói một cách cụ thể cho ngày hôm nay, thì tôi xin phát biểu như sau. Giải pháp nhanh nhất, rẻ rất, hợp lý nhất, tốt nhất, là việc thành lập một đại học từ các cơ sở sẵn có của Viện Khoa học và Công nghệ : tuyển nghiêm chỉnh giáo sư từ đội ngũ sẵn có của viện hoặc từ

các đại học khác, sử dụng các phòng ốc của viện, sử dụng các phòng thí nghiệm sẵn có của viện, chỉ mở một số ngành « mạnh » theo nghĩa đủ nhân sự và phương tiện trang bị, tuyển sinh « đầu vào » chặt chẽ trong đám các học sinh giỏi, chuyển các nghiên cứu sinh nghiêm chỉnh sẵn có sang trường này, vv. Đại học này có thể đặt dưới sự đồng chủ quản của Bộ Đại học và Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường. Bước đầu như vậy, rồi dần dần sẽ khuếch trương. Như vậy, chẳng cần phải đợi đến 2020 để mơ lọt vào cái bảng xếp top 200 trường đại học nào đó, bởi vì đại học « hoa tiêu » này ngay từ bước đầu có thể đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá xếp hạng, trừ tiêu chuẩn khối lượng. Về tiêu chuẩn khối lượng này, tôi muốn nhắc lại câu của Trần Hưng Đạo trả lời khi các quan nhà Trần xin tuyển thêm binh để chống giặc Nguyên thời thế kỉ 13 : « Binh cốt giỏi, chứ không cốt nhiều, nếu nhiều mà không giỏi thì như Bò Kiên có trăm vạn quân cũng không ích gì ! ». Bò Kiên đây là vua Tiền Tần thời cổ bên Tàu, có đến 100 vạn quân mà bị thua nhà Tấn.

Ngày nay, nước ta cần chấn hưng giáo dục, nghĩa là cần đánh giặc dốt, nếu cứ nhắm tuyển tướng không giỏi, quân không giỏi, thì thắng sao được ? Tôi không nói vu vơ : đọc các bản tin, tôi thấy ở ta nhắc nhiều đến sự so sánh rằng nước này cứ 1 vạn dân thì có bao nhiêu sinh viên, rằng nước kia cứ 1 trăm sinh viên có bao nhiêu thầy, nhưng đồng thời không thấy nhấn

Bùi Trọng Liễu

177

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

mạnh đến việc nước họ không có chuyện « ngồi nhầm lớp », « đứng nhầm lớp » tràn lan. Dự báo, thì cứ dự báo, nhưng tôi nghĩ rằng phải khởi đầu sự chấn hưng bằng « tinh hoa » đã, « đại trà » là bước sau.

3. Hỏi : Vừa rồi Bộ KHCN có bàn về vấn đề nghiệm thu các đề tài khoa học và có nhiều ý kiến khác nhau. Ý kiến của GS Hoàng Tụy cho rằng, đã nghiên cứu khoa học cơ bản thì phải

có công bố quốc tế. Nhưng cũng có nhiều ý kiến khác lại nói, trong hoàn cảnh hiện tại ở Việt Nam chưa thể làm như thế được. Ý kiến nào giáo sư cho là đúng?

Bùi Trọng Liễu trả lời :

Trong phần trả lời câu hỏi 1, tôi đã phần nào đề cập đến vấn đề nghiệm thu đề tài khoa học, và đã nói lên ý của tôi về sự khác biệt của nó với nghiệm thu một công trình xây dựng. Sự khác biệt là ở chỗ, trong nghiên cứu, không thể khẳng định rằng hễ « tìm » là sẽ « thấy ». Nhưng các nhóm nghiên cứu phải báo cáo và bị kiểm tra tính nghiêm túc trong việc tiến hành, chứ không phải là nhận tài trợ rồi muốn làm gì thì làm. Có câu chuyện cổ tích : Người hầu già của một ông vua già xin vua trao vàng cho mình để cất công dạy cho một con khỉ lớn tập nói và cả quyết rằng sẽ dạy được khỉ biết nói. Vua hỏi bao lâu thì khỉ nói được, người hầu nói phải mười năm. Vua trao vàng cho y , để đãi thọ y dạy khỉ. Câu chuyện không kết luận, nhưng người nghe chuyện, tất nhiên hiểu khỉ sẽ không bao giờ biết nói, và người khờ không phải là người hầu, y hẳn ước đoán rằng mười năm thì khỉ và người đều đã chết. Chuyện cũng không kể là có một cận thần nào đó xúi vua trao vàng, cho nên không có việc đồng lõa tham nhũng. Có lẽ chỉ ngụ ý rằng nhà vua lẽ ra phải biết mục tiêu có khả thi hay không.

4. Hỏi : Đối với những ngành mà hoạt động nghiên cứu cơ bản còn thấp như vật lý địa cầu, môi trường,...rất khó có thể có công bố quốc tế. Như vậy, có nên tiến hành nghiên cứu cơ bản không?

Bùi Trọng Liễu trả lời :

Tôi không hiểu rõ ý nghĩa câu hỏi về « nghiên cứu cơ bản và công bố quốc tế », cũng như câu về « những ngành hoạt động nghiên cứu còn thấp nên khó có thể có công bố quốc tế », nên tôi e rằng sẽ nói lạc đề. Tuy vậy tôi cũng cố gắng phát biểu như sau : phải chăng câu hỏi hàm ý việc kết quả nghiên cứu phải được đăng trên tập san quốc tế ? Nếu nghiên cứu có kết quả, thì tại sao không « thử » gửi đăng trên tập san quốc tế ? Đó cũng là một cách được thẩm định độc

lập. Tuy nhiên, tôi cũng muốn lưu ý là việc gửi bài đăng trên một tạp san quốc tế cũng có cái phức tạp của nó : có những « thẩm định viên » tạp san quốc tế thẩm định sai, hiểu nhầm, làm cho tác giả bài báo phải cãi, nêu ra sự sai, và yêu cầu thẩm định lại, hoặc gửi cho một tạp san quốc tế khác. Do đó, thời gian đăng bài trong một tạp san quốc tế có giá trị thường đòi hỏi có thời gian. (Ai khẳng định rằng thời gian đăng bài là ngắn, thì hoặc là họ có tay trong (!) hoặc là họ không có kinh nghiệm). Mặt khác cũng không nên ám ảnh bởi bảng xếp hạng cao thấp của các tạp san quốc tế, nó cũng tương đối như bảng xếp hạng các trường đại học nói trong phần 1. Còn nếu như nghiên cứu, sau một thời gian qui định nào đó, mà không có nổi được kết quả để viết thành một vài bài báo để « thử » đưa đăng, thì cần xem lại tình hình ê-kíp

Bùi Trọng Liễu

178

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

nghiên cứu, có phải thay đổi hay không, ngân quỹ tài trợ có sử dụng đúng hay không, vv., thậm chí, đề tài và lĩnh vực nghiên cứu có thực đáng được tiếp tục hay không. Tất nhiên, ở đây, tôi không nói tới các đề tài tế nhị thuộc bí mật quốc gia, quốc phòng, có sự thẩm định nào đó mà kết quả không được công bố.

5. Hỏi : Giáo sư có thể cho biết cụ thể ranh giới giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng trên thế giới hiện nay như thế nào?

6. Hỏi : Theo đánh giá chủ quan của giáo sư thì mối quan hệ giữa nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng ở Việt Nam ra sao? Nhà nước nên ưu tiên chú trọng đầu tư cho lĩnh vực trọng điểm nào cho tương lai?

Bùi Trọng Liễu trả lời :

Tôi xin trả lời gộp hai câu hỏi 5 và 6, vì tôi không chắc đã hiểu rõ ý câu hỏi. Thường thì, nếu không có hiểu biết sâu sắc về khoa học cơ bản, thì không thể có nghiên cứu ứng dụng. Cho

nên phải chú trọng tạo điều kiện để bảo đảm được sự hiểu biết về khoa học cơ bản. Nói như vậy không có nghĩa là cứ bó buộc phải đầu tư nghiên cứu cơ bản, cũng không có nghĩa là đừng nghiên cứu cơ bản. Theo cách nhìn của tôi, nước ta còn nghèo, cho nên trừ những trường hợp rất đặc biệt, nhà nghiên cứu cũng nên là những nhà giáo giảng dạy (giáo sư đại học theo nghĩa ấy). Vì những GS giảng dạy và nghiên cứu này (người Pháp gọi là « enseignant-chercheur »), đã có nhiệm vụ giảng dạy đào tạo sinh viên và hướng dẫn nghiên cứu sinh rồi, việc họ được hưởng lương tương xứng cũng đã là chính đáng. Còn về lĩnh vực nghiên cứu của họ, nếu là lĩnh vực nghiên cứu lý thuyết cơ bản (thí dụ như về toán học, hay vật lý lý thuyết, hay một lĩnh vực nào đó chưa có ứng dụng ngay), thì chẳng có lý do gì mà ngăn cản công việc của họ. Vấn đề chỉ đặt ra khi Nhà nước đầu tư, với ngân quỹ lớn, cho một lĩnh vực dù gọi là cơ bản hay ứng dụng, với những nhà nghiên cứu chỉ nghiên cứu mà không biết có tìm ra được cái gì không. Đây là thuộc trách nhiệm của chính quyền, với sự tham mưu của các hội đồng khoa học.

Còn câu hỏi về việc « Nhà nước nên ưu tiên chú trọng đầu tư cho lĩnh vực trọng điểm nào cho tương lai? » thì tôi ở xa, không nắm rõ thực trạng, không thể trả lời được. Chỉ có một điều mà tôi dám khẳng định, là : trong tình trạng hiện nay của đất nước, nhà nước không nên tham gia đầu tư vào các đề án loại « big science », loại đề án cần những ngân quỹ khổng lồ, đội ngũ khổng lồ, xây cất khổng lồ, như ITER, CERN, thám hiểm vũ trụ, vv. (Xin đừng hiểu lầm : tôi nói đầu tư nhà nước, chứ tôi không nói sự hiện diện cá nhân của một vài nhà khoa học).

7. Hỏi : Tầm nhìn phát triển khoa học công nghệ ở nước ta trong tương lai, chúng ta có nên đi theo mô hình của một số nước đi trước như Nhật, Hàn Quốc, Singapore,...hay chúng ta phải vạch ra con đường riêng?

Bùi Trọng Liễu trả lời :

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Sự tìm hiểu và học hỏi kinh nghiệm của các nước khác, nước đi trước cũng như nước đang cùng trình độ phát triển, là sự cần thiết. Nhưng mỗi nước có thực trạng của mình : tình hình kinh tế, văn hóa, thể chế chính trị, trình độ dân trí, vv. Không thể rập khuôn mô hình của người ta rồi bùng nguyên si vào áp dụng cho nước mình. Cũng đã có những kinh nghiệm cay đắng rồi. Nhưng cũng đừng nên tưởng rằng mình khôn hơn thiên hạ. Tôi phát biểu như vậy là đủ, xin miễn nói thêm.

Bùi Trọng Liễu

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN**Lời tạm kết**

Với cuốn tạp ký như cuốn sách này, và nhất là với chương 8 về vấn đề khoa học và giáo dục, tất nhiên, tôi không thể có lời kết vĩnh viễn. Chỉ có lời « tạm kết ».

Tuy định cư ở nước ngoài, đã mấy chục năm nay, tôi đã hướng về quê hương cũ và cố gắng góp phần mình với mong mỏi cho nền khoa học, giáo dục, văn hóa được phát triển nhanh chóng lành mạnh. Tôi đã đóng góp ý kiến nhiều lần, nhiều năm, lúc đầu là điều trần với nhà cầm quyền khi chưa thể phát biểu công khai, sau là điều trần với cả nước khi đã có được khả năng đăng bài trên báo hay phát biểu qua những phương tiện truyền thông khác.

Tôi muốn dãi bày chút tâm sự : « nghĩ đi », cũng đã nhiều lần do dự, vì khung cảnh :

Nghĩ đà bùng bít miệng bình,

Nào ai có khảo mà mình lại xưng ?

(Kiều : câu 1577,1578), nhưng « nghĩ lại », vì lợi ích của đất nước dân tộc, nên đành :

Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,

Lại mang những việc tày trời đến sau.

(Kiều : câu 1513,1514).

Vì thế mà tôi đã viết mấy cuốn sách và đăng những bài báo kể sau đây :

Danh sách (không đầy đủ)

1. Sự cộng tác thân ái.

Nhân Dân 24/8/1977.

2. Góp ý về việc học,

Tổ Quốc tháng 11/1987, *Nhân Dân* 27/12/1987, *Tuổi Trẻ* 29/12/1987.

3. Giới thiệu việc thành lập một đại học không của nhà nước tại Hà Nội : Trung tâm Đại học « dân lập » Thăng Long,

Đoàn Kết số 408, tháng 12/1988.

4. Vài suy nghĩ về « công học » và « tư học »,

Tuần Tin Tức 10/4/1993, *Quê Hương* tháng 7/1993.

5. Kiểm lại một số ý kiến góp về việc học,

Nhân Dân chủ nhật 24/10/1993, *Tuổi Trẻ Chủ Nhật* 11/1993 trích đăng phần IV trên 5 phần.

Bùi Trọng Liễu

181

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

6. Vài ý kiến về đại học,

Quê Hương số Xuân 1994, và *Kỷ yếu Hội nghị chuyên đề Giáo dục đại học VN*, Xuân Giáp Tuất.

7. Về vai trò của Nhà nước trong giáo dục đại học,

Diễn Đàn số 26, tháng 1/1994, *Tia Sáng* 12/1998 trích đăng một đoạn.

8. Vài suy nghĩ chung quanh vấn đề « đào tạo qua nghiên cứu »,

Tia Sáng, số tháng 11/1998, *Thời Đại* số 3/1999, trong mục *Nhịp cầu* báo *Nông Nghiệp Việt Nam* 17/12/2001.

9. Nhân đọc 2 lời bình về việc học của người xưa,

Thời Đại số 4/1999.

10. Vài câu hỏi về chức danh giáo sư đại học,

Tia Sáng tháng 2/1999.

11. Vài điểm trong tổ chức giáo dục đại học,

Kỷ yếu Đại học Quốc gia Hà Nội 23/9/1999.

12. Vài điểm về tổ chức giáo dục đại học nhìn từ ngoài ,

Nhân Dân 1/12/1999 trích đăng một phần, và *Tia Sáng* số tháng 12/1999,

13. Tưởng nhớ một người thân (ông Tạ Quang Bửu),

trong Tập hồi ký nhân dịp kỷ niệm 90 năm ngày sinh ông Tạ Quang Bửu « *Gs Tạ Quang*

Bửu, con người và sự nghiệp » do Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản, năm 2000, *Sài Gòn giải phóng* ngày 18/11/1999 trích đăng một phần

14. Cách nào để các du học sinh trở về ?

Lao Động 26/9/2001.

15. Một viện Hàn lâm khoa học lúc này ở Việt Nam ?

trong mục *Nhịp cầu* của báo *Nông Nghiệp Việt Nam* 29/11/2001,

16. Cốt lõi của việc học là gì?

Xưa và Nay, số 91, tháng 5/2001.

17. Thoáng nghĩ về chữ Nho,

trong mục *Nhịp cầu* báo *Nông Nghiệp Việt Nam*, số Tết Nhâm Ngọ 2002, và một phần trong báo *Tia Sáng* số xuân, tháng 2/2002.

18. Bán hàm,

trong mục *Nhịp cầu*, báo *Nông Nghiệp Việt Nam*, 15/4/2002

19. Vài phô trương không cần thiết,

Bùi Trọng Liễu

182

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

trong mục *Nhịp cầu* báo *Nông Nghiệp Việt Nam* 16/5/2002

20. « Sau đại học », một cụm từ khó hiểu,

Tia Sáng số tháng 6/2002.

21. Trình tự đảo lộn,

Tia Sáng số tháng 7/2002.

22. Hơn oan Thị Kính,

Tia Sáng tháng 9/2002.

23. Đại học sư phạm, một vấn đề khó bàn,

Tia Sáng số tháng 10/2002.

24. Du học và chất xám,

Tia Sáng số tháng 12/2002.

25. Kỹ thuật giết rồng,

Tia Sáng số tháng 2/2003.

26. Đọc cuốn sách « Giáo sư Lê Văn Thiêm »

Diễn Đàn số 131, tháng 7/2003.

27. Về giáo dục và thị trường,

Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 14/10/2004.

28. Về đào tạo và sử dụng nhân tài,

Văn Nghệ 23/10/2004, *Tia Sáng* đăng một phần trong số tháng 9/2004 dưới đầu đề : « Đào tạo

nhân tài hay đào tạo người biết việc ? ».

29. Có thể coi Giáo dục đào tạo là hàng hóa được không ?

Văn Nghệ 19/2/2005

30. Giáo dục đại học: Những vấn đề chưa được giải quyết thỏa đáng,

Hội thảo Đà Nẵng : 28-30/7/2005,

đăng trên báo mạng « *Thời Đại Mới* » số tháng 11-2005 :

http://www.tapchithoidai.org/ThoiDai6/200506_BTLieue.htm

31. Thành lập một đại học mới,

Tiền Phong 14-10-2005 đăng dưới đề: « Xây dựng ĐH đẳng cấp quốc tế: Không nên vá vúi! ».

VietNamNet đăng lại cùng ngày.

32. Cổ nhân (Nguyễn Đình Ngọc),

Viet-studies trích đăng : http://www.viet-studies.info/BTLieu_NDNgoc.htm

Bùi Trọng Liễu

183

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

VietNamNet trích đăng ngày 8 và 10/8/2006 : <http://vietnamnet.vn/psks/2006/08/599695/>

33. Giáo dục Đào tạo: Những câu hỏi còn tồn tại,

Tiền Phong 09/11/2006, *Hà Nội Mới* đăng lại cùng ngày.

34. Giáo dục Đào tạo: Hai điều đáng được giải thích,

VietNamNet đăng ngày 23/11/2006 nhưng đổi đầu đề thành « Hai thắc mắc cần giải thích », và cắt đi câu cuối.

35. Nói về Giáo dục Đào tạo,

trong tập « *Trong ngăn bóng gương* », Kỷ yếu mừng thọ GS Đặng Đình Áng 80 tuổi, nxb Tri thức, 2006.

36. Giáo dục Đào tạo : Khiêm tốn thì dễ thành công,

VietNamNet đăng ngày 9/12/2006: <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2006/12/642381/>

37. Mong ông Bộ trưởng “nói không” với tiền sĩ rởm,

VietNamNet 8/1/2007: <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/01/651465/>

38. Giáo dục ĐH: Không "cung" với "cầu rởm"

VietNamNet 30/1/2007.

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/01/659380/>

39.

« **Đứng**

nhằm

lớp »

còn

hại

hơn

« **ngồi**

nhằm

lớp »,

<http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/05/694528/>

<http://www.hanoimoi.com.vn/vn/47/129980/>

đăng một phần, ngày 14/5/2007 .

40. Chuyện kể từ ngoài nước về nhà toán học Hoàng Tuy,

ZIDOL 26/5/2007: <http://www.diendan.org/nhung-con-nguoi/nha-toan-hoc-hoang-tuy/>

41. Lớp « Tuyển trạch hướng dẫn » trường Chu Văn An (1946),

24/7/2007, được hẹn đăng trong Kỷ yếu 100 năm trường Chu Văn An.

42. Vấn đề “người” trong Giáo dục Đào tạo hiện nay,

Hồn Việt, số tháng 7/2007.

43. Những kỳ dị đằng sau cụm từ « Xã hội hóa » giáo dục,

VietNamNet 22/7/2007: <http://vietnamnet.vn/giaoduc/vande/2007/07/721181/>

44. Xã hội hóa: vài lời thanh minh,

VietNamNet

31/7/2007:

<http://vietnamnet.vn/bandocviet/2007/07/724433/>

http://www.vietnamnet.vn/service/show_forum.vnn?forumid=151103

45. Gộp thi: hai vấn đề,

Bùi Trọng Liễu

184

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Hồn Việt, số tháng 9/2007.

46. Nhập 2 kỳ thi làm 1 và thi trắc nghiệm: Mắc vào khó gỡ,

Tiền Phong 4/10/2007.

47. Khoa học và giáo dục :Về một bài phỏng vấn không đăng toàn bộ,

Diễn Đàn 28/9/2007, <http://www.diendan.org/viet-nam/toan-bo-mot-bai-phong-van/>

48. Long mạch và văn hóa Việt Nam ở thời toàn cầu hóa

<http://www.diendan.org/viet-nam/long-mach-o-thoi-toan-cau-hoa/>

http://www.viet-studies.info/BTLieu_LongMach.htm

49. Long mạch : trả lời những câu hỏi

http://www.viet-studies.info/BTLieu_LongMach_TraLoiCauHoi.htm

Trong Lời giới thiệu cuốn sách « Tự sự của người xa quê hương » của tôi, [có] giáo sư Nguyễn Văn Đạo có nhã ý viết : « Đóng góp ý kiến nhằm xây dựng đất tốt hơn thì nhiều kiểu bà ta đã thực hiện được. Song kiên trì góp ý nhiều lần, nhiều năm như giáo sư Liễu cũng là hiện tượng hiếm thấy. Bù đắp lại, một số đề xuất của ông đã được chấp thuận và đưa vào thực hiện, nhiều thông tin chính xác về khoa học và giáo dục cũng đã được ông cung cấp kịp thời ». Máy dòng này của anh Đạo viết, thật là lời an ủi, khích lệ tôi, nhưng sự thật không hẳn như thế. Nếu vài thí dụ, như tôi đã có dịp nhắc đi nhắc lại nhiều lần :

- Mấy tuần trước ngày chiến tranh chấm dứt, tôi có thư điều trần gửi Thủ tướng chính phủ và các bộ trưởng liên quan, kiến nghị lập lại chức vụ giáo sư đại học, phân biệt vai trò quản lý hành chính và vai trò công tác khoa học và giảng dạy, rồi tôi còn cố kiến nghị cho đến khi được thực hiện. Nhưng đến năm 1980, sau khi đã đưa ra luận bàn, rồi đưa vào thực hiện, thì thay vì « bỏ nhiệm chức vụ », nó lại biến thành ra « phong hàm », với những hậu quả ngày nay quá rõ, mà chưa chỉnh lại được.

- Năm 1988, tôi viết thư gợi ý với 5 nhà khoa học trong nước đứng ra xin phép mở Trung tâm đại học « dân lập » Thăng Long, với lòng mong muốn làm gương giải quyết nhanh chóng tình trạng không ổn của nền giáo dục đại học, và hy vọng là sau đó đưa nó trở lại trong hệ công lập. Có ngờ đâu, « dân lập » đã tràn lan sang bán công, tư lập, rồi người ta lại sáng chế ra cụm từ « ngoài công lập ». Tôi đã cố hết sức can ngăn để giáo dục bị kinh doanh, nhưng với xu thế « thị trường hóa » tất cả, với sự phát minh ra cụm từ « xã hội hóa » với khái niệm tù mù ần náu đằng sau, đã nảy ra vấn đề học phí cao so với mức sống ở ta, điều mà ít thấy ở nước khác. Bỏ được sự kỳ thị qua lý lịch thành phần, thì lại xuất hiện sự kỳ thị qua tiền bạc, kèm theo với những lời giải thích khó hiểu về hiệu suất và tính công bằng trước việc học giữa người giàu và người nghèo.

Bùi Trọng Liễu

185

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

- Tôi đã kiến nghị việc lập bằng tiến sĩ, và chỉ một bằng theo kiểu Mỹ, chứ không nên có 2 bằng tiến sỹ nhẹ và nặng như ở một số nước châu Âu. Mục đích là để kích thích khoa học, qua con đường mở rộng việc « đào tạo qua nghiên cứu ». Tôi cũng không ngờ là rốt cục bằng cấp này đã bị phá giá và dẫn tới sự hỗn loạn.

- Tôi đã cố can, tránh việc tôn vinh bằng cấp, danh hiệu một cách quá đáng. Thế nhưng hiện

nay danh hiệu tràn lan : viện sĩ, giáo sư, tiến sĩ, danh nhân thế giới, đủ thứ tôn vinh nhằm, tiếm xưng, giả thật lẫn lộn, ở bên trong cũng như từ bên ngoài.

- Tôi đã nhiều lần kiến nghị chấn hưng giáo dục đại học qua việc thanh lọc lại đội ngũ nhà giáo, qua việc thành một vài đại học « hoa tiêu », đưa vào công việc giảng dạy đại học, những nhà khoa học thực sự có khả năng trong việc nghiên cứu, sử dụng tối đa và có hiệu quả những phương tiện sẵn có, sử dụng ngân quỹ một cách thận trọng và không lãng phí, ưu tiên chất lượng hơn là số lượng, vv. Nhưng giải pháp đã được chọn lại là gộp trường nguyên si, không có thanh lọc và không tuyển lựa nhân sự tương xứng, ưu tiên đầu tư vào việc xây cất nhà cửa hơn là trang bị học cụ, ... Rồi những năm gần đây, lại cho phép mở tràn lan những đại học « cảnh » ở địa phương hầu như là để trang trí (nhưng hậu quả chơi « đại học cảnh » đâu có như chơi « chó cảnh », « cây cảnh »). Người ghi tên học để lấy bằng thì nhiều, mà số lượng nhà giáo thì chưa đủ, và chất lượng nói chung chưa tương xứng. Đề án đào tạo 2 vạn tiến sĩ cho mười năm tới lại không đủ sức thuyết phục ; nó là một đề án khoa học, không phải là vấn đề tâm linh.

Đó là vài thí dụ trong nhiều thí dụ khác. Tôi không nói vu vơ, mà có bằng chứng là đã phát biểu, được dẫn qua những gì tôi đã đăng trên sách, báo.

Tất nhiên, như mọi người, tôi mừng trước những thành tựu của nền kinh tế nước nhà so với những ngày khó khăn cùng cực thuở xưa. Nhưng mức sống ngày nay, và sự phát triển sắp tới, có vững bền được không, nếu như nền khoa học, nền giáo dục và đào tạo không được chấn hưng ?

Nhớ lại cách đây đã hơn 30 năm, một bạn đồng nghiệp Việt kiều, lúc đó hãy còn là nghiên cứu sinh, sửa soạn về thăm trong nước. Anh ta hỏi kinh nghiệm và nhận xét của tôi, vì tôi đã là người đi trước. Tôi chỉ khuyên anh ta có một điều : đừng bao giờ nản lòng. Với thời gian trôi qua, anh ta đã là giáo sư đại học gần nghỉ hưu. Tôi ít gặp lại, nên không rõ anh ta nghĩ gì.

Còn tôi, lời khuyên đó tôi cảm thấy nay nên áp dụng cho chính tôi, đã là người ngoài cuộc, vì qua thông tin, báo chí, truyền thông, thấy tình hình nước nhà đã thay đổi, tâm tư, lý luận, tư duy, giá trị đạo đức trong xã hội không còn như xưa.

Lại nhớ trong truyện Kiều, có hai câu 213, 214, Nguyễn Du tả đoạn Kiều tỉnh giấc mơ Đạm Tiên tới thăm mình:

*Gió đâu sạch bức màn mình,
Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao.*

Người Pháp có câu dân dã : « Mais je rêve! » (nghĩa là : « Tôi mơ à ? »), để phát biểu sự ngạc nhiên cùng cực.

Bùi Trọng Liễu

186

Sách HỌC MỘT SÀNG KHÔN

Tôi muốn mượn hai câu Kiều kể trên, chữa lại vài từ – (cũng là một cách « lấy ») – để tả tâm trạng tôi :

*Thông tin như vén bức màn mình,
Tỉnh ra lại ngỡ rằng mình chiêm bao!*

Bùi Trọng Liễu

187

Table of Contents

Lời nói đầu	
Chương 1	
1. Bucuresti.....	